

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
— ୧୧୧ ◆ ୧୧୧ —

ĐÀO ĐỨC HUẤN

**QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CHO
SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ: 62620115

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. HOÀNG NGỌC VIỆT

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Tôi cam kết bằng danh dự cá nhân rằng luận án này do tôi thực hiện, các số liệu và tài liệu trong luận án chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nghiên cứu nào. Tất cả những tham khảo và kế thừa đều được trích dẫn và tham chiếu đầy đủ.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Nghiên cứu sinh

Đào Đức Huân

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án “Quản lý chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam” tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của tập thể Ban giám hiệu, Viện Đào tạo sau đại học, Khoa Bất động sản và kinh tế tài nguyên, các thầy cô, cán bộ các phòng, ban chức năng Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Ban lãnh đạo, các nhà khoa học của Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn; các cán bộ của Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ. Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành về sự giúp đỡ này.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến GS.TS Hoàng Ngọc Việt, người đã trực tiếp hướng dẫn, động viên và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành Luận án. Thầy đã trực tiếp định hướng, chỉ dạy tôi rất nhiều về phương pháp, gợi mở những phương án giải quyết khó khăn trong suốt quá trình nghiên cứu.

Xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS Vũ Thị Minh – Trưởng Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên, các thầy cô và cán bộ của Khoa đã hỗ trợ, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại khoa.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến sự hỗ trợ của các đồng nghiệp đến từ Tổ chức CIRAD (Cộng hòa Pháp), Trung tâm CASRAD (Viện Cây lương thực và cây thực phẩm).

Cuối cùng, tôi xin gửi lời cảm ơn đến các đồng nghiệp của tôi tại Trung tâm Phát triển nông thôn, gia đình và bạn bè đã giúp đỡ, động viên, khích lệ và tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu này.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

Nghiên cứu sinh

Đào Đức Huấn

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

PHẦN MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu..... 1

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu4

3. Mục tiêu nghiên cứu8

4. Câu hỏi nghiên cứu.....8

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu9

6. Khung phân tích và phương pháp10

7. Những đóng góp mới của luận án 17

8. Cấu trúc của luận án 18

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CHO CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP 19

1.1 Chỉ dẫn địa lý và vai trò của chỉ dẫn địa lý 19

1.1.1 Khái niệm chỉ dẫn địa lý 19

1.1.2 Đặc trưng của CDĐL 21

1.1.3 Mức độ bảo hộ CDĐL 23

1.1.4 CDĐL dưới góc nhìn của một thương hiệu 24

1.1.5 Vai trò của CDĐL trong phát triển nông nghiệp, nông thôn 28

1.2 Khái niệm và nội dung quản lý CDDL30

1.2.1 Các trường phái lý luận về xây dựng và quản lý CDĐL 30

1.2.2 Khái niệm về quản lý CDĐL 31

1.2.3 Nội dung quản lý CDĐL..... 35

1.2.4 Quản lý CDĐL và các đặc trưng của sản phẩm đặc sản..... 44

1.3 Vai trò của nhà nước và tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL..... 46

1.3.1	Vai trò của nhà nước trong quản lý CDDL.....	46
1.3.2	Vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDDL	48
1.4	Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDDL	53
1.4.1	Mức độ bảo hộ pháp lý	53
1.4.2	Cấu trúc về thể chế và sự phù hợp về tổ chức.....	54
1.4.3	Các tác nhân thị trường	54
1.4.4	Năng lực của tổ chức tập thể.....	55
1.5	Một số bài học kinh nghiệm trong quản lý và phát triển CDDL.....	57
1.5.1	Xây dựng chính sách hỗ trợ	57
1.5.2	Vai trò hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý CDDL.....	58
1.5.3	Tổ chức hoạt động kiểm soát CDDL.....	59
1.5.4	Các giải pháp nâng cao nhận thức	63
	Tóm tắt Chương 1.....	64
	CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM.....	65
2.1	Tiềm năng và thực trạng bảo hộ CDDL ở Việt Nam	65
2.1.1	Điều kiện kinh tế xã hội và tiềm năng phát triển CDDL.....	65
2.1.2	Thực trạng về sản phẩm được bảo hộ CDDL của Việt Nam.....	66
2.2	Thực trạng về quản lý CDDL ở cấp độ quốc gia.....	69
2.2.1	Tổ chức quản lý CDDL theo quy định của pháp luật.....	69
2.2.2	Hoạt động tổ chức và phối hợp giữa các Bộ, ngành.....	70
2.3	Mô hình quản lý CDDL ở các địa phương hiện nay	71
2.3.1	Các mô hình tổ chức quản lý hiện nay	71
2.3.2	Đặc điểm của các mô hình quản lý CDDL	74
2.4	Thực trạng hoạt động quản lý CDDL ở các địa phương	76
2.4.1	Hoạt động xây dựng các văn bản quản lý CDDL	76
2.4.2	Tổ chức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng CDDL	80
2.4.3	Tổ chức thanh tra, kiểm soát CDDL.....	86
2.4.4	Hoạt động quảng bá và giới thiệu CDDL	95
2.4.5	Bảo vệ và xử lý xâm phạm quyền sử dụng CDDL	97
2.5	Sự tham gia của tổ chức tập thể trong quản lý CDDL.....	98
2.5.1	Hoạt động xây dựng chính sách về quản lý CDDL.....	99
2.5.2	Vai trò trong cấp GCN quyền sử dụng CDDL.....	100
2.5.3	Tổ chức hoạt động kiểm soát CDDL.....	102

2.5.4	Tổ chức quảng bá và giới thiệu CDDL.....	104
2.5.5	Ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động của tổ chức tập thể.....	105
2.6	Ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động quản lý CDDL.....	107
2.6.1	Chính sách và hỗ trợ của Nhà nước.....	107
2.6.2	Vai trò của tổ chức tập thể	109
2.6.3	Năng lực của tác nhân thúc đẩy thương mại.....	111
2.6.4	Lựa chọn sản phẩm và tiếp cận về hoạt động kiểm soát	112
2.6.5	Nhu cầu sử dụng CDDL trong điều kiện sản xuất truyền thống.....	112
2.7	Kết quả về quản lý CDDL cho sản phẩm nông sản ở Việt Nam.....	114
2.7.1	Kết quả quản lý CDDL theo các nội dung quản lý	114
2.7.2	Một số thành công của hoạt động quản lý CDDL ở Việt Nam.....	117
2.7.3	Những hạn chế của hoạt động quản lý CDDL	120
2.7.4	Nguyên nhân của các hạn chế về quản lý CDDL.....	121
Tóm tắt Chương 2.....		124
CHƯƠNG 3. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CHO SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM		125
3.1	Cơ sở để xây dựng các giải pháp.....	125
3.1.1	Bối cảnh về sản xuất, thương mại nông sản trong bối cảnh hội nhập.....	125
3.1.2	Định hướng đổi mới của Việt Nam trong phát triển nông nghiệp	126
3.1.3	Kết quả phân tích về thực trạng quản lý CDDL ở Việt Nam	128
3.1.4	Bài học từ kinh nghiệm quốc tế.....	129
3.2	Đề xuất các giải pháp thúc đẩy về quản lý CDDL ở Việt Nam.....	131
3.2.1	Nhóm giải pháp về chính sách và quản lý vĩ mô	131
3.2.2	Nhóm giải pháp nhằm cải thiện mô hình quản lý CDDL ở địa phương	137
3.2.3	Nhóm giải pháp nâng cao năng lực của tổ chức tập thể	149
Tóm tắt Chương 3.....		152
KẾT LUẬN		153
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI.....		156
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		157
PHỤ LỤC		161

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AOC/AOP	Tên gọi xuất xứ được bảo hộ
ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
CDĐL	Chỉ dẫn địa lý
EU	Liên minh Châu Âu
GCN	Giấy chứng nhận
HTX	Hợp tác xã
INAO	Viện quốc gia về chất lượng và nguồn gốc
KHCN	Khoa học và Công nghệ/Khoa học công nghệ
KSCL	Kiểm soát chất lượng
PGI	Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ
PTNT	Phát triển nông thôn
QLCL	Quản lý chất lượng
QTKT	Quy trình kỹ thuật
SHCN	Sở hữu công nghiệp
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TCĐLCL	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng
TRIPs	Hiệp định quốc tế đa phương về sở hữu trí tuệ, Thuộc Thoả thuận Thương mại Đa phương trong khuôn khổ Thỏa thuận chung về Thuế quan và Thương mại (GATT)
TXNG	Truy xuất nguồn gốc
TGXX	Tên gọi xuất xứ
UBND	Ủy ban nhân dân
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1. Một số mô hình điển hình với cơ quan quản lý nhà nước là chủ thể	72
Bảng 2.2. Đặc điểm của 2 mô hình quản lý CDDL	74
Bảng 2.3. Ưu, nhược điểm của 2 mô hình quản lý CDDL	75
Bảng 2.4. Chức năng, nhiệm vụ của Sở KH-CN tỉnh Đắk Lắk	82
Bảng 2.5. Nội dung kiểm soát ngoại vi CDDL của một số sản phẩm	90
Bảng 2.6. Yêu cầu trong kiểm soát CDDL	93
Bảng 2.7. Trách nhiệm và quyền hạn trong kiểm soát CDDL Mộc Châu	103
Bảng 2.8. Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Hội/hiệp hội.....	106
Bảng 2.9. Yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của mô hình quản lý CDDL	109
Bảng 2.10. Yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng CDDL.....	113
Bảng 2.11. Thực trạng về cấp GCN quyền sử dụng CDDL	115
Bảng 2.12. Ý kiến của chuyên gia về những tác động của CDDL	118
Bảng 2.13. Ý kiến đánh giá của doanh nghiệp, hộ gia đình về tác động của CDDL đến hoạt động của họ.....	119
Bảng 2.14. Quan hệ giữa điều kiện sản xuất với kết quả sử dụng CDDL của các doanh nghiệp, hộ gia đình có GCN và chưa có GCN quyền sử dụng	120

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 2.1. Số lượng CDĐL được bảo hộ của Việt Nam	67
Biểu đồ 2.2. Cơ cấu CDĐL của Việt Nam theo nhóm sản phẩm	67
Biểu đồ 2.3. CDĐL phân theo các vùng.....	69
Biểu đồ 2.4. Cơ cấu CDĐL đã có các quy chế quản lý.....	76
Biểu đồ 2.5. Tỷ lệ các cơ quan ban hành văn bản quản lý CDĐL ở Việt Nam.....	77
Biểu đồ 2.6. Tỷ lệ các văn bản được ban hành của 35 CDĐL.....	79
Biểu đồ 2.7. Thực trạng các cơ quan quản lý CDĐL.....	81
Biểu đồ 2.8. Ý kiến đánh giá về cơ quan quản lý CDĐL.....	83
Biểu đồ 2.9. Tỷ lệ cơ quan ban hành quy chế kiểm soát.....	88
Biểu đồ 2.10. Thực trạng về các cơ quan/tổ chức thực hiện chức năng kiểm soát CDĐL.....	89
Biểu đồ 2.11. Ý kiến đánh giá về cơ quan kiểm soát CDĐL.....	94
Biểu đồ 2.12. Lý do không phù hợp của đơn vị kiểm soát bên ngoài.....	95
Biểu đồ 2.13. Lý do hộ gia đình, doanh nghiệp không đăng ký sử dụng CDĐL (% ý kiến)	111
Biểu đồ 2.14. Cơ cấu tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng CDĐL.....	114
Biểu đồ 2.15. Mức độ hiểu biết về các quy định CDĐL của DN, người dân.....	116

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Hình 1. Khung lý thuyết phân tích về quản lý CDĐL.....	11
Hình 2. Khung phân tích của nghiên cứu	12
Hình 1.1. Các cấp độ kiểm soát CDĐL theo quy định của Pháp.....	60
Hình 1.2. Các cấp độ kiểm soát CDĐL của Thái Lan.....	61
Hình 2.1. Mô hình quản lý CDĐL do các đơn vị quản lý nhà nước là chủ thể.....	71
Hình 2.2. Mô hình quản lý CDĐL do tổ chức tập thể là chủ thể.....	73
Hình 2.3. Cấu trúc các văn bản theo các hình thức quản lý	78
Hình 2.4. Sơ đồ chung về tổ chức kiểm soát CDĐL.....	87
Hình 3.1. Khuyến nghị cấu trúc về các văn bản quản lý CDĐL ở địa phương.....	140
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống kiểm soát CDĐL đề xuất.....	147

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu

Truyền thống văn hóa và sự tích lũy kỹ năng của người sản xuất, điều kiện đặc trưng về tự nhiên trên nhiều vùng lãnh thổ dẫn tới việc hình thành sản phẩm nổi tiếng và chất lượng đặc trưng. Sự phát triển của chỉ dẫn địa lý (CDĐL) đã trở thành một hướng chiến lược cho bảo tồn đa dạng sinh học, văn hóa truyền thống và tăng cường khả năng cạnh tranh trong thương mại thế giới, giúp thúc đẩy tiềm năng của các nguồn lực địa phương nhằm phát triển các vùng lãnh thổ và hệ thống sản xuất nông thôn trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nó cũng thúc đẩy cuộc chiến chống lạm dụng và gian lận thương mại, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng, và tăng sức cạnh tranh của sản phẩm thông qua một chiến lược riêng. Vì vậy, việc sử dụng CDĐL là công cụ cho phép sản phẩm của khu vực nông thôn được bảo tồn và tăng cường lợi thế so sánh cho nông sản trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ví dụ, một nghiên cứu về pho mát ở Pháp đã chỉ ra rằng trong bối cảnh toàn cầu hóa của thị trường sữa, CDĐL có tầm quan trọng trong việc duy trì một ngành công nghiệp sữa cạnh tranh" (Barjolle, D. và cs, 2005).

Theo kết quả của hội nghị "Nông nghiệp và thực phẩm có nguồn gốc: Vấn đề và tiến bộ khoa học" thì CDĐL góp phần xây dựng sự ổn định của xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân ở khu vực nông thôn, không chỉ ở các nước châu Âu, mà còn ở các khu vực khác, châu Phi, châu Mỹ La tinh hay châu Á.

Bảo hộ các sản phẩm thông qua CDĐL, khai thác sự nổi tiếng là một cách làm tốt nhất hiện nay mà nhiều nước trên thế giới áp dụng để giúp các sản phẩm đặc sản khỏi bị lạm dụng danh tiếng trên thị trường trong và ngoài nước. Các nước Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Thái Lan... đã rất thành công trong bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Ở khu vực ASEAN, trong 10 năm qua, sự phát triển mạnh của hệ thống bảo hộ CDĐL (Malaysia, Thái Lan, Việt Nam, Lào, Campuchia, Indonesia ...) làm cho khu vực này trở thành một khu vực năng động sau Liên minh châu Âu và Ấn Độ về phát triển CDĐL.

Với 15 năm phát triển CDĐL, Việt Nam đã tập trung vào chiến lược phát triển CDĐL như một giải pháp nhằm xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản, nâng cao giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Những kết quả đạt được trong phát triển CDĐL trên thực tế là chưa nhiều và chưa rõ ràng, tuy nhiên nó đã có những tác động tích cực trên nhiều góc độ từ chính sách, nhận thức và tiêu dùng. Vũ Trọng Bình và Đào Đức Huân (2007) đã chỉ ra những ảnh hưởng tích cực sau 8 năm xây dựng CDĐL cho hai sản phẩm là nước mắm Phú Quốc và chè san tuyết Mộc Châu của Việt Nam đó là: i) Quá trình xây dựng CDĐL đã nâng cao sự quan tâm của chính quyền địa

phương, doanh nghiệp và người dân nông thôn về tiềm năng của những sản phẩm đặc sản; ii) Nhiều địa phương đã ý thức được lợi thế cạnh tranh của mình khi sử dụng CDĐL, không chỉ có giá trị gia tăng từ việc bán trực tiếp sản phẩm mà còn là lợi ích từ việc bán các sản phẩm khác trong vùng CDĐL; iii) Mặt khác, nó đã làm cho sức ép xã hội lên việc chống hàng giả lớn hơn, người tiêu dùng và cả những người tham gia trực tiếp vào sản xuất, thương mại sản phẩm có ý thức hơn.

Tính đến tháng 12/2016, đã có 44 sản phẩm nông sản, tiểu thủ công nghiệp của Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ (SHTT), Bộ KH&CN cấp chứng nhận đăng ký CDĐL. Đánh giá kết quả 5 năm (2005-2010) thực hiện Chương trình quốc gia về hỗ trợ tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp, Cục SHTT (cơ quan quản lý chương trình) đã nêu rõ: “CDĐL đã giúp các địa phương, doanh nghiệp bước đầu định hình việc sử dụng công cụ SHTT để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp, góp phần phát triển bền vững kinh tế-xã hội”. Đánh giá về những tác động của CDĐL ở Việt Nam sau hơn 10 năm phát triển, Phạm Hạnh Thơ (2011) đã chỉ ra rằng, CDĐL đã có những tác động tích cực đến giá bán, mở rộng thị trường, quy hoạch vùng sản xuất, bảo tồn đa dạng sinh học, gia tăng giá trị văn hóa – xã hội cho người dân.

Một trong những mục tiêu quan trọng của CDĐL đối với nông sản là sản phẩm được bảo hộ trên thị trường, tránh sự lạm dụng về thương mại, chỉ dẫn đến người tiêu dùng về nguồn gốc và đặc tính của sản phẩm. Tuy nhiên, chưa có một sản phẩm nào của Việt Nam được chính thức bảo hộ trên thị trường dưới CDĐL. Lý do là vì các mô hình quản lý CDĐL của các địa phương chưa hoạt động được trên thực tế, bởi những vướng mắc và khó khăn khác nhau, cụ thể là:

i. Chủ thể quản lý chưa rõ ràng và hợp lý: thể hiện ở việc các tổ chức tham gia vào mô hình quản lý CDĐL chưa sẵn sàng hoạt động, do chưa rõ ràng về chức năng, vai trò và nguồn lực (tài chính, nhân lực, năng lực...). Mặc dù đã có nhiều mô hình tổ chức khác nhau như: Cơ quan nhà nước đóng vai trò chủ thể quản lý (Sở KH&CN ở hầu hết các sản phẩm như: nước mắm Phú Quốc, gạo tám xoan Hải Hậu, Cà phê Buôn ma thuật; UBND huyện như: Quế Văn Yên...; Nhà nước trao quyền cho tổ chức tập thể như nón lá Huế...), trao quyền sử dụng cho nhiều đối tượng khác nhau (trao quyền cho cá nhân (doanh nghiệp, hộ gia đình) như: nước mắm, cà phê, bưởi Đoan Hùng...; trao quyền cho tổ chức tập thể: gạo tám xoan Hải Hậu). Một câu hỏi đã được đặt ra và chưa có câu trả lời rõ ràng đó là ai sẽ quản lý CDĐL và ai sẽ là người sử dụng CDĐL phù hợp ở Việt Nam?

ii. Các quy định về quản lý chưa phù hợp: các quy định nhằm quản lý và sử dụng CDĐL còn nhiều bất cập, khó áp dụng vào thực tiễn, như quy trình kỹ thuật (QTKT),

quy trình kiểm soát và các dấu hiệu sử dụng CDĐL chưa được sự đồng thuận của người dân, đồng thời không phù hợp với điều kiện để áp dụng trong điều kiện sản xuất. Các cơ quan quản lý nhà nước chưa được phân bổ nguồn lực để thực hiện trách nhiệm được giao về quản lý CDĐL, trong khi đó các hộ sản xuất quy mô nhỏ, doanh nghiệp nhỏ thì chưa có nhu cầu trong sử dụng CDĐL... dẫn đến thực trạng là mặc dù số lượng CDĐL ngày càng tăng, nhưng làm thế nào để CDĐL ở Việt Nam được quản lý tốt, sử dụng hiệu quả thì vẫn là một thách thức.

iii. Giá trị cốt lõi về tính cộng đồng chưa được khai thác và tổ chức hợp lý: ở nhiều nơi những mâu thuẫn trong cộng đồng về lợi ích, về những vấn đề kỹ thuật, quy định chưa được giải quyết trên cơ sở đồng thuận, vai trò của tổ chức tập thể còn yếu, chưa ở vị trí chủ thể để dung hòa lợi ích, mâu thuẫn giữa các thành viên trong cộng đồng. Vì thế, CDĐL chưa thực sự là một giá trị chung mang tính cộng đồng, được người dân quyết tâm bảo vệ.

iv. CDĐL chưa phát huy được giá trị: sự xuất hiện về sản phẩm mang CDĐL trên thị trường rất hạn chế, các giải pháp về quảng bá, giới thiệu về CDĐL trên thị trường chưa mang lại hiệu quả. Do đó, CDĐL chưa trở thành một dấu hiệu nhận diện về chất lượng, nguồn gốc của sản phẩm đối với người tiêu dùng, vì vậy CDĐL chưa thực sự mang lại những giá trị trực tiếp cho doanh nghiệp và người sản xuất. Trong khi đó, sự thiếu vắng những tác nhân thị trường đủ mạnh, có vai trò thúc đẩy thương mại và kênh phân phối sản phẩm là hạn chế chưa được giải quyết, điều đó ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDĐL, đặc biệt là khả năng sẵn sàng trả chi phí của doanh nghiệp và người dân khi sử dụng CDĐL.

Nhìn từ các kết quả nghiên cứu về CDĐL trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu, cho thấy mô hình quản lý CDĐL là kết quả của quá trình xây dựng mang tính xã hội “social construction”, hay xã hội – kỹ thuật “social-technique” (Granovetter, 1985 và Callon. 1986). Đó là quá trình xây dựng và đổi mới của một mạng lưới xã hội (bao gồm: chính phủ, địa phương, các tác nhân sản xuất, kinh doanh...) với những thể chế phù hợp. Trên một khía cạnh của nó đó là vai trò của hành động tập thể trong xây dựng các thể chế quản lý (QTKT, kiểm soát chất lượng (KSCL), truy xuất nguồn gốc (TXNG) sản phẩm ...) là một "mấu chốt quan trọng trong ngành hàng CDĐL " (Barjolle, D. và cs, 2005). Nó cũng là yếu tố tạo nên sự thành công cho sự phát triển kinh doanh của các sản phẩm CDĐL (Barjolle, D. và cs, 2002). FAO-SIGER (2008) đã chỉ ra vai trò của chính sách nhà nước đến quá trình xây dựng CDĐL. Các đặc điểm riêng của sản phẩm, hệ thống sản xuất và những mục đích của mỗi tác nhân liên quan,

đặc biệt là ở cấp địa phương, cần được tính đến để xác định những chính sách phù hợp cho CDDL.

Bối cảnh thể chế và khó khăn trong quản lý CDDL của Việt nam đã đặt ra nhiều vấn đề nghiên cứu về sự phù hợp của mô hình quản lý CDDL, cụ thể là:

Thứ nhất, đâu là những khó khăn, bất cập của hoạt động quản lý CDDL: tổ chức bộ máy, sự đồng thuận, mâu thuẫn của sự phát triển, bất cập về thể chế...

Thứ hai, làm thế nào để nâng cao tính phù hợp của các mô hình quản lý CDDL: vai trò của Nhà nước, tổ chức tập thể hay nâng cao sự năng động của các đối tượng sử dụng, đặc biệt là phù hợp trong điều kiện và bối cảnh quản lý của Việt Nam.

Do đó, nghiên cứu này có vai trò quan trọng và cần thiết trong điều kiện hiện nay, những kết quả của nghiên cứu sẽ là cơ sở để xác định cách tiếp cận và giải pháp tháo gỡ những khó khăn nhằm thúc đẩy hoạt động quản lý CDDL ở Việt Nam cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn tới.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu

2.1 Tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Nghiên cứu lý luận về CDDL trên thế giới, đặc biệt là ở châu Âu, cho thấy rằng CDDL là kết quả quá trình hoạt động xã hội (bao gồm các yếu tố về tổ chức, kinh tế, kỹ thuật, công nghệ và hành động tập thể...). Có thể kể đến các nghiên cứu sau:

- Về vai trò chủ thể trong quản lý CDDL: Barjolle, D., Silvander, B. (2003), *Facteurs des succès des produits d'origine certifiée dans les filières agro-alimentaires en Europe: marché, ressources et institutions*. Các tác giả đã chỉ rõ tổ chức tập thể là chủ thể quản lý chính về CDDL, bao gồm: xây dựng thể chế quản lý; kiểm soát; marketing; tổ chức sản xuất; điều phối, đại diện để xây dựng và phát triển CDDL. Trong khi đó, Nhà nước chỉ đóng vai trò: 1) chứng nhận sự phù hợp về QTKT, kế hoạch kiểm soát của tổ chức tập thể; 2) kiểm soát mức độ tuân thủ của tổ chức tập thể và thành viên.

- Nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDDL:

+ Callon, M. (1986), *Eléments pour une Sociologie de la Traduction: la Domestication des Coquilles Saint-Jacques et des Marins-Pêcheurs dans la Baie de Saint-Brieuc*.

+ Fort, F., Peyroux, C. and Temri, L. (2007), *Mode de Gouvernance des Signes de Qualité et Comportements d'Innovation: Une Etude dans la Région Languedoc-Roussillon*.

+ Paulo Andre, N and Jhulia, G. (2013) *Geographical indications in Brazilian food markets: Quality conventions, institutionalization, and path dependence*, Journal of Rural Social Sciences, 28, 26–53.

Nghiên cứu về quá trình xây dựng CDĐL, Granovetter (1985) đã chỉ ra rằng đó là quá trình mang tính xã hội, theo đó quá trình xây dựng CDĐL cần phải dựa trên nền tảng của một mạng lưới xã hội đã có, đồng nhất và ổn định, thể hiện qua việc thể chế hóa chính thức mối quan hệ trong cộng đồng sản xuất kinh doanh. Năm 1986, Callon, M. bắt đầu đặt nền móng cho quan điểm "xây dựng CDĐL là quá trình xây dựng dựa trên mạng lưới xã hội – kỹ thuật", mạng lưới này là không đồng nhất và mang tính ngắn hạn, nó được xây dựng trên cơ sở một dự án chung giữa các tác nhân. Quan điểm này được nhiều tác giả phát triển và chứng minh, như: Fort, F., Peyroux, C. and Temri, L. (2007); Paulo Andre, N and Jhulia, G. (2013). Kết quả quan trọng đó là các nghiên cứu này đã xác định được 3 yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDĐL: i) sự bảo hộ pháp lý; ii) Cấu trúc tổ chức và thể chế mạnh; iii) khả năng tham gia một cách công bằng. Đặc biệt, trong môi trường các nước đang phát triển thì yếu tố thứ 4 đó là: iv) vai trò của tác nhân thương mại nhằm thúc đẩy thị trường sản phẩm được bảo hộ CDĐL.

- Nghiên cứu về vai trò của tổ chức tập thể:

+ SIGER-GI, (2006), *WP3, Legal and Institutional issues related to GIs*. Le responsible: E.Thévenod-Mottet.

+ Vandecandelaere E., Arfini, F., Belletti, G., Marescotti. (2009), *Linking people, places and products*. Book of *FAO, SIGER-GI*. FAO, SIGER-GI. 2010. Territoires, produits et acteurs locaux: des liens de qualité.

+ Barjolle, D., Reviron, S., Sylvander, B., Chappuis, JM. (2005), *Fromages d'origine: dispositifs de gestion collective*. Actes du colloque international INRA/INAO, 17-18 novembre 2005. Paris, INRA et INAO.

Các nghiên cứu này tập trung vào vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL. Nghiên cứu đã chỉ rõ: CDĐL là một công cụ để bảo vệ tài sản chung của cộng đồng, bảo đảm lợi ích tập thể. Sự phát triển của CDĐL "phụ thuộc vào sự sẵn sàng, động lực và năng lực của cộng đồng địa phương, những hành động tập thể của họ để quảng bá sản phẩm". Vì vậy, cách tiếp cận về hành động tập thể là rất quan trọng "để thiết lập các thể chế quản lý nhằm thúc đẩy và bảo đảm các nguồn lực và sản phẩm của địa phương, cũng như tiềm năng sử dụng nó". Một trong những nội dung được chứng minh rõ ràng đó là: Hành động tập thể là chìa khóa xây dựng các công cụ quan trọng trong việc xác định các yếu tố kỹ thuật, KSCL, TXNG...".

2.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Sự non trẻ trong hoạt động nghiên cứu về CDĐL ở Việt Nam được thể hiện rất rõ ngay từ nội dung xây dựng hệ thống pháp lý. Cụ thể là năm 2005 Việt Nam mới ban hành Luật SHTT, còn trước đó CDĐL là đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ Luật Dân sự. Chính vì thế, các nghiên cứu về CDĐL là chưa nhiều và chủ yếu là mới được bắt đầu từ năm 2002, tập trung vào 2 chủ đề chính:

- Nghiên cứu về góc độ pháp luật bảo hộ CDĐL:

+ Lê Thị Thu Hà, (2010), *Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới góc độ thương mại đối với CDĐL của Việt nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học ngoại thương.

+ Lê Thị Thu Hà (2010), *Một số lý thuyết kinh tế và cơ sở áp dụng cho hoạt động bảo hộ CDĐL*, Tạp chí Kinh tế đối ngoại số 39/2009.

Các nghiên cứu này đã hệ thống hóa, phân tích và hoàn thiện thêm cơ sở lý luận về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) đối với CDĐL dưới góc độ thương mại. Phân tích, đánh giá và rút ra các kết luận từ nghiên cứu thực trạng các hoạt động thương mại liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với CDĐL ở Việt Nam. Đề xuất các vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu đó là: 1) Nâng cao năng lực tài chính, thị trường cho tổ chức tập thể quản lý CDĐL; 2) Xây dựng các mô hình quản lý nói chung và KSCL nói riêng đối với từng nhóm sản phẩm mang CDĐL cụ thể; 3) Tập trung vào các vấn đề khai thác quyền SHCN trong hoạt động thương mại đối với các CDĐL đã được đăng ký bảo hộ. Như vậy, những công trình nghiên cứu này mới chỉ dừng lại ở mức độ bảo hộ, chưa đề cập đến các vấn đề quản lý, khai thác CDĐL ở Việt Nam.

- Vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL ở Việt Nam:

Tôi và nhóm nghiên cứu của mình đã bắt đầu đặt nền móng nghiên cứu và phát triển CDĐL ở Việt nam từ năm 2002, với sự hỗ trợ của các Viện nghiên cứu của Pháp như : Viện kinh tế nông nghiệp Pháp (INRA), Trung tâm nghiên cứu vì sự phát triển Pháp (CIRAD). Hướng nghiên cứu được nhóm nghiên cứu tiếp cận đó là : xây dựng các mô hình quản lý và khai thác CDĐL dựa trên các hành động tập thể, nâng cao vai trò của các tổ chức tập thể. Điển hình là các nghiên cứu sau:

+ Vũ Trọng Bình, Đào Đức Huân, Bùi Thị Thái, Lê Đức Thịnh (2005), *Nghiên cứu và phát triển tên gọi xuất xứ (TGXX) cho gạo Tám Xoan Hải Hậu*, Kỷ yếu khoa học 2004-2005, Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam.

+ Đào Đức Huân, Vũ Trọng Bình, Lê Đức Thịnh, Bùi Thị Thái (2006), *Đánh giá*

vai trò tập thể trong phát triển CDDL ở Việt Nam: Trường hợp gạo tám xoan Hải Hậu. Báo cáo hội thảo Chương trình hợp tác về SHTT giữa EC-ASEAN.

+ Đào Đức Huân (2011), *Thế chế QLCL: hành động tập thể, quá trình học tập về tổ chức của các doanh nghiệp: trường hợp CDDL của nước mắm Phú Quốc tại Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Trường Đại học Bách khoa Toulouse, Cộng hòa Pháp, 96tr.

Các tác giả đã chứng minh 2 chức năng cơ bản của tổ chức tập thể đó là: 1) tổ chức sản xuất và KSCL sản phẩm; 2) tổ chức thương mại và marketing chung cho các thành viên. Tuy nhiên, tác giả chưa nghiên cứu được tổ chức tập thể đóng vai trò như thế nào trong quản lý CDĐL. Cùng với đó, vai trò của tổ chức tập thể là chưa rõ ràng, chưa nhận được sự ủng hộ của các thành viên, dẫn đến hoạt động của tổ chức này còn nhiều khó khăn.

2.3 Những khoảng trống cho nghiên cứu

Những kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy được những khoảng trống cần được làm rõ về mặt lý luận đó là:

- Các nghiên cứu đều tập trung phân tích vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL với bối cảnh thể chế của châu Âu, khi đó vai trò của tổ chức tập thể đã được xác định rõ ràng trong quy trình quản lý về CDĐL. Nhưng nếu xét trong bối cảnh thể chế mở (nghĩa là không quy định rõ vai trò của tổ chức tập thể) thì mô hình quản trị sẽ như thế nào, tổ chức tập thể sẽ đóng vai trò chủ thể hay phối hợp, việc quyết định vai trò đó sẽ phụ thuộc vào yếu tố nào ngoài năng lực của các tổ chức tập thể đó. Khi đó, sự phân vai giữa Nhà nước – Tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL sẽ như thế nào?

- Năng lực, cấu trúc tổ chức và hoạt động của một tổ chức tập thể sẽ thể hiện trên những khía cạnh nào trong hoạt động quản lý CDĐL. Đặc biệt trong bối cảnh sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và thu nhập từ hoạt động sản xuất CDĐL không phải là thu nhập chính của các thành viên.

Trong bối cảnh những khoảng trống đó, tác giả đã đưa ra hai giả thiết nghiên cứu để tiếp tục được làm rõ trong bối cảnh của Việt Nam đó là:

1) Nhà nước và tổ chức tập thể là hai chủ thể trong hoạt động quản lý CDĐL ở Việt Nam, trong đó Nhà nước đóng vai trò là chủ thể chính.

2) Nâng cao năng lực về tổ chức và thương mại của tổ chức tập thể là giải pháp quan trọng và cơ sở để thúc đẩy hoạt động quản lý CDĐL ở Việt Nam.

Mặc dù, nghiên cứu về tổ chức và thể chế là hướng nghiên cứu không mới, nhưng gắn với CDĐL thì nó là một hướng nghiên cứu mới và cần thiết ở Việt nam trong bối cảnh phát triển sản xuất – thương mại – thị trường của sản phẩm nông sản.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1 Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của nghiên cứu này là làm rõ cơ sở khoa học và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý CDĐL phù hợp với điều kiện của Việt nam trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về lý luận, kinh nghiệm và thực trạng quản lý CDĐL ở Việt Nam.

3.2 Mục tiêu cụ thể

Nghiên cứu có những mục tiêu cụ thể sau:

- Nghiên cứu và làm sáng tỏ cơ sở lý luận về tổ chức quản lý CDĐL, đặc biệt là xác định vai trò của Nhà nước, tổ chức tập thể và những yếu tố ảnh hưởng đến thành công của hoạt động quản lý CDĐL.

- Đánh giá được thực trạng về quản lý một số CDĐL của Việt Nam, xác định được các thành công, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong quản lý CDĐL ở Việt Nam.

- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển và hoàn thiện hoạt động tổ chức quản lý CDĐL phù hợp với điều kiện về sản xuất, thị trường và thể chế chung của Việt Nam.

4. Câu hỏi nghiên cứu

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, những kết quả về tổng quan lý luận và tình hình nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam, nghiên cứu này sẽ trả lời những câu hỏi sau:

- 1) Vai trò của nhà nước trong quản lý CDĐL và những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDĐL?

- 2) Hoạt động quản lý CDĐL ở Việt Nam hiện nay và ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý CDĐL ở Việt Nam như thế nào?

- 3) Cần có những giải pháp, chính sách nào để phát triển và hoàn thiện tổ chức quản lý CDĐL ở Việt Nam trong thời gian tới?

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án là các hoạt động quản lý CDDL đối với các sản phẩm nông nghiệp ở Việt Nam.

5.2 Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về nội dung:

Đề tài chỉ tập trung chủ yếu vào nghiên cứu các nội dung quản lý CDDL ở các địa phương. Đây không phải là nghiên cứu về khía cạnh marketing mà là một nghiên cứu về kinh tế thể chế vì các lý do sau: 1) tổ chức và quản lý CDDL là một quá trình xây dựng thể chế, tổ chức sản xuất và phát triển thị trường; 2) sự phát triển về các hình thức tổ chức tập thể luôn lấy khía cạnh thể chế là nền tảng, trên cơ sở sử dụng các nguyên tắc về hành động tập thể. Do đó, tổ chức quản lý là một giải pháp quan trọng nhất, cũng là khó khăn nhất do sự tác động của nhiều yếu tố cả về thể chế, kỹ thuật, năng lực tổ chức cộng đồng và các đặc thù về sản xuất.

- Phạm vi về không gian: luận án sẽ tiến hành nghiên cứu hoạt động quản lý CDDL trên địa bàn Việt Nam, liên quan đến các hoạt động quản lý CDDL cho các sản phẩm nông nghiệp của các địa phương;

- Phạm vi về thời gian: luận án đánh giá quá trình quản lý CDDL cho các sản phẩm nông nghiệp được Nhà nước bảo hộ (được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận (GCN) đăng ký CDDL) trong giai đoạn 2001-2016.

Các định hướng về giải pháp, chính sách được đề xuất cho giai đoạn 2017 - 2025.

- Phạm vi về đối tượng khảo sát:

Luận án tiến hành nghiên cứu tổng quan các mô hình quản lý CDDL ở Việt Nam, nhưng tập trung vào 8 mô hình chính, đặc trưng cho các hình thức tổ chức khác nhau đó là: nước mắm Phú Quốc tỉnh Kiên Giang, cà phê Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, gạo nàng nhen thơm Bảy Núi tỉnh An Giang, bưởi Tân Triều tỉnh Đồng Nai, Nho Ninh Thuận tỉnh Ninh Thuận, vải thiều Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang, quế Văn Yên tỉnh Yên Bái và nón là Huế tỉnh Thừa Thiên Huế (sản phẩm không phải nông nghiệp nhưng là mô hình do Hội quản lý, nghiên cứu trường hợp để đối chứng).

Lý do lựa chọn các sản phẩm này được cụ thể ở Phụ lục 01.

6. Khung phân tích và phương pháp

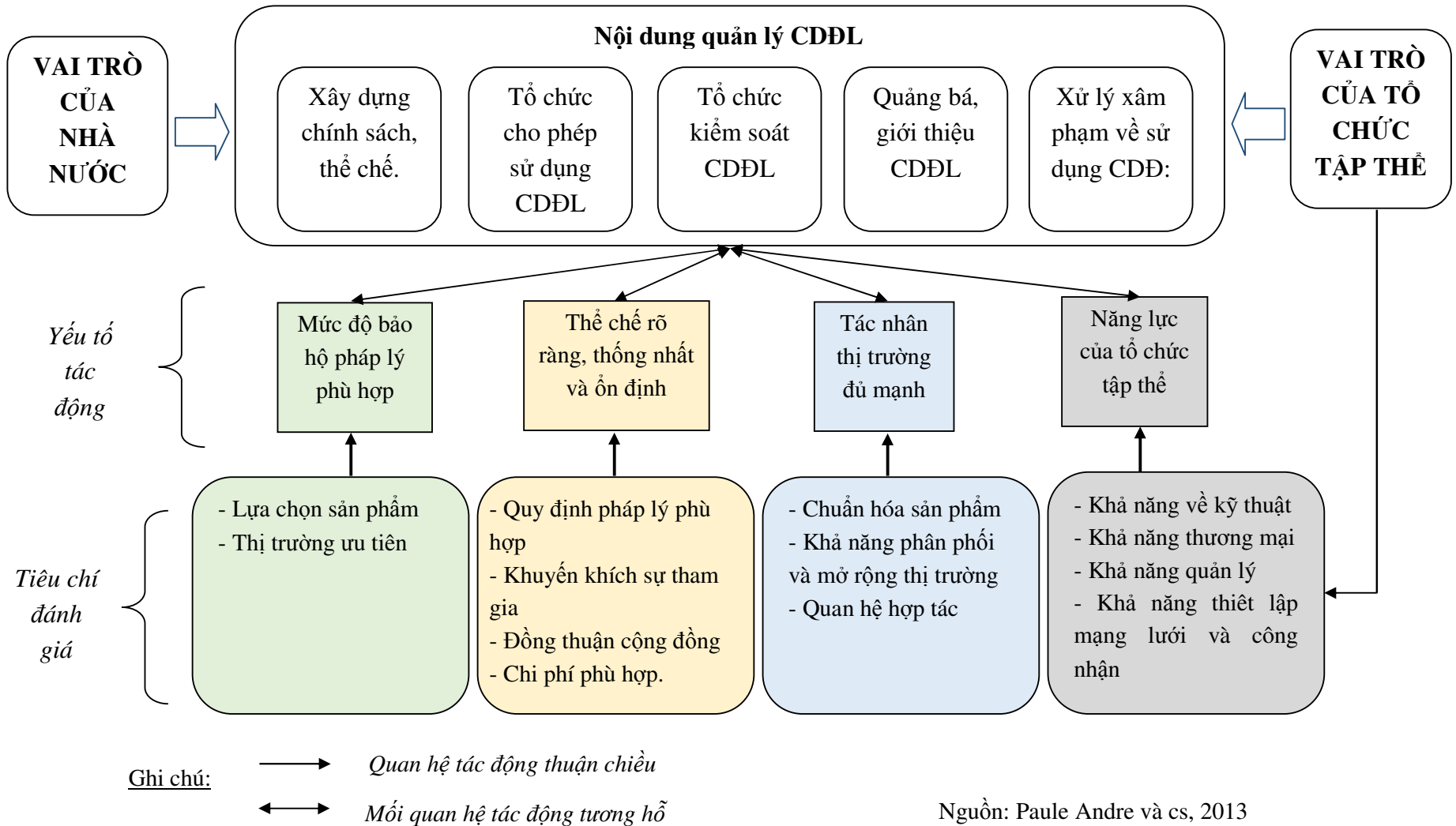
6.1 Khung phân tích của nghiên cứu

Khung lý thuyết của nghiên cứu này được xuất phát từ lý luận quản lý của Stoner, J. và Robbín, S., kết quả nghiên cứu của 3 nhóm tác giả là: Callon, 1986; ... Paulo Andre, N. và Jhulia, G., 2013 – về quá trình xây dựng CDĐL; Barjolle, D. và Syvander, B. (2002) – về mô hình tổ chức quản lý CDĐL và Vandecandelaere, E., Arfini, F., Belletti, G., Marescotti. (2008) – về vai trò và năng lực của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL. Mô hình lý thuyết được xây dựng gồm 2 nhóm yếu tố bao gồm:

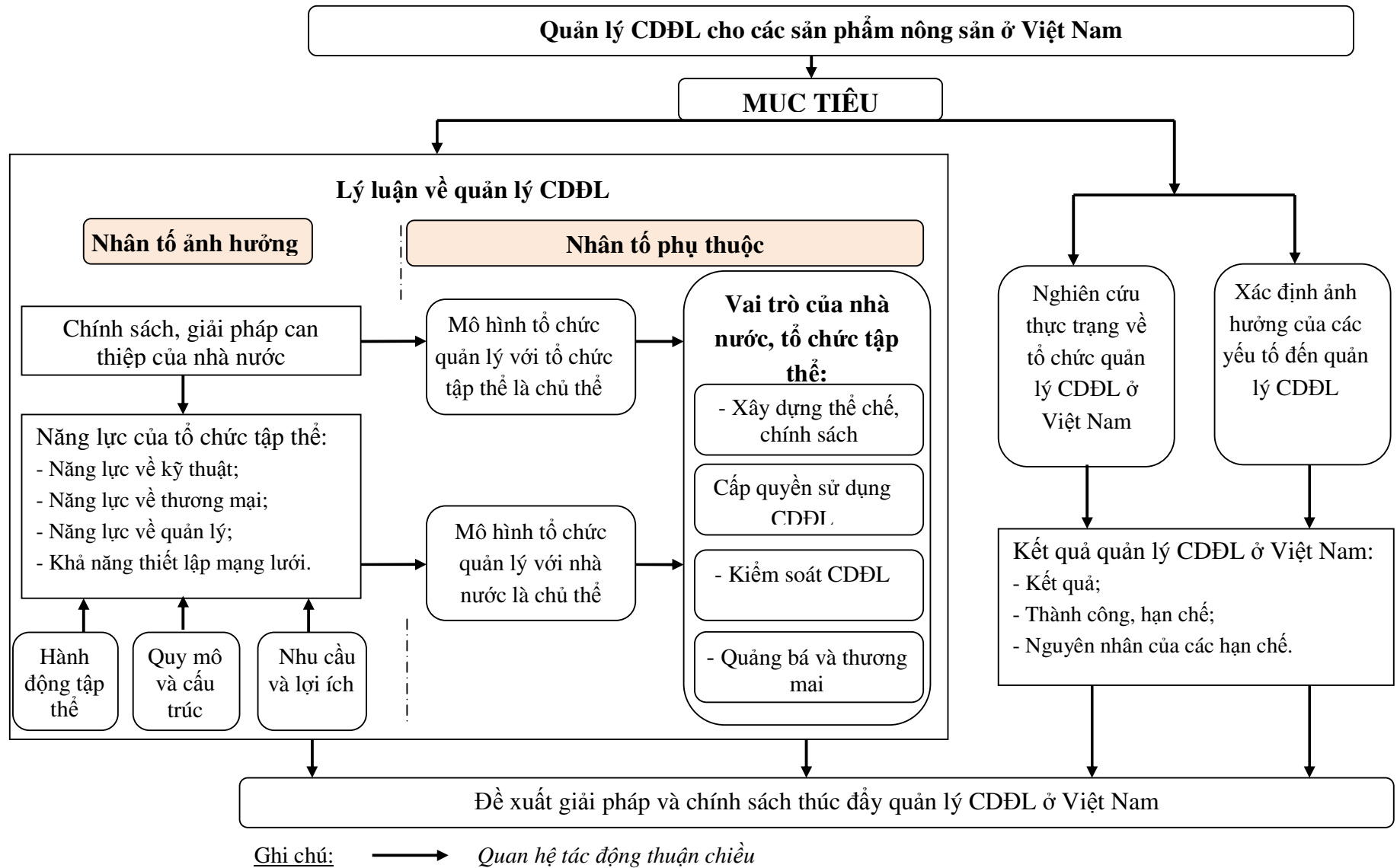
- Nhân tố phụ thuộc là: nội dung quản lý CDĐL, trong đó là vai trò của Nhà nước và tổ chức tập thể.

- Nhóm nhân tố ảnh hưởng: i) mức độ bảo hộ pháp lý phù hợp; ii) thể chế rõ ràng, thống nhất và ổn định; iii) tác nhân thị trường đủ mạnh; iv) năng lực của tổ chức tập thể.

Khung lý thuyết phân tích về quản lý CDĐL được thể hiện cụ thể tại Hình 1. Trên cơ sở khung lý thuyết, nghiên cứu tiến hành các hoạt động triển khai cụ thể, được thể hiện theo khung phân tích ở Hình 2.



Hình 1. Khung lý thuyết phân tích về quản lý CDDL



Hình 2. Khung phân tích của nghiên cứu

6.2 Phương pháp tiếp cận

Để nghiên cứu về các mô hình quản lý CDĐL, luận án sử dụng các phương pháp tiếp cận phân tích sau:

+ *Phương pháp tiếp cận thể chế*: nhằm đánh giá hiện trạng, khó khăn, bất cập về thể chế, chính sách, tổ chức, chiến lược và hành động của các tác nhân tham gia vào quá trình quản lý CDĐL. Đồng thời cũng cho phép xác định được vai trò của Nhà nước trong quản lý CDĐL.

+ *Phương pháp tiếp cận mô hình tổ chức quản lý*: nhằm đánh giá vai trò của các tổ chức tập thể, nguyên tắc và cơ cấu tổ chức, điểm mạnh, điểm yếu, sự không phù hợp trong tổ chức quản CDĐL. Đặc biệt là xác định được vai trò của tổ chức tập thể trong tổ chức quản lý CDĐL.

+ *Phương pháp tiếp cận theo lãnh thổ*: CDĐL là một sản phẩm được xây dựng bởi yếu tố lãnh thổ, vì thế các thể chế quản lý, quá trình áp dụng cũng mang yếu tố lãnh thổ. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá tính hợp lý, sự năng động của các tác nhân và các yếu tố lãnh thổ, điều kiện kinh tế - xã hội đến quá trình quản lý CDĐL.

+ *Phương pháp tiếp cận có sự tham gia*: quá trình xây dựng CDĐL là một hoạt động mang tính mạng lưới xã hội - kỹ thuật, dựa trên nền tảng xây dựng một dự án chung giữa các tác nhân. Do đó, tiếp cận có sự tham gia cho phép đánh giá về sự tham gia của các tác nhân trong quá trình xây dựng thể chế, công cụ quản lý CDĐL.

6.3 Phương pháp thu thập và xử lý thông tin

a. Phương pháp thu thập thông tin

a1. Thu thập số liệu thứ cấp: số liệu được thu thập từ các cơ quan quản lý nhà nước như: Bộ KH-CN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (PTNT), các Sở ban ngành có liên quan nhằm phân tích về thực trạng hoạt động bảo hộ, các hoạt động hỗ trợ đối với CDĐL ở Việt Nam trong thời gian qua.

a2. Thu thập số liệu sơ cấp

- Phương pháp phỏng vấn, điều tra:

+ *Phỏng vấn chuyên gia*: Thông qua việc lấy ý kiến của các chuyên gia bằng các câu hỏi mở, đặt vấn đề về nội dung để đánh giá hiện trạng quản lý CDĐL của các sản phẩm, các vấn đề, khó khăn trong quản lý CDĐL, đặc biệt là đánh giá về vai trò của Nhà nước, tổ chức tập thể, những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của mô hình quản lý

CDDL, hiệu quả hoạt động của các tổ chức tập thể. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tiến hành phỏng vấn bằng phiếu hỏi nhằm mô tả về các ý kiến đánh giá của các chuyên gia.

+ *Phỏng vấn các cơ quan quản lý CDDL*: Dữ liệu của nghiên cứu được thực hiện dưới hình thức phỏng vấn qua thư đến 42 CDDL và điều tra trực tiếp 8 CDDL, với câu hỏi bán cấu trúc (semi-structured interview), câu hỏi được thiết kế với 05 phần cơ bản đó là: 1) quá trình xây dựng về thể chế, cấu trúc của mô hình tổ chức, vai trò của các bên liên quan trong quản lý CDDL; 2) kết quả của mô hình, những khó khăn, bất cập trong quá trình vận hành mô hình tổ chức quản lý; 3) đánh giá sự phù hợp và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của các mô hình quản lý; 4) Đánh giá về vai trò của tổ chức tập thể, những khó khăn và yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức tập thể; 5) nhu cầu về chính sách, giải pháp hỗ trợ để giải quyết những khó khăn của các địa phương về quản lý CDDL.

+ *Điều tra doanh nghiệp, hộ gia đình*: nghiên cứu tiến hành phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu hỏi với hai đối tượng là: i) doanh nghiệp, hộ gia đình đã được cấp GCN quyền sử dụng CDDL; ii) doanh nghiệp, hộ gia đình chưa có GCN quyền sử dụng CDDL nằm trong khu vực địa lý và có khả năng tiếp cận quyền sử dụng. Các doanh nghiệp, hộ gia đình thuộc 8 mô hình CDDL được khảo sát sau, nhằm đánh giá về sự hiểu biết của họ về CDDL, mức độ tiếp cận về thông tin, mức độ sử dụng và xác định những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng CDDL của doanh nghiệp và người dân.

- Các đối tượng, quy mô và phương pháp chọn mẫu khảo sát của luận án:

+ *Cơ quan quản lý CDDL*: nghiên cứu đã tiến hành gửi phiếu qua thư đến 42 CDDL của Việt Nam đã được cấp văn bằng bảo hộ (tính đến tháng 6/2016). Kết quả có 35 phiếu phỏng vấn tương ứng với 35 CDDL trả lời. Đối tượng trả lời phỏng vấn là Sở KH-CN, cơ quan quản lý CDDL ở địa phương.

+ *Chuyên gia*: các chuyên gia được phỏng vấn là người địa phương, thuộc 8 CDDL khảo sát sâu, được xác định bởi ý kiến của Sở KH-CN các tỉnh, bao gồm 2 mức độ:

i) *Chuyên gia trao đổi, thảo luận sâu*: bao gồm 20 chuyên gia, được đánh giá có mức độ hiểu biết tốt nhất tại các tỉnh, đồng thời cũng là những người trực tiếp tham gia vào hoạt động xây dựng và phát triển các CDDL được bảo hộ. Đây là các chuyên gia được tác giả thảo luận, trao đổi các vấn đề theo nhóm các tiêu chí phân tích, đưa ra những phát hiện về mặt lý luận và thực tiễn trong quản lý CDDL.

ii) *Chuyên gia khảo sát bằng phiếu hỏi*: 78 chuyên gia đã được phỏng vấn bằng phiếu hỏi, bao gồm cả các chuyên gia phỏng vấn sâu, còn lại là cán bộ quản lý CDDL, lãnh đạo tổ chức tập thể, các chuyên gia từ các Sở như: nông nghiệp và PTNT, Công thương... Số lượng các chuyên gia tối đa là 10 chuyên gia/CDDL.

iii) Tiêu chí và phương pháp lựa chọn chuyên gia như sau:

- Tiêu chí lựa chọn chuyên gia: là những người có kinh nghiệm, hiểu biết và tham gia vào quá trình xây dựng và quản lý CDĐL ở địa phương.

- Trên cơ sở tiêu chí, Sở KHHCN lập danh sách 15 chuyên gia đã tham gia cùng với Sở trong quá trình xây dựng CDĐL và các chuyên gia được Sở đánh giá là có kinh nghiệm trong quản lý CDĐL ở Hội/hiệp hội, các cơ quan quản lý CDĐL.

- Tiến hành lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách 2-3 chuyên gia để phỏng vấn sâu, 8-10 chuyên gia/CDĐL để phỏng vấn theo phiếu. Chuyên gia được phỏng vấn theo phiếu bao gồm cả chuyên gia phỏng vấn sâu.

+ Doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân (cơ sở), những người có quyền lợi và nghĩa vụ trực tiếp trong việc bảo vệ và sử dụng CDĐL.

i) Nghiên cứu tiến hành khảo sát 140 cơ sở sử dụng CDĐL và chưa sử dụng CDĐL ở 7 CDĐL được khảo sát sâu (không khảo sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh của CDĐL nón lá Huế vì không phải là sản phẩm nông nghiệp). Cơ cấu khảo sát gồm: 35 doanh nghiệp, hộ gia đình đã được cấp GCN quyền sử dụng CDĐL; 105 doanh nghiệp, hộ gia đình chưa có GCN quyền sử dụng CDĐL. Tối đa có 20 cơ sở/CDĐL được phỏng vấn, nếu số lượng cơ sở có GCN quyền sử dụng CDĐL không đủ 10 cơ sở thì sẽ bổ sung sang nhóm chưa có GCN.

ii) Tiêu chí và phương pháp chọn mẫu

- Tiêu chí lựa chọn mẫu khảo sát là: cơ sở đã có GCN và chưa được cấp GCN quyền sử dụng CDĐL, tỷ lệ là 50/50; lựa chọn ngẫu nhiên đảm bảo tỷ lệ các cơ sở sản xuất lớn, trung bình và nhỏ.

- Sở KHHCN lập Danh sách toàn bộ các cơ sở được cấp GCN quyền sử dụng, phân làm 3 nhóm theo quy mô: lớn, trung bình và nhỏ. Hội/Hiệp hội lập Danh sách 30 cơ sở chưa được cấp GCN quyền sử dụng theo tỷ lệ về quy mô sản xuất: lớn, trung bình và nhỏ.

- Lựa chọn ngẫu nhiên 10 cơ sở đã được cấp GCN quyền sử dụng, 10 cơ sở chưa được cấp GCN theo tỷ lệ về quy mô. Nếu CDĐL các cơ sở được cấp GCN không đủ hoặc bằng 10 thì khảo sát toàn bộ.

b. Phương pháp xử lý số liệu: Luận án sử dụng phần mềm phân tích Stata để xử lý số liệu để thống kê mô tả và so sánh kết quả điều tra.

6.4 Phương pháp phân tích thông tin

Chủ đề nghiên cứu là một lĩnh vực mới, liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau về chính sách, thể chế, quản lý, thị trường... Do đó, xuyên suốt quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng phép duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê

nin nhằm mục đích đánh giá quá trình phát triển, những vấn đề lý luận, thực tiễn trong quản lý và phát triển CDĐL.

Các phương pháp nghiên cứu định tính sẽ được sử dụng để nghiên cứu, tiếp cận này phù hợp với bối cảnh nghiên cứu của thế giới và Việt Nam. Thứ nhất việc nghiên cứu các mô hình tổ chức quản lý CDĐL trên thế giới cho đến nay đều sử dụng phương pháp định tính, do đó việc phát triển phương pháp định lượng là vấn đề khó khăn trong bối cảnh của nước ta. Thứ hai, 15 năm qua, việc quản lý CDĐL dựa trên việc học tập của các mô hình nước ngoài (đặc biệt là châu Âu), nhưng những nghiên cứu về chủ đề này còn rất hạn chế, việc xác định những nguyên lý cơ bản để xây dựng mô hình thể chế về CDĐL ở Việt Nam vẫn còn là giai đoạn khởi đầu. Các phương pháp gồm:

- *Phương pháp chuyên gia*: Luận án sử dụng phương pháp chuyên gia để đánh giá và xác định những vấn đề trong quản lý CDĐL ở Việt Nam, đặc biệt là phát hiện và xây dựng nhóm nguyên nhân, yếu tố ảnh hưởng đến kết quả của mô hình quản lý. Phương pháp chuyên gia cũng cho phép đánh giá về vai trò của tổ chức tập thể trong hoạt động quản lý CDĐL, đồng thời cũng xác định các yếu tố ảnh hưởng đến CDĐL.

- *Nghiên cứu trường hợp điển hình (Case study)*: luận án sử dụng phương pháp này để nghiên cứu những trường hợp điển hình, đặc biệt là những mô hình được đánh giá là thành công, mô hình hạn chế để xác định những nguyên nhân, điểm mạnh, yếu của mô hình. Trên cơ sở đó phân tích và phát hiện ra những vấn đề mang tính lý luận và bài học kinh nghiệm cho hoạt động quản lý CDĐL ở Việt Nam.

- *Phương pháp phân tích thông tin định tính*: Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả sẽ xác định những yếu tố ảnh hưởng và quyết định về tổ chức quản lý, vai trò của hành động tập thể, yếu tố ảnh hưởng và năng lực của tổ chức tập thể. Những vấn đề chưa thống nhất sẽ được trao đổi và xin các ý kiến chuyên gia.

- *Phương pháp thống kê mô tả*: nhằm mô tả các nội dung quản lý CDĐL, kết quả của các mô hình quản lý CDĐL trên cơ sở số liệu điều tra các cơ quan quản lý; chuyên gia; doanh nghiệp và hộ gia đình.

- *Phương pháp thống kê so sánh*: nhằm so sánh, đánh giá đặc điểm của doanh nghiệp, hộ gia đình giữa hai nhóm điều tra, đồng thời so sánh các kết quả đánh giá của 2 nhóm đối tượng là: cơ quan quản lý nhà nước và chuyên gia nhằm tìm kiếm sự đồng thuận về mặt quan điểm và phát hiện những vấn đề.

- *Phương pháp tiếp cận phân tích theo khung lô gic (Logical Framwork Aproach)* nhằm xác định các vấn đề, mối quan hệ nhân – quả tương tác giữa các yếu tố trong hoạt động quản lý CDĐL.

6.5 Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở thiết kế của nghiên cứu, hệ thống chỉ tiêu được khảo sát và phân tích được xây dựng trên các trục chính như sau:

A. Nhóm chỉ tiêu về hoạt động quản lý CDĐL:

1) *Chỉ tiêu về xây dựng và ban hành chính sách quản lý CDĐL:* gồm các chỉ tiêu chính như: số lượng văn bản chính sách được ban hành, tỷ lệ các cơ quan ban hành văn bản; tỷ lệ các địa phương xây dựng các nội dung của chính sách dựa trên nguồn lực hỗ trợ; tỷ lệ tổ chức tập thể, người dân tham gia xây dựng chính sách...

2) *Chỉ tiêu về các hoạt động quản lý và sử dụng CDĐL:* tỷ lệ mô hình tổ chức theo bộ máy quản lý; số lượng CDĐL cấp quyền sử dụng, kiểm soát, quảng bá, xử lý xâm phạm; tỷ lệ CDĐL có nguồn lực để triển khai; tỷ lệ doanh nghiệp, người dân sử dụng CDĐL ở địa phương; tỷ lệ theo lý do sử dụng CDĐL của doanh nghiệp, người dân...

B. Nhóm chỉ tiêu về kết quả quản lý CDĐL

1) *Chỉ tiêu phản ánh kết quả quản lý và sử dụng CDĐL:* số lượng cơ sở được cấp GCN quyền sử dụng CDĐL; tỷ lệ hộ được cấp GCN quyền sử dụng theo đặc điểm sử dụng; tỷ lệ doanh nghiệp, cơ sở phân theo kết quả về hoạt động kiểm soát...

2) *Chỉ tiêu phản ánh các động của CDĐL đến sản xuất, thương mại:* tỷ lệ đánh giá của cơ quan quản lý, chuyên gia về các tác động tới nhận thức, sự quan tâm đối với CDĐL; tỷ lệ đánh giá của người dân, chuyên gia về tác động của CDĐL về sản xuất, thương mại sản phẩm ...

C. Nhóm chỉ tiêu khác

1) *Chỉ tiêu về ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động quản lý CDĐL:* thứ tự đánh giá về ảnh hưởng của các yếu tố đến mô hình quản lý, đến nội dung quản lý; thứ tự các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng CDĐL của doanh nghiệp, người dân...

2) *Chỉ tiêu về ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động của tổ chức tập thể:* thứ tự của các yếu tố đến năng lực của tổ chức tập thể ...

7. Những đóng góp mới của luận án

- Những đóng góp về lý luận của luận án:

+ Tác giả đã đưa ra được khái niệm và nội dung quản lý CDĐL trong bối cảnh ở Việt Nam. Lần đầu tiên quản lý CDĐL được khái quát thành khái niệm, cùng với đó là các nội dung quản lý cũng được cụ thể, đặc biệt hoạt động xây dựng chính sách, thể

chế quản lý CDDL là một nội dung thuộc phạm vi quản lý CDDL, đây là một nội dung mang tính đặc thù của Việt Nam mà các nước không có.

+ Về mặt lý luận, luận án đã luận giải được vai trò của Nhà nước, tổ chức tập thể trong quản lý CDDL ở Việt Nam. Theo đó, ở Việt Nam chỉ có một chủ thể đó là Nhà nước, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, tổ chức tập thể chỉ đóng vai trò phối hợp, hỗ trợ trong quản lý CDDL. Năng lực của tổ chức tập thể là một yếu tố làm cho các tổ chức này chưa thể hiện được vai trò của mình trong hoạt động quản lý CDDL. Vấn đề này khác so với tiếp cận về lý luận ở các nước đó là: Nhà nước và tổ chức tập thể đóng vai trò chủ đạo.

+ Tiếp cận trong xây dựng CDDL ở Việt Nam phù hợp với tiếp cận xã hội – kỹ thuật. Luận án cũng đã đưa ra 5 yếu tố ảnh hưởng đến quản lý CDDL bao gồm: i) chính sách và hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh; ii) tổ chức tập thể yếu và hoạt động mang yếu tố quản lý nhà nước; iii) thiếu các tác nhân để thúc đẩy thương mại; iv) lựa chọn sản phẩm và tiếp cận về hoạt động kiểm soát; v) nhu cầu sử dụng CDDL trong điều kiện sản xuất truyền thống. Trong đó, yếu tố thứ 5 là yếu tố được bổ sung về mặt lý luận, mang đặc thù về tiếp cận topdown (bảo hộ trước, quản lý sau) của Việt Nam.

- Những kết quả về thực tiễn: Nghiên cứu đã đạt được những kết quả sau:

+ Đánh giá được thực trạng về tổ chức quản lý CDDL, những khó khăn, bất cập trong quản lý CDDL ở Việt Nam. Xác định được vai trò, chức năng của tổ chức tập thể, xác định được những tác động của CDDL đến sản xuất, thương mại sản phẩm.

+ Xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức tập thể trong bối cảnh sản xuất cụ thể của từng địa phương.

- Khuyến nghị chính sách, giải pháp: Luận án đã đưa ra những khuyến nghị rất cụ thể về tiếp cận, tổ chức mô hình, nội dung chính sách, giải pháp để tổ chức kiểm soát, phát triển thương mại và nâng cao vai trò của tổ chức tập thể.

8. Cấu trúc của luận án

Ngoài trang bìa, mục lục, danh mục bảng biểu, Phụ lục, từ viết tắt, phần mở đầu, kết luận, Luận án gồm 156 trang, được kết cấu gồm 3 chương:

- Chương 1. Cơ sở lý luận về quản lý CDDL cho các sản phẩm nông nghiệp
- Chương 2. Thực trạng về quản lý CDDL cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam
- Chương 3. Giải pháp về quản lý CDDL cho sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CHO CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1.1 Chỉ dẫn địa lý và vai trò của chỉ dẫn địa lý

1.1.1 Khái niệm chỉ dẫn địa lý

CDĐL (Geographical Indication) bắt nguồn từ châu Âu, khởi nguồn ở Pháp từ đầu thế kỷ 20, sau đó được phát triển rộng ra các nước trên thế giới. Theo Quy chế 2081/92 năm 1992 của Cộng đồng chung châu Âu thì CDĐL để chỉ tên một vùng, một khu vực nhất định hoặc một quốc gia mô tả một sản phẩm được khởi nguồn từ vùng đó, khu vực đó, quốc gia đó. Sản phẩm này có chất lượng hoặc danh tiếng có thể do môi trường địa lý với những đặc tính vốn có và/hoặc sự kết hợp yếu tố con người tạo nên. Mỗi quan hệ địa lý phải xuất hiện ít nhất một lần trong các giai đoạn của quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm.

Đầu tiên, Công ước Paris và Thoả ước Madrid đưa ra thuật ngữ chỉ dẫn nguồn gốc, tuy nhiên chưa thực sự định nghĩa nó. Thuật ngữ này chỉ được hiểu chung chung là những chỉ dẫn về nguồn gốc địa lý của sản phẩm như “Made in America” mà không có mối liên hệ đến chất lượng đặc thù của sản phẩm. Thoả ước Madrid cung cấp những quy định cụ thể hơn Công ước Paris, nghiêm cấm các chỉ dẫn nguồn gốc sai hay lừa dối. Ngoài chỉ dẫn nguồn gốc, Công ước Paris cũng đưa ra thuật ngữ AOC để chỉ dẫn nguồn gốc địa lý và nêu lên mối liên hệ giữa chất lượng sản phẩm và xuất xứ của nó. Thoả ước Lisbon đi xa nhất trong 3 Hiệp định, với việc định nghĩa AOC là “những tên địa lý của quốc gia, vùng, địa phương được đặt cho sản phẩm mà chất lượng hay những đặc tính của sản phẩm đó liên quan một cách cần thiết và riêng biệt đến môi trường địa lý nơi sản xuất ra nó, bao gồm cả yếu tố tự nhiên và yếu tố con người”

Tại cuộc họp của GATT (tổ chức tiền thân của WTO), ngày 15/12/1993, sự công nhận quyền SHTT trong lĩnh vực thương mại (trong khuôn khổ của nghị định TRIPS) đã mở đường cho bảo vệ CDĐL và TGXX trên thế giới. Trong các văn kiện về vấn đề này, Ban Thư ký WTO áp dụng thuật ngữ CDĐL “Geographical Indications” để tránh nhầm lẫn với các khái niệm khác nhau đưa ra bởi 3 Hiệp định trước đó. Khái niệm do WTO đưa ra không phân biệt giữa các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp, hay giữa hàng thủ công và hàng sản xuất công nghiệp, nhưng không áp dụng cho dịch vụ. Điều 22.1 Hiệp định các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT

“TRIPS” quy định: “CDĐL là những chỉ dẫn về hàng hoá bắt nguồn từ lãnh thổ của một thành viên hoặc từ một khu vực hoặc địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định”. Ví dụ như: rượu vang Bordeaux (Pháp), rượu Tequila (Mexico)... Hiệp định TRIPS không giới hạn việc phải sử dụng CDĐL là tên một địa danh, mà những biểu tượng, hình ảnh gợi lên nguồn gốc địa lý như tháp Eiffel của Pháp, quốc kỳ... cũng được chấp nhận. Mặt khác, những tên gọi sản phẩm và được xác định là "dấu hiệu để nhận biết một sản phẩm có xuất xứ từ một khu vực lãnh thổ, hoặc một vùng, địa phương của lãnh thổ đó, mà chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc trưng khác của sản phẩm có được chủ yếu do nguồn gốc địa lý của nó mang lại" (TRIPS, Điều 22, 1994).

Đối với Việt Nam, CDĐL là “dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể” (Luật SHTT, 2005). Điều kiện chung đối với CDĐL được bảo hộ: 1) “Sản phẩm mang CDĐL có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDĐL”; 2) Sản phẩm mang CDĐL có “danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDĐL đó quyết định” (Điều 79, Luật SHTT, 2005).

Như vậy, ngoài việc gắn liền với nguồn gốc địa lý cụ thể, CDĐL còn có 2 đặc tính rất cơ bản đó là: 1) danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL do “điều kiện địa lý quyết định – được xác định thông qua sự biết đến sản phẩm đó một cách rộng rãi trong giới tiêu dùng liên quan, có khả năng kiểm chứng được”; và 2) điều kiện địa lý “mang lại tính chất/chất lượng đặc thù, danh tiếng của sản phẩm mang CDĐL”, bao gồm các yếu tố về khí tượng, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác; các yếu tố độc đáo về kỹ năng, kỹ xảo của sản xuất, bao gồm cả quy trình sản xuất truyền thống (Mục 43.4, Thông tư 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/02/2007).

So sánh về khái niệm CDĐL, khái niệm mà Việt Nam sử dụng thể hiện sự phù hợp với quốc tế, cụ thể là:

- CDĐL là “dấu hiệu” cho thấy Việt Nam chấp nhận cả hai yếu tố đó là: i) dấu hiệu trực tiếp bằng từ ngữ qua tên gọi sản phẩm; ii) dấu hiệu gián tiếp bằng hình ảnh, biểu tượng. Bất kỳ chỉ dẫn nào dưới dạng từ ngữ, hình ảnh, biểu tượng cho biết sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực địa lý nhất định đều có thể đăng ký CDĐL. Bên cạnh đó, trong trường hợp là từ ngữ đặt tên cho sản phẩm, không nhất thiết CDĐL phải là tên quốc gia, khu vực, địa phương mà chỉ cần chỉ dẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm từ vùng địa lý tương ứng. Điều này hoàn toàn phù hợp với khái niệm CDĐL được quy định trong TRIPS.

- CDĐL chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể. Luật SHTT của Việt Nam không quy định rõ những điều kiện cụ thể để một sản phẩm được coi là có nguồn gốc từ một khu vực địa lý. Tuy nhiên, sản phẩm mang CDĐL là sản phẩm có “danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDĐL đó quyết định” ((Điều 79, Luật SHTT, 2005).

Như vậy, xét trên khía cạnh khái niệm, CDĐL theo quy định của pháp luật Việt Nam tương đồng và phù hợp với Hiệp định TRIPs và các định nghĩa mà các nước đang sử dụng. Đây cũng là khái niệm được tác giả thống nhất sử dụng trong nghiên cứu này.

1.1.2 Đặc trưng của CDĐL

CDĐL đồng nghĩa với việc sản phẩm có nguồn gốc địa lý (sản xuất) tại vùng địa lý nhất định và có chất lượng, danh tiếng hoặc những đặc tính riêng, khác với sản phẩm cùng loại ở các vùng khác. Do đó, CDĐL mang những đặc trưng riêng biệt:

a. CDĐL mang đặc tính riêng gắn với khu vực địa lý

CDĐL gắn với một vùng lãnh thổ xác định, được hình thành nên bởi nhiều cấu phần, trong đó đặc biệt là các điều kiện tự nhiên: khí hậu, đất đai, hệ thực vật, thủy văn... Vì vậy, các CDĐL nhất là các sản phẩm nông nghiệp, chịu ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố tự nhiên của vùng sản xuất đó như điều kiện đất đai, khí hậu, vị trí địa lý, ánh sáng, thủy văn... Các yếu tố này có ảnh hưởng quan trọng đến năng suất, chất lượng, đặc tính của sản phẩm... Đối với các sản phẩm chế biến, tiểu thủ công nghiệp, điều kiện tự nhiên cũng là yếu tố quan trọng dù không ảnh hưởng trực tiếp tới sản phẩm. Ví dụ nước mắm Phú Quốc, mặc dù ở nhiều nơi người dân cũng chế biến nước mắm từ cá cơm nhưng nước mắm Phú Quốc có chất lượng vượt trội hơn hẳn so nước mắm ở các vùng khác, vì nước mắm Phú Quốc được sản xuất từ cá cơm được đánh bắt ở vùng biển của Kiên Giang, đồng thời được ngâm ủ trong điều kiện thời tiết, khí hậu và nguồn nước tại đảo...

b. CDĐL là sự kết tinh của truyền thống và tập quán

Tập quán, truyền thống là yếu tố mang đặc trưng rõ nét của một CDĐL, được thể hiện trên nhiều khía cạnh:

- Tập quán sản xuất, canh tác của cộng đồng: Trải qua thời gian, cộng đồng đã cùng nhau chung tay trong việc ‘sáng tạo’ nên tập quán, phương thức sản xuất riêng phù hợp với điều kiện tự nhiên và các yếu tố xã hội khác của cộng đồng. Tập quán, phương thức sản xuất là những quy tắc ứng xử và hành động giữa các tác nhân trong cộng đồng,

giữa cá nhân với tự nhiên và môi trường xung quanh trong quá trình sản xuất. Cộng đồng thừa nhận và thực hiện các ‘ứng xử’ này trong hoạt động sản xuất nói chung và sản xuất CDĐL nói riêng. Tập quan sản xuất, canh tác của cộng đồng có ảnh hưởng tới số lượng và chất lượng của sản phẩm.

- Những kinh nghiệm, kỹ năng truyền thống mà cộng đồng sáng tạo ra và được thử thách và hoàn thiện theo thời gian, nhằm khai thác và phát huy hiệu quả đặc tính của sản phẩm trong bối cảnh điều kiện tự nhiên nhất định. Những ‘bí kíp’ này tạo ra bản sắc riêng cho cộng đồng và đặc tính riêng cho sản phẩm. Việc yếu tố này cộng với các thiết chế của cộng đồng, gia đình có ảnh hưởng to lớn tới việc giữ gìn và phát triển sản phẩm CDĐL ở khu vực nông thôn.

- Các hoạt động sinh hoạt cộng đồng như tín ngưỡng, lễ hội...: là chất xúc tác để phát huy sản phẩm CDĐL. Các sinh hoạt này góp phần tạo dựng, củng cố kết nối trong cộng đồng, lưu giữ và phổ biến các giá trị văn hóa và tinh thần của cộng đồng gắn với sản vật, củng cố vị trí của sản phẩm đặc sản trong cộng đồng. Các sinh hoạt này có ý nghĩa lớn trong giữ gìn và phát triển các sản phẩm bản địa.

c. CDĐL hình thành khi thương hiệu sản phẩm đã có trên thị trường

Thông thường, danh tiếng của một CDĐL được hình thành trước khi sản phẩm được nhà nước công nhận và bảo hộ CDĐL. Thể hiện ở khía cạnh người tiêu dùng đã biết đến danh tiếng, chất lượng của sản phẩm gắn với một khu vực địa lý nhất định. Ví dụ như, mặc dù nước mắm Phú Quốc, chè Shan Tuyết Mộc Châu được bảo hộ CDĐL từ năm 2001, nhưng danh tiếng của các sản phẩm này đã được người tiêu dùng biết đến từ nhiều năm trước đó. Uy tín về nguồn gốc, chất lượng được biết đến là những giá trị của một thương hiệu được hình thành “tự nhiên” thông qua sự phát triển của sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm trên thị trường.

d. CDĐL mang đặc trưng của một “hàng hóa công cộng”

CDĐL bắt nguồn và có ảnh hưởng đến cộng đồng sản xuất, kinh doanh và các nguồn lực ở một khu vực địa lý, nó mang lại lợi ích cho cộng đồng người dân trong khu vực nên được xem là “hàng hóa công cộng”. Đặc trưng của một hàng hóa công cộng ở đây được thể hiện qua những khía cạnh sau:

- Về đặc điểm: “Nhiều cá nhân có thể sử dụng một hàng hóa công cộng mà không làm giảm đi các lợi ích hay thuộc tính của hàng hóa. Theo định nghĩa, cho dù một hàng hóa công cộng do chính phủ hay tư nhân sản xuất thì hàng hóa công cộng này nhất định mang đến lợi ích” (Giovannuci, D và cs, 2009). Để duy trì một hàng hóa công cộng, nhân tố chính là chế độ quản lý tập thể và nền dân chủ.

- Trong nhiều trường hợp, CDĐL được xem như một loại “hàng hóa công cộng” mang lại lợi ích chung cho người dân và các bên liên quan đến các CDĐL đó. Một số hàng hóa công cộng, đặc biệt là nguồn tài nguyên thiên nhiên, có thể có những hạn chế và phải hạn chế người sử dụng hoặc sử dụng có điều kiện (đưa ra điều kiện/quy định sử dụng cụ thể), đồng thời sản phẩm cũng phải phù hợp với những đặc điểm chung được cộng đồng thông qua. Do vậy, CDĐL có thể được xem là hàng hóa công cộng nhưng không nhất thiết tất cả mọi người đều được hưởng lợi từ CDĐL đó.

- Ngoài ra, có thể một nhóm rất ít người sử dụng sai mục đích làm đe dọa đến danh tiếng và giá trị của sản phẩm, do vậy, điều quan trọng là thể chế quản lý CDĐL và pháp luật bảo vệ phải rõ ràng nhằm phục vụ số lượng phổ biến nhất và tránh việc các CDĐL bị thao túng bởi một nhóm người thiểu số.

Như vậy, những đặc trưng của CDĐL thể hiện sự khác biệt so với các sản phẩm thông thường, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp, được hình thành dựa trên các điều kiện tự nhiên và con người trong khu vực địa lý nhất định.

1.1.3 Mức độ bảo hộ CDĐL

Theo quan điểm của Châu Âu, CDĐL là quyền SHTT đứng trên các nhãn hiệu, thiết kế và bằng sáng chế, mặc dù quyền SHTT không phân biệt đối xử giữa các loại sản phẩm theo các cấp độ bảo hộ. Như vậy, CDĐL là công cụ, điều kiện để phát triển thương mại các sản phẩm đặc sản của các nước trên thị trường, mang đầy đủ các khía cạnh về chính sách, kinh tế, xã hội và thị trường.

CDĐL là một thuật ngữ với mục đích là để phân biệt nguồn gốc của sản phẩm và mối liên hệ giữa tính chất/chất lượng đặc thù của sản phẩm với nguồn gốc xuất xứ của nó. Ở một số quốc gia, CDĐL không được đăng ký chính thức hay hợp pháp nhưng chúng lại được đăng ký dưới hình thức tên thương mại. Trường hợp đăng ký CDĐL một cách hợp pháp thì có các hình thức như: chỉ dẫn nguồn gốc, chỉ dẫn xuất xứ, CDĐL hoặc TGXX.

Tuy nhiên, không phải quốc gia nào cũng công nhận và bảo hộ CDĐL, điển hình là Mỹ hoặc Úc. Chỉ có thể đăng ký các CDĐL theo hình thức nhãn hiệu thương mại vào các nước này. Đặc biệt là không thể đăng ký những thuật ngữ hay dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý như nhãn hiệu thương mại nếu chúng chỉ mô tả đơn thuần mặt nguồn gốc địa lý, hay xuất xứ của hàng hóa. Tuy nhiên, việc sử dụng một dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý theo cách như vậy lại rất quan trọng và cần thiết nhằm xác định nguồn gốc của sản phẩm. Theo thời gian, người tiêu dùng sẽ công nhận sản phẩm giống như xác định sản phẩm của một công ty cụ thể hoặc của một nhóm các nhà sản xuất.

Đối với các CDDL, các cơ quan quản lý có quyền đưa ra các quy định quản lý, kiểm soát để đảm bảo rằng các nhà sản xuất tuân thủ những quy định đã được ban hành. Do vậy, các cơ quan quản lý góp phần điều tiết thị trường các sản phẩm CDDL và đây cũng là yêu cầu không thể thiếu trong quản lý CDDL ở hầu hết các quốc gia.

1.1.4 CDDL dưới góc nhìn của một thương hiệu

a. Thương hiệu và đặc tính của thương hiệu

Thương hiệu là một khái niệm chung, được hiểu theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào cách tiếp cận:

- Dưới góc độ marketing có nhiều khái niệm khác nhau, như: “Thương hiệu (brand) là tên gọi, biểu tượng, dấu hiệu, kiểu dáng hoặc sự phối hợp tất cả các yếu tố này để có thể nhận biết hàng hoá hoặc dịch vụ của một người bán cũng như phân biệt nó với hàng hoá hay dịch vụ của những người bán khác” (AMA –Hiệp hội Marketing Mỹ, 1985). Hay “Thương hiệu (Brand) có thể được hiểu như là tên gọi, thuật ngữ, biểu tượng, hình vẽ hay sự phối hợp giữa chúng được dùng để xác nhận sản phẩm của người bán và để phân biệt với sản phẩm của đối thủ cạnh tranh” (Phillip Kotler, 2002).

- Dưới góc độ thương mại: Thương hiệu là sự biểu hiện cụ thể của nhãn hiệu, là sự nổi tiếng của hàng hóa (reputation) hay hình ảnh về uy tín của doanh nghiệp trước người tiêu dùng.

- Dưới góc độ về SHTT: Thương hiệu là thuật ngữ để chỉ chung các đối tượng SHTT thường được nhắc đến và được bảo hộ như nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại, CDDL hoặc TGXX.

- Trên khía cạnh về phát triển giá trị sản phẩm: Thương hiệu được hiểu là tổng hợp tất cả các yếu tố vật chất, thẩm mỹ, nội dung và cảm xúc của một sản phẩm, hoặc một dòng sản phẩm, bao gồm sản phẩm, tên gọi, logo (biểu trưng), slogan (khẩu hiệu quảng bá) và mọi sự thể hiện hình ảnh, chữ viết, dần qua thời gian được tạo dựng rõ ràng và được thiết lập một chỗ đứng trong tâm trí người tiêu dùng.

Trong khi đó, Tổ chức SHTT thế giới (WIPO) đã định nghĩa: “Thương hiệu thường được hiểu và sử dụng theo một nghĩa bao quát hơn để đề cập đến sự kết hợp của các yếu tố hữu hình và vô hình, như một nhãn hiệu, thiết kế, logo, tên thương mại, khái niệm, hình ảnh và danh tiếng... Hình ảnh tổng thể của thương hiệu không chỉ đơn thuần là một nhãn hiệu hoặc một thiết kế hoặc một yếu tố độc lập, nó phân biệt hàng hóa, dịch vụ với đối thủ cạnh tranh, biểu hiện một chất lượng nhất định và trong dài

hạn thu hút và nuôi dưỡng lòng trung thành của người tiêu dùng” (Trademark Law and Practice, 2010).

Như vậy, thương hiệu không phải là: i) Tên, logo của công ty được nhắc nhiều lần qua các hoạt động truyền thông, quảng bá; ii) Khẩu hiệu quảng cáo, hoạt động quảng cáo, một danh xưng, một sản phẩm hay một công ty

Thương hiệu được hiểu là: i) mối quan hệ giữa sản phẩm với người tiêu dùng, là tổng hòa của tình cảm, nhận thức, lòng tin và trải nghiệm của người tiêu dùng về sản phẩm và là một lời hứa của sản phẩm với người tiêu dùng.

b. Thương hiệu quốc gia

Simon Anholt là người đầu tiên tìm cách xác định giá trị của thương hiệu quốc gia. Dựa trên tiếp cận về kinh nghiệm thực tiễn, Simon Anholt cho rằng “thương hiệu quốc gia được cấu thành từ hình ảnh của sáu nhóm nhân tố có tác động qua lại với nhau, bao gồm văn hóa và truyền thống; xuất khẩu; du lịch; đầu tư và di trú; con người và năng lực điều hành của Nhà nước”.

Xét trên khía cạnh đó, thương hiệu quốc gia được hiểu là những giá trị, đặc điểm của sản phẩm của một quốc gia đã được tạo dựng rõ ràng nhằm mục tiêu thiết lập một chỗ đứng trong tâm trí khách hàng. Thương hiệu quốc gia là sự khẳng định, cam kết của một quốc gia về giá trị, đặc tính và những yếu tố về sản phẩm nhằm xác định, duy trì lòng tin của người tiêu dùng sản phẩm đó. Nó không chỉ đơn thuần mang ý nghĩa về mặt thương mại, nó còn mang ý nghĩa về giá trị văn hóa, truyền thống và uy tín của dân tộc, vì vậy thương hiệu quốc gia thể hiện sự khác biệt về phạm vi và quy mô trên 3 yếu tố đó là: 1) lòng trung thành gắn bó; 2) nhận thức đầy đủ; và 3) giá trị cao. Đó cũng là 3 giá trị khác biệt giữa thương hiệu quốc gia và thương hiệu doanh nghiệp.

Sự khác biệt này còn thể hiện ở các khía cạnh: 1) sự duy trì và ổn định của những giá trị tạo dựng, rất khó thay đổi như: chất lượng sản phẩm, đảm bảo về nguồn gốc...; 2) ý thức và trách nhiệm lớn của cộng đồng, đặc biệt là các đối tượng sử dụng thương hiệu quốc gia đó để bảo vệ và gìn giữ; 3) mang lại tác động cho cộng đồng và thúc đẩy mạnh mẽ giá trị của sản phẩm thương hiệu quốc gia.

Hiện nay, ngoài khái niệm về thương hiệu quốc gia như đã đề cập còn có khái niệm về thương hiệu vùng, địa phương chưa được định nghĩa cụ thể, và được xem là một hình thái của thương hiệu quốc gia, bởi giá trị được tạo dựng của một thương hiệu có thể gắn với một khu vực nhất định, có thể là quốc gia, vùng, địa phương. Rất nhiều thương hiệu nông sản của Việt Nam có thể được coi là thương hiệu vùng, địa phương như: gạo tám xoan Hải Hậu, gạo nếp cái hoa vàng Kinh môn (Hải dương), nước mắm

Phú Quốc (Kiên Giang), cà phê Buôn Ma Thuột (Đắk Lắk)... Yếu tố để tạo nên những thương hiệu gắn với vùng, địa phương đó là những yếu tố về mặt giá trị của sản phẩm như: điều kiện sản xuất, chất lượng sản phẩm, truyền thống văn hóa và kỹ năng sản xuất của cộng đồng... Trên thực tế, nhiều thương hiệu vùng sau một giai đoạn phát triển đã trở thành một thương hiệu quốc gia như: rượu vang Bordeaux của Pháp; whisky của Scotland...

c. Môi quan hệ và sự khác nhau giữa CDĐL và thương hiệu

✓ Về môi quan hệ giữa CDĐL và thương hiệu:

Trên cơ sở khái niệm, đặc trưng của CDĐL và thương hiệu, có thể thấy CDĐL và thương hiệu có mối quan hệ trên những khía cạnh sau:

+ Trên khía cạnh SHTT, CDĐL có thể trở thành một thương hiệu, đặc biệt là thương hiệu quốc gia hoặc thương hiệu vùng/địa phương. Mặt khác, một sản phẩm có thương hiệu thì đó là một cơ sở có ý nghĩa quyết định để sản phẩm mang CDĐL. Ví dụ như: CDĐL cà phê Colombia (Cafe de Colombia), đây là một CDĐL, tuy nhiên sự phát triển về thị trường đã giúp sản phẩm cà phê Colombia nổi tiếng khắp thế giới, CDĐL này được trở thành một thương hiệu quốc gia của Colombia. Khi thị trường sản phẩm CDĐL mở rộng, sự tin tưởng và nhận thức của người tiêu dùng đối với CDĐL được mở rộng thì giá trị của thương hiệu do CDĐL tạo dựng càng được nâng cao.

+ CDĐL và thương hiệu đều thể hiện sự nổi tiếng của hàng hóa hay biểu tượng về uy tín của doanh nghiệp/cộng đồng sản xuất trước người tiêu dùng.

+ Dưới góc độ Marketing: thương hiệu và CDĐL đều được thể hiện dưới những dấu hiệu, là yếu tố để nhận biết về hàng hóa, phân biệt hàng hóa/sản phẩm của người này so với người khác.

Như vậy, CDĐL thông thường là một thương hiệu ở phạm vi khác nhau (địa phương, vùng, quốc gia hay thế giới) nhưng thương hiệu không có nghĩa là CDĐL.

- Trên khía cạnh phát triển thị trường:

+ *Đối với vùng/địa phương/quốc gia*: CDĐL là tài sản chung của cộng đồng doanh nghiệp, người dân trong khu vực địa lý. Việc khai thác tài sản này không chỉ đem lại giá trị cho sản phẩm đã được gắn CDĐL, mà còn tăng cường ấn tượng của người tiêu dùng về nền sản xuất của địa phương/vùng/đất nước giúp sản phẩm dễ dàng xâm nhập thị trường.

+ *Đối với doanh nghiệp*: CDĐL giúp nâng cao uy tín và giá trị sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường thế giới, ở các khía cạnh chính đó là: i) các chuẩn mực về

chất lượng truyền thống được xây dựng trên các lợi thế về điều kiện sản xuất; ii) danh tiếng cho sản phẩm của doanh nghiệp được mang lại từ lịch sử hình thành của sản phẩm. Nguồn gốc địa lý của sản phẩm trở thành vấn đề cốt lõi để đánh giá chất lượng sản phẩm, bên cạnh giá cả, bao bì, thương hiệu của doanh nghiệp và nhà phân phối.

✓ Sự khác nhau giữa CDDL và thương hiệu:

- Về bảo hộ SHTT: Thương hiệu không được quy định trong các văn bản pháp luật về SHTT ở Việt Nam, nó không là một đối tượng trực tiếp được Nhà nước bảo hộ theo Luật SHTT. Trong khi đó, CDDL là một đối tượng SHCN, được nhà nước bảo hộ theo Luật SHTT.

- Về mặt sở hữu: Thương hiệu của doanh nghiệp là sở hữu cá nhân, được phép chuyển nhượng. CDDL được định nghĩa là tài sản cộng đồng, là sở hữu của cộng đồng (Châu Âu) hoặc sở hữu nhà nước (ở Việt Nam), do đó CDDL không được chuyển nhượng. Tuy nhiên, CDDL và thương hiệu quốc gia có sự tương đồng về chủ sở hữu, đều là tài sản của quốc gia.

- Phạm vi về đối tượng áp dụng: Thương hiệu có phạm vi về đối tượng rất rộng, bao gồm hàng hóa/dịch vụ của tất cả các lĩnh vực khác nhau, trong khi đó thì CDDL chỉ được xây dựng cho nông sản và thực phẩm (ở Châu Âu), còn ở Việt Nam thì đối tượng rộng hơn nhưng cũng chỉ là nông sản, thực phẩm hoặc sản phẩm tiêu thủ công nghiệp truyền thống.

- Trên khía cạnh phát triển giá trị về sản phẩm: CDDL chỉ dẫn về nguồn gốc **địa lý** của sản phẩm, còn thương hiệu của doanh nghiệp và quốc gia mang ý nghĩa chủ yếu là khẳng định uy tín, danh tiếng hoặc chỉ dẫn về nguồn gốc của sản phẩm.

Có thể thấy rằng, CDDL và thương hiệu của doanh nghiệp là các dòng giá trị luân chuyển song hành. Một mặt, CDDL tốt sẽ mang đến uy tín cho sản phẩm của doanh nghiệp, còn mặt khác, sự phong phú đa dạng của thương hiệu doanh nghiệp và sản phẩm địa phương nổi bật sẽ góp phần duy trì và mở rộng uy tín của CDDL.

Mối quan hệ và sự khác nhau giữa CDDL và thương hiệu, đặc biệt là thương hiệu doanh nghiệp dẫn đến những sự khác biệt về đặc tính, đặc biệt là đặc tính về sở hữu. CDDL là một thương hiệu của cộng đồng, đóng vai trò hỗ trợ cho sự phát triển và thương hiệu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực (nếu có) của CDDL sẽ tác động đến tất cả các doanh nghiệp, người dân sử dụng CDDL. Vì vậy, quản lý CDDL cũng sẽ mang những đặc tính khác biệt so với quản lý thương hiệu doanh nghiệp, đặc biệt là chính sách, thể chế để xây dựng mối quan hệ bình đẳng về quyền, trách nhiệm và lợi ích của các thành viên trong cộng đồng đó.

1.1.5 Vai trò của CDĐL trong phát triển nông nghiệp, nông thôn

Trên thế giới, có khoảng hơn 10.000 CDĐL được bảo hộ (Giovannuci, D., Josing, T., Kerr, W., O'Connor, B., Yeung, M.T., 2009), với giá trị thương mại ước tính hơn 50 tỷ USD. Nhiều CDĐL nổi tiếng như trà Darjeeling, rượu vang Bordeaux, phô mai compte và khoai tây Idaho... Khoảng 90% các CDĐL đến từ các quốc gia trong Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), trong khi đó, hơn 160 quốc gia còn lại, phần đa là các nước chưa hoặc đang phát triển cũng có CDĐL. Nhiều quốc gia nhận thức ngày càng rõ rằng CDĐL chính là một cơ hội, chúng có những thuộc tính vật chất và văn hóa độc đáo mà có thể chuyển thành sản phẩm khác biệt. Những tài sản vật chất và văn hóa hình thành nên giá trị cơ bản cho các đặc trưng của các CDĐL.

CDĐL không phải là công cụ độc quyền về mặt thương mại hay pháp lý mà chúng là phương tiện đa chức năng. CDĐL tồn tại trong một bối cảnh rộng hơn, giống như một hình thức gắn liền với PTNT. Điều này có thể nâng cao lợi ích thương mại và kinh tế, bổ sung thêm các giá trị địa phương như quản lý môi trường, văn hóa và truyền thống.

Các CDĐL mang nhiều đặc trưng của một thương hiệu cao cấp. Chúng có thể tác động đến toàn bộ chuỗi cung ứng và thậm chí tác động đến sản phẩm và dịch vụ trong một khu vực và do đó thúc đẩy nhóm doanh nghiệp phát triển, nâng cao tính hội nhập cho kinh tế nông thôn. Một CDĐL báo hiệu cho sự liên kết không phải chỉ riêng giữa sản phẩm với xuất xứ cụ thể của nó, mà còn là sợi dây kết nối phương pháp sản xuất độc đáo với các phẩm chất khác biệt của sản phẩm. Cụ thể, CDĐL mang lại nhiều lợi ích cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, thể hiện:

- *Gia tăng giá bán và hiệu quả sản xuất cho sản phẩm*: CDĐL đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của nông nghiệp và PTNT ở các vùng có hoàn cảnh khó khăn, ví dụ như ở miền núi, CDĐL cũng cho phép bảo vệ truyền thống và văn hóa, nông dân tăng thu nhập, bảo tồn đa dạng sinh học (Boisvert và Caron, 2010)... Trong giai đoạn 1992-2002, giá của sản phẩm AOC pho mát Comté tăng 28,3% trong khi sản phẩm pho mát (không AOC) chỉ tăng 6,3%. Năm 2002, giá pho mát AOC cao hơn 46% giá của sản phẩm không AOC. Tương tự như chè Darjeeling ở Ấn Độ, sau khi được bảo hộ CDĐL, giá bán sản phẩm cao hơn 4 lần so với các sản phẩm khác (không CDĐL) (Charles Goemaere, 2005).

- *CDĐL tác động tích cực đối với PTNT*: tạo ra việc làm trực tiếp và gián tiếp từ đó hạn chế việc di dân khỏi khu vực nông thôn; việc sản xuất sản phẩm mang CDĐL sẽ góp phần giữ gìn truyền thống của ngành sản xuất sản phẩm bằng cách duy trì chất

lượng, uy tín, danh tiếng của sản phẩm và các bí quyết, quy trình sản xuất truyền thống. Môi trường, cảnh quan, đa dạng sinh học vùng nông thôn cũng được gìn giữ do phải duy trì các điều kiện tự nhiên, giống cây, giống con và quy trình công nghệ truyền thống để sản xuất sản phẩm mang CDĐL.

- *CDĐL trở thành dấu hiệu cơ bản của thương hiệu sản phẩm nông nghiệp trong quá trình toàn cầu hóa*: Kết quả nghiên cứu 200 trường hợp điển hình trên thế giới, Giovannuci, D. và cs (2009) đã chỉ ra vai trò của CDĐL đó là:

+ CDĐL là những tài sản có giá trị, được xem như những thương hiệu. Chúng có thể đóng một vai trò hết sức quan trọng trong thị trường tiêu dùng và có sức cạnh tranh lớn trong thương mại toàn cầu. Thành công đáng ghi nhận của việc sử dụng CDĐL đó là một số nơi trên thế giới có thêm nhiều quốc gia đã và đang bắt đầu công cuộc tìm kiếm và tận dụng các công cụ tương tự để tăng cường tính cạnh tranh, khuyến khích nông nghiệp phát triển và cải thiện phương thức sản xuất của mình.

+ CDĐL mang nhiều đặc điểm của những thương hiệu có chất lượng với những nét đặc trưng cơ bản giúp cho người tiêu dùng hiểu được rằng, chúng chính là sản phẩm thay thế cho những sản phẩm nông nghiệp đang bị công nghiệp hóa và đồng nhất hóa.

+ CDĐL nhận diện và xác nhận khái niệm “địa phương” thông qua cơ chế thị trường. Đây chính là minh chứng cho việc các CDĐL mang đến giá trị tiềm năng dài hạn không chỉ về mặt kinh tế mà còn ở cả mặt xã hội. Yếu tố xã hội ở đây nằm ở khía cạnh sự công nhận các phong tục tập quán, làm tăng các giá trị truyền thống, điều này giúp khơi nguồn sự gắn bó giữa người dân địa phương với lịch sử và truyền thống vùng miền.

+ CDĐL là đại sứ mang giá trị văn hóa vật thể: Nét đặc trưng của một CDĐL cho phép chúng ta phân biệt loại hình “sản phẩm – dịch vụ - địa danh” để chia sẻ và thậm chí để giao lưu với các nền văn hóa khác. Nhờ đó, CDĐL phù hợp và thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa qua việc đẩy mạnh thương mại, đồng thời CDĐL ghi nhận những giá trị địa phương cốt lõi cho mỗi vùng miền.

Tuy nhiên, không phải CDĐL nào cũng tạo nên sự thành công cho hoạt động sản xuất và thương mại sản phẩm, nhiều mô hình thất bại bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá và xác định những yếu tố ảnh hưởng đến các CDĐL, đặc biệt quản lý CDĐL là vấn đề quan trọng, được quan tâm nhiều trên thế giới.

1.2 Khái niệm và nội dung quản lý CDĐL

1.2.1 Các trường phái lý luận về xây dựng và quản lý CDĐL

Nghiên cứu về quá trình xây dựng CDĐL, Eymard-Duvernay (1999) đã chỉ ra rằng sự phát triển của một mô hình tổ chức sẽ diễn ra trên nhiều giai đoạn khác nhau, cụ thể là: i) giai đoạn khởi đầu là giai đoạn mà các tổ chức, cá nhân xây dựng quyết định hợp tác dựa trên nhận thức mà CDĐL có thể mang lại, giai đoạn này việc xác định hợp tác như thế nào có thể chưa được định hình, nhưng họ vẫn sẵn sàng hợp tác trên cơ sở những nhận thức sơ khai; ii) Giai đoạn tiếp theo là sự hiểu biết lẫn nhau, các tác nhân trong chuỗi giá trị CDĐL đã có sự hiểu biết lẫn nhau và họ bắt đầu xác định những mục tiêu chung; iii) tiếp theo đó là giai đoạn hình thành và củng cố một mạng lưới liên kết, các cam kết bắt đầu ổn định thông qua một hệ thống các quy tắc hợp tác trong hoạt động; iv) giai đoạn thứ tư là giai đoạn phê bình, đánh giá các hoạt động và giải quyết những vấn đề, thách thức đặt ra đối với những thỏa thuận đã được xây dựng; v) cuối cùng là giai đoạn xem xét, điều chỉnh và xuất hiện những cấu trúc mới. Trong quá trình phát triển này, luôn tồn tại những nguyên tắc quan trọng đó là: sự phân chia giai đoạn chỉ là một công cụ để phân tích, nhưng nó mang tính bắt buộc; giữa các giai đoạn luôn có sự chông chéo và tạo ra những động lực thúc đẩy phức tạp; sự phân tích, tranh luận là động lực cho sự phát triển của thay đổi (Boltanski, 2009).

Trên cơ sở đó có thể thấy rằng, sự xây dựng hệ thống quản lý CDĐL được diễn ra trong bối cảnh tương tác dựa trên 2 cách tiếp cận khác nhau bao gồm: tiếp cận xã hội và tiếp cận mang tính xã hội – kỹ thuật.

- Sự đổi mới và phát triển của mô hình quản lý CDĐL phụ thuộc vào sự tồn tại của một mạng lưới xã hội trước đó và sự hình thành các mối quan hệ khác yếu hơn cho phép việc lưu thông của các thông tin cần thiết trong hệ thống (Granovetter, 1985).

- Một quan điểm khác được Callon (1986) xây dựng đó là sự phát triển CDĐL phụ thuộc vào mạng lưới xã hội – kỹ thuật. Cách tiếp cận này khác so với cách tiếp cận của Granovetter (1984) đó là: Granovetter cho rằng mạng xã hội là một sự đồng nhất và ổn định của một mạng lưới xã hội có trước, trong khi mạng xã hội – kỹ thuật là không đồng nhất và mang tính ngắn hạn, nó được xây dựng trên một sự tồn tại của một dự án chung giữa các tác nhân. Điều này có nghĩa là đối với Granovetter thì quá trình xây dựng CDĐL là kết quả của sự tương tác trong một mạng xã hội đã được thành lập trước đó. Tuy nhiên, Callon lại chỉ ra rằng sự phát triển CDĐL đã tìm thấy các cách khác nhau, cấu trúc mạng lưới xã hội khác nhau có liên quan đến các giai đoạn xây dựng CDĐL khác nhau, sự ổn định của một hệ thống CDĐL phụ thuộc vào việc xây

dựng một cấu trúc phức tạp liên quan đến các vấn đề kỹ thuật, thể chế và nguyên tắc về chất lượng.

Sự luận giải của Callon (1986) về cách tiếp cận xã hội – kỹ thuật đó là: yếu tố về xã hội thể hiện sự chuyển dịch, đổi mới về mục tiêu, lợi ích và tác nhân trong quá trình phát triển. Trong đó các yếu tố chính bao gồm: 1) xác định sự cần thiết của sự thay đổi, bao gồm sự cần thiết của sự tham gia, mục tiêu của các tác nhân trong quá trình đó; 2) xây dựng sự khuyến khích và gắn bó vào một liên kết, tổ chức; 3) xác định giải pháp để tạo ổn định và vai trò của các tác nhân trong quá trình; 4) huy động sự ủng hộ đối với bộ máy hiện có, vai trò của người đại diện và sự ủng hộ đối với họ. Cùng với đó, những yếu tố về mặt kỹ thuật cũng được hình thành, xoay quanh những mâu thuẫn, tranh cãi để hình thành những công cụ mới, cả về kỹ thuật, chất lượng và thể chế. Quá trình đó đòi hỏi sự hòa giải, đàm phán để xây dựng một hệ thống kỹ thuật mới, điều đó chứng minh rằng cấu trúc về mặt xã hội không phải là một sự ổn định, nó chỉ mang tính chất ngắn hạn.

Nhưng, dù cách tiếp cận nào thì quá trình xây dựng CDDL đều liên quan đến một sự thỏa hiệp về mặt xã hội để xây dựng một khung thể chế đủ mạnh và ổn định, đảm bảo rằng sự liên kết giữa các sản phẩm và nguồn gốc của nó là sự hợp lý, nhưng cũng đủ linh hoạt để cho phép sự đổi mới trong QTKT, hình thức tổ chức, tiếp thị, tiêu thụ và thực tiễn không đe dọa đến tính lãnh thổ của sản phẩm (Fort, Peyroux, và Temri 2007).

Như vậy, quá trình xây dựng CDDL mặc dù là một cách tiếp cận mang tính xã hội, tuy nhiên quan điểm đó phù hợp ở bối cảnh và môi trường các nước phát triển, có ổn định về thể chế và cấu trúc xã hội. Đối với những môi trường và thể chế chính sách khác, đặc biệt là các nước đang phát triển thì những giai đoạn xây dựng CDDL có sự tương tác khác nhau, quá trình xây dựng dựa trên tiếp cận mang tính xã hội – kỹ thuật sẽ phù hợp hơn (Paulo Andre, N và Jhulia, G., 2013).

1.2.2 Khái niệm về quản lý CDDL

1.2.2.1 Khái niệm quản lý dưới góc độ quản trị và tổ chức

Xuất phát từ nhiều góc độ nghiên cứu khác nhau, nhiều học giả đã đưa ra những khái niệm khác nhau về quản lý, bắt đầu từ năm 1911, Frederick, W. Taylor đã cho rằng "Làm quản lý là bạn phải biết rõ: muốn người khác làm việc gì và hãy chú ý đến cách tốt nhất, kinh tế nhất mà họ làm". Sau đó, rất nhiều các nhà khoa học đã phát triển khái niệm quản lý trên nhiều góc độ khác nhau, Fayel, H. (1919) đã định nghĩa: "Quản lý là một hoạt động mà mọi tổ chức (gia đình, doanh nghiệp, chính phủ) đều có, nó gồm 5 yếu tố tạo thành là: kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều chỉnh và kiểm soát. Quản lý chính là

thực hiện kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều chỉnh và kiểm soát ấy”. Với Koontz, H (1984) thì: "Quản lý là xây dựng và duy trì một môi trường tốt giúp con người hoàn thành một cách hiệu quả mục tiêu đã định". Đến năm 1995, Peter F Druker đã đưa ra quan điểm của mình về quản lý, theo đó: "Suy cho cùng, quản lý là thực tiễn. Bản chất của nó không nằm ở nhận thức mà là ở hành động; kiểm chứng nó không nằm ở sự logic mà ở thành quả; quyền uy duy nhất của nó là thành tích".

Về khái niệm quản trị, được hiểu là những hoạt động cần thiết được thực hiện khi con người kết hợp với nhau trong các tổ chức nhằm đạt những mục tiêu chung. Mary Parker Follett (1918), khi nghiên cứu về phương pháp gây ảnh hưởng và quyền lực của người phát ngôn quốc hội Mỹ, bà đã cho rằng “quản trị là nghệ thuật đạt được mục đích thông qua người khác”. Đến năm 1980, Stoner, J. và Robbin, S. đã định nghĩa: “Quản trị là tiến trình hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát những hoạt động của các thành viên trong tổ chức và sử dụng tất cả các nguồn lực khác của tổ chức nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra”.

Xét về mặt bản chất, quản lý và quản trị là hai khái niệm không khác nhau, chỉ khác ở bối cảnh sử dụng nó, ví dụ nói về quản trị người ta thường dùng quản trị doanh nghiệp, quản trị kinh doanh, về quản lý như quản lý nhà nước, quản lý các tập đoàn... Ở nhiều bối cảnh, quản trị và quản lý cũng có thể sử dụng cùng nhau: quản trị (quản lý) hợp tác xã (HTX), doanh nghiệp... Điều này hoàn toàn tương tự trong việc sử dụng thuật ngữ tiếng Anh khi nói về quản trị cũng có hai từ là “management” và “administration”.

Tuy nhiên, dù ở góc độ quản trị hay quản lý, thì yếu tố cấu thành nên hoạt động này đều bao gồm: 1) chủ thể quản lý (do ai quản lý); 2) khách thể quản lý (quản lý cái gì); 3) mục đích quản lý (quản lý vì cái gì); 4) môi trường và điều kiện tổ chức (quản lý trong hoàn cảnh nào).

Chức năng của quản lý tùy thuộc vào góc độ và thời điểm khác nhau, trong những năm 80 của thế kỷ XX, Stoner, J. và Robbin, S. đã xác định 4 chức năng chính của quản lý (quản trị) bao gồm:

i. Hoạch định (kế hoạch): Nghĩa là nhà quản lý cần phải xác định trước những mục tiêu và quyết định những cách tốt nhất để đạt được mục tiêu;

ii. Tổ chức: Đây là công việc liên quan đến sự phân bổ và sắp xếp nguồn lực con người và những nguồn lực khác của tổ chức. Mức độ hiệu quả của tổ chức phụ thuộc vào sự phối hợp các nguồn lực để đạt được mục tiêu;

iii. Lãnh đạo: Thuật ngữ này mô tả sự tác động của nhà quản lý đối với các thuộc cấp cũng như sự giao việc cho những người khác làm. Bằng việc thiết lập môi trường làm việc tốt, nhà quản trị có thể giúp các thuộc cấp làm việc hiệu quả hơn; Và

iv. Kiểm soát: Nghĩa là nhà quản lý cố gắng để đảm bảo rằng tổ chức đang đi đúng mục tiêu đã đề ra. Nếu những hoạt động trong thực tiễn đang có sự lệch lạc thì những nhà quản trị sẽ đưa ra những điều chỉnh cần thiết.

Những vấn đề trên phản ánh khách quan đặc trưng cơ bản của hoạt động quản lý, thể hiện bản chất quản lý, hay có thể nói, trong định nghĩa về quản lý nhất định phải đề cập đến bản chất của quản lý là theo đuổi năng suất, hiệu quả. Cơ sở chính trong giải quyết độ khó của vấn đề quản lý là "quan điểm về hệ thống", cơ sở chính trong giải quyết độ khó về thời gian là "quan điểm về sự chuyển động". Chính vì thế quản lý không đơn giản chỉ là khái niệm, nó là sự kết hợp của 3 phương diện: i) Thông qua tập thể để thúc đẩy tính tích cực của cá nhân; ii) Điều hoà quan hệ giữa người với người, giảm mâu thuẫn giữa hai bên; iii) Tăng cường hợp tác hỗ trợ lẫn nhau, thông qua hỗ trợ để làm được những việc mà một cá nhân không thể làm được, thông qua hợp tác tạo ra giá trị lớn hơn giá trị cá nhân - giá trị tập thể.

Thực ra, không có câu trả lời thống nhất cho câu hỏi “Quản lý là gì” cho dù đã có rất nhiều thảo luận, nghiên cứu, vì quản lý phụ thuộc về góc độ, bối cảnh và lĩnh vực quản lý. Do đó, về mặt lý luận mà nói, đến nay vẫn không đạt được sự thống nhất, khó thể đưa ra một kết luận chung, đặc biệt là nội dung quản lý là gì, những vấn đề được đưa ra chỉ là nguyên tắc, đặc trưng và những yếu tố cấu thành quản lý.

Một khía cạnh khác đó là mối quan hệ giữa quản lý và tổ chức. Ở đây, tổ chức được nhìn trên hai góc độ chính:

- Tổ chức được nhìn trên góc độ về cơ cấu tổ chức tổng thể, thể hiện ở sự sắp xếp về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động quản lý. Về góc độ này thì tổ chức sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động quản lý thông qua nhiều yếu tố khác nhau. Do đó, cần lựa chọn và xây dựng cơ cấu tổ chức khoa học gọn nhẹ để đảm bảo cho hoạt động quản lý vận hành một cách trơn tru, cơ chế phối hợp sự liên kết chặt chẽ, giúp cho việc đạt mục tiêu nhanh chóng dễ dàng.

- Tổ chức với góc độ là một nội dung của hoạt động quản lý: thể hiện ở các hoạt động liên quan đến sự phân bổ và sắp xếp nguồn lực con người và những nguồn lực khác của tổ chức để thực hiện chức năng quản lý. Cơ cấu tổ chức của một tổ chức sẽ quy định cơ chế quản lý phối hợp sự vận hành của hoạt động quản lý trong tổ chức. Ở

khía cạnh này, hoạt động tổ chức được nhìn nhận ở góc độ nội bộ của một tổ chức được giao nhiệm vụ quản lý.

Như vậy, quản lý và tổ chức có mối quan hệ khăng khít, trong đó tổ chức là yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý.

1.2.2.2 Khái niệm về quản lý CDĐL

Xét trên khía cạnh bảo hộ SHTT, CDĐL hay AOP... được gọi là thương hiệu tập thể, nó được định nghĩa là một dạng thương hiệu do một nhóm tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp, hiệp hội, người sản xuất...) lập ra và xây dựng một quy chế khai thác sử dụng chung cho cùng một nghề, sản phẩm. Các yếu tố quan trọng để hình thành và phát triển thương hiệu tập thể là quy chế quản lý và sử dụng hợp lý, là ý thức hợp tác của tổ chức, cá nhân.

Đến nay, khái niệm về quản lý CDĐL chưa được đề cập cụ thể trong bất cứ một nghiên cứu nào, ngay cả ở các nước châu Âu, đặc biệt là Pháp. Ở Việt Nam, quản lý CDĐL cũng rất mới, được đề cập nhiều trong các văn bản pháp luật, đặc biệt là các văn bản quản lý CDĐL ở địa phương, nhưng quản lý CDĐL là gì thì chưa được quy định.

Đối với Việt Nam, đặc thù về quy định của Luật SHTT đó là quy định CDĐL thuộc sở hữu của Nhà nước, do đó hoạt động quản lý sẽ mang nhiều khía cạnh về quản lý nhà nước. Mặc dù đến nay, khái niệm về quản lý CDĐL chưa được quy định, nhưng chức năng quản lý CDĐL được giao về cho UBND tỉnh/thành phố. Như vậy, vấn đề quản lý CDĐL cần được tiếp cận theo góc độ quản lý nhà nước, theo đó nghiên cứu xem xét trên hai góc độ của khái niệm quản lý nhà nước:

- **Quản lý nhà nước** còn được biết là quá trình tổ chức, quá trình điều hành của hệ thống cơ quan hành chính nhà nước đối với xã hội và hành vi hoạt động của con người theo pháp luật để đạt được những mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ quản lý nhà nước đã đề ra. Quản lý nhà nước tiếp cận với nghĩa rộng nhất bao gồm toàn bộ các hoạt động: hoạt động lập pháp của cơ quan lập pháp, hoạt động hành chính (chấp hành và điều hành) và hoạt động tư pháp của hệ thống tư pháp.

- **Quản lý hành chính nhà nước** là hoạt động thực thi quyền hành pháp của Nhà nước, đó là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước trên cơ sở pháp luật đối với hành vi hoạt động của con người và các quá trình xã hội, do các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến cơ sở tiến hành để thực hiện những mục tiêu, chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước.

Trong điều kiện Nhà nước chưa có hệ thống pháp luật cụ thể về quản lý CDĐL thì vai trò của UBND các tỉnh/thành phố phải: i) Thiết lập cơ chế quản lý, kiểm soát CDĐL: nhằm đảm bảo quyền sử dụng CDĐL sẽ được trao cho đúng đối tượng, đó là các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm tại địa phương và chỉ được sử dụng cho những sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng; ii) Thiết lập hệ thống thực thi quyền, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các nhà sản xuất sản phẩm mang CDĐL và quyền lợi người tiêu dùng: Nhà nước sử dụng các công cụ pháp luật nhằm ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi xâm phạm quyền đối với CDĐL, như: các hành vi cạnh tranh không lành mạnh,...

Như vậy, quản lý là hoạt động tác động một cách có tổ chức và định hướng của chủ thể quản lý tới những đối tượng quản lý để điều chỉnh chúng vận động và phát triển theo những mục tiêu nhất định đã đề ra. Trên cơ sở sự luận giải về bản chất của hoạt động quản lý, quản lý nhà nước, tác giả đưa ra khái niệm về quản lý CDĐL trong bối cảnh của Việt Nam như sau:

Quản lý CDĐL là quá trình xây dựng chính sách và tổ chức, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân liên quan nhằm đảm bảo quyền sử dụng, quyền lợi hợp pháp của các nhà sản xuất và người tiêu dùng sản phẩm CDĐL được Nhà nước bảo hộ.

1.2.3 Nội dung quản lý CDĐL

1.2.3.1 Nội dung quản lý CDĐL dưới góc độ quản trị thương hiệu

Trên cơ sở về quản trị marketing, Philip Kotler (2002) đã chỉ ra rằng, quản trị thương hiệu bao gồm 5 nội dung cơ bản sau: i) Quản lý chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu; ii) Quản lý thiết kế thương hiệu; iii) Quản lý việc đăng ký bảo hộ SHTT; iv) Kiểm soát và theo dõi việc sử dụng thương hiệu; v) Phát triển quảng bá thương hiệu.

- Quản lý chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu: xây dựng chiến lược phát triển thương hiệu là bước quan trọng đầu tiên, nó phải gắn với chiến lược chung của doanh nghiệp và quyền sở hữu cụ thể nhằm xác định các giải pháp thích hợp khi có tranh chấp xảy ra. Chiến lược phát triển thương hiệu có thể được bắt đầu từ việc lựa chọn mô hình thương hiệu: thương hiệu cá biệt (thương hiệu theo sản phẩm cá biệt), thương hiệu gia đình (thương hiệu cho các tập hàng hóa) và thương hiệu đa phương diện (kết hợp song song hai loại trên).

- Quản lý thiết kế thương hiệu: đây là giai đoạn khởi đầu cho quá trình tạo dựng, do đó hoạt động quản lý thể hiện việc xây dựng, lựa chọn về hình ảnh, ngôn ngữ và có sự phân biệt thông qua logo, bao bì hàng hóa...

- Quản lý việc đăng ký bảo hộ SHTT: đây là hoạt động nhằm bảo hộ những giá trị mong muốn được tạo dựng, hoạt động này thường được thực hiện trước khi tổ chức kinh doanh. Việc lựa chọn kinh doanh trước khi đăng ký bảo hộ sẽ rất rủi ro, rất dễ xảy ra tranh chấp hoặc mất thương hiệu của mình được tạo dựng. Chiến lược thị trường sẽ quyết định việc đăng ký bảo hộ ở phạm vi nào, trong nước hay quốc tế.

- Kiểm soát và theo dõi việc sử dụng thương hiệu: Hoạt động của doanh nghiệp và thương hiệu gắn bó trực tiếp với nhau, vì vậy quản lý khai thác thương hiệu cần phải hợp lý và chuẩn bị một cách kỹ càng. Hoạt động kiểm soát sử dụng thương hiệu đồng nghĩa với việc kiểm soát thông tin truyền tải tới người tiêu dùng; theo dõi sử dụng thương hiệu của đối thủ cạnh tranh để giảm thiểu các nguy cơ làm ảnh hưởng đến thương hiệu của doanh nghiệp... Kiểm soát sử dụng thương hiệu cũng bao gồm các hành động bảo vệ sự xâm phạm, những hành vi lạm dụng thương hiệu làm giảm uy tín, danh tiếng và giá trị sản phẩm của doanh nghiệp mình.

- Phát triển quảng bá thương hiệu: quảng bá thương hiệu dựa trên 3 khía cạnh: marketing, kinh doanh và luật pháp. Nó bao gồm nhiều nội dung như: tổ chức sự kiện, tài trợ, khuyến mãi, chiến dịch quảng bá...

Như vậy, việc quản lý thương hiệu được định nghĩa là một chuỗi các tác nghiệp liên hoàn và tác động qua lại lẫn nhau dựa trên nền tảng chiến lược Marketing, quản lý thương hiệu thường bao gồm các nhóm tác nghiệp cơ bản như: i) Tạo ra các yếu tố thương hiệu; ii) quảng bá hình ảnh thương hiệu; iii) duy trì thương hiệu và phát triển hình ảnh thương hiệu; iv) kiểm soát sự sa sút từ bên trong và bảo vệ chống lại sự xâm phạm từ bên ngoài.

So sánh các nội dung về quản trị thương hiệu với các các hoạt động quản lý CDDL cho thấy rằng có sự tương đồng nhưng cũng có sự khác biệt. Nội dung khác biệt của quản lý CDDL so với quản trị thương hiệu được thể hiện ở các yếu tố:

✓ Dấu hiệu về nhận diện sản phẩm đã được thương mại trước khi đăng ký SHTT, sự hình thành danh tiếng của các sản phẩm đặc sản, truyền thống đã được hình thành qua nhiều năm, kinh nghiệm của Châu Âu thì một sản phẩm tồn tại trong đời sống ít nhất 30 năm thì mới được bảo hộ CDDL.

✓ Vấn đề thứ hai đó là dấu hiệu nhận diện của sản phẩm không cần xây dựng mới, đó là dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý, đi liền với sản phẩm và đã tạo dựng uy

tín đối với người tiêu dùng.

✓ Thứ ba đó là hoạt động kiểm soát và theo dõi sử dụng CDDL phải được thực hiện trên nền tảng chính sách chung của Nhà nước, cộng đồng dân cư sản xuất, thương mại, đảm bảo cho sản phẩm duy trì được chất lượng đặc trưng khi đến tay người tiêu dùng. Do đó, hoạt động kiểm soát mang ý nghĩa duy trì sự ổn định và đặc trưng về chất lượng nhiều hơn, thay vì là chỉ kiểm soát thông tin truyền tải đến người tiêu dùng.

Trong bối cảnh về quản lý CDDL được bắt đầu từ khâu kiểm soát và theo dõi, tuy nhiên thể chế, chính sách nào để thực hiện nội dung này thì phải được xây dựng và ban hành trên cơ sở vai trò của Nhà nước. Đây chính là sự khác biệt lớn nhất, đặc biệt là ở Việt Nam, trong bối cảnh chưa có một khung chính sách chung, dẫn đến việc phải hình thành các hệ thống chính sách nhỏ hơn.

1.2.3.2 Nội dung quản lý CDDL theo tiếp cận của Châu Âu

Xét về mặt bản chất, CDDL là một hình thức bảo hộ cho những sản phẩm đặc trưng, gắn với một tên gọi, biểu tượng... của vùng, quốc gia cụ thể. Bản thân sản phẩm đã tồn tại những đặc tính của thương hiệu như: tên gọi, đặc thù về chất lượng... đã được người tiêu dùng biết đến. Do đó, mục đích của hoạt động quản lý là đảm bảo việc sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm sử dụng CDDL không làm ảnh hưởng đến uy tín và giá trị của sản phẩm đối với người tiêu dùng, qua đó nâng cao hiệu quả đối với người sản xuất, thương mại.

Do đó, mục tiêu của quản lý CDDL đã được quy chế CEE 2081/92 của EU quy định, mục tiêu bao gồm:

- Đảm bảo được khả năng truy xuất của sản phẩm;
- Đảm bảo tính xuất xứ địa lý và ranh giới địa lý;
- Tính chất đặc thù của sản phẩm được đảm bảo thông qua chất lượng;
- Các tiêu chuẩn, bí quyết hoặc phương pháp sản xuất, chế biến đặc thù được đảm bảo, bao gồm cả những đặc thù thể hiện qua giống cây trồng, vật nuôi ...
- Hương vị, hình dáng, kích cỡ hoặc cân nặng đặc thù của sản phẩm;
- Quy định trong cách thức ghi nhãn hoặc cách trình bày trên nhãn mác mang đặc tính chung của sản phẩm.

Để đạt được những mục tiêu trong quản lý CDDL ở trên, EU đã xây dựng và ban hành chính sách chung trong xây dựng và quản lý CDDL, trong quá trình phát triển thì các quy định này có thể thay đổi phù hợp với từng giai đoạn. Văn bản chính sách đang

có hiệu lực đó là Quy chế CE 1151/2012, theo quy chế này thì quản lý CDĐL tập trung vào những nội dung cơ bản sau:

i) Quản lý hoạt động xây dựng CDĐL: là những hoạt động quản lý quá trình xây dựng những yếu tố của CDĐL: Xác định dấu hiệu bảo hộ CDĐL và giá trị cốt lõi của sản phẩm thông qua việc chuẩn hóa chất lượng sản phẩm mang CDĐL; QTKT bắt buộc; Quy trình và kế hoạch kiểm soát; và khả năng TXNG. Đây là quá trình xây dựng hồ sơ để đăng ký bảo hộ CDĐL, quá trình này sẽ do tổ chức tập thể, đại diện cho cộng đồng tổ chức triển khai.

ii) Xây dựng hoạt động của tổ chức bộ máy: nội dung này là những hoạt động trong tổ chức bộ máy trên cơ sở vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ giữa các cấp quản lý đã được quy định trong Quy chế CEE. Theo quy định của EU thì CDĐL được quản lý ở 3 mức độ khác nhau, i) mức độ quốc gia; ii) tổ chức tập thể; iii) và mức độ cá nhân (doanh nghiệp, hộ gia đình). Hệ thống chủ thể quản lý được xây dựng trên nguyên tắc hoạt động và hệ thống kiểm soát chặt chẽ trên cơ sở những ràng buộc pháp lý cụ thể cho từng CDĐL. *Hoạt động này cũng sẽ được triển khai trước khi tiến hành nộp hồ sơ đăng ký CDĐL.*

iii) Kiểm soát và theo dõi việc sử dụng CDĐL: là những hoạt động nhằm kiểm soát, theo dõi sự tuân thủ các quy định trong sử dụng CDĐL, bao gồm: sự tuân thủ về QTKT thông qua quy chế và kế hoạch kiểm soát, chất lượng sản phẩm và sử dụng dấu hiệu CDĐL. Quá trình tổ chức được triển khai từ trước khi đăng ký bảo hộ, tuy nhiên sau khi sản phẩm được bảo hộ CDĐL thì quá trình này được kiểm soát chặt chẽ hơn, với sự tham gia của Nhà nước (có thể trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức chứng nhận độc lập).

iv) Phát triển quảng bá CDĐL: là hoạt động quản lý các nội dung, chiến lược và hành động quảng bá sản phẩm trên thị trường.

Ngoài ra, các quy định về kiểm soát các hành vi xâm phạm CDĐL cũng được quy định rõ ràng ở hai mức độ: i) xử lý hành vi xâm phạm trên thị trường sẽ do các cơ quan quản lý nhà nước về xâm phạm SHTT, quản lý thị trường xử lý; ii) hành vi xâm phạm trong hoạt động sử dụng, được quy định theo nguyên tắc “sửa chữa” và ngăn cấm: cho phép tổ chức, cá nhân sửa chữa, khắc phục sai phạm và ngăn cấm nếu không sửa chữa hoặc vi phạm ở những lỗi không thể sửa chữa.

Như vậy, hoạt động quản lý CDĐL ở EU tiếp cận theo những đặc trưng đó là: i) một khung chính sách chung, quy định rõ về vai trò, trách nhiệm và tổ chức quản lý; ii) hoạt động tổ chức bộ máy, sử dụng và kiểm soát được triển khai trước khi tiến hành

đăng ký bảo hộ CDDL; iii) CDDL trở thành một dấu hiệu nhận diện của người tiêu dùng, đồng nghĩa với việc CDDL không đơn thuần là một thương hiệu đơn lẻ và đã hình thành một thương hiệu ở mức độ quốc gia, khu vực. Sản phẩm được sự hỗ trợ của 3 thương hiệu: thương hiệu doanh nghiệp/tổ chức sản xuất; CDDL của vùng/địa phương và dấu hiệu chung đã được nâng tầm thành thương hiệu (logo CDDL quốc gia; logo CDDL của EU).

Môi trường thể chế và bối cảnh về thương mại đã hình thành sự khác biệt của EU không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với hầu hết các nước khác ngoài EU như: Thái Lan, Ấn Độ, Nhật Bản... Do đó, nội dung quản lý CDDL trong bối cảnh Việt Nam sẽ phụ thuộc vào: i) khung thể chế chính sách; ii) điều kiện về sản xuất và thương mại của sản phẩm.

1.2.3.3 Nội dung quản lý CDDL ở Việt Nam

a. Quản lý CDDL theo quy định của Luật SHTT

Ở Việt Nam, CDDL là một đối tượng được bảo hộ của SHCN, được quy định cụ thể tại: Luật SHTT, 2005, Nghị định số 103/1006/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 22/9/2006, Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ (KHHCN), Thông tư số 05/2013/TT-KKHHCN ngày 20/02/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/02/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật SHTT về SHCN...

Theo đó, một số nội dung liên quan đến CDDL được quy định như sau:

- Điều kiện đối với CDDL được bảo hộ:

✓ *Điều kiện đối với CDDL được bảo hộ:* i) Sản phẩm mang CDDL có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDDL; ii) Sản phẩm mang CDDL có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với CDDL quyết định.

✓ *Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa CDDL:* i) Tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam; ii) CDDL của nước ngoài mà tại nước đó CDDL không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng; iii) CDDL trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng CDDL đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm; iv) CDDL gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang CDDL đó.

Theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về CDĐL, quá trình xây dựng và phát triển CDĐL sẽ được thực hiện qua hai giai đoạn:

1) Giai đoạn 1: xác lập quyền bảo hộ CDĐL, quá trình này là việc xây dựng hồ sơ đăng ký CDĐL. Đây là quá trình xác định dấu hiệu, xác định chất lượng đặc thù của sản phẩm và mô tả danh tiếng, mối quan hệ giữa điều kiện sản xuất (tự nhiên, con người) và chất lượng đặc thù của sản phẩm.

Kết quả của giai đoạn này là sản phẩm được bảo hộ CDĐL và trở thành tài sản của Nhà nước, thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

Nhà nước trở thành chủ sở hữu CDĐL, Nhà nước có thể trực tiếp quản lý hoặc trao quyền quản lý CDĐL cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng CDĐL (Điều 121.4 Luật SHTT). Các tổ chức, cá nhân có quyền quản lý CDĐL (Điều 19 - Nghị định 103/2006/NĐ-CP), bao gồm:

- ✓ UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có khu vực địa lý tương ứng với CDĐL trong trường hợp CDĐL thuộc một địa phương;

- ✓ UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đại diện theo uỷ quyền của các ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nơi có khu vực địa lý tương ứng với CDĐL trong trường hợp CDĐL thuộc nhiều địa phương;

- ✓ UBND tỉnh/thành phố có thể trực tiếp quản lý hoặc trao quyền cho cơ quan, tổ chức với điều kiện cơ quan, tổ chức đó đại diện cho quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng CDĐL. Các cơ quan, tổ chức có thể bao gồm: 1) UBND các huyện/thành phố/thị xã trực thuộc tỉnh/thành phố; 2) Các Sở, ngành trực thuộc tỉnh/thành phố; 3) Các tổ chức tập thể đại diện cho quyền lợi của các tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng như: Hiệp hội, Hội, HTX...

Quyền sử dụng CDĐL: Nhà nước trao quyền sử dụng CDĐL cho: i) tổ chức (hiệp hội, HTX...), ii) cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang CDĐL tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường.

2) Giai đoạn 2: quản lý CDĐL: Sau khi CDĐL được bảo hộ, CDĐL được giao về địa phương (UBND tỉnh) quản lý. Quyền của cơ quan quản lý CDĐL được quy định tại Điều 123, 198 của Luật SHTT, cơ quan, tổ chức quản lý CDĐL có quyền:

- ✓ Tổ chức được trao quyền quản lý CDĐL có quyền sử dụng và cho phép các tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL.

- ✓ Tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc tổ chức được trao quyền quản lý CDĐL có quyền ngăn cấm người khác sử dụng CDĐL ngoài trường hợp đối tượng

đó : i) Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá; ii) sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với CDĐL được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký CDĐL đó.

✓ Quyền áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT; Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại; Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT theo quy định của Luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan; Khởi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Quyền của Nhà nước thông qua UBND tỉnh/thành phố cũng là biểu hiện về vai trò của Nhà nước trong quản lý CDĐL. Trên khía cạnh quy định của Luật thì vai trò của **Nhà nước là chủ thể** trong hoạt động quản lý CDĐL.

Tuy nhiên, ngoài những quy định cụ thể về CDĐL ở giai đoạn 1, chưa có những quy định cụ thể ở tầm quốc gia về yêu cầu, nguyên tắc, nội dung... mà địa phương phải thực hiện ở giai đoạn 2. Như vậy, hoạt động quản lý CDĐL sẽ hình thành sự đa dạng về các chính sách nhỏ hơn ở cấp độ địa phương, các địa phương được quyền chủ động trong việc tổ chức quản lý CDĐL ở địa phương mình. Đó cũng là những điều kiện mở nhưng cũng trở thành những rào cản cho hoạt động quản lý CDĐL ở Việt Nam.

b. Nội dung quản lý CDĐL ở Việt Nam

Luận giải về các nội dung quản lý CDĐL là cần thiết trong bối cảnh chính sách, thể chế hiện nay của Việt Nam. Để xây dựng các nội dung quản lý CDĐL, tác giả đã dựa trên một số tiếp cận, bao gồm:

- Tiếp cận từ mục tiêu của quản lý CDĐL theo Luật SHTT: theo đó, UBND tỉnh/thành phố có nhiệm vụ quản lý nhằm:

+ Đảm bảo quyền sử dụng CDĐL hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện sử dụng CDĐL; ngăn chặn và chống lại các hành vi sử dụng trái phép CDĐL;

+ Đảm bảo sản phẩm mang CDĐL đáp ứng các điều kiện quy định về chất lượng, xuất xứ, duy trì danh tiếng, uy tín của sản phẩm, góp phần mở rộng thị trường, tăng thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh sản phẩm;

+ Đảm bảo cho người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm có chất lượng và nguồn gốc địa lý đúng như đã được Nhà nước bảo hộ.

- Tiếp cận theo nội dung quản lý thương hiệu: mặc dù có những sự khác biệt giữa quản lý CDĐL và quản lý thương hiệu doanh nghiệp, nhưng vẫn có những sự tương đồng, đặc biệt là những nội dung sau khi đăng ký bảo hộ SHTT: i) kiểm soát và theo dõi nhằm đảm bảo uy tín, giá trị của sản phẩm, thông tin cung cấp đến người tiêu dùng và sự xâm phạm nếu có; ii) quảng bá và giới thiệu nhằm tăng cường khả năng nhận biết, giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng, giúp doanh nghiệp, tổ chức cá nhân sử dụng CDĐL phát triển và mở rộng thị trường.

- Từ nội dung của quản lý nhà nước: xét theo góc độ quản lý CDĐL như một tài sản mà Nhà nước cần phải quản lý (sở hữu nhà nước), thì quản lý CDĐL sẽ cần thực hiện một số nội dung như: xây dựng chính sách quản lý; tổ chức thực hiện và điều hành bộ máy; và xử lý các vấn đề xâm phạm về CDĐL.

- Tiếp cận từ chính sách của EU: các nội dung quản lý CDĐL theo tiếp cận của EU rõ ràng là một tiếp cận cần được áp dụng cho Việt Nam. Tuy nhiên, việc áp dụng tiếp cận này sẽ cần điều chỉnh cho phù hợp, theo 2 hướng: 1) hoạt động xây dựng chính sách quản lý là khởi đầu; 2) tổ chức cho phép, kiểm soát và theo dõi là quá trình thực thi chính sách, được thực hiện sau hoạt động đăng ký bảo hộ.

- Tiếp cận từ thực tế: một chính sách mở từ khung chính sách quốc gia trở thành thách thức đối với các địa phương trong hoạt động quản lý, do đó các nội dung quản lý cần phải được xác định rõ ràng nhằm: i) xác định rõ ràng vai trò, trách nhiệm của Nhà nước (UBND tỉnh/thành phố) và các tổ chức, cá nhân được trao quyền quản lý, đặc biệt là các tổ chức tập thể; ii) xây dựng các biện pháp quản lý (xây dựng chính sách, công cụ bắt buộc...) nhằm xác định các quy định nhằm đảm bảo danh tiếng, chất lượng của sản phẩm CDĐL.

Trên cơ sở các tiếp cận trên, các nội dung quản lý CDĐL ở Việt Nam được tác giả đề xuất bao gồm:

1) Xây dựng và ban hành chính sách quản lý CDĐL: là quá trình xây dựng và ban hành các văn bản chính sách của địa phương làm cơ sở để quản lý CDĐL. Hệ thống văn bản này sẽ điều tiết mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL. Do đó, nó sẽ bao hàm: số lượng, loại văn bản ban hành, hình thức ban hành, quy định về bộ máy tổ chức, điều kiện về kỹ thuật, trình tự, thủ tục trong việc cấp quyền sử dụng CDĐL; cơ chế, công cụ kiểm soát và chính sách thúc đẩy quảng bá, thương mại và xử lý xâm phạm về hoạt động sử dụng CDĐL.

Nội dung xây dựng chính sách đóng vai trò rất quan trọng quyết định đến hoạt động của mô hình quản lý: i) xác định về định hướng quản lý CDĐL: tài sản quốc gia

hay là một sản phẩm của cộng đồng cần Nhà nước giám sát; ii) vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDDL; iii) sự tham gia của các cơ quan quản lý nhà nước vào quá trình tổ chức; iv) thủ tục cấp quyền và cách thức thực hiện (thủ tục hành chính, hay đăng ký sử dụng...)...

2) Tổ chức hoạt động cấp quyền sử dụng CDDL cho các đối tượng sản xuất và kinh doanh sản phẩm được bảo hộ CDDL. Đây là quá trình tổ chức thực hiện và điều hành bộ máy quản lý, thực hiện chức năng cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng CDDL. Kết quả của nội dung này thể hiện mức độ, nhu cầu sử dụng của người dân, doanh nghiệp, là cơ sở để triển khai các nội dung tiếp theo của hoạt động quản lý CDDL. Nội dung này có thể do cơ quan nhà nước quản lý hoặc tổ chức tập thể, tùy theo cách tiếp cận và sự phân công của UBND tỉnh/thành phố. Hoạt động này nhằm thực thi chính sách để đảm bảo quyền sử dụng CDDL hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện sử dụng CDDL theo quy định của Luật SHTT.

3) Hoạt động kiểm soát CDDL: Mục đích của hoạt động kiểm soát là nhằm: Đảm bảo sản phẩm mang CDDL đảm bảo về chất lượng, xuất xứ của sản phẩm, đảo đảm cho người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm có chất lượng và nguồn gốc địa lý đúng như đã được Nhà nước bảo hộ. Đây cũng là một hoạt động tổ chức thực hiện các quy định về chính sách, nhưng được thực hiện sau khi các tổ chức, cá nhân được UBND tỉnh cho phép sử dụng CDDL. Nguyên tắc, nội dung, công cụ và cách thức tổ chức, đặc biệt là vai trò của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức tập thể trong hoạt động kiểm soát phải được triển khai.

4) Quảng bá, giới thiệu CDDL: quản lý và tổ chức các hoạt động quảng bá và giới thiệu về CDDL đến cộng đồng sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng nhằm nâng cao hình ảnh, giá trị của sản phẩm. Nội dung này không chỉ bao gồm các quy định về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, mà còn thể hiện được những nội dung cụ thể được triển khai của cộng đồng, nhằm thúc đẩy hình ảnh chung của CDDL trên thị trường.

5) Bảo vệ và xử lý xâm phạm CDDL: kiểm tra, phát hiện và xử lý các hành vi xâm phạm đối với các tổ chức, cá nhân được cấp GCN quyền sử dụng và trên thị trường. Tuy nhiên, nội dung này nằm ngoài phạm vi thi hành các chính sách quản lý nhà nước về thực thi theo Luật SHTT (như: thanh tra SHTT, quản lý thị trường). Nó chỉ bao hàm các hoạt động bảo vệ và xử lý ở góc độ giữa Nhà nước, tổ chức tập thể và các tổ chức cá nhân sử dụng CDDL, đảm bảo thực hiện đúng các chính sách đã được ban hành. Trên khía cạnh thị trường, nội dung này chỉ bao gồm việc pháp hiện xâm phạm từ bên ngoài và có những hành vi kiến nghị cơ quan kiểm soát thị trường xử lý.

Đến nay, quá trình phát triển CDĐL mới trải qua hơn một thập kỷ, trong bối cảnh tiếp cận với rất nhiều thông tin khác nhau, cả về chính sách, thể chế đến kinh nghiệm thực tế, các nội dung này sẽ được sử dụng làm cơ sở để phân tích hiện trạng của các mô hình quản lý CDĐL ở Việt Nam.

1.2.4 Quản lý CDĐL và các đặc trưng của sản phẩm đặc sản

a. Khái niệm về sản phẩm đặc sản

Trên thế giới, không có khái niệm đồng nhất về đặc sản. Giới chuyên môn và các nhà nghiên cứu sử dụng các thuật ngữ khác nhau để nói tới các sản phẩm đặc sản:

- Theo Jean Salette (1998), Hội đồng tư vấn của Viện INAO vào tháng 6/2000 đã thông qua khái niệm: Một “*vùng đặc sản*” là một hệ thống mà ở đó các mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố con người (kỹ thuật, sử dụng tài nguyên...), sản xuất nông nghiệp và không gian (lãnh thổ) được hình thành và phát triển. Giá trị và danh tiếng của “*vùng đặc sản*” được gia tăng hơn nhờ các sản phẩm nông sản gắn với vùng.

- Theo Berard L. và Marcheney P. (2000), sản phẩm đặc sản địa phương cần phải đảm bảo được hai đặc điểm nổi bật là có liên kết với nguồn gốc địa lý của sản phẩm và có giá trị văn hóa lịch sử, tức là: nguồn gốc nguyên liệu ban đầu được xác định; gắn với đặc trưng của vùng lãnh thổ (công thức chế biến, phương thức canh tác, văn hóa địa phương), và kinh nghiệm và danh tiếng của người sản xuất tích lũy qua thời gian).

- Theo De Kop, Sautier và Gerz (2006), sản phẩm bản địa đặc sản là các sản phẩm chỉ có thể sản xuất trong một khu vực địa lý nhất định mà tại đó thực hành sản xuất của con người cộng với yếu tố về văn hóa, trải qua thời gian dài, đã góp phần tạo ra những đặc tính sinh học riêng có cho sản phẩm. Do tính đặc thù về địa lý, danh tiếng và chất lượng, sản phẩm đặc sản thường có giá trị gia tăng lớn hơn so với sản phẩm thông thường.

Như vậy, sản phẩm đặc sản có thể được định nghĩa như sau: “Sản phẩm đặc sản là sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực, địa phương, vùng địa lý cụ thể, có những tính chất đặc thù về hình thái, chất lượng không giống các sản phẩm cùng loại khác và các đặc tính này có được chủ yếu do các điều kiện tự nhiên, con người trong vùng địa lý tạo ra” (Nguyễn Mai Hương, 2013). Đây là khái niệm được tác giả lựa chọn và sử dụng trong luận án, bởi nó vừa thể hiện được các đặc trưng của sản phẩm, đồng thời thể hiện mối quan hệ gắn bó với các điều kiện để hình thành một CDĐL.

b. Quản lý CDĐL cần dựa trên các đặc trưng của sản phẩm đặc sản

Sản phẩm đặc sản là sự tổng hòa của 3 yếu tố: không gian, thời gian và các thực hành sản xuất chung (Berard và Marchenay, 2004). Sản phẩm đặc sản được đặc trưng bởi các đặc tính sản phẩm, đặc trưng của nguồn nguyên liệu sử dụng trong quá trình chế biến, bằng đặc điểm lịch sử, văn hóa truyền thống của cư dân địa phương, các khía cạnh tập thể (có nhiều tác nhân liên quan) và việc chia sẻ kinh nghiệm và hiểu biết ở cấp độ sản xuất và tiêu thụ. Do đó, sự phát triển sản phẩm đặc sản sẽ chịu tác động của các yếu tố sau:

➤ *Nhóm yếu tố về điều kiện tự nhiên:* điều kiện đất đai, khí hậu, thủy văn... là một trong những yếu tố hình thành đặc trưng của sản phẩm, gắn với vị trí địa lý, đặc biệt là đối với sản phẩm nông nghiệp. Nhóm yếu tố này là cơ sở để hình thành các giá trị về chất lượng mang tính lãnh thổ, tạo dựng sự khác biệt của sản phẩm so với các khu vực khác.

➤ *Nhóm yếu tố về văn hóa, kỹ năng và truyền thống:* Việc khai thác, sản xuất sản phẩm đặc sản dù theo hình thức nào thì vẫn là sản phẩm của hoạt động cộng đồng. Do đó, sản phẩm sản xuất chịu nhiều ảnh hưởng bởi môi trường kinh tế, xã hội của cộng đồng sản xuất ra sản phẩm đó. Các yếu tố kỹ thuật sản xuất, chế biến gắn chặt với văn hóa là điểm cơ bản để hình thành nên đặc trưng sản phẩm. Các giá trị, tài sản này còn có ý nghĩa sinh thái và văn hóa, vì vậy, sản phẩm đặc sản được coi là sự tổng hợp của 2 đặc trưng văn hóa và sinh thái.

➤ *Nhóm yếu tố về thị trường:* Một trong các nhóm yếu tố ảnh hưởng nhiều đến vấn đề phát triển sản phẩm đặc sản bản địa của mỗi địa phương, mỗi cộng đồng là vấn đề thị trường và cơ chế mới trong thời kỳ hội nhập. Nếu trước đây, việc sản xuất sản phẩm nông nghiệp nói chung hay sản phẩm đặc sản nói riêng chỉ để thỏa mãn nhu cầu trong gia đình và cộng đồng tại địa phương thì ngày nay trong thời kỳ hội nhập, giao lưu buôn bán với bên ngoài thì việc sản xuất sản phẩm đặc sản có điều kiện vượt xa khỏi điều kiện sản xuất tự cấp, tự túc. Do đó, vấn đề thị trường, cạnh tranh của các sản phẩm khác có ảnh hưởng tới việc bảo tồn và phát triển các sản phẩm đặc sản của khu vực nông thôn.

➤ *Nhóm các chính sách và giải pháp hỗ trợ:* Các chính sách phát triển của địa phương, vốn, áp dụng khoa học công nghệ đối với sản phẩm đặc sản cũng mang những đặc trưng riêng. Ví dụ như đối với khoa học công nghệ, có thể áp dụng nhiều thành tựu khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, máy móc, thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất. Nhưng vấn đề là làm thế nào và lựa chọn công nghệ nào cho phù hợp của quy trình sản xuất để vừa nâng cao hiệu quả vừa không đánh mất những đặc tính ưu việt của sản phẩm, đặc biệt là 'bí kíp gia truyền' - không thể thay thế bằng công nghệ.

Như vậy, quản lý CDĐL là quá trình nhằm đảm bảo duy trì những đặc trưng về chất lượng, giá trị truyền thống (kỹ năng, bí quyết...) hay những lợi thế về điều kiện sản xuất cần được kiểm soát để duy trì những giá trị của sản phẩm trên thị trường. Vì thế, quản lý CDĐL cần được xây dựng trên nền tảng những yếu tố ảnh hưởng đến các đặc sản, trong đó có các đặc trưng về tổ chức cộng đồng, chất lượng, kỹ thuật đặc thù của sản phẩm. Đây chính là những giá trị, đặc trưng của một CDĐL, tạo ra sự khác biệt đối với các sản phẩm nông nghiệp khác trong khu vực địa lý.

1.3 Vai trò của nhà nước và tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL

Nghiên cứu về thể chế, A. de Janvry, Sadoulet, E., Thorbecke, E. (1993) đã chỉ ra rằng: Nhà nước, thị trường và tổ chức dân sự có các động cơ trái ngược nhau và các kiểu cơ chế hợp tác khác nhau. Nhà nước ép buộc bằng điều tiết, thị trường truyền tín hiệu giá để điều chỉnh động cơ và tổ chức dân sự dựa trên sự thỏa thuận của mặc cả, hợp tác và thuyết phục. Như vậy, hai yếu tố rất quan trọng trong quá trình xây dựng về thể chế đó là: Nhà Nước và các tổ chức tập thể là hai chủ thể chính trong mô hình tổ chức quản lý CDĐL.

1.3.1 Vai trò của nhà nước trong quản lý CDĐL

1.3.1.1 Vai trò trong xây dựng khung chính sách chung

Trong một đánh giá của các yếu tố thành công của sản phẩm được chứng nhận nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm ở Châu Âu (chuỗi Jambon ở Parma và dầu Olive ở khu vực Nyons dầu Ô liu), Barjolle, D. et al. (2002) đã chứng minh vai trò các thể chế nhà nước trong việc tạo ra một khuôn khổ thể chế thuận lợi cho phát triển CDĐL.

Xây dựng và quản lý CDĐL là sự thay đổi diễn ra trong một bối cảnh tương tác, có nghĩa là thay vì chỉ tập trung đặc biệt vào một doanh nghiệp hay cá nhân, thì đòi hỏi phải có cách tiếp cận để quá trình xây dựng CDĐL mang tính xã hội hay xã hội – kỹ thuật. Trong đó có sự thay đổi của các liên kết giữa các tác nhân khác nhau, lưu thông các nguồn lực, các quy trình dịch chuyển, và làm thế nào để khuyến khích sự thay đổi. Theo Granovetter (1985), chúng ta có thể khẳng định sự thay đổi tùy thuộc vào sự tồn tại trước của một mạng xã hội và sự hình thành của các mối quan hệ cho phép việc lưu thông các thông tin cần thiết trong hệ thống.

Callon (1986) đã luận giải trong quá trình thay đổi đó tồn tại những mâu thuẫn, xung đột về kỹ thuật, là sự cần thiết phải điều chỉnh các quy định hiện hành, đòi hỏi sự cấp bách của cải cách toàn bộ hệ thống (cấu trúc kỹ thuật, các tổ chức, và các giá trị chất lượng). Việc áp dụng một quy định mới, được hỗ trợ bởi một nguyên tắc chính

đáng, có thể kích thích những thay đổi đáng kể trong hoạt động sản xuất một cách hợp pháp. Nhưng, tính hợp pháp của sự thay đổi được hình thành bởi một nguyên tắc đạo đức (có thể là một đại diện tập thể) biện minh cho sự cần thiết phải thay đổi (Boltanski và Thevenot 1991).

Sự phát triển đó tiếp tục được củng cố thêm, theo đó việc thực thi của hệ thống các quy tắc quản lý khác nhau tùy thuộc vào các CDDL đã được xây dựng. Ví dụ, ở miền nam Brazil, Pampa Gaúcho da Campanha Meridional, một CDDL cho thịt và các sản phẩm của nó, minh họa hiệu ứng này: mặc dù các khu vực địa lý được xác định là tương đối lớn, nhưng sự cứng nhắc của quy tắc đã loại trừ hầu hết các nhà sản xuất địa phương. Kết quả là, quy mô sản xuất là quá nhỏ, chỉ phục vụ các cửa hàng đặc sản địa phương và do đó đặt cho CDDL một nguy cơ phá sản (Cerdan et al. 2008). Vấn đề đặt ra là làm thế nào để thích hợp cho các nhà sản xuất nhỏ, đặc biệt là hộ gia đình với những yêu cầu điều chỉnh các hệ thống sản xuất và thiết lập cơ chế đánh giá và kiểm soát một cách hợp lý hơn.

Tiếp theo, Fort, Peyroux và Temri (2007) đã chỉ rõ cần một hệ thống quản lý linh hoạt dựa trên những sự thỏa hiệp xã hội cho phép những thay đổi trong QTKT, hình thức tổ chức, tiếp thị, tiêu thụ để CDDL không đe dọa đến tính lãnh thổ của sản phẩm. Hơn nữa, sự thay đổi không phải là một quá trình ngẫu nhiên, cũng không phải một cuộc trao đổi vô tận mà nó là một quá trình quy ước tương đối dựa trên thỏa thuận tối thiểu thiết lập sự liên quan của con người, sự vật, và các tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến kết quả mong đợi của CDDL sẽ mang lại (Eymard-Duvernay, 2009).

Trong môi trường các nước đang phát triển, Paulo Andre, N và Jhulia, G. (2013) nghiên cứu về mô hình quản lý CDDL của Braxin đã chỉ ra rằng: quá trình xây dựng CDDL là một quá trình xây dựng xã hội phải được tiếp cận trên 3 quá trình đồng thời đó là: 1) sự đòi hỏi của một cấu trúc thị trường được phát triển trên một mạng xã hội với sự tham gia của (nhà sản xuất, người tiêu dùng, các hiệp hội, Chính phủ); 2) phải thành lập một mạng lưới có tổ chức trên nền tảng một thể chế ổn định (về pháp luật, các chuẩn mực và quy tắc) cho phép các tác nhân trao đổi và tương tác; 3) Quá trình xây dựng những quy ước về chất lượng của sản phẩm CDDL, tạo ra sự thỏa hiệp để xây dựng thể chế của hệ thống CDDL. Nghiên cứu cũng đã chứng minh rằng các CDDL đã được phát triển mà không có một khung thể chế ổn định, dẫn đến việc hình thành một loạt các hệ thống nhỏ hơn thực hiện trong bối cảnh lãnh thổ và ngành khác nhau, điều này đã tạo ra một số trở ngại để phát triển thị trường.

Như vậy, vai trò của Nhà nước là xây dựng một khung chính sách chung ổn định và thống nhất, thể hiện sự rõ ràng giữa những yếu tố về mặt quản lý nhà nước mang tính

ràng buộc và các cơ chế để hình thành sự đồng thuận cộng đồng, tạo nên hoạt động ổn định của CDĐL. Nhà nước còn đóng vai trò hình thành một sân chơi chung của các tác nhân, giải quyết những xung đột trong cộng đồng trong sử dụng CDĐL.

1.3.1.2 Vai trò tham gia vào hoạt động quản lý CDĐL

Barjolle, D. và Syvander, B. (2002) khi nghiên cứu về các mô hình quản lý CDĐL của Châu Âu cho thấy vai trò chủ thể của Nhà nước trong quản lý CDĐL, bao gồm: 1) chứng nhận (chứng nhận sự phù hợp của tổ chức tập thể, về QTKT, kế hoạch kiểm soát của tổ chức tập thể); 2) kiểm soát mức độ tuân thủ về quản lý và sử dụng CDĐL của tổ chức tập thể và thành viên.

- Thứ nhất là về vai trò chứng nhận:

Dựa trên quan sát và phân tích các mô hình tổ chức khác nhau ở châu Âu, các tác giả cho thấy ba mô hình tổ chức trong các lĩnh vực CDĐL, đó là: (1) Tổ chức liên ngành (ví dụ Comte (Pháp), Vacherin Mont d'Or, Gruyère (Thụy Sĩ)); (2) Tổ chức tập thể được dẫn dắt bởi 1 doanh nghiệp hoặc HTX (ví dụ l'Etivaz, Laguiole và Beaufort); (3) Câu lạc bộ doanh nghiệp. Tuy nhiên, dù của bất kỳ mô hình nào thì năng lực của tổ chức cũng phải được Nhà nước (cơ quan quản lý CDĐL quốc gia) chứng nhận về năng lực, yếu tố để đảm bảo rằng tổ chức đủ khả năng quản lý CDĐL một cách hiệu quả.

Cùng với đó, Nhà nước còn thực hiện chức năng chứng nhận về các QTKT, kế hoạch kiểm soát các CDĐL. Quy chế EC 1151/2012 của EU đã quy định về vai trò của cơ quan đại diện Nhà nước, ví dụ như Pháp là INAO trong việc tiếp nhận và xem xét và phê duyệt hồ sơ, trong đó có QTKT và kế hoạch kiểm soát của các CDĐL. Chỉ khi các quy trình, kế hoạch này được Nhà nước phê duyệt thì khi đó nó mới có giá trị để “bắt buộc” thực hiện.

- Thứ hai là về kiểm soát mức độ tuân thủ về quản lý và sử dụng CDĐL của tổ chức tập thể và các thành viên: Nhà nước thực hiện vai trò kiểm soát mức độ tuân thủ của tổ chức tập thể, các thành viên trong việc áp dụng các điều kiện, quy trình sản xuất và thực hiện kế hoạch kiểm soát. Vai trò của nhà nước được thể hiện ở hai khía cạnh: i) tổ chức các cơ quan thực hiện vai trò kiểm soát; ii) hỗ trợ về nguồn lực tài chính.

1.3.2 Vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL

1.3.2.1 Nội dung quản lý CDĐL của tổ chức tập thể

Với vai trò là một trong 2 chủ thể quản lý chính về CDĐL, Vandecandelaere, E., Arfini, F., Belletti, G., Marescotti, A (2008) đã nghiên cứu và chỉ ra những nội dung cơ bản trong quản lý CDĐL của tổ chức tập thể với vai trò là chủ thể. Theo đó, tổ chức

tập thể có 4 chức năng cơ bản, bao gồm: 1) xây dựng thể chế và kiểm soát việc sử dụng CDDL; 2) tổ chức marketing cho sản phẩm CDDL; 3) tổ chức và thúc đẩy phát triển sản xuất sản phẩm CDDL; 4) điều phối, đại diện trong quá trình quản lý CDDL, trong đó có vai trò đối thoại với cơ quan nhà nước phụ trách về chính sách CDDL, xây dựng kế hoạch thúc đẩy và phát triển CDDL.

Kinh nghiệm của châu Âu cho thấy sự phát triển của các sản phẩm gắn liền với địa danh thường phải được quản lý, điều phối bởi một tổ chức tập thể đủ mạnh, đại diện cho tất cả thành phần tham gia sử dụng, trong đó có cả người sản xuất và thương mại. Tổ chức này quản lý mọi mặt, từ việc giám sát chất lượng, đóng gói, vận chuyển đến quản lý giá bán, phân phối lợi nhuận và duy trì sự liên kết giữa các thành viên. Chỉ khi các thành viên sẵn sàng áp dụng QTKT và sự tuân thủ quy trình đó được giám sát chặt chẽ thì mới đủ điều kiện để nộp đơn đăng ký một CDDL. Trong đó, các tổ chức tập thể như Nghiệp đoàn, Hiệp hội đóng vai trò quan trọng đó là:

- Xây dựng và thống nhất các QTKT, chất lượng của CDDL.
- Lựa chọn các tổ chức kiểm soát CDDL bên ngoài.
- Xác định các điểm kiểm tra chính của CDDL để tiến hành kiểm soát.
- Thúc đẩy các biện pháp kiểm soát CDDL.
- Tham gia các dự án về phát triển kế hoạch kiểm soát.
- Tổ chức hoạt động kiểm soát nội bộ (Tổ chức kiểm tra về nguồn gốc nguyên liệu chế biến; Định hướng, kiểm tra, giám sát về sản xuất, chế biến và chất lượng sản phẩm; Xác nhận các sản phẩm mang CDDL được bảo hộ; Giám sát việc tuân thủ các quy định trong sản xuất, chế biến; Kiểm soát việc sử dụng giữa các hộ sản xuất, chế biến và thương mại CDDL).
- Thiết lập và duy trì danh sách các thành viên sử dụng CDDL.
- Thực hiện hoạt động thống kê (khối lượng sản xuất, số lượng và loại hình khai thác, cơ sở vật chất và trang thiết bị, đánh giá của kiểm soát nội bộ, giá trị gia tăng ...).
- Bảo vệ CDDL trước các hành vi xâm phạm theo quy định.
- Quản lý khu vực địa lý và phạm vi lãnh thổ tương ứng với CDDL.
- Tham gia vào chương trình quảng bá CDDL cho người tiêu dùng trong nước và nước ngoài (các cửa hàng, hội chợ).

Tuy nhiên, các nghiên cứu này đều tập trung phân tích sự phù hợp về năng lực của tổ chức tập thể trong mô hình quản lý CDDL trong bối cảnh thể chế của châu Âu, khi đó vai trò của tổ chức tập thể đã được xác định rõ ràng trong quy trình quản lý về CDDL. Do đó, nếu xét trong bối cảnh thể chế mở (nghĩa là không quy định rõ vai trò

của tổ chức tập thể) thì mô hình quản trị sẽ như thế nào, tổ chức tập thể sẽ đóng vai trò chủ thể hay phối hợp, việc quyết định vai trò đó sẽ phụ thuộc vào yếu tố nào ngoài năng lực của các tổ chức tập thể đó.

Ở Việt Nam, Vũ Trọng Bình và cs (2006) nghiên cứu về mô hình tổ chức CDĐL gạo tám xoan Hải Hậu, Nam Định đã chỉ ra rằng “xây dựng các tổ chức tập thể (Hiệp hội) trong việc xây dựng các mô hình quản lý và sử dụng CDĐL là có cơ sở và hợp lý”. Sự hợp lý này được tác giả thể hiện trên hai chức năng cơ bản bao gồm: 1) tổ chức sản xuất và KSCL sản phẩm; 2) tổ chức thương mại và marketing chung cho các thành viên. Tuy nhiên, tác giả chưa nghiên cứu được hiệp hội đóng vai trò như thế nào trong quản lý CDĐL, đặc biệt là khả năng và các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của hiệp hội trong mô hình tổ chức quản lý CDĐL gạo tám xoan Hải Hậu.

Lê Thị Thu Hà (2010) đã nghiên cứu về bảo hộ CDĐL ở Việt Nam, nghiên cứu này đã hệ thống hóa, phân tích và hoàn thiện thêm cơ sở lý luận về bảo hộ quyền SHCN đối với CDĐL dưới góc độ thương mại. Phân tích, đánh giá và rút ra các kết luận từ nghiên cứu thực trạng các hoạt động thương mại liên quan đến bảo hộ quyền SHCN đối với CDĐL ở Việt Nam. Đề xuất các vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu đó là: 1) Nâng cao năng lực tài chính, thị trường cho tổ chức tập thể quản lý CDĐL; 2) Xây dựng các mô hình quản lý nói chung và KSCL nói riêng đối với từng nhóm sản phẩm mang CDĐL cụ thể; 3) Tập trung vào các vấn đề khai thác quyền SHCN trong hoạt động thương mại đối với các CDĐL đã được đăng ký bảo hộ.

Wallet, F., Sautier, D., Dao, D.H. (2012) nghiên cứu về vai trò của hành động tập thể trong xây dựng CDĐL nước mắm Phú Quốc dựa trên khung lý thuyết của mô hình quản trị tài nguyên chung của E.Ostrom (1990, 2002), kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng: sự thay đổi theo chiều hướng tốt lên của nước mắm Phú Quốc dựa trên những yếu tố đột phá trong hoạt động quản lý, đặc biệt là xây dựng thể chế, đó là: đã giải quyết được những khó khăn trong suốt 10 năm qua: 1) tìm được sự đồng thuận của các doanh nghiệp – chính quyền địa phương về QLCL, đặc biệt là của tất cả các doanh nghiệp lớn; 2) QTKT đã rõ ràng về yếu tố, công cụ, phương pháp kiểm soát và được các doanh nghiệp ủng hộ.

Trong khi đó, yếu tố thúc đẩy sự thay đổi của doanh nghiệp về CDĐL xuất phát từ 2 lý do chính: 1) mục tiêu bảo tồn giá trị về chất lượng và danh tiếng của sản phẩm chung, chất lượng trở thành công cụ để tiếp cận và phát triển thị trường; 2) lợi ích của doanh nghiệp, lợi ích này doanh nghiệp không thể tự quyết định mà phụ thuộc vào sự đồng thuận và hành động của các doanh nghiệp khác. Do vậy quyền và trách nhiệm của cộng đồng cần được khẳng định trong các thể chế của Nhà nước. Việc trao quyền

cho các tổ chức tập thể không phải là hành động làm suy giảm vai trò của Nhà nước, nó chỉ là một giải pháp nhằm thúc đẩy các hành động tập thể, sự đồng thuận trong các hoạt động của doanh nghiệp, nâng cao nhận thức, quyền và trách nhiệm của người sử dụng. Sự thành công của mô hình quản lý CDĐL của nước mắm bao gồm sự thành công của việc thúc đẩy vai trò của Hội sản xuất nước mắm trong quản lý CDĐL. Đặc biệt, Hội thực sự trở thành đầu mối, điểm trọng tâm trong việc tổ chức, tập hợp các doanh nghiệp tham gia vào trao đổi và thống nhất các quy chế quản lý.

Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra nhiều vấn đề còn làm rõ, đặc biệt là vai trò của Nhà nước trong quản lý CDĐL như thế nào để xây dựng và hình thành một cấu trúc tổ chức, thể chế phù hợp; sự tạo dựng về hành động tập thể cần những yếu tố gì, đặc biệt là vấn đề tổ chức sản xuất, thương mại và quảng bá cho phù hợp với điều kiện và bối cảnh chung của hoạt động sản xuất tại địa phương. Hơn nữa, đối với các CDĐL mà năng lực và sự chủ động về thị trường còn hạn chế (quy mô sản xuất nhỏ, manh mún...) thì còn những yếu tố nào ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDĐL.

1.3.2.2 Năng lực của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL

Sự phát triển các mô hình tổ chức quản lý trong CDĐL trên thế giới là sự phát triển trên cơ sở về quản lý tập thể và những nguyên tắc trong thể chế. Quá trình xây dựng hệ thống quy định thể chế trong bảo hộ CDĐL của các nước cho thấy, đó là: i) quá trình thay đổi vì quyền lợi của người sản xuất ; ii) những quy định phù hợp với nhu cầu phát triển của sản xuất (sự công nhận các hội nghề nghiệp và năng lực của tổ chức tập thể) ; iii) sự phù hợp với các quy định chung của quốc tế.

Năng lực đó được xác định trên 4 khía cạnh chính bao gồm:

1) Năng lực về kỹ thuật: là khả năng sắp xếp, xây dựng những kỹ năng, thực hành để thiết lập một bản mô tả về sản phẩm, đặc biệt là chất lượng và những yếu tố cấu thành nên chất lượng sản phẩm CDĐL. Đây là một nhiệm vụ và năng lực rất quan trọng để đảm bảo rằng sản phẩm CDĐL cung cấp đến cho người tiêu dùng đảm bảo chất lượng.

2) Năng lực về thương mại: thể hiện rằng lãnh đạo của tổ chức tập thể phải có tầm nhìn về kinh doanh và marketing rõ ràng và mạnh mẽ. Năng lực này đảm bảo sự phối hợp hợp lý về thương mại và marketing giữa chức năng truyền thông, thiết yếu của các thành viên và tổ chức tập thể.

3) Năng lực về quản lý: Các chức năng cơ bản trong quản lý của tổ chức tập thể (KCSL, TXNG, quản lý tài chính...) cần được thực hiện và tổ chức phù hợp với đặc thù của sản xuất và các thành viên nhằm giữ vững những yếu tố cấu thành nên sản

phẩm CDĐL. Do đó, đương nhiên hành động tập thể là tất yếu, sự dân chủ và đồng thuận giữa các thành viên nhằm thiết lập mối quan hệ chia sẻ để cùng quản lý và phát triển sản phẩm.

4) Khả năng thiết lập mạng lưới và sự công nhận ở cấp độ thể chế: một mặt tổ chức tập thể phải thể hiện khả năng “mở” về tổ chức, có nghĩa là không hạn chế khả năng tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Mặt khác, thể hiện được khả năng liên kết, trao đổi với các chính quyền và các đối tượng khác nhằm xây dựng một tổ chức tập thể đủ mạnh và được công nhận.

1.3.2.3 Yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của một tổ chức tập thể

Nghiên cứu về tổ chức tập thể và những yếu tố tác động đến hoạt động của tổ chức tập thể, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng để xây dựng một tổ chức tập thể làm chủ thể trong quản lý CDĐL cần 2 yếu tố: 1) khung thể chế quản lý của Nhà nước; 2) tuân thủ nguyên tắc về hành động tập thể trong hoạt động của tổ chức. Belletti, G., Marescotti, A. (2008) đã chỉ ra rằng, các cơ quan nhà nước đóng một vai trò quan trọng trong việc xây dựng thể chế, đảm bảo cho tổ chức tập thể hoạt động nhằm: i) Đảm bảo cân bằng về sự tham gia của các tác nhân trong hệ thống CDĐL, đảm bảo rằng quyền tham gia và tiếng nói của các tác nhân nhỏ; ii) quy định rõ quá trình xác định các sản phẩm CDĐL, những xung đột tiềm năng, quy định và định hướng rõ các hành động tập thể; iii) khuyến khích các tác nhân trong việc bảo vệ nguồn lực và môi trường của địa phương; iv) hỗ trợ nâng cao năng lực nhằm phát triển thị trường sản phẩm CDĐL.

Vandecandelaere, E., Arfini, F., Belletti, G., Marescotti, A. (2008) khẳng định vai trò của hành động tập thể là nền tảng trong hoạt động của tổ chức tập thể, đồng thời xác định được những biểu hiện của hành động tập thể trong các hoạt động của tổ chức, bao gồm: 1) Mức độ đại diện của bộ máy quản lý, đảm bảo khả năng tham gia của các tác nhân trong ngành hàng; 2) Tính minh bạch và dân chủ trong các quyết định trong hoạt động của tổ chức tập thể; 3) Mức độ đóng góp tài chính, đặc biệt là các quy định về phí và lệ phí liên quan đến quy mô sử dụng dịch vụ của tổ chức tập thể; 4) Sự tham gia của các cơ quan địa phương để thừa nhận quyền điều phối về quản lý CDĐL theo các chính sách của Nhà nước; 5) thúc đẩy cộng đồng và mạng lưới thông tin về các định hướng quan trọng trong hệ thống sản xuất CDĐL của địa phương.

Trong bối cảnh Việt Nam, nghiên cứu về hành động tập thể trong mô hình quản lý và sử dụng CDĐL nước mắm Phú Quốc cho thấy: Nhà nước là chủ thể chính trong quản lý CDĐL, tổ chức tập thể (hiệp hội) đóng vai trò phối hợp, tuy nhiên các quy định về

quản lý CDDL, vai trò của Hiệp hội chưa rõ, chưa nhận được sự ủng hộ của các doanh nghiệp, do đó mô hình quản lý chưa đi vào hoạt động được trên thực tế (Đào Đức Huấn, 2011). Ngoài ra, i) mức độ tham gia của các doanh nghiệp nhỏ thấp; ii) tổ chức của hội thiếu sự đồng thuận, mâu thuẫn lợi ích nhóm, dẫn đến các hoạt động của hội yếu, không phát huy được vai trò của một tổ chức tập thể (Đào Đức Huấn, 2012).

Những kết quả đã cho thấy, để xây dựng và phát huy vai trò của một tổ chức tập thể cần có thể chế hỗ trợ, tuân thủ những nguyên tắc về hành động tập thể. Tuy nhiên, trong bối cảnh một thể chế chưa đầy đủ (quy định nhà nước chưa rõ ràng, đặc biệt là mối quan hệ giữa tổ chức tập thể và cơ quan nhà nước trong quản lý CDDL), động lực và sự sẵn sàng của người sản xuất trong sử dụng CDDL còn đa dạng thì làm thế nào để xây dựng và nâng cao sự năng động của một tổ chức tập thể. Đây là những nội dung mà các nghiên cứu chưa đề cập đến, đòi hỏi cần phát triển và làm rõ, đặc biệt trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay.

1.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDDL

Thành công của một CDDL được đo bởi lợi ích kinh tế mà các bên liên quan đến CDDL đạt được, cùng với đó là các mức độ cải thiện về điều kiện xã hội và môi trường, hoặc mức độ đóng góp chung vào sự phát triển của sản phẩm. Nó không chỉ bao gồm vấn đề giải quyết việc làm và cải thiện giá trị, lợi nhuận mà còn góp phần phát triển kinh tế địa phương và thúc đẩy các chỉ số môi trường, văn hóa-xã hội. Từ những luận giải đó, Daniele Giovannucci (2009) đã chỉ ra 4 yếu tố chính ảnh hưởng đến kết quả quản lý CDDL, đó là: mức độ bảo hộ pháp lý; cấu trúc về thể chế và sự phù hợp về tổ chức; các tác nhân thị trường và năng lực của tổ chức tập thể.

1.4.1 Mức độ bảo hộ pháp lý

Việc lựa chọn các phương pháp bảo hộ CDDL phù hợp cần sự cân nhắc kỹ càng. Có nhiều yếu tố cần cân nhắc, nhưng những yếu tố ảnh hưởng thì không phải lúc nào cũng rõ ràng, đặc biệt là vấn đề lựa chọn sản phẩm, do đó tìm kiếm sự tư vấn tốt và phát triển chiến lược đầu tư sớm là vấn đề then chốt. Nhiều CDDL thành công đã tốn rất nhiều kinh phí để bảo vệ chính chúng. Những chi phí này bao gồm để kiểm soát, cập nhật, thúc đẩy tiếp tục và giải quyết xung đột ở các thị trường liên quan. Do đó, một chiến lược bảo hộ có thể bắt đầu với hệ thống CDDL nội địa, giúp giảm thiểu khả năng gian lận từ trong nước (trong chính nơi xuất xứ) – điều có thể không phù hợp với các quy định bảo hộ ở nước ngoài.

1.4.2 Cấu trúc về thể chế và sự phù hợp về tổ chức

Cấu trúc tổ chức và hoạt động của quá trình quản lý (sử dụng, duy trì, thương mại và kiểm soát) là chìa khóa cho sự thành công của các CDĐL. Đây là một quá trình phức tạp, bao gồm từ việc xác định ranh giới của một CDĐL, xây dựng các tiêu chuẩn và duy trì các thông lệ (thể chế cộng đồng) đang tồn tại, và đưa ra một kế hoạch bảo vệ và tiêu thụ các sản phẩm trên cơ sở một sự cam kết dài hạn về hợp tác và xây dựng thể chế.

Để thiết lập và duy trì CDĐL mang những đặc trưng của địa phương, các cấu trúc về tổ chức và thể chế phải phù hợp để đảm bảo rằng quá trình phát triển CDĐL có hiệu quả và đạt được sự công bằng, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Đây không phải là vấn đề dễ dàng, bởi các thể chế địa phương như liên hiệp các nhà sản xuất, cộng đồng nông dân và người bản địa, các tập thể, hội phụ nữ, và các tổ chức phi chính phủ thường không được trang bị tốt để đáp ứng được các thử thách của quá trình quản CDĐL. Phân tích của Sylvander và Allaire (2007) về CDĐL đã chỉ rõ điều này như là một “sự gắn kết của hành động tập thể” cần thiết để thiết lập một hàng hóa chung, đảm bảo sự công khai và có tính pháp lý trong quản lý của CDĐL.

Chi phí kiểm soát và các công cụ khuyến khích CDĐL cũng cần được cân nhắc để thúc đẩy sự tuân thủ, giảm bớt gian lận thương mại, ngay cả trong thị trường nội địa. Ngoài ra, còn có một số hoạt động cũng cần được cân nhắc, ví dụ cần đảm bảo các quy định thể chế chặt chẽ, như một cơ chế để tạo sự hiệu quả và cung cấp những dấu hiệu cơ bản của sự phát triển. Các cấu trúc thể chế công khai, có sự đồng thuận tập thể cùng với cam kết duy trì danh tiếng của CDĐL có thể làm thỏa mãn tất cả những vấn đề trên. Điều đó cũng đồng nghĩa với việc các thể chế địa phương không chỉ cần sự dân chủ và minh bạch mà còn là một sự kết nối của các chính sách và quá trình phát triển của CDĐL. Nó cũng sẽ tạo điều kiện cho các mối quan hệ giữa chính quyền ở địa phương và khu vực kinh tế tư nhân vì lợi ích chung.

1.4.3 Các tác nhân thị trường

Năng lực và khả năng của các tác nhân thị trường là chìa khóa cho sự phát triển và thương mại hóa của CDĐL trong dài hạn. Ở thời điểm bắt đầu của một CDĐL, các nhà sản xuất phải tận dụng thị trường truyền thông để truyền tải và giới thiệu các yếu tố đặc biệt của sản phẩm và sử dụng chúng như là một thương hiệu. Chính vì thế, để phát triển CDĐL, phải bắt đầu từ quá trình chuẩn hóa sản phẩm, thâm nhập thị trường và xây dựng kênh phân phối giống như các sản phẩm khác. Vì thế, sự thành công của nó phụ thuộc rất nhiều vào một chiến lược tiếp thị hiệu quả (Rangnekar 2004). Nó đòi

hỏi một sự hợp tác gần gũi, hiệu quả với các đối tác/tác nhân thị trường, người chịu trách nhiệm phân phối và mở rộng thị trường.

Thông thường, các CDĐL trước tiên sẽ nổi lên và phát triển trong thị trường địa phương và nội địa. Đôi khi thị trường đó là đủ và không cần thiết mở ra thị trường xa hơn và thậm chí điều đó lại không có lợi với một số sản phẩm. Nước mắm của Việt Nam và pho mát Chontaleño của Nicaragua là các ví dụ tốt. Tuy nhiên, thị trường nước ngoài thường có thu nhập lớn hơn và nét đặc sắc đó có thể làm tăng sự phổ biến cho sản phẩm. Vì thế, bất kể là thị trường nội địa hay xuất khẩu, thì vẫn cần một kế hoạch tiếp thị tốt, không chỉ nhắm tới các thị trường mà còn là sự lựa chọn các đối tác thương mại khả dĩ.

Nhiều thành công của CDĐL trong các thị trường nước ngoài là kết quả của việc thương mại hóa liên tục và dài hạn được thực hiện bởi tác nhân thị trường giỏi. Nó đặc biệt đúng với thành công của các nước đang phát triển. Colombia có thể được cho là ngoại lệ cho CDĐL cả phê nhưng thành công của họ là kết quả của các quá trình thể chế dân chủ phạm vi lớn và các đầu tư tiếp thị dài hạn.

1.4.4 Năng lực của tổ chức tập thể

Năng lực của tổ chức tập thể thể hiện sự hợp tác công bằng giữa người sản xuất, doanh nghiệp trong vùng CDĐL, điều này đóng vai trò rất quan trọng. Tính công bằng được định nghĩa ở đây đó là các bên tham gia sử dụng CDĐL có sự chia sẻ với nhau về: chi phí, lợi nhuận, và các quyết định về tài sản chung của họ như là tên, các quy định thể chế, và hoạt động quảng bá liên quan đến CDĐL. Để xây dựng được sự công bằng giữa những người sản xuất, các doanh nghiệp và nhóm quyền lực (nhóm các doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn) trong vùng CDĐL là vấn đề then chốt, và không dễ để đạt được. Điều đó đặt ra yêu cầu cần có sự phối hợp giữa các chiến lược của các bên liên quan, xác định các rào cản và đánh giá mức độ sẵn sàng của sản phẩm, xác định những lợi ích hơn – kém có thể xảy ra giữa các tác nhân với nhau thông qua tổ chức tập thể của họ.

Lợi ích chung tiềm năng của CDĐL sẽ bị giảm đi khi chúng bị chiếm giữ bởi một nhóm thiểu số. Nếu CDĐL bị cô lập bởi lợi ích cá nhân thì cả người tiêu dùng và các nhà sản xuất khác sẽ bị thiệt hại (Josling, 2006). Không ngạc nhiên rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các nhà sản xuất nhỏ, và những người bản địa nhiều khả năng là những người có nguy cơ bị thua thiệt lớn nhất. Mức độ tham gia không công bằng có thể là rào cản chính cho sự phân phối công bằng, nhưng khác với việc củng cố thể chế, nó hoàn toàn có thể chỉ ra đâu là điều kiện để có thể tồn tại và thúc đẩy sự công bằng

đó. Một yếu tố khả dĩ là sự ảnh hưởng của các nền tảng pháp lý của quá trình đăng ký CDĐL, cụ thể là cách tiếp cận theo hướng tên thương mại (tư nhân) không thể mang lại lợi ích cho các bên liên quan khác (Galtier, Belletti and Marescotti, 2008).

Khi các CDĐL được điều khiển bởi chỉ một bộ phận của chuỗi giá trị, chẳng hạn như: các nhà xuất khẩu, hoặc nhóm quyền lực địa phương, họ có khả năng hơn trong việc đẩy mạnh kinh doanh, thương mại CDĐL nhưng họ cũng không tạo điều kiện nhiều cho các nhà sản xuất khác phát triển, trừ khi các nhà sản xuất có vị trí, có sức mạnh như họ. Trong một số trường hợp khác, sự chiếm giữ bởi nhóm quyền lực có thể giảm sự hiệu quả (Tregaer và các tác giả khác 2007) và có thể đẩy các giá trị truyền thống của CDĐL vào rủi ro.

Một CDĐL thành công cần một sự quản lý của chính phủ và các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng. Sẽ có rủi ro nếu CDĐL không được quản lý chặt chẽ bởi các bên liên quan hoặc một số người sản xuất trong vùng không thể tiếp cận được, đồng nghĩa với việc xuất xứ của sản phẩm có thể không được đảm bảo. Vấn đề đặt ra là cấu trúc và thể chế nào để có thể hình thành sự công bằng cho cộng đồng? Trường hợp CDĐL Tecquila đã chỉ ra rằng, sự tham gia trực tiếp và quá sâu của chính phủ đã không đảm bảo sự công bằng cho đa số nông dân trong khu vực địa lý, nơi mà những người nông dân có rất ít quyền lực về thương mại, hay nói cách khác là họ không điều phối được hoạt động về thương mại (Bowen và Gerritsen, 2007). Điều đó đặt ra yêu cầu về sự tham gia phù hợp của chính phủ, tạo dựng hành lang pháp lý vừa đủ để thúc đẩy sự tham gia của đa số người dân, tạo sự đồng thuận trong quản lý và sử dụng CDĐL.

Nhìn chung, để đạt được bốn yếu tố đóng góp vào kết quả của quản lý CDĐL được đề cập đến ở trên, không thể thiếu việc xây dựng một kế hoạch phát triển và quản lý CDĐL phù hợp. Trong khi bốn yếu tố này là điều kiện thiết yếu của một CDĐL thì sự tham gia của Nhà nước, cụ thể là chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng. Các thể chế địa phương về CDĐL có thể có ảnh hưởng tích cực tới động lực xã hội và thậm chí có lợi cho sự phát triển của các sản phẩm khác hoặc các dịch vụ liên quan tương tự như khái niệm về “cụm liên kết ngành” của Porter. Các mối quan hệ song phương và đa phương là kết quả của việc quản lý CDĐL, nó có thể có lợi cho truyền thông và các quyết định chiến lược trên chuỗi cung ứng (Gerz and Boucher 2006). Ví dụ: các thể chế địa phương trong chuỗi CDĐL pho mát Mantecoso ở Peru được xác định là chất xúc tác cho sự cộng tác rộng giữa các nhà sản xuất và chuỗi cung ứng sâu - phục vụ cho việc giảm chi phí giao dịch và tăng cường các hành động tập thể liên quan tới các chương trình phát triển thương mại sản phẩm (Barjolle and Chappuis 2001).

Như vậy, hoạt động quản lý, đặc biệt là xây dựng thể chế có ý nghĩa rất lớn đối với kết quả quản lý một CDĐL. Ở đây có 2 vấn đề rất quan trọng đó là: 1) sự tham gia hợp lý của Nhà nước, đặc biệt là địa phương; 2) xây dựng một thể chế đảm bảo sự bình đẳng và đồng thuận của cộng đồng, đặc biệt là người dân và doanh nghiệp.

1.5 Một số bài học kinh nghiệm trong quản lý và phát triển CDĐL

1.5.1 Xây dựng chính sách hỗ trợ

Quá trình xây dựng và thực thi các chính sách liên quan tới phát triển CDĐL cho các sản phẩm đặc sản tại Brazil thì CDĐL có vai trò quan trọng trên các khía cạnh về bảo vệ đa dạng sinh học, kỹ thuật sản xuất truyền thống, cải thiện thu nhập (Cerdan, C., 2011). Philippe, B. và Karina, K. (2010) chỉ ra 3 loại chính sách khác nhau dựa trên các hình thức can thiệp/tác động và mối quan hệ tới lãnh thổ mà Brazil đã xây dựng: phi tập trung, phân quyền, hỗ trợ các dự án trong một khu vực lãnh thổ nhất định. Hai hình thức can thiệp sau có tác động ít/nhiều tới CDĐL và lãnh thổ. Quá trình xây dựng chính sách của Brazil đã rút ra được nhiều kinh nghiệm cho Việt Nam, đó là:

- Chính sách bảo hộ quyền SHTT về CDĐL cần kết hợp với các chính sách khác phù hợp với thông lệ thương mại quốc tế, bảo tồn đa dạng sinh học, giá trị văn hóa, phát triển lãnh thổ nông thôn, và một số sáng kiến, giải pháp sự tham gia của các tác nhân liên quan theo lĩnh vực như du lịch, làng nghề, ẩm thực.

- Cần có một quy ước chia sẻ chung trong việc thể chế hóa các yếu tố liên quan tới CDĐL và bảo tồn sản phẩm đặc sản: như định nghĩa các hình thức sử dụng dấu hiệu, quy định trách nhiệm của các tổ chức, thể chế liên quan.

- Các giải pháp và can thiệp chính sách hiện đang được áp dụng liên quan tới quản trị lãnh thổ, quản lý tài nguyên địa phương, khuyến khích sự hợp tác giữa các tác nhân, các dự án chung và tạo quyền tự chủ cho tác nhân địa phương, kích thích kinh tế địa phương thông qua thúc đẩy tiêu dùng bên trong → các sáng kiến nhằm tạo điều kiện cho các cam kết của người nông dân trong việc tuân thủ các qui trình chất lượng.

- Thử nghiệm các hình thức thương mại hóa dựa trên nguồn gốc của sản phẩm (một biện pháp can thiệp vào cộng đồng). Điểm lưu ý ở đây là tăng cường hiểu biết của các tác nhân khác nhau trong ngành hàng về các dấu hiệu chất lượng (người tiêu dùng, người sản xuất, người phân phối...). Điều này đòi hỏi tăng cường xây dựng hệ kiến thức gắn với các nhà nghiên cứu, các tác nhân nhà nước và người sản xuất.

Bài học rút ra từ chính sách của Brazil đó là: các chính sách phát triển các CDĐL không chỉ tiếp cận đến mục tiêu thương mại hóa, mà vấn đề bảo tồn đa dạng

sinh học, văn hóa cũng là những mục tiêu quan trọng. Cùng với đó là các chính sách để huy động sự tham gia, hợp tác của tất cả các tác nhân trong chuỗi giá trị, từ sản xuất đến tiêu dùng, việc phát triển CDĐL không chỉ là vai trò của người sản xuất, mà là trách nhiệm của cả cộng đồng, trong đó có vai trò của Nhà nước.

Ở EU, khu vực khởi nguồn và đi đầu trong việc áp dụng các chính sách về xây dựng và phát triển CDĐL. CDĐL được các nước EU, đặc biệt là Pháp coi là một hướng đi đúng đắn trong việc phát huy lợi thế khác biệt của vùng (Hegger, 2007; Maessen và cộng sự, 2008). Riêng tại Pháp, Nhà nước ban hành cả một hệ thống tem, nhãn chất lượng với các nhóm sản phẩm khác nhau để người tiêu dùng dễ dàng nhận biết sản phẩm trên thị trường. Hệ thống tem nhãn này cung cấp cho người tiêu dùng thông tin ban đầu về sản phẩm, đặc tính của sản phẩm.

Như vậy, việc xây dựng một công cụ chung về mặt thương mại trở thành giải pháp nhằm nâng cao nhận thức của người tiêu dùng, một công cụ không chỉ có ý nghĩa về mặt thương mại mà còn là công cụ để tạo dựng lòng tin và dấu hiệu nhận diện.

1.5.2 Vai trò hỗ trợ của Nhà nước trong quản lý CDĐL

Pháp là một quốc gia có lịch sử phát triển CDĐL lâu đời với hơn 100 năm, song song với kết quả đạt được thì đó là sự thay đổi về vai trò của Nhà nước trong quản lý CDĐL. Cụ thể như:

- Giai đoạn trước năm 2006, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quản lý CDĐL ở Pháp, trong đó là vai trò của Viện TGXX (nay là Viện quốc gia về chất lượng và nguồn gốc – INAO). Cơ quan này là đơn vị có chức năng kiểm soát toàn diện về CDĐL (trao quyền sử dụng, quyết định khả năng sử dụng thông qua báo cáo hàng năm). Cùng với đó Nhà nước thực hiện chức năng quản lý khác thông qua các cơ quan liên quan: Cơ quan Hải quan, Cơ quan chống gian lận thương mại có nhiệm vụ kiểm soát những tiêu chí liên quan, hàng năm các cơ quan này nộp báo cáo về INAO. INAO đã xây dựng 25 trung tâm KSCL để thực hiện chức năng kiểm soát CDĐL trên toàn lãnh thổ Pháp.

Nhà nước hỗ trợ về kinh phí cho hệ thống kiểm soát, tại pháp, trước năm 2007, kinh phí hoạt động kiểm soát CDĐL là khoảng 20 triệu Euro, trong đó 75% từ kinh phí hỗ trợ của Nhà nước, 20% thu từ hoạt động cho người dân, 5% thu từ các hoạt động đặc thù (tư vấn, dịch vụ...).

- Từ năm 2006 đến nay, Pháp đã thực hiện chính sách về xã hội hóa công tác kiểm soát CDĐL, thay vì Nhà nước trực tiếp xây dựng và vận hành, nay INAO đã trao quyền kiểm soát CDĐL cho các tổ chức tư nhân, INAO chỉ đóng vai trò tổ chức công

nhận. Vào thời điểm hiện tại, kinh phí của hệ thống kiểm soát chủ yếu là do người dân (tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL) chi trả.

Các nước trong khu vực như: Thái Lan, Campuchia, vai trò của Nhà nước trong hoạt động quản lý CDĐL được tập trung vào 3 nội dung chính đó là: 1) thực hiện chức năng kiểm soát CDĐL; 2) hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại CDĐL; 3) nâng cao năng lực về CDĐL cho các tổ chức tập thể và người dân. Các cơ quan nhà nước trong khu vực và địa phương đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết kế và quản lý các chính sách, thúc đẩy các sáng kiến về CDĐL, nhằm: i) Đảm bảo người sản xuất nhỏ được đưa ra một tiếng nói bình đẳng; ii) Làm trung gian giải quyết các cuộc xung đột trong cộng đồng; iii) hỗ trợ xây dựng năng lực để khuyến khích các tác nhân phát triển thị trường.

Ở Indonesia, Chính phủ đã hình thành một quỹ hỗ trợ các hiệp hội CDĐL, quỹ có vai trò hỗ trợ tổ chức các hoạt động hỗ trợ các hiệp hội đăng ký, nâng cao năng lực về quản lý CDĐL, xây dựng các công cụ kiểm soát, hệ thống kiểm soát CDĐL.

Bài học rút ra về vai trò hỗ trợ của nhà nước đó là: trong tất cả các cách tiếp cận về xây dựng chính sách quản lý CDĐL, vai trò Nhà nước vẫn giữ một vị trí nhất định nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của một CDĐL. Kinh nghiệm của các nước đã cho thấy: i) vai trò hỗ trợ về nguồn lực, đặc biệt là tài chính của Nhà nước trong giai đoạn đầu của sự phát triển CDĐL; ii) sự hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cho tổ chức tập thể nhằm đáp ứng khả năng tham gia sâu vào hoạt động xây dựng và quản lý CDĐL.

1.5.3 Tổ chức hoạt động kiểm soát CDĐL

Trên thế giới hiện nay không có một chuẩn mực chung trong quản lý CDĐL, cấu trúc của hoạt động quản lý phụ thuộc vào quy định pháp luật của từng quốc gia. Sự thống nhất về mặt pháp lý giữa các nước chỉ dừng lại ở các quy định về nguyên tắc trong bảo hộ SHTT, còn việc quản lý, phát triển tùy thuộc vào thể chế và điều kiện của từng nước. Trong phần này, tác giả sẽ đề cập đến những kinh nghiệm của các nước EU và một số nước ASEAN về quản lý CDĐL, tập trung ở một số vấn đề sau:

1.5.3.1 Cơ sở để tổ chức kiểm soát chỉ dẫn địa lý:

Hệ thống kiểm soát CDĐL vận hành dựa trên hồ sơ kỹ thuật (Cahier des charges). Hồ sơ kỹ thuật này được tổ chức tập thể cùng các thành viên xây dựng dựa trên các hướng dẫn trong Quy chế CE 1151/2012 của EU cũng như quy định của từng quốc gia. Ở Pháp, hồ sơ kỹ thuật của các CDĐL phải được trình để INAO xem xét và phê duyệt. Trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật được INAO phê duyệt, tổ chức kiểm soát bên ngoài (bên thứ ba) xây dựng lên kế hoạch kiểm soát (Plan de Contrôle) và trình INAO

xem xét và phê chuẩn. Kế hoạch kiểm soát được thông qua làm cơ sở cho việc kiểm soát hoạt động của các tổ chức tập thể. Khi có sự gia nhập thêm thành viên mới, tổ chức tập thể có trách nhiệm cập nhật hồ sơ và gửi lên INAO để quản lý, theo dõi.

1.5.3.2 Mô hình tổ chức kiểm soát chỉ dẫn địa lý

Tại Pháp, mô hình kiểm soát đã được INAO hướng dẫn rất chi tiết bằng các văn bản, theo đó mô hình kiểm soát được tổ chức theo 3 cấp (Hình 1.3):



Hình 1.1. Các cấp độ kiểm soát CDDL theo quy định của Pháp

Nguồn: Denis Sautier, 2012

- *Tự kiểm soát* (auto contrôle) do các thành viên trong tổ chức tập thể xây dựng và thực hiện, theo hướng dẫn của INAO.
- *Kiểm soát nội bộ* (contrôle interne) do tổ chức tập thể xây dựng và thực hiện đối với các thành viên trong tổ chức tập thể theo hướng dẫn của INAO.
- *Kiểm soát bên ngoài* (Contrôle externe) do một tổ chức chứng nhận hoặc một tổ chức kiểm tra được chỉ định bởi tổ chức tập thể nhưng dưới sự đồng ý của INAO. Nội dung kiểm soát bên ngoài được xây dựng và thực hiện theo hướng dẫn của INAO. Kiểm soát bên ngoài gồm hai mức là kiểm soát tổ chức chứng nhận (contrôles officiels) và kiểm soát hoạt động của tổ chức tập thể do tổ chức chứng nhận đảm nhiệm.

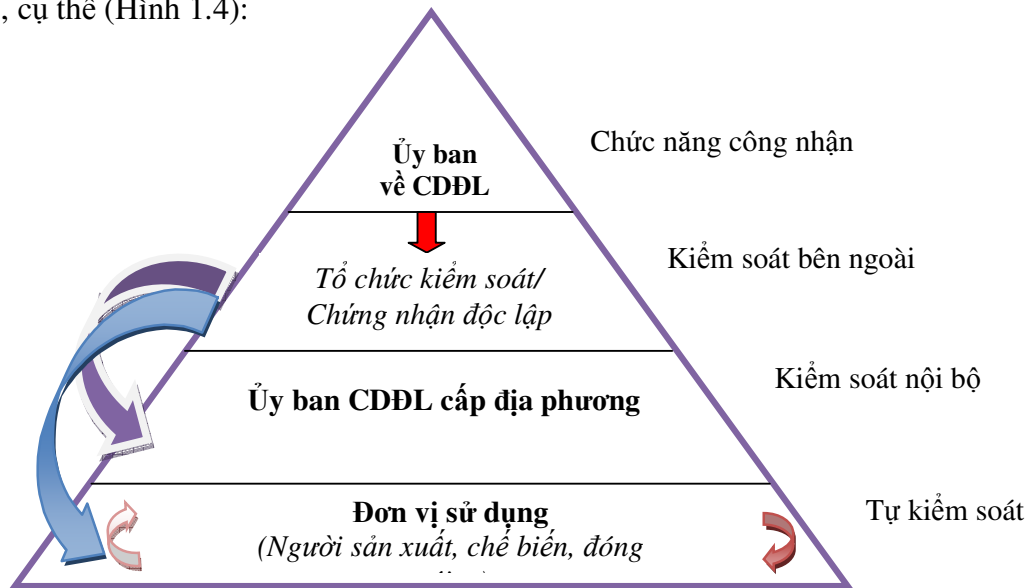
Ngoài quy định về các mức kiểm soát, kiểm soát CDDL còn có các quy định về TXNG (Tracabilité), đảm bảo rằng sản phẩm đưa ra thị trường phải có dấu hiệu để TXNG.

Trong cơ cấu của hoạt động kiểm soát bên ngoài, có hai tổ chức là cơ quan chứng nhận và tổ chức kiểm soát. Quá trình kiểm soát CDDL được giao cho các cơ quan chứng nhận đủ điều kiện, điều kiện này được cơ quan chứng nhận quốc gia thẩm định và chứng nhận. Trước kia, hoạt động chứng nhận và kiểm soát đều do INAO đảm

nhận, tuy nhiên từ năm 2006 với định hướng xã hội hóa hoạt động kiểm soát, Pháp cho phép các tổ chức tư nhân tham gia vào hoạt động kiểm soát, INAO chỉ đóng vai trò là cơ quan chứng nhận.

Đối với CDDL của Campuchia, mô hình tổ chức kiểm soát CDDL cũng được xây dựng ở 3 cấp độ là: tự kiểm soát, kiểm soát nội bộ và kiểm soát bên ngoài. Sự khác biệt của Campuchia so với các nước châu Âu đó là sự tham gia trực tiếp của các cơ quan nhà nước vào hoạt động kiểm soát CDDL. Nghĩa là các tổ chức kiểm soát bao gồm cả 2 đối tượng là cơ quan nhà nước (có năng lực và thẩm quyền) và tổ chức chứng nhận độc lập.

Mô hình của Thái Lan, một trong những nước có kết quả phát triển tốt nhất ở Đông Nam Á về CDDL cho thấy hệ thống kiểm soát CDDL cũng được tổ chức ở 3 cấp độ, cụ thể (Hình 1.4):



Hình 1.2. Các cấp độ kiểm soát CDDL của Thái Lan

Nguồn: Cục SHTT Thái Lan, 2015

- Ở cấp độ kiểm soát bên ngoài, hoạt động kiểm soát được giao cho các tổ chức, có thể là cơ quan của Nhà nước hoặc các tổ chức chứng nhận chất lượng tư nhân. Tuy nhiên, các tổ chức kiểm soát này đều phải được công nhận bởi Tổ chức công nhận (Accreditation Body - AB) được thành lập bởi Viện tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan và Văn phòng quốc gia về nông nghiệp và tiêu chuẩn thực phẩm. Như vậy, mô hình này cũng tương đồng với mô hình của châu Âu.

- Với cấp độ kiểm soát nội bộ, vai trò kiểm soát có thể do các tổ chức tập thể (HTX, hiệp hội, liên hiệp doanh nghiệp hoặc nhóm nông dân) và có thể là Ủy ban CDDL ở cấp địa phương thực hiện. Các tổ chức này có chức năng chứng nhận sự phù

hợp, hay nói cách khác là kiểm soát sự tuân thủ quy định về CDĐL đối với các thành viên một cách thường xuyên.

- Hoạt động kiểm soát được thông qua một Kế hoạch kiểm soát, được thống nhất ở cấp độ tổ chức công nhận (AB), đồng nghĩa với việc có sự thống nhất về kế hoạch kiểm soát giữa các hệ thống: bên ngoài, nội bộ và tự kiểm soát, hình thành sự đồng nhất trong hoạt động kiểm soát CDĐL.

Về mục tiêu, hệ thống kiểm soát CDĐL của Thái Lan ngoài mục tiêu phổ biến là kiểm soát về sự tuân thủ về hồ sơ kỹ thuật CDĐL, hệ thống kiểm soát còn có mục tiêu là quảng bá CDĐL của Thái Lan, tăng cường các tiêu chuẩn sản xuất CDĐL và tăng lợi ích từ sử dụng CDĐL.

Mô hình kiểm soát của Indonesia

Hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL của Indonesia được thực hiện theo Luật, Nghị định về SHTT, dựa trên các nội dung sau đây:

- Ủy ban quốc gia về CDĐL (TAIG) phải tổ chức và giám sát hoạt động kiểm soát việc sử dụng CDĐL trên lãnh thổ Indonesia.

- TAIG có thể được một «Đội ngũ Giám sát kỹ thuật» hỗ trợ, gồm các kỹ thuật viên kiểm soát hoặc chuyên gia về sản phẩm liên quan.

- Các thành viên của «Đội ngũ giám sát kỹ thuật» có thể đến từ (a) các cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm soát ở cấp quốc gia hoặc cấp vùng; (b) các thiết chế tư nhân hoặc phi chính phủ được công nhận đủ thẩm quyền để thanh tra hoặc kiểm soát các sản phẩm được bảo hộ với tư cách CDĐL. Danh sách các cơ quan và thiết chế này được Ủy ban TAIG cập nhật và thông qua; danh sách này công khai.

Trong giai đoạn xây dựng những CDĐL đầu tiên ở Indonesia như hiện nay, vai trò kiểm soát từ bên ngoài do Ủy ban quốc gia TAIG thực hiện thông qua các cuộc thanh tra định kỳ, dựa trên bản mô tả của CDĐL.

1.5.3.3 Quản lý thông tin về hoạt động kiểm soát:

Một trong những yếu tố hình thành nên sự thành công của hoạt động kiểm soát CDĐL đó là sự minh bạch về thông tin. Với các hệ thống kiểm soát CDĐL của Pháp, các quy định, kế hoạch kiểm soát đều được công khai:

- Công bố trên trang website của cơ quan có thẩm quyền về:
 - ✓ Thông tin về kế hoạch kiểm soát
 - ✓ Tổ chức kiểm soát được đăng ký
 - ✓ Sự công nhận của cơ quan chứng nhận

- Được đăng trên các trang web của tổ chức kiểm soát
- Tất cả các tài liệu mô tả các điều khoản và điều kiện của hồ sơ chứng nhận, danh sách các nhóm, các đơn vị khai thác sản phẩm được kiểm soát.

Như vậy bài học rút ra từ các mô hình kiểm soát CDĐL là: không có một chuẩn mực chung về xây dựng mô hình kiểm soát CDĐL, mô hình tổ chức được xây dựng trên cơ sở điều kiện của từng quốc gia, dựa trên cách tiếp cận, đặc điểm sản xuất, thương mại sản phẩm và cấu trúc thể chế của quốc gia đó. Cùng với đó là sự tham gia của Nhà nước trong mô hình kiểm soát CDĐL, dù ở mức độ khác nhau: đóng vai trò công nhận hay tham gia trực tiếp từ tổ chức bộ máy. Ngoài ra, công cụ quan trọng để thi thi hiệu quả hoạt động kiểm soát đó là Kế hoạch kiểm soát, được xây dựng dựa trên sự thống nhất giữa Nhà nước và tổ chức tập thể.

1.5.4 Các giải pháp nâng cao nhận thức

Ấn Độ là một nước rất thành công (sau EU) trong việc xây dựng CDĐL. Tuy nhiên, hầu hết người dân tham gia vào sản xuất đều là người sản xuất nhỏ. Thuyết phục họ tham gia vào hiệp hội để cùng đăng bạ CDĐL là một việc khó khăn, nhất là các qui định liên quan tới tiêu chuẩn, và cơ chế giám sát, KSCL. Để khắc phục khó khăn này, Chính phủ Ấn Độ đã triển khai nhiều giải pháp, cụ thể là:

- *Tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức:* Khi Luật SHTT mới ra đời, Chính phủ đã phát động một chương trình truyền thông tới đông đảo người dân về các điều khoản trong Luật: lợi ích của bảo hộ SHTT, qui trình nộp đơn bảo hộ. Tổng cộng đã có 107 chương trình truyền thông nhận thức được tổ chức tại Ấn Độ. Hầu hết các chương trình này tổ chức dưới dạng hội thảo giới thiệu tại các thị trấn, làng quê nhỏ. Và chương trình này đã có tác động đáng kể, trong vòng 5 năm, đã có 176 hồ sơ xin đăng ký CDĐL tại Ấn Độ.

- *Tài liệu hóa các kiến thức bản địa và truyền thống của cộng đồng:* Bí quyết thực hành sản xuất, chế biến mang lại thành công cho các can thiệp thúc đẩy CDĐL, nhằm bảo hộ thương hiệu cho các khu vực vùng sâu, vùng xa. Trên thực tế, những giá trị tinh túy của lãnh thổ được ghi nhận thông qua truyền miệng, nên cần những nỗ lực để tài liệu hóa lại các hình thức thông tin này.

Tổ chức chương trình đồng bộ, tiếp cận từ người sản xuất, đồng thời tài liệu hóa các giá trị của sản phẩm (kiến thức bản địa, truyền thống) là những bài học quý cho Việt Nam trong bối cảnh quy mô sản xuất nhỏ, nhiều sản phẩm có phạm vi rộng và sự tham gia của nhiều đối tượng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số.

Tóm tắt Chương 1

Chương 1 đã tiếp cận và giải đáp mục tiêu số 1 của Luận án về cơ sở lý luận về tổ chức quản lý CDĐL, xác định vai trò của Nhà nước, tổ chức tập thể, những yếu tố ảnh hưởng đến thành công của CDĐL và tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL. Những kết quả đạt được của chương 1 cụ thể như sau:

- Tác giả đã đưa ra khái niệm về quản lý CDĐL trên cơ sở nền tảng của điều kiện pháp luật và đặc thù của Việt Nam. Mặt khác, các nội dung quản lý CDĐL cũng đã được xác định, bao gồm: i) xây dựng và ban hành quy định trong quản lý và sử dụng CDĐL; ii) tổ chức hoạt động cấp quyền sử dụng CDĐL; iii) kiểm soát và theo dõi sử dụng CDĐL; iv) quảng bá hình ảnh CDĐL; v) bảo vệ và xử lý xâm phạm CDĐL.

- Nhà nước và các tổ chức tập thể là hai chủ thể chính trong quản lý CDĐL. Đặc biệt vai trò của Nhà nước là xây dựng một khung thể chế đồng nhất và ổn định, trong khi đó, các tổ chức tập thể cần năng lực đủ mạnh, được xây dựng trên nền tảng các hành động tập thể để tham gia vào hoạt động quản lý CDĐL.

- Xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDĐL, bao gồm: i) mức độ bảo vệ pháp lý; ii) cấu trúc thể chế và sự phù hợp về tổ chức; iii) các tác nhân thị trường và iv) năng lực của tổ chức tập thể.

- Từ kinh nghiệm quản lý CDĐL ở nhiều nước như: Pháp, Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia... luận án đã chỉ ra nhiều bài học cho Việt Nam về xây dựng chính sách, giải pháp nâng cao năng lực, xây dựng mô hình kiểm soát trong quản lý CDĐL.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CÁC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

2.1 Tiềm năng và thực trạng bảo hộ CDDL ở Việt Nam

2.1.1 Điều kiện kinh tế xã hội và tiềm năng phát triển CDDL

Việt Nam là một nước có nền kinh tế nông nghiệp thuần nông lâu đời với số dân làm nghề chiếm hơn 70% của cả nước. Là nước có khí hậu nhiệt đới được phân chia thành nhiều vùng miền khác nhau nên cũng có những nét đặc trưng khác nhau. Các tỉnh vùng miền có những lợi thế cơ bản nhất định khác nhau như ở các tỉnh vùng núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long... có những lợi thế về kinh tế và môi trường sinh thái đồng thời cũng chứa đựng những tiềm năng về khai thác đất đai, khoáng sản và các sản phẩm đặc sản bản địa của địa phương. Trong đó các vùng miền khác nhau lại có những sản phẩm nông nghiệp mang tính chất riêng của từng vùng, miền nói chung và từng tỉnh nói riêng.

Việt Nam có gần 1.000 sản phẩm đặc sản (Cục SHTT, 2009), bao gồm các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp của các địa phương, nhiều sản phẩm có phạm vi nhỏ trong khu vực một huyện, xã hay thôn. Cùng với đó, khu vực nông thôn đang có hơn 5.397 làng nghề và làng có nghề sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau, hầu hết làng nghề có quy mô nhỏ và vừa. Trong đó, số làng nghề truyền thống chiếm khoảng 15% tổng số làng nghề của cả nước (Bộ NN&PTNT, 2015).

Sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, văn hóa và dân tộc đã tạo cho Việt Nam rất nhiều sản phẩm đặc sản, nghề thủ công truyền thống mang đậm nét văn hoá của các dân tộc, địa phương, làm nên nét riêng biệt, độc đáo của đất nước Việt Nam. Với tiềm năng đó, việc phát triển bền vững các sản phẩm đặc sản, làng nghề có lợi thế không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế (nâng cao đời sống, tạo công ăn việc làm cho người dân...) mà còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc trên quan điểm ổn định xã hội nông thôn, xóa đói giảm nghèo và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống.

Tiềm năng của các sản phẩm thì rất lớn, nhưng sự phát triển các sản phẩm đặc sản còn nhiều khó khăn, thách thức. Nguyễn Mai Hương (2013) nghiên cứu về thực trạng phát triển sản phẩm đặc sản tại khu vực miền núi phía Bắc đã chỉ rõ những khó khăn trong phát triển sản phẩm đặc sản đó là: i) nhiều đặc sản địa phương tại khu vực MNPB chỉ được sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ, chưa thống nhất qui trình và định hướng đầu tư; ii)

chưa có các giải pháp về chế biến tại chỗ, công nghệ thu hoạch, chế biến, bảo quản còn thô sơ; iii) Chất lượng các đặc sản tuy có tính đặc thù, nhưng chưa thực sự đồng đều, ổn định và bền vững; iv) chưa tổ chức hệ thống tiêu thụ chuyên nghiệp, ổn định, sản phẩm bị cạnh tranh bởi các hàng giả, hàng nhái trên thị trường.

Sau 30 năm đổi mới, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật. Khu vực nông thôn đã có những chuyển biến rõ rệt, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư ngày càng được cải thiện; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường; xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả to lớn; hệ thống chính trị ở nông thôn được củng cố; dân chủ cơ sở được phát huy... Cùng với đó là những thành tựu khá toàn diện trong phát triển nông nghiệp: mức tăng trưởng nhanh và ổn định trong một thời gian dài; cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực; Việt Nam trở thành một nước xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới, tham gia hội nhập sâu, rộng vào thị trường quốc tế.

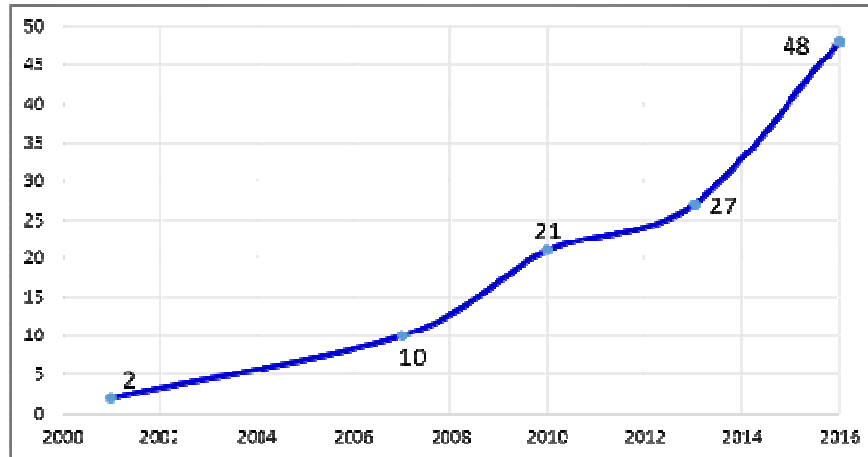
Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, nông nghiệp, nông thôn vẫn còn những tồn tại, hạn chế: các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm đổi mới; sản xuất nông nghiệp ở nhiều nơi còn manh mún, thiếu liên kết; ô nhiễm môi trường nông thôn nhiều nơi còn nghiêm trọng; đời sống của một bộ phận người dân, nhất là vùng sâu, vùng xa còn khó khăn; vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn là vấn đề bức xúc; ngành hàng nông nghiệp, ngành nghề nông thôn phát triển thiếu bền vững, gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế...

Trong bối cảnh đó, định hướng phát triển nông sản cần phải tính đến những chiến lược tiếp cận phù hợp, tập trung vào hai trục phát triển chính: 1) sản xuất và tiếp cận thị trường sản phẩm nông sản với số lượng lớn và phổ biến, áp dụng khoa học công nghệ, lợi thế về sản xuất hàng hóa quy mô lớn; 2) sản xuất và tiếp cận thị trường với những sản phẩm đặc sản, truyền thống, có chất lượng và có giá trị gia tăng cao dựa trên lợi thế về vùng, miền, truyền thống văn hóa và sự tích lũy kỹ năng của người dân. Đi cùng với mỗi một định hướng là các giải pháp khác nhau để có thể thúc đẩy sự phát triển về mặt thương mại, sử dụng phù hợp các giải pháp về bảo hộ SHTT để hỗ trợ phát triển bền vững các mặt hàng nông sản.

2.1.2 Thực trạng về sản phẩm được bảo hộ CDDL của Việt Nam

Việt Nam đã tập trung vào chiến lược phát triển CDDL như một giải pháp nhằm xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản, nâng cao giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Tính đến 30/12/2016, Việt Nam đã bảo hộ 48 CDDL, trong đó 4 CDDL của nước ngoài và 44 CDDL của Việt Nam (Biểu đồ 2.1).

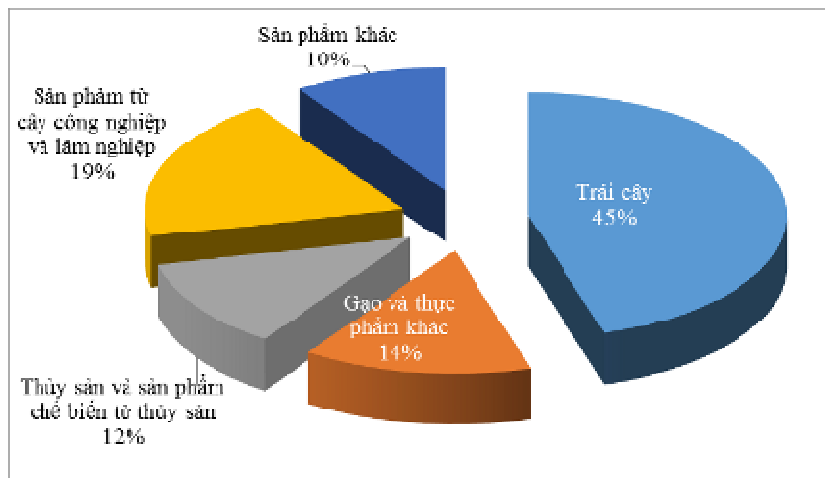
Từ năm 2007, số lượng CDDL được bảo hộ tăng nhanh, năm 2007 chỉ có 10 CDDL, sau 8 năm số lượng CDDL đã tăng hơn gấp 2,9 lần. Tính đến nay đã có 33 tỉnh/thành phố đã có CDDL được bảo hộ, 8 tỉnh/thành phố đã có từ 2 CDDL trở lên như: Thanh Hóa, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Sơn La, Bắc Kạn, Tiền Giang, Bình Thuận và Bạc Liêu.



Biểu đồ 2.1. Số lượng CDDL được bảo hộ của Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục SHTT, 2016

Về cơ cấu sản phẩm được bảo hộ CDDL, có 45% sản phẩm là trái cây, 19% là các sản phẩm từ cây công nghiệp và lâm nghiệp như: quế, hoa hồi, chè... (Biểu đồ 2.2). Còn lại là các sản phẩm thủy sản, gạo và một số thực phẩm khác. Có 4 sản phẩm không phải là thực phẩm được bảo hộ là: nón lá Huế, thuốc lào Tiên Lãng, cối Nga Sơn và hoa mai vàng Yên Tử.



Biểu đồ 2.2. Cơ cấu CDDL của Việt Nam theo nhóm sản phẩm

Nguồn: Kết quả tổng hợp của NCS, 2016

Như vậy, đa phần các sản phẩm được bảo hộ CDĐL của Việt Nam là các sản phẩm tươi sống, đối với các sản phẩm chế biến thì chủ yếu là bảo hộ sản phẩm nguyên liệu như: hạt cà phê, vỏ quế, hoa hồi... Thực tế về cơ cấu sản phẩm của Việt Nam cho thấy sẽ ảnh hưởng đến quá trình quản lý CDĐL ở Việt Nam đó là:

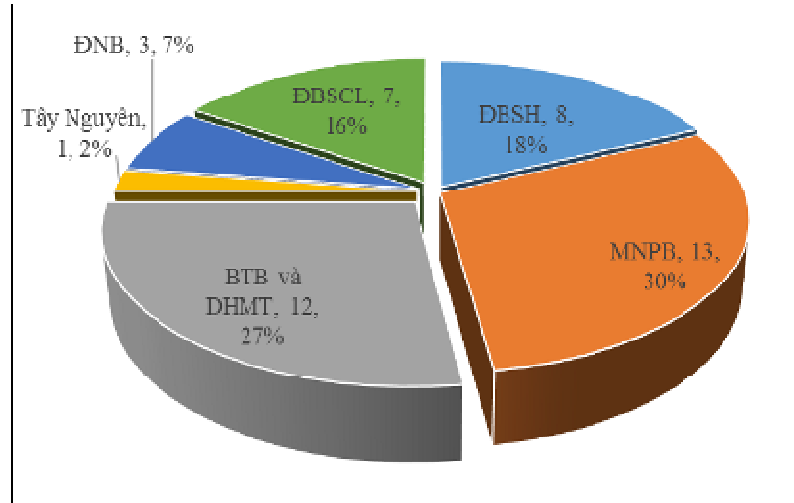
i) Tính thời vụ của các sản phẩm tươi sống, đặc biệt là trái cây sẽ trở thành một thách thức cho việc quản lý và sử dụng CDĐL, nhiều sản phẩm chỉ có thời gian thu hoạch 1-3 tháng/năm như: vải thiều, xoài, cam... Những khó khăn về mặt thương mại không chỉ tác động đến hoạt động sử dụng CDĐL, việc duy trì hoạt động của các tổ chức tập thể cũng trở thành những thách thức trên thực tế.

ii) Đối với các CDĐL mà sản phẩm được bảo hộ là sản phẩm nguyên liệu như: cà phê hạt, vỏ quế, hoa hồi... hoạt động xuất khẩu, thương mại chủ yếu là theo lô sản phẩm, sản phẩm là nguyên liệu đầu vào, do đó các dấu hiệu CDĐL không đến tay người tiêu dùng, nhà nhập khẩu không có nhu cầu sử dụng dấu hiệu CDĐL. Điều này sẽ dẫn đến việc các doanh nghiệp, người dân không có nhu cầu và không có điều kiện để sử dụng CDĐL trên thực tế.

Đổi mới cách tiếp cận về sản phẩm trong bảo hộ CDĐL của Việt Nam là cần thiết nhằm đăng ký cho những sản phẩm cuối cùng (sản phẩm tiêu dùng), đồng thời cũng là cơ sở để thúc đẩy nhu cầu sử dụng CDĐL của người dân, doanh nghiệp, tạo điều kiện trong việc quản lý CDĐL ở các địa phương.

Trên phạm vi các vùng, có sự không cân đối về số lượng CDĐL được bảo hộ, theo đó khu vực miền núi phía Bắc có 13 CDĐL (chiếm 30% số lượng CDĐL của cả nước), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung với 12 CDĐL (Biểu đồ 2.3). Trong khi đó khu vực Tây Nguyên chỉ có 1 CDĐL là cà phê Buôn Ma Thuột, và CDĐL sâm Ngọc Linh (tuy nhiên CDĐL sâm Ngọc Linh thuộc phạm vi 2 tỉnh là Quảng Nam và Kon Tum).

Như vậy, so với tiềm năng sản phẩm đặc sản và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống gắn với các dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc địa lý thì số lượng CDĐL chưa được nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng của từng địa phương, vùng sinh thái. Ví dụ như khu vực Tây Nguyên, có sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, văn hóa, dân tộc nhưng số lượng CDĐL lại rất ít.



Biểu đồ 2.3. CDDL phân theo các vùng

Nguồn: Kết quả tổng hợp của NCS, 2016

Tuy nhiên xây dựng một CDDL đòi hỏi đầu tư về nguồn lực tài chính và điều kiện về sản phẩm. Do đó, chiến lược bảo hộ SHTT ở Việt Nam hiện nay được tiếp cận theo 2 hướng: 1) bảo hộ CDDL; 2) bảo hộ nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm gắn với tên địa danh. Tính đến tháng 4/2016, Việt Nam đã có 832 đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, trong đó đã có 609 đơn được cấp văn bằng bảo hộ và 173 đơn đăng ký nhãn hiệu chứng nhận và có 113 đơn được cấp văn bằng bảo hộ. Như vậy, cùng với 2 hướng bảo hộ thương hiệu cho nông sản dưới 3 hình thức ở trên, CDDL cũng đã đóng góp tích cực cho chiến lược chung của Việt Nam.

2.2 Thực trạng về quản lý CDDL ở cấp độ quốc gia

2.2.1 Tổ chức quản lý CDDL theo quy định của pháp luật

Theo quy định tại Điều 19, Nghị định 103/2006/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật SHTT về SHCN có quy định về thực hiện quyền sở hữu đối với CDDL, theo đó quyền quản lý CDDL được giao cho các UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Ở cấp độ Trung ương, vai trò của các Bộ, Ngành không được quy định cụ thể, theo đó: "Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định các loại đặc sản, các đặc tính của sản phẩm, quy trình sản xuất của các đặc sản mang CDDL thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương".

Như vậy, các Bộ chuyên ngành chỉ có một nhiệm vụ được quy định đó là phối hợp với UBND tỉnh xác định các QTKT của các đặc sản mang CDDL. Ngay cả các

quy định về sự phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc tổ chức thực hiện các hoạt động đăng ký CDĐL cũng chưa được quy định.

2.2.2 Hoạt động tổ chức và phối hợp giữa các Bộ, ngành

Mặc dù chưa được quy định một cách cụ thể về vai trò của các Bộ, ngành, đặc biệt là các Bộ chuyên ngành liên quan đến quản lý CDĐL như Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương, nhưng trên thực tế các Bộ cũng đã có những hoạt động liên quan, cụ thể là:

- Đối với Bộ Nông nghiệp và PTNT: Nhiều tổ chức, đơn vị của Bộ Nông nghiệp và PTNT như: Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Nông hóa Thổ nhưỡng đã tham gia vào hoạt động nghiên cứu, xây dựng thử nghiệm các mô hình quản lý CDĐL. Hầu hết các đơn vị hỗ trợ các địa phương về CDĐL hiện nay là thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT. Tuy nhiên các hoạt động này chỉ mang tính chất dịch vụ khoa học công nghệ.

- Bộ Công Thương: mặc dù không có những hoạt động cụ thể nhưng các Chương trình, dự án của Bộ cũng đã có những hoạt động quảng bá, giới thiệu về CDĐL, hỗ trợ các Hiệp hội/hội và doanh nghiệp sử dụng CDĐL hoàn thiện mô hình quản lý, xúc tiến thương mại. Điển hình là: Dự án Mutrap, Chương trình Thương hiệu quốc gia...

Về mặt thực tiễn, trên khía cạnh về chính sách: i) Bộ Nông nghiệp và PTNT là cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, có thẩm quyền về quy hoạch và quản lý sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, hỗ trợ nông dân trong tổ chức sản xuất (HTX, hiệp hội), QLCL sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ nông dân trong việc tiếp cận thị trường, khuyến nông... ii) Ngoài ra, khi đưa sản phẩm mang CDĐL ra thị trường, cần có sự tham gia của Bộ Công Thương nhằm quảng bá, chống lại sự xâm phạm về CDĐL. Như vậy, xét về khía cạnh quản lý CDĐL, các nội dung quản lý đều thuộc các lĩnh vực của 2 Bộ chuyên ngành (Nông nghiệp và PTNT, Công Thương), trong đó gắn với chức năng của Bộ Nông nghiệp và PTNT là chủ yếu. Mặc dù có vai trò quan trọng nhưng các Bộ không có hoạt động quản lý ở cấp độ quốc gia, giữa ba Bộ cũng chưa có cơ chế phối hợp để quản lý CDĐL, điều này cũng làm cho các địa phương thiếu cơ sở pháp lý để có sự phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và PTNT với Sở KH-CN, Sở Công thương của các tỉnh.

Trong bối cảnh hiện nay, để phát triển một cách có hiệu quả CDĐL, cần phải xác định rõ vai trò và sự phối hợp giữa ba Bộ trong quản lý CDĐL, đưa CDĐL trở thành một chính sách phát triển nông nghiệp quan trọng.

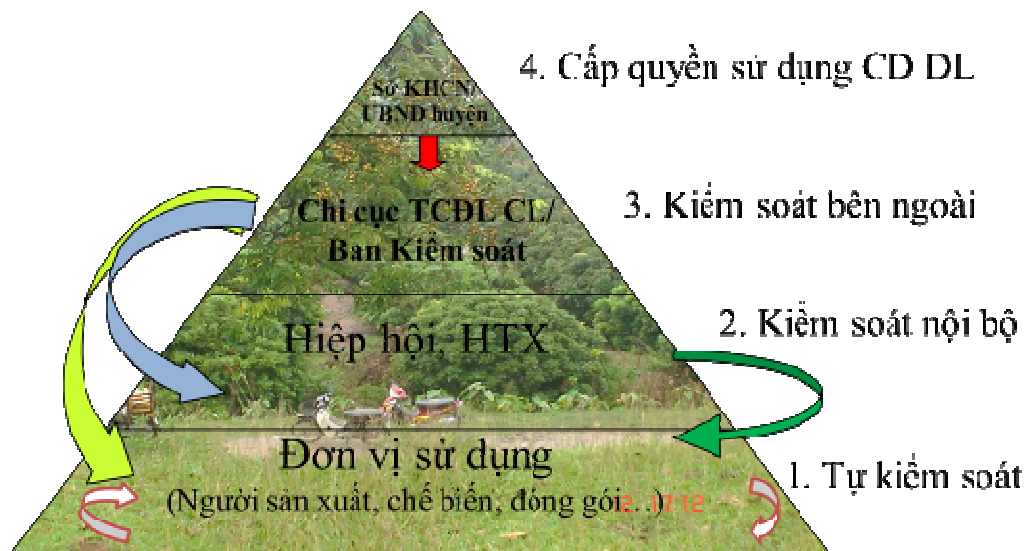
2.3 Mô hình quản lý CDDL ở các địa phương hiện nay

2.3.1 Các mô hình tổ chức quản lý hiện nay

Cho đến nay Việt Nam chưa có quy định cụ thể nào về mô hình tổ chức quản lý CDDL. Do đó, với 42 sản phẩm CDDL, 35 mô hình quản lý CDDL đã được hình thành, các mô hình quản lý khá đa dạng, tập trung vào 2 mô hình chính: i) Mô hình do cơ quan quản lý nhà nước là chủ thể quản lý CDDL; ii) Mô hình Hội ngành nghề là chủ thể quản lý CDDL. Tuy nhiên, 34 mô hình là do cơ quan nhà nước là chủ thể, chỉ có 1 mô hình do Hội là chủ thể là CDDL nón lá Huế.

2.3.1.1 Mô hình quản lý CDDL do các cơ quan quản lý nhà nước là chủ thể

Mô hình quản lý CDDL thường được thể hiện qua hai trục chính đó là: cơ quan, đơn vị nhà nước có chức năng, nhiệm vụ quản lý (Hình 2.5). Trong mô hình các cơ quan quản lý nhà nước là chủ thể thì vai trò đơn vị quản lý CDDL được giao cho Sở KHCN hoặc UBND huyện. Tham gia vào hoạt động quản lý còn có hệ thống kiểm soát CDDL, cơ quan kiểm soát ngoại vi thường được giao cho Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (TCĐLCL), Sở KHCN nếu mô hình do Sở là chủ thể, đối với các mô hình UBND huyện làm chủ thể thì nhiệm vụ kiểm soát thường được giao cho Phòng Nông nghiệp. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện cụ thể, nhiệm vụ này có thể được giao cho các đơn vị khác ví dụ như: thành lập ban kiểm soát riêng (nước mắm Phú Quốc, Thanh Long Bình Thuận...), hay Sở Nông nghiệp và PTNT (Bưởi Tân Triều, chuối ngự Đại Hoàng...).



Hình 2.1. Mô hình quản lý CDDL do các đơn vị quản lý nhà nước là chủ thể

Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS, 2016

Về cấu trúc mô hình, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được cụ thể qua một số mô hình điển hình như sau:

Bảng 2.1. Một số mô hình điển hình với cơ quan quản lý nhà nước là chủ thể

	Nước mắm Phú Quốc	Bưởi Tân Triều	Gạo nàng thơm Bảy Núi	Cà phê Buôn Ma Thuột
Đơn vị quản lý	Sở KHCN	Sở KHCN	UBND huyện	Sở KHCN
Đơn vị sử dụng	Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh
Tổ chức kiểm soát ngoại vi	Ban kiểm soát nước mắm	Sở Nông nghiệp và PTNT	Phòng Nông nghiệp và PTNT	Chi cục TCĐL chất lượng
Kiểm soát nội bộ	Hội sản xuất nước mắm	Hội làm vườn huyện Tân Triều	Tổ hợp tác gạo Nàng Nhen	Hội cà phê Đắc Lắc

Nguồn: Kết quả khảo sát của NCS, 2016

Bảng 2.1 cho thấy, các mô hình quản lý CDDL của các địa phương không có sự đồng nhất về cơ sở để xây dựng mô hình, ngoài đối tượng (đơn vị) sử dụng CDDL thì sự đa dạng về các tổ chức kiểm soát cho thấy các địa phương dựa trên mong muốn và khả năng chỉ đạo hơn là sự phù hợp về năng lực hay khả năng.

Sự không đồng nhất trong quản lý CDDL còn thể hiện ở các địa phương, các mô hình ở các địa phương có nhiều CDDL cho thấy:

- Quảng Ninh là tỉnh có 3 CDDL là hoa mai vàng Yên Tử, chả mực Hạ Long và con ngán Quảng Ninh, đối với 2 sản phẩm có phạm vi trong 1 huyện/thành phố đó là chả mực và hoa mai vàng thì do UBND thành phố là chủ thể quản lý, trong khi đó sản phẩm con ngán có phạm vi nhiều huyện/thị xã thì do Sở KHCN là chủ thể.

- Bình Thuận có 2 CDDL là quả Thanh long và nước mắm Phan Thiết, mặc dù mô hình quản lý đều do Sở KHCN là chủ thể, nhưng đơn vị kiểm soát lại khác nhau, theo đó Thanh long sẽ do Ban kiểm soát (được thành lập liên ngành) để kiểm soát, còn nước mắm Phan Thiết lại do Sở Nông nghiệp và PTNT là đơn vị kiểm soát.

- Bắc Kạn cũng là tỉnh có 2 CDDL là quả quýt và quả hồng không hạt, Sở KHCN là chủ thể quản lý của cả 2 CDDL này, nhưng đơn vị kiểm soát thì lại khác nhau, theo

đó Chi cục TCDLCL là đơn vị kiểm soát CDDL quýt còn Sở Nông nghiệp và PTNT là đơn vị kiểm soát CDDL hồng không hạt.

2.3.1.2 Mô hình do tổ chức tập thể là chủ thể

Chỉ duy nhất CDDL Huế cho sản phẩm nón lá là thực hiện mô hình này, theo đó Hội sản xuất nón lá Huế đóng vai trò chủ thể quản lý CDDL (Hình 2.6).

Đối với mô hình này, Hội đóng vai trò là chủ thể trong việc xác định các điều kiện, cơ sở và cách thức để quản lý các CDDL, đặc biệt là việc cấp GCN quyền sử dụng cho các thành viên. Điều đó sẽ làm tăng trách nhiệm, vai trò và sự chủ động của Hội trong khai thác và phát triển CDDL. Nhà nước đóng vai trò kiểm tra, giám sát thông qua chức năng, nhiệm vụ của Chi cục TCDLCL (Sở KHCHN).



Hình 2.2. Mô hình quản lý CDDL do tổ chức tập thể là chủ thể

Nguồn: Kết quả tổng hợp của NCS, 2016

Thực trạng về các mô hình quản lý CDDL của các địa phương cho thấy thiếu một sự thống nhất chung, thiếu đồng nhất về cách tiếp cận, tổ chức hoạt động quản lý CDDL của các địa phương. Nhiều vấn đề sẽ đặt ra trong hoạt động quản lý như: không phù hợp về chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và chức năng, nhiệm vụ trong quản lý CDDL của các tổ chức được giao nhiệm vụ; khả năng huy động nguồn lực, năng lực để thực hiện nhiệm vụ đó như thế nào.

Xét trên khía cạnh SHTT, CDDL là một đối tượng được bảo hộ theo Luật SHTT, do đó ngoài các vấn đề chuyên môn, CDDL còn bao hàm cả khía cạnh về kỹ thuật, thị trường, do đó sự phù hợp về năng lực là một yếu tố rất quan trọng đảm bảo cho sự hiệu quả và thành công của các mô hình.

2.3.2 Đặc điểm của các mô hình quản lý CDĐL

Theo quy định tại Điều 121.4 của Luật SHTT thì Nhà nước (cụ thể là UBND tỉnh) là chủ thể quản lý CDĐL, tuy nhiên Nhà nước trao quyền cho các cơ quan, tổ chức hay không phụ thuộc vào các UBND tỉnh. Do đó, hai mô hình hiện nay ở các địa phương thể hiện rõ được quy định này của Luật SHTT. Mặc dù mô hình giao cho Hội là chủ thể quản lý CDĐL chỉ xảy ra ở CDĐL nón lá Huế, không phải là sản phẩm nông nghiệp, nhưng việc phân tích, so sánh đặc điểm của 2 mô hình cũng sẽ cho thấy sự khác nhau giữa hai mô hình.

Bảng 2.2. Đặc điểm của 2 mô hình quản lý CDĐL

STT	Đặc điểm	Mô hình Nhà nước là chủ thể	Mô hình Hội là chủ thể
1	Chủ thể quản lý	Nhà nước	Hội
2	Nội dung quản lý		
2.1	Xây dựng chính sách quản lý		
-	Ban hành chính sách chung	Nhà nước	Nhà nước
-	Quy định cấp quyền sử dụng	Nhà nước	Hội
-	Quy định về kỹ thuật	Nhà nước	Hội
-	Quy định về kiểm soát	Nhà nước	Hội
2.2	Tổ chức cấp GCN quyền sử dụng CDĐL	Nhà nước	Hội
2.3	Kiểm soát CDĐL bên ngoài	Nhà nước	Nhà nước
2.4	Hoạt động quảng bá, giới thiệu CDĐL	Nhà nước, tổ chức tập thể	Hội
2.5	Xử lý xâm phạm về sử dụng CDĐL	Nhà nước, tổ chức tập thể	Hội

“Nhà nước” bao gồm các cơ quan, đơn vị thuộc quản lý của UBND tỉnh

Nguồn: Khảo sát và tổng hợp của NCS, 2016

Đặc điểm khác biệt giữa hai mô hình quản lý CDĐL ở các địa phương hiện nay được thể hiện ở 2 khía cạnh, đó là (Bảng 2.2):

- Về chủ thể quản lý: điều này được thể hiện rõ ngay ở tên của các mô hình.
- Thực hiện nội dung quản lý: có sự khác biệt rất rõ giữa hai mô hình, trong đó đối với mô hình do Hội là chủ thể quản lý thì Hội sẽ thực hiện nhiều nội dung quản lý như: xây dựng và phê duyệt các quy định cụ thể (QTKT, kiểm soát), cấp GCN quyền

sử dụng CDDL cho các thành viên và thực hiện hoạt động quảng bá, giới thiệu và phát triển thương mại.

Đánh giá về ưu, nhược điểm của các mô hình dựa trên các quy định về chính sách quản lý và kết quả tổ chức trên thực tế, có thể thấy (Bảng 2.3):

Bảng 2.3. Ưu, nhược điểm của 2 mô hình quản lý CDDL

	Mô hình Nhà nước là chủ thể	Mô hình Hội là chủ thể
Ưu điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quyền sử dụng CDDL của tất cả các tổ chức, cá nhân. - Các chính sách quản lý có sự tham gia của các cơ quan quản lý chuyên ngành. - Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động quản lý CDDL. - Thuận lợi trong việc tổ chức quản lý đối với CDDL có phạm vi rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hội chia sẻ trách nhiệm quản lý CDDL đối với nhà nước. - Chủ động trong việc xây dựng và thống nhất một số quy định cụ thể phù hợp với thực tế: kỹ thuật, công cụ kiểm soát... - Nâng cao trách nhiệm của các cơ sở, hộ gia đình sản xuất.
Nhược điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa phát huy vai trò, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh CDDL. - Trách nhiệm dồn lên Nhà nước. - Các quy định quản lý nhiều lúc mang tính chất áp đặt và lồng ghép với các chức năng quản lý khác: an toàn thực phẩm... 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng CDDL của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, cụ thể như: Hội chỉ có 3 chi hội/3 xã, trong khi có đến 1387 hộ chăm nón, trên địa bàn 12 xã. - Năng lực của Hội còn hạn chế, ảnh hưởng đến hoạt động quản lý. - Thiếu nguồn lực tổ chức quản lý.

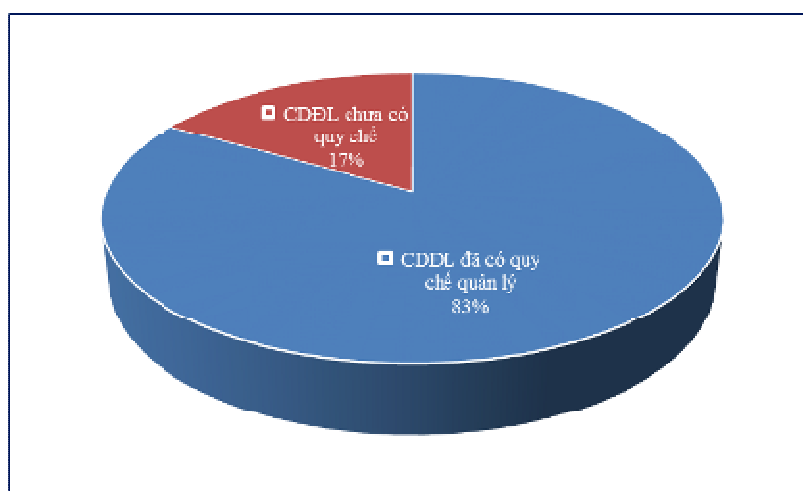
Nguồn: Khảo sát và tổng hợp của NCS, 2016

Đến nay, chưa thể đánh giá mô hình nào là phù hợp bởi mỗi loại mô hình đều có những ưu, nhược điểm riêng, đặc biệt là đều gặp phải những khó khăn trong hoạt động tổ chức quản lý CDDL. Do đến nay chỉ có 1 mô hình quản lý CDDL do tổ chức tập thể (Hội) là chủ thể, lại không phải là sản phẩm nông sản, do đó phần thực trạng về nội dung quản lý CDDL, luận án không phân tích riêng kết quả theo hai mô hình mà chỉ đề cập đến các kết quả nếu có sự khác biệt.

2.4 Thực trạng hoạt động quản lý CDĐL ở các địa phương

2.4.1 Hoạt động xây dựng các văn bản quản lý CDĐL

Nội dung quan trọng và là cơ sở đầu tiên trong hoạt động quản lý CDĐL đó là xây dựng và ban hành các quy định về quản lý, các quy định này hiện được giao cho các UBND tỉnh/thành phố ban hành. Cho đến ngày 30/6/2015, với 42 CDĐL thì đã có 35 CDĐL (chiếm 83% - Biểu đồ 2.4) có các văn bản quy định về quản lý và sử dụng, còn 7 CDĐL (chiếm 17%) chưa có văn bản. Điều đó đồng nghĩa với việc 7 CDĐL chưa quy định về mô hình quản lý, các nguyên tắc và trình tự quản lý, sử dụng CDĐL.



Biểu đồ 2.4. Cơ cấu CDĐL đã có các quy chế quản lý

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Nội dung ban hành các văn bản quản lý CDĐL hiện nay có nhiều vấn đề ở khía cạnh pháp lý và phạm vi áp dụng các văn bản, cụ thể là:

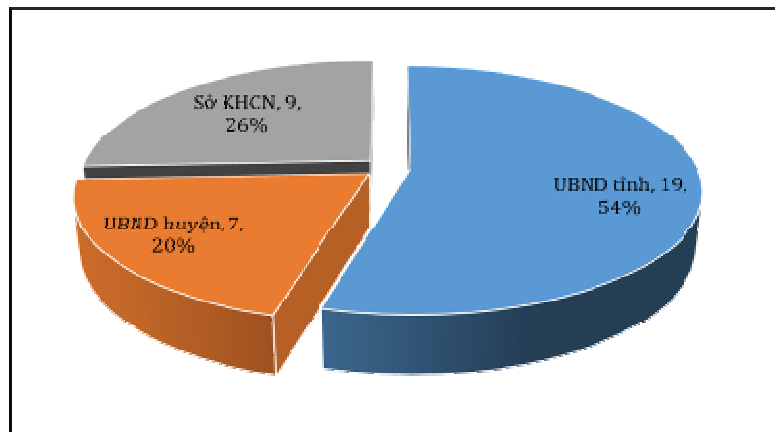
Tên gọi của văn bản được ban hành không thống nhất: các quy định về quản lý CDĐL hiện nay được các địa phương sử dụng với 2 tên gọi khác nhau đó là: i) Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL”; ii) Quy định về quản lý và sử dụng CDĐL. Mặc dù các văn bản này được ban hành kèm theo 01 quyết định của UBND tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền.

Trong 35 CDĐL có văn bản quy định về quản lý hiện nay có 5 CDĐL sử dụng là QUY ĐỊNH, số còn lại (30 CDĐL) sử dụng là QUY CHẾ. Đặc biệt, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy chế phối hợp quản lý và sử dụng CDĐL Bà Đen cho sản phẩm quả măng cầu. Xét về giá trị pháp lý của các văn bản, tên gọi có vai trò quan trọng, tên văn bản là ”quy định” thì tính pháp lý cao hơn so với quy chế, bản thân từ ”quy chế” thì

được hiểu là những quy định mang tính nội bộ của một, hoặc một số đơn vị, tổ chức nào đó, nó không có ý nghĩa về mặt pháp lý như các ”quy định”.

Cơ quan ban hành văn bản ở nhiều cấp độ: Hiện nay, Nhà nước chưa có văn bản nào quy định về cơ quan nào có thể ban hành các quy định về quản lý CDĐL, vì vậy các địa phương có sự khác nhau về cấp ban hành văn bản (cho dù đó là quy định hay quy chế). Trong 35 văn bản được ban hành để quản lý CDĐL, có 19 văn bản do UBND tỉnh, 9 văn bản do Sở KHCN, còn 7 văn bản do UBND huyện ban hành (Biểu đồ 2.5). Thông thường UBND huyện sẽ ban hành văn bản đối với những CDĐL có phạm vi trên 1 huyện, còn đối với những sản phẩm có phạm vi nhiều huyện/thị xã thì sẽ do UBND tỉnh hoặc Sở KHCN ban hành. Tuy nhiên cũng có nhiều CDĐL ở phạm vi một huyện cũng do Sở hoặc UBND tỉnh ban hành, ví dụ như: CDĐL chuỗi ngự Đại Hoàng, xoài tròn Yên Châu, chè Shan tuyết Mộc Châu, bưởi Tân Triều, nước mắm Phú Quốc ...

Việc UBND tỉnh/thành phố ủy quyền ban hành văn bản cho Sở KHCN, UBND huyện là đúng với quy định của Luật SHTT. Tuy nhiên, mỗi một mức độ ban hành văn bản thì việc tổ chức hoạt động quản lý sẽ khác nhau, 2 CDĐL là chuỗi ngự Đại Hoàng và gạo năng nhen thơm Bẫy Núi là ví dụ cụ thể, hai CDĐL có phạm vi trên một huyện, nhưng việc tổ chức quản lý thì khác nhau:



Biểu đồ 2.5. Tỷ lệ các cơ quan ban hành văn bản quản lý CDĐL ở Việt Nam

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

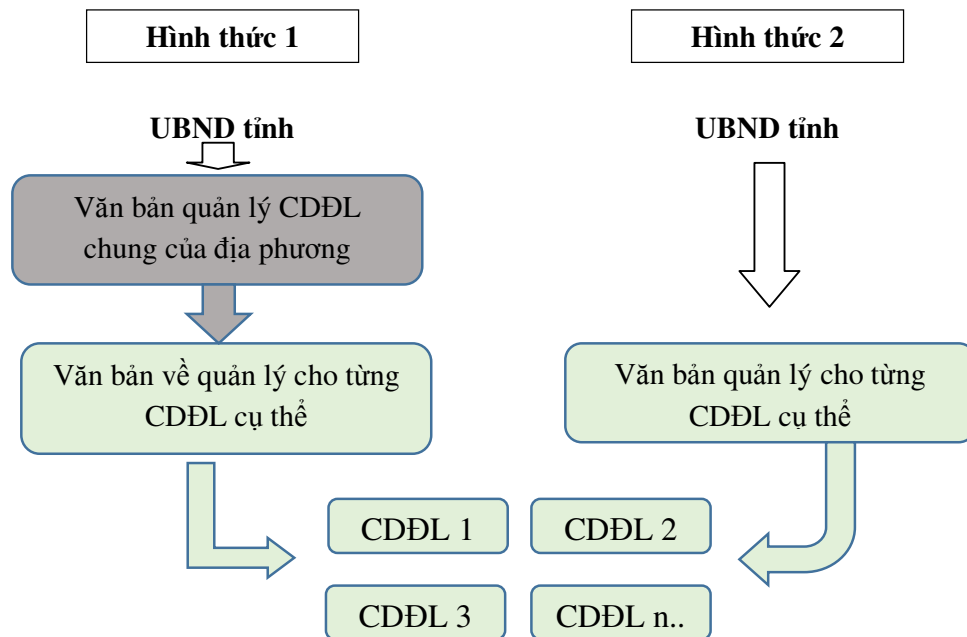
- Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL Đại Hoàng cho sản phẩm chuỗi ngự được UBND tỉnh Hà Nam ban hành, theo đó UBND huyện Lý Nhân được UBND tỉnh ủy quyền quản lý CDĐL (cấp GCN quyền sử dụng CDĐL cho các tổ chức, cá nhân), Sở Nông nghiệp và PTNT được giao thực hiện hoạt động thẩm định hồ sơ đăng ký sử

dụng CDĐL, Hội sản xuất và tiêu thụ chuỗi ngự Đại Hoàng được giao nhiệm vụ tổ chức kiểm soát nội bộ.

- Đối với hoạt động quản lý CDĐL gạo năng nhen thom Bẫy Núi, UBND huyện Tịnh Biên là cơ quan được UBND tỉnh An Giang ủy quyền quản lý, đồng thời cũng là cơ quan ban hành quy định về quản lý và sử dụng CDĐL. Theo đó, UBND huyện Tịnh Biên là cơ quan cấp GCN quyền sử dụng CDĐL, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện có nhiệm vụ thẩm định hồ sơ đăng ký, nhiệm vụ kiểm soát CDĐL được giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Tịnh Biên.

Như vậy, cơ quan ban hành văn bản quản lý CDĐL quyết định đến tổ chức về bộ máy quản lý CDĐL ở địa phương, phạm vi của CDĐL không phải là yếu tố quyết định đến hoạt động quản lý CDĐL.

Về phạm vi điều chỉnh của các văn bản, có hai hình thức để các địa phương ban hành đó là: 1) UBND tỉnh ban hành quy định về quản lý và sử dụng cho tất cả các CDĐL trên địa bàn tỉnh; 2) UBND tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) ban hành quy định/quy chế đối với từng CDĐL sau khi được Nhà nước bảo hộ (cụ thể tại Hình 2.7).



Hình 2.3. Cấu trúc các văn bản theo các hình thức quản lý

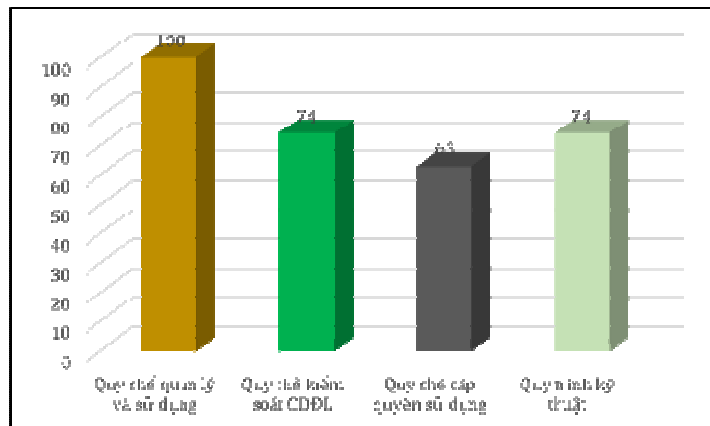
Hiện nay có 3 địa phương ban hành văn bản theo hình thức 1 đó là: Phú Thọ, Bắc Giang và Nam Định, các tỉnh còn lại thực hiện theo hình thức ban hành văn bản trực tiếp. Mỗi một hình thức có ưu và nhược điểm riêng, cụ thể là:

- Đối với việc ban hành văn bản khung thì có sự thống nhất trong quản lý CDĐL tại địa phương, tất cả các CDĐL đều do 1 đơn vị quản lý, thường là do Sở KH-CN là đại diện quản lý. Tuy nhiên, ở mức độ văn bản này, các nội dung quản lý thì chưa cụ thể, đặc biệt là về các yêu cầu chất lượng, kỹ thuật... do đó vẫn cần một văn bản cụ thể cho các CDĐL được bảo hộ.

- Trong khi đó, nếu UBND tỉnh (hoặc cơ quan được ủy quyền) ban hành trực tiếp cho các CDĐL được bảo hộ thì văn bản đó có nội dung cụ thể hơn, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức được xác định rõ ràng, nhưng có nhược điểm là các mô hình quản lý không thống nhất, UBND tỉnh phải ban hành nhiều văn bản nếu địa phương có nhiều CDĐL được bảo hộ.

Đa dạng về chủng loại văn bản quản lý CDĐL: ngoài quy chế/quy định quản lý CDĐL, các địa phương còn ban hành 3 loại văn bản đó là: 1) Quy định về cấp, bổ sung, sửa đổi và thu hồi GCN quyền sử dụng CDĐL; 2) Quy chế kiểm soát CDĐL; 3) Quy định/QTKT đối với CDĐL. Tuy nhiên, việc ban hành các văn bản này cũng không có sự thống nhất: có 74% số CDĐL có quy chế kiểm soát và QTKT, 63% CDĐL có quy trình về cấp và thu hồi GCN quyền sử dụng (Biểu đồ 2.6).

Các cơ quan ban hành văn bản này cũng rất đa dạng, không có sự thống nhất theo một nguyên tắc nhất định giữa các địa phương. Cụ thể như có 7 CDĐL do UBND tỉnh ban hành quy chế, 39% do các Sở KH-CN ban hành, số còn lại là do UBND huyện, hội/hiệp hội hoặc các đơn vị khác.



Biểu đồ 2.6. Tỷ lệ các văn bản được ban hành của 35 CDĐL

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Một số văn bản ban hành khó khăn: Việc ban hành nhiều loại văn bản trong quản lý CDĐL dẫn đến các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL phải tiếp

cận nhiều văn bản, ngoài ra việc ban hành các văn bản này cũng là khó khăn của nhiều địa phương trên khía cạnh về thẩm quyền, cụ thể là:

- Quy định về thủ tục cấp, sửa đổi, gia hạn và thu hồi GCN quyền sử dụng CDDL được xây dựng theo hình thức thể thức thủ tục hành chính (được đề cập cụ thể ở mục 3.4.2) thì các Sở, UBND huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh không có thẩm quyền ban hành (theo quy định tại Điều 8, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP).

- QTKT sản xuất, chế biến sản phẩm CDDL không thuộc thẩm quyền ban hành của các cơ quan, tổ chức được ủy quyền quản lý CDDL như: Sở KH-CN; UBND huyện/thị xã/thành phố trực thuộc tỉnh.

Chính vì vậy, việc ban hành các văn bản này trong thời gian qua là chưa đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật. Do đó, việc thay đổi và hoàn thiện các quy định trong quản lý CDDL là cần thiết, nhằm đảm bảo việc ban hành các văn bản đúng với thẩm quyền của các cơ quan ban hành, đồng đơn giản hóa các thủ tục, quy định trong quản lý CDDL, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng CDDL.

Trường hợp thành công trong việc xây dựng văn bản quản lý CDDL: Nước mắm Phú Quốc là một CDDL được bảo hộ đầu tiên ở Việt Nam, quá trình xây dựng, hoàn thiện hoạt động quản lý được tiến hành từ năm 2005 đến 2014. Quy định về quản lý và sử dụng CDDL nước mắm Phú Quốc (theo Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang) là một sự đổi mới về xây dựng và ban hành các văn bản quản lý CDDL. Theo đó, quy định về quản lý CDDL nước mắm Phú Quốc: i) được ban hành thành một văn bản duy nhất của UBND tỉnh Kiên Giang; ii) tích hợp các nội dung quy định về QTKT; cấp, sửa đổi và thu hồi GCN quyền sử dụng; iii) quy định về kiểm soát CDDL.

Như vậy, xét về việc ban hành các văn bản quản lý CDDL ở Việt Nam hiện nay khá đa dạng, nhiều mô hình khác nhau, thể hiện sự thiếu đồng nhất trên phạm vi cả nước và cả các địa phương. Đối với một đối tượng rất mới là CDDL thì vấn đề này sẽ gây nhiều khó khăn cho quá trình quản lý của Nhà nước, cần một sự thống nhất chung ở cấp độ Trung ương để có sự thống nhất trong quản lý CDDL của Việt Nam.

2.4.2 Tổ chức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng CDDL

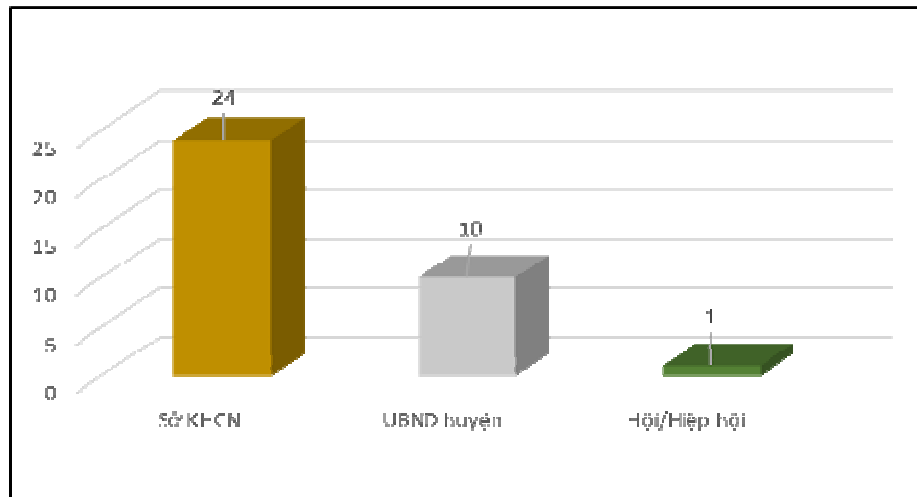
2.4.2.1 Chủ thể thực hiện quyền quản lý

Mô hình với chủ thể quản lý là Sở KH-CN chiếm tỷ trọng chính trong các mô hình quản lý của Việt Nam với 68,6% (tương đương 24 CDDL), 28,6% là do UBND huyện

là chủ thể, chỉ có 1 CDDĐL có chủ thể quản lý là Hội (Biểu đồ 2.7).

Như vậy, thực tế hiện nay là Nhà nước đóng vai trò là chủ thể quản lý CDDĐL, quản lý CDDĐL trở thành một đối tượng trong quản lý nhà nước ở địa phương, trở thành chức năng, nhiệm vụ được bổ sung của các chủ thể được UBND tỉnh/thành phố ủy quyền.

Một trong những nội dung quan trọng nhất trong hoạt động quản lý về CDDĐL đó là việc cấp GCN quyền sử dụng CDDĐL cho các tổ chức, cá nhân đáp ứng được yêu cầu. Đây là một đặc điểm riêng của Việt Nam, các nước khi xác lập quyền CDDĐL thì thường cho các tổ chức tập thể, do đó họ không có công đoạn cấp quyền sử dụng. Hoạt động cấp quyền đồng nghĩa với các nội dung: i) xây dựng hồ sơ; ii) thẩm định hồ sơ và điều kiện sản xuất, chế biến, kinh doanh đáp ứng được các yêu cầu bảo hộ. Đây là một trong những nội dung quan trọng và đòi hỏi cách tiếp cận, phương pháp, công cụ và năng lực hợp lý của đơn vị quản lý. Trên điều kiện Việt Nam hiện nay, sự phù hợp về chức năng, nhiệm vụ và năng lực của các đơn vị là vấn đề khó khăn.



Biểu đồ 2.7. Thực trạng các cơ quan quản lý CDDĐL

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

So sánh về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị với nội dung quản lý CDDĐL cho thấy:

Bảng 2.4. Chức năng, nhiệm vụ của Sở KHCN tỉnh Đắk Lắk

Chức năng quản lý SHTT*	Chức năng quản lý CDDL**
<ul style="list-style-type: none"> - Tham mưu cho Giám đốc Sở tổ chức xây dựng và trình UBND tỉnh cụ thể hoá các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước về quản lý SHTT; - Tổ chức hệ thống quản lý và thực thi quyền SHTT tại địa phương; - Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật kiến thức về SHTT; - Hướng dẫn và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân ở địa phương trong việc tạo dựng, xác lập quyền, khai thác và phát triển giá trị thương mại và bảo vệ tài sản SHTT ở trong và ngoài nước; - Chủ trì giải quyết các tranh chấp về xâm phạm quyền SHTT tại địa phương; - Phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định về SHTT, về sáng kiến cải tiến của các đơn vị, các nhân trên địa bàn... 	<ul style="list-style-type: none"> - Được UBND tỉnh ủy quyền giao quản lý, cấp GCN quyền sử dụng CDDL cà phê Buôn Ma Thuật cho các tổ chức cá nhân đủ điều kiện. - Tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về CDDL cho các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh cà phê trong vùng địa lý - Phối hợp với các ngành trong việc tổ chức, hướng dẫn, đào tạo cho cán bộ Hiệp Hội; - Giám sát, kiểm tra việc áp dụng tiêu chuẩn sản phẩm và chất lượng sản phẩm cà phê nhân theo quy định; - Thanh tra, kiểm tra xử lý các hành vi vi phạm về CDDL, giải quyết các khiếu tố, khiếu nại về CDDL thuộc thẩm quyền; - Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp, Sở Công thương thành lập các tổ liên ngành kiểm tra định kỳ và đột xuất việc sử dụng CDDL đối với các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng CDDL nhằm đảm bảo việc tuân thủ các quy định của pháp luật.

* - Chức năng, nhiệm vụ của Phòng quản lý SHTT.

** - Chức năng quản lý CDDL cà phê Buôn Ma Thuật của Sở KHCN tỉnh Đắk Lắk

Nguồn: Kết quả tổng hợp của NCS, 2016

- Nếu so sánh về chức năng, nhiệm vụ của Phòng quản lý SHTT (Sở KHCN) và các chức năng, nhiệm vụ của Sở trong quản lý CDDL thì tương đối phù hợp, đặc biệt là ở góc độ lĩnh vực quản lý nhà nước về SHTT. Sự phù hợp này cho phép sự phối kết hợp giữa chức năng, nhiệm vụ thường xuyên và chức năng, nhiệm vụ quản lý CDDL

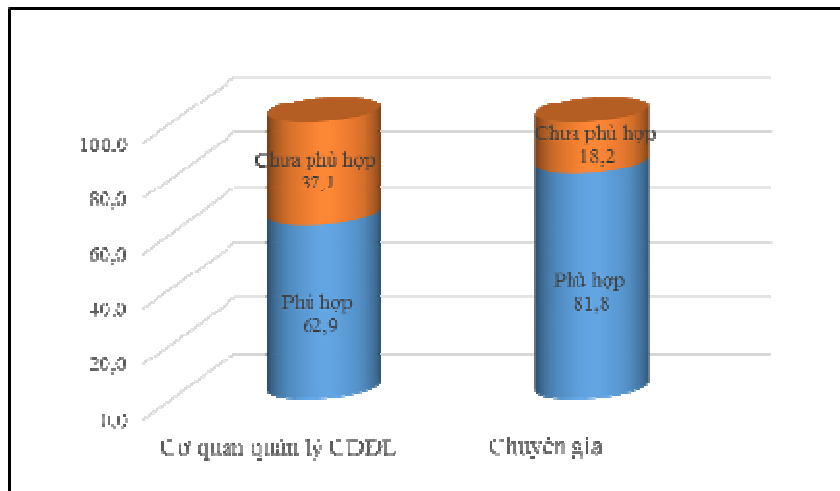
(thường được giao bổ sung), Sở KHCN có đủ điều kiện để bố trí về nguồn lực một cách hợp lý (con người, kinh phí).

- Đối với mô hình quản lý do UBND huyện/thành phố chủ trì, thì vấn đề này sẽ khó khăn hơn về khía cạnh bố trí nguồn lực. Xét về mặt chức năng, nhiệm vụ thì UBND huyện/thành phố là cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương, thực hiện quản lý nhà nước toàn diện về các lĩnh vực. Tuy nhiên, các chức năng, nhiệm vụ quản lý CDĐL (như Bảng 2.4) thì không có đơn vị chuyên môn, cán bộ chuyên trách, do đó không chỉ khó khăn về nguồn lực mà còn khó khăn về năng lực, chuyên môn của cán bộ quản lý.

- Khi các tổ chức tập thể, cụ thể là Hội, hiệp hội là chủ thể quản lý CDĐL, các tổ chức này có năng lực về kỹ thuật, có thể xây dựng sự đồng thuận, minh bạch, nhưng năng lực còn hạn chế. Đặc biệt là vấn đề cấp GCN quyền sử dụng, việc cấp GCN là lĩnh vực quản lý nhà nước, liên quan đến vấn đề thực thi pháp luật, quyền lợi, trách nhiệm của đối tượng sử dụng, do đó sự công bằng, minh bạch là vấn đề khó khăn.

Trong điều kiện hiện nay, những đặc thù về quản lý CDĐL chưa được xác định một cách rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật ở tầm quốc gia, các mô hình quản lý CDĐL hiện nay đều phù hợp với quy định của Nhà nước.

Đơn vị: % ý kiến trả lời



Biểu đồ 2.8. Ý kiến đánh giá về cơ quan quản lý CDĐL

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Kết quả khảo sát cũng cho thấy, các cơ quan quản lý CDĐL và chuyên gia đều đánh giá các cơ quan được giao cấp quyền sử dụng CDĐL hiện nay là phù hợp với 62,9% ý kiến tự đánh giá (Biểu đồ 2.8), và 81,8% ý kiến của chuyên gia. Điều quan

trọng là năng lực và cách thức tổ chức vận hành của các cơ quan này để có thể đảm bảo CDĐL được quản lý và khai thác một cách hiệu quả, CDĐL phát huy được những giá trị của nó đối với người dân.

2.4.2.2 Nội dung và quy trình cấp GCN quyền sử dụng

a. Nội dung các quy định về quản lý CDĐL

Quản lý CDĐL được xác định đối tượng rất rõ ràng, tuy nhiên quá trình xây dựng chính sách, nhiều nội dung đã vượt ra khỏi lĩnh vực về SHTT, cụ thể là:

- Quy định về điều kiện được cấp quyền chưa hợp lý: một số CDĐL đưa yêu cầu hồ sơ đăng ký quyền sử dụng CDĐL phải có chứng nhận VietGap (nho Ninh Thuận, bưởi Tân Triều), đặc biệt với nho Ninh Thuận thì cứ doanh nghiệp, hộ gia đình có chứng nhận VietGap là được cấp tem CDĐL. Quy định này đã cản trở quyền được sử dụng CDĐL của doanh nghiệp và người dân bởi: i) quản lý CDĐL nhằm mục tiêu đảm bảo, duy trì danh tiếng và chất lượng đặc thù của sản phẩm, chất lượng an toàn thực phẩm là trách nhiệm của đối tượng sử dụng, thuộc phạm vi quản lý theo Luật an toàn thực phẩm; ii) VietGap là một tiêu chuẩn chứng nhận chất lượng tự nguyện, không bắt buộc áp dụng; iii) tỷ lệ diện tích có chứng nhận VietGap là rất nhỏ, do đó không thể hiện tính phổ biến của cộng đồng.

- Sản phẩm được sử dụng dấu hiệu CDĐL không đúng so với sản phẩm được Nhà nước bảo hộ: như cà phê Buôn Ma Thuột (cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng trên cà phê bột); nho Ninh Thuận quy định cho phép sử dụng đối với rượu vang, nho khô...

- Phạm vi về khu vực địa lý: 4/8 tổ chức/cá nhân được sử dụng tem CDĐL nho Ninh Thuận nằm ngoài vùng bảo hộ, lý do được địa phương đưa ra đó là các khu vực đó cũng có điều kiện sản xuất và chất lượng sản phẩm tương tự, nhưng do trong quá trình xây dựng hồ sơ nguồn lực không cho phép nên khu vực địa lý bị giới hạn.

Chính sách của địa phương trong quản lý CDĐL không có sự thống nhất giữa các CDĐL, cả về tiếp cận, cách làm và nội dung chính sách. Những quy định mang tính cục bộ, không đúng theo quy định của pháp luật đã tạo ra sự mất công bằng giữa các thành viên trong cộng đồng, hạn chế quyền tiếp cận, quyền được sử dụng của người sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm.

b. Quy trình cấp GCN quyền sử dụng CDĐL

Thực thi Điều 123, Luật SHTT, việc cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL là một quyền của cơ quan quản lý CDĐL tại địa phương. Theo đó, GCN quyền sử dụng CDĐL đã trở thành một công cụ được các địa phương thực hiện, là văn bản chứng

nhận của cơ quan quản lý CDDL cho phép các tổ chức, cá nhân sử dụng CDDL. Các quy định của Luật SHTT hiện nay không cụ thể việc quyền *cho phép các tổ chức, cá nhân sử dụng CDDL* bằng hình thức nào, do đó việc cấp GCN quyền sử dụng CDDL là một thủ tục đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tuy vậy, việc cấp GCN quyền sử dụng CDDL hiện nay nảy sinh một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, thủ tục để đăng ký được cấp GCN quyền sử dụng CDDL trở thành một thủ tục hành chính. Các thủ tục hiện nay đều được xây dựng thành một bộ hồ sơ quy định về: mẫu đơn, mẫu tờ khai; yêu cầu, điều kiện, phí, lệ phí (nếu có), cùng với đó là quy định về cơ quan, thời gian thẩm định hồ sơ... Như vậy, đối chiếu theo quy định của pháp luật về thủ tục hành chính thì việc quản lý CDDL hiện nay ở các địa phương đã phát sinh thêm một thủ tục hành chính mới.

Thứ hai, việc quy định về thủ tục hành chính của các địa phương hiện nay chưa phù hợp với quy định pháp luật, cụ thể Mục 4, Điều 8, Nghị định số 63/2010/NĐ-CP có quy định “*Trường hợp thủ tục hành chính có đơn, tờ khai hành chính thì mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính phải được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ*”. Tuy nhiên, các thủ tục hiện nay đối với việc cấp quyền sử dụng CDDL chưa được quy định cụ thể tại các văn bản của Bộ KHHCN.

Thứ ba, mặc dù CDDL được quy định thuộc sở hữu của Nhà nước, tuy nhiên về bản chất đây là một tài sản của cộng đồng, những người sản xuất, chế biến sản phẩm, được hình thành từ điều kiện tự nhiên và kỹ năng của con người riêng có. Do đó, việc quản lý CDDL cần có sự linh hoạt đặc biệt là việc cho phép sử dụng, bởi các tổ chức, cá nhân của cộng đồng đó có quyền được tiếp cận và sử dụng CDDL.

Các quy định về cấp quyền (cho phép sử dụng) cần được thay đổi để phù hợp với các quy định hiện nay của pháp luật, đồng thời tạo điều kiện để doanh nghiệp, người dân thuận lợi hơn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ. Các biện pháp về quản lý quyền sử dụng cần tập trung ở khâu kiểm tra, kiểm soát trong quá trình sử dụng, thay vì cấp quyền như hiện nay.

2.4.2.3 Nguồn lực hoạt động quản lý CDDL

Quá trình xây dựng hồ sơ đăng ký, thiết lập mô hình quản lý CDDL ở các địa phương chủ yếu là nguồn kinh phí Nhà nước hỗ trợ, thông qua các đề tài, dự án. Tuy nhiên, để duy trì hoạt động của các cơ quan quản lý CDDL một cách thường xuyên thì cần có nguồn kinh phí ổn định, nhưng các mô hình CDDL hiện nay đều được lồng ghép từ đề tài, dự án, hoặc quy định từ nguồn vốn hoạt động thường xuyên của đơn vị.

Quy chế quản lý và sử dụng CDDL chuỗi ngự Đại Hoàng quy định: kinh phí hoạt động để quản lý CDDL từ các khoản thu hợp pháp (nếu có), kinh phí hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ, tổ chức đoàn thể; các nguồn kinh phí khác. Đối với CDDL măng cầu Bà Đen: kinh phí sự nghiệp KHCCN của tỉnh; kinh phí sự nghiệp các ngành có cơ quan, đơn vị được phân công trách nhiệm quản lý CDDL; các khoản thu hợp pháp khác (nếu có). Đối với CDDL nạng nhen thơm Bẫy Núi thì không quy định về nguồn kinh phí hoạt động của các cơ quan, tổ chức quản lý CDDL.

Nguồn lực để duy trì hoạt động thường xuyên trở thành một khó khăn chính để các cơ quan quản lý CDDL duy trì hoạt động sau khi kết thúc đề tài, dự án. Đây cũng là thực trạng chung của các CDDL hiện nay, sau khi kết thúc đề tài, dự án thì các hoạt động cấp quyền sử dụng CDDL hầu như cũng không được triển khai.

2.4.3 Tổ chức thanh tra, kiểm soát CDDL

2.4.3.1 Mô hình kiểm soát CDDL

Mục tiêu của hoạt động kiểm soát CDDL là kiểm soát sự tuân thủ các quy định trong quản lý và sử dụng CDDL, đồng thời đảm bảo sản phẩm mang CDDL đáp ứng được các yêu cầu bảo hộ của Nhà nước. Hai mục tiêu cụ thể của hoạt động này:

- Đảm bảo quyền sử dụng CDDL hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện sử dụng CDDL; ngăn chặn và chống các hành vi sử dụng trái phép CDDL.

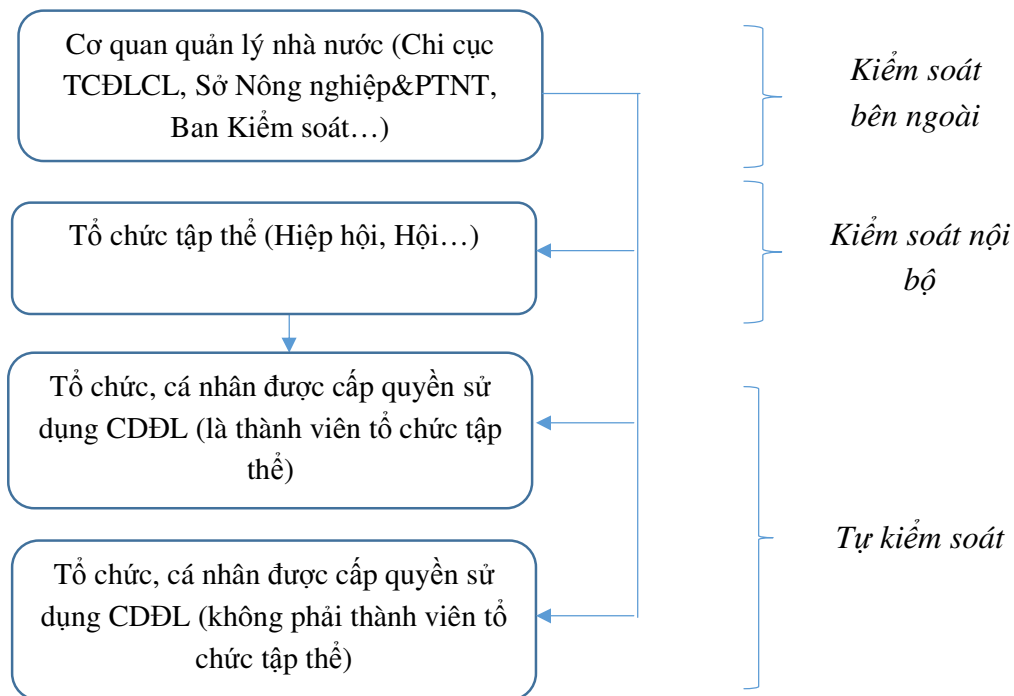
- Đảm bảo sản phẩm mang CDDL đáp ứng các điều kiện quy định về chất lượng, xuất xứ nhằm duy trì danh tiếng, uy tín của sản phẩm, mở rộng thị trường, tăng thu nhập cho người sản xuất, kinh doanh sản phẩm; đồng thời bảo đảm cho người tiêu dùng được sử dụng sản phẩm có chất lượng và nguồn gốc địa lý đúng như công bố.

Từ góc độ Nhà nước, KSCL sản phẩm hàng hoá là quá trình các cơ quan có thẩm quyền giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá của các cá nhân, tổ chức đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã công bố, đảm bảo an toàn cho người sử dụng... Tuy nhiên, kiểm soát CDDL nó mang tính đặc thù hơn, cụ thể đó là: sản phẩm mang CDDL không những phải đáp ứng những tiêu chuẩn, quy chuẩn chung đối với mọi loại hàng hoá như tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm... mà còn phải đảm bảo tính đặc thù về chất lượng mang đặc trưng của CDDL. Do vậy, mỗi CDDL sẽ có một QTKT riêng, đó là quy trình tổng hợp từ điều kiện sản xuất, QTKT, các yêu cầu về thực hành trong sản xuất, chế biến và thương mại, khả năng TXNG để đảm bảo sản phẩm đúng chất lượng và nguồn gốc.

Kinh nghiệm của các nước cho thấy đây là một hoạt động quan trọng và khó khăn nhất trong quản lý CDĐL, nó bao gồm việc hệ thống văn bản pháp lý, xây dựng hệ thống tổ chức, xây dựng công cụ, phương pháp kiểm soát và triển khai các hoạt động kiểm soát. Xét trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay, hoạt động kiểm soát CDĐL nhìn trên các phương diện trên thì có những đặc điểm sau:

- Việt Nam hiện nay không có quy định pháp luật ở mức độ quốc gia (Luật, Nghị định, Thông tư...) về kiểm soát CDĐL, nghĩa là pháp luật hiện nay chưa quy định là CDĐL được kiểm soát như thế nào, kiểm soát gì và ai kiểm soát. Các địa phương có thể ban hành các quy định kiểm soát CDĐL cho các sản phẩm của địa phương.

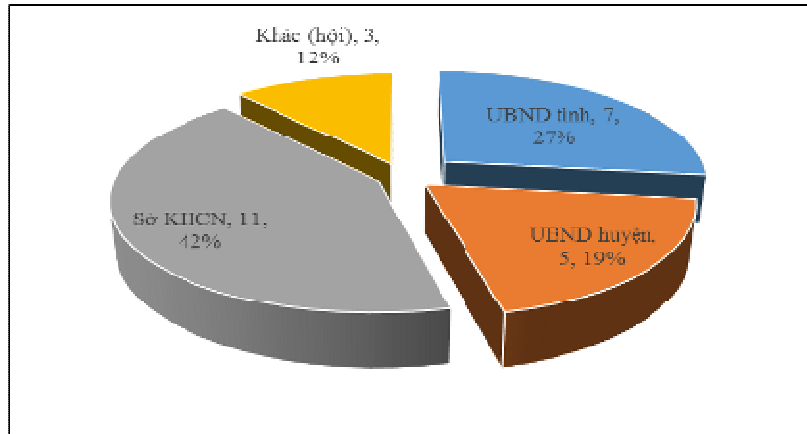
- Thực tế hiện nay, mỗi CDĐL sẽ có một quy chế kiểm soát CDĐL riêng, quy định cụ thể về tổ chức bộ máy, quy trình và cách thức tổ chức kiểm soát. Về tổ chức bộ máy kiểm soát, các mô hình kiểm soát CDĐL hiện nay được quy định phổ biến là 3 mức độ: kiểm soát bên ngoài, kiểm soát nội bộ và tự kiểm soát. Mô hình này được áp dụng vào Việt Nam trên cơ sở mô hình của Cộng hòa Pháp, được các địa phương áp dụng từ năm 2010, đến nay 35/35 mô hình đều được tổ chức theo hướng mô hình kiểm soát 3 cấp độ. Mô hình cụ thể như Hình 2.8:



Hình 2.4. Sơ đồ chung về tổ chức kiểm soát CDĐL

- Quy chế kiểm soát được hình thành một văn bản riêng, được nhiều cơ quan ban hành tùy thuộc vào sự ủy quyền của UBND tỉnh. Trong số 26 CDĐL có quy chế kiểm soát thì 39% là do Sở KHCN ban hành (Biểu đồ 2.9), có 27% do UBND tỉnh trực tiếp

ban hành. Tuy nhiên, có 3 CDĐL do hiệp hội/hội ban hành, điều đó cho thấy sự thiếu thống nhất về cách hiểu trong hoạt động kiểm soát CDĐL. Đối với các CDĐL do cơ quan nhà nước, cụ thể là Sở KHCN là chủ thể quản lý, việc giao cho Hội ban hành quy trình kiểm soát là không phù hợp vì Hội không có thẩm quyền ban hành những chuẩn mực chung nằm ngoài các thành viên của Hội.



Biểu đồ 2.9. Tỷ lệ cơ quan ban hành quy chế kiểm soát

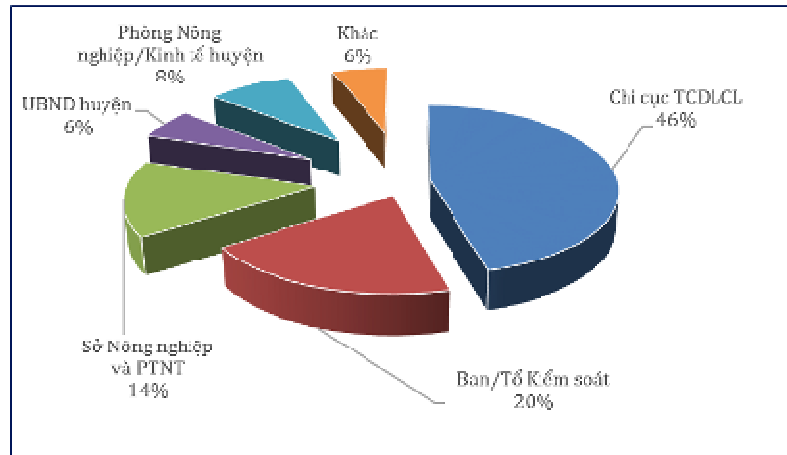
Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Như vậy, hệ thống kiểm soát CDĐL ở Việt Nam được xây dựng dựa trên các cơ quan quản lý nhà nước. Cùng với đó là một cấu trúc được xác định rõ ràng với 3 cấp độ khác nhau, tiếp cận này hoàn toàn phù hợp với kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới, điều quan trọng là sự phải hình thành cơ chế hoạt động một cách phù hợp trên cơ sở có trình tự và mối quan hệ hợp lý.

2.4.3.2 Nội dung và tổ chức kiểm soát CDĐL

a. Chủ thể trong hoạt động kiểm soát CDĐL

Chủ thể trong hoạt động kiểm soát CDĐL là cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan quản lý thường giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị làm công tác chuyên môn, là các đơn vị cấp dưới thuộc quyền quản lý của mình để thực hiện hoạt động kiểm soát CDĐL, ví dụ như: CDĐL do Sở KHCN là quản lý thì giao quyền kiểm soát cho Chi cục TCĐLCL, UBND huyện quản lý thì giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT hoặc Phòng Kinh tế - Hạ tầng ... Một số mô hình được tổ chức theo hình thức riêng đó là thành lập Ban kiểm soát CDĐL như nước mắm Phú Quốc. Tuy nhiên, Ban kiểm soát cũng do UBND huyện thành lập và hoạt động dưới sự chỉ đạo của một đơn vị chuyên môn của huyện là Phòng Kinh tế.



Biểu đồ 2.10. Thực trạng về các cơ quan/tổ chức thực hiện chức năng kiểm soát CĐĐL

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Trong 35 CĐĐL có 46% CĐĐL giao cho Chi cục TCĐLCL là đơn vị kiểm soát (Biểu đồ 2.10), 20% thành lập tổ/ban kiểm soát, còn lại giao cho UBND huyện, Phòng Nông nghiệp... Điều này có thể thấy việc kiểm soát CĐĐL hiện nay được giao không dựa trên các tiêu chí cụ thể, đặc biệt là năng lực và khả năng của các đơn vị này. Ví dụ như tỉnh Quảng Ninh có 2 CĐĐL thì Chi cục TCĐLCL được giao kiểm soát CĐĐL ngân Quảng Ninh, còn đối với CĐĐL chả mực Hạ Long và hoa mai vàng Yên Tử thì giao cho Phòng Kinh tế của thành phố là đơn vị kiểm soát bên ngoài.

b) Nội dung kiểm soát CĐĐL

Đối với CĐĐL, hoạt động kiểm soát nhằm xây dựng sự ổn định và đảm bảo chất lượng, nguồn gốc sản phẩm được bảo hộ. Bản thân sản phẩm được tạo dựng chủ yếu từ các yếu tố về giống, điều kiện sản xuất, do đó nguyên tắc chính trong kiểm soát CĐĐL là kiểm soát sự tuân thủ (kiểm soát QTKT bắt buộc) hơn là hậu kiểm (kiểm soát sản phẩm cuối cùng), bởi hậu kiểm sẽ rất tốn kém về nguồn lực, đặc biệt là về kinh phí. Hoạt động phân tích, đánh giá chất lượng sản phẩm cuối cùng chỉ tiến hành khi có sự nghi ngờ rõ ràng về chất lượng. Chính vì vậy, hoạt động kiểm soát cần phải trả lời được 3 câu hỏi: kiểm soát gì, ai kiểm soát và kiểm soát như thế nào.

Tuy nhiên, không nhiều CĐĐL hiện nay có được điều đó, hầu hết là quy định khá chung về kiểm soát CĐĐL, đặc biệt là nhiều hướng tiếp cận về nội dung kiểm soát khác nhau:

- *Tiếp cận kiểm soát sản phẩm cuối cùng*: CDĐL vải thiều Lục Ngạn do Chi Cục TCĐLCL thực hiện chức năng kiểm soát bên ngoài, nội dung kiểm soát tập trung vào việc phân tích các lô hàng và xác nhận lô hàng đảm bảo các yêu cầu đối với CDĐL (bảng 2.3). Tuy nhiên cách tiếp cận này sẽ đặt ra ba vấn đề: i) kinh phí tổ chức kiểm soát rất lớn khi các lô hàng phải tổ chức phân tích chất lượng và so sánh với tiêu chuẩn chung; ii) Thời vụ thu hoạch ngắn, đặc biệt là sản phẩm tươi bị giới hạn về thời gian bảo quản, do đó sẽ cản trở hoạt động thương mại của doanh nghiệp, người dân; iii) thách thức trong việc TXNG và quản lý về xuất xứ của sản phẩm, sẽ không thể quản lý đầu vào nếu chỉ phân tích chất lượng theo lô hàng.

- *Kiểm soát quy trình và chất lượng CDĐL*: đa số các CDĐL tiếp cận theo hướng quy định về kiểm soát quy trình sản xuất, chất lượng sản phẩm và tem CDĐL. Cụ thể đối với CDĐL cà phê Buôn Ma Thuột: quản lý ngoại vi tiến hành giám sát, thanh tra, kiểm tra chất lượng, số lượng sản phẩm cà phê nhân mang CDĐL, kiểm tra việc thực hiện quy trình từ sản xuất, thu hoạch, chế biến sản phẩm cà phê nhân mang CDĐL Buôn Ma Thuột. Tuy nhiên, việc quy định kiểm soát quy trình như thế nào, công cụ nào thì không được quy định, ngoài ra việc kiểm tra chất lượng sản phẩm cũng chỉ quy định chung chung, không quy định về thời gian, khi nào phải kiểm tra, công cụ kiểm tra... Do đó, việc áp dụng vào thực tế là rất khó khăn và không khả thi.

- *Tiếp cận theo hướng kiểm soát “quy định”*: hoạt động kiểm soát CDĐL nành thom Bảy Núi sẽ tiến hành kiểm tra 2 nội dung bao gồm: tem CDĐL, tuân thủ quy định về quản lý và sử dụng. Với những tiếp cận về nội dung kiểm soát như thế này sẽ là bất khả thi khi đi vào thực tế, cơ quan, tổ chức kiểm soát không biết phải tổ chức như thế nào để thực hiện hoạt động kiểm soát (Bảng 2.5).

Bảng 2.5. Nội dung kiểm soát ngoại vi CDĐL của một số sản phẩm

CDĐL gạo nàng nhen thơm Bảy Núi (Ban kiểm soát)	Vải thiều Lục Ngạn (Chi Cục TCDLCL)
<ul style="list-style-type: none"> - Quản lý việc sử dụng tem, dấu hiệu “Gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi” dùng cho sản phẩm gạo Nàng Nhen trên thị trường. - Kiểm tra, kiểm soát việc tuân thủ các quy định quản lý và sử dụng CDĐL “Gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi” dùng cho sản phẩm gạo Nàng Nhen của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh gạo mang CDĐL “Gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi”. - Xem xét đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý các hành vi sử dụng trái phép CDĐL “Gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi” dùng cho sản phẩm gạo Nàng Nhen và các hành vi vi phạm quy chế quản lý và sử dụng CDĐL “Gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi” dùng cho sản phẩm gạo Nàng Nhen. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và trình phê duyệt phương án, các điều kiện, trang thiết bị, nguồn nhân lực cần thiết phục vụ việc phân tích, đánh giá, kiểm tra chất lượng vải thiều Lục ngạn đảm bảo tiêu chuẩn bảo hộ. - Kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất chất lượng các lô sản phẩm vải thiều của các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng CDĐL. - Kiểm tra, xác nhận sản phẩm vải thiều đủ điều kiện mang CDDL Lục Ngạn. - Phát hiện và yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm trong quá trình sử dụng CDĐL Lục Ngạn.

Nguồn: Kết quả tổng hợp của NCS, 2016

- *Tiếp cận kiểm soát theo hướng “phòng ngừa”*: đây là một tiếp cận phổ biến trong kiểm soát CDĐL trên thế giới, đối với các mô hình được kiểm soát, CDĐL Phú Quốc là mô hình duy nhất tiếp cận theo hướng này. Theo đó, việc kiểm soát được bắt đầu từ các quy định về QTKT bắt buộc, các giải pháp để kiểm soát quy trình, phân tích chất lượng chỉ diễn ra khi có sự nghi ngờ về chất lượng và không tạo sự đồng thuận trong hội đồng đánh giá chất lượng cảm quan. Các công cụ về kiểm soát, TXNG cũng được quy định cụ thể như: sổ theo dõi, tem TXNG...

Kết quả khảo sát 8 mô hình quản lý CDĐL cho thấy, ngoài nước mắm Phú Quốc, các CDĐL còn lại tiếp cận không rõ ràng, dẫn đến hoạt động kiểm soát khó triển khai và vượt quá khả năng của cơ quan, tổ chức kiểm soát.

b) Tổ chức hoạt động kiểm soát

Tổ chức bộ máy kiểm soát được đề cập ở đây là sự phối hợp giữa các đơn vị, tổ chức trong kiểm soát CDĐL, được quy định thành các cấp khác nhau: kiểm soát ngoại vi (ở đây là cơ quan chủ thể - cơ quan nhà nước), và kiểm soát nội bộ (các tổ chức tập

thể), và tự kiểm soát (các doanh nghiệp, hộ gia đình). Tuy nhiên, giữa các cấp độ kiểm soát của các CDĐL hiện nay còn thiếu vắng:

- Nội dung kiểm soát không có sự thống nhất chung, đặc biệt là về nội dung, phương pháp và công cụ để kiểm soát.

- Không có kế hoạch để phối hợp: sự phối hợp giữa các cấp độ kiểm soát là rất yếu, đa phần các quy chế chỉ quy định rằng: tổ chức tập thể có trách nhiệm phối hợp với cơ quan kiểm soát bên ngoài...

- Kiểm soát CDĐL không trở thành quy định bắt buộc, đặc biệt là kiểm soát nội bộ. Các quy chế quản lý CDĐL của các địa phương chỉ quy định về điều kiện để được cấp GCN quyền sử dụng CDĐL, không quy định điều kiện để sản phẩm được gắn CDĐL trên thị trường. Đồng nghĩa với điều đó là không quy định việc nếu không được kiểm soát thì sản phẩm không được gắn dấu hiệu để đưa ra thị trường, đặc biệt là hệ thống kiểm soát nội bộ.

Trong các CDĐL hiện nay, chỉ có CDĐL nước mắm Phú Quốc là có một kế hoạch khá rõ ràng, thể hiện được vai trò và sự kết nối giữa Ban kiểm soát và Hội sản xuất nước mắm. Sự phân định đó giúp cho sự phối hợp và hoạt động của hệ thống tốt hơn và mang lại hiệu quả (Phụ lục 2). Đồng thời cũng quy định về điều kiện để sản phẩm được bảo hộ trên thị trường, trong đó có yêu cầu ” Sản phẩm phải được kiểm soát theo quy định trong quá trình sản xuất và có khả năng TXNG” (UBND tỉnh Kiên Giang, QĐ số 1401/QĐ-UBND, 2014).

Nhìn chung, xét về hoạt động kiểm soát CDĐL ở Việt Nam hiện nay, ngoài vấn đề về thể chế, sự thiếu vắng một quy định cụ thể để xác định ”kiểm soát CDĐL” như thể nào đã và đang làm cho: 1) tổ chức hệ thống chưa rõ ràng, chưa phù hợp với năng lực và cách vận hành; 2) vai trò của Nhà nước vẫn là chính.

Tuy nhiên, ngay cả việc có quy định rõ ràng thì sự phối hợp giữa hai hệ thống kiểm soát cũng rất khó khăn. CDĐL nước mắm Phú Quốc đã có kế hoạch rõ ràng, nhưng sự phối hợp giữa hệ thống kiểm soát nội bộ và Ban kiểm soát nước mắm Phú Quốc vẫn không thực hiện được. Nguyên nhân của thực trạng này đó là: i) quy định về bắt buộc vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ chưa rõ ràng; ii) Ban kiểm soát chưa thực hiện đúng quy định về kiểm soát, trong đó việc chứng nhận được kiểm soát nội bộ thì mới được cấp tem không được thực thi, việc cấp tem TXNG dựa vào việc đánh giá của Ban kiểm soát; iii) mức độ nắm bắt về các quy định và khả năng vận hành của Ban kiểm soát còn hạn chế, đặc biệt là chỉ có một cán bộ chuyên trách. Điều này dẫn đến hoạt động của kiểm soát nội bộ của Hội nước mắm không thể hoạt động, mọi trách

nhiệm kiểm soát bị đẩy lên Ban kiểm soát, trong khi Ban kiểm soát không đủ năng lực để thực thi với quy mô sản xuất lớn như vậy.

Trong khi đó, một mô hình kiểm soát hợp lý cần xác định một cách cân đối vai trò, trách nhiệm của Cơ quan Kiểm soát ngoại vi và của Tổ chức tập thể (kiểm soát nội bộ) và các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang CDDL, từ đó các hoạt động kiểm soát từ bên ngoài và trong nội bộ được tiến hành có sự phối hợp và phân định rõ ràng về chức năng (Bảng 2.6).

Bảng 2.6. Yêu cầu trong kiểm soát CDDL

STT	Mục tiêu	Nội dung
1	Ai kiểm soát?	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước - Tổ chức tập thể - Người sản xuất, chế biến
2	Kiểm soát cái gì?	<ul style="list-style-type: none"> - QTKT - KSCL
3	Kiểm soát như thế nào?	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra điều kiện sản xuất - Kiểm tra thực hành - Kiểm tra sản phẩm - Dấu hiệu truy xuất

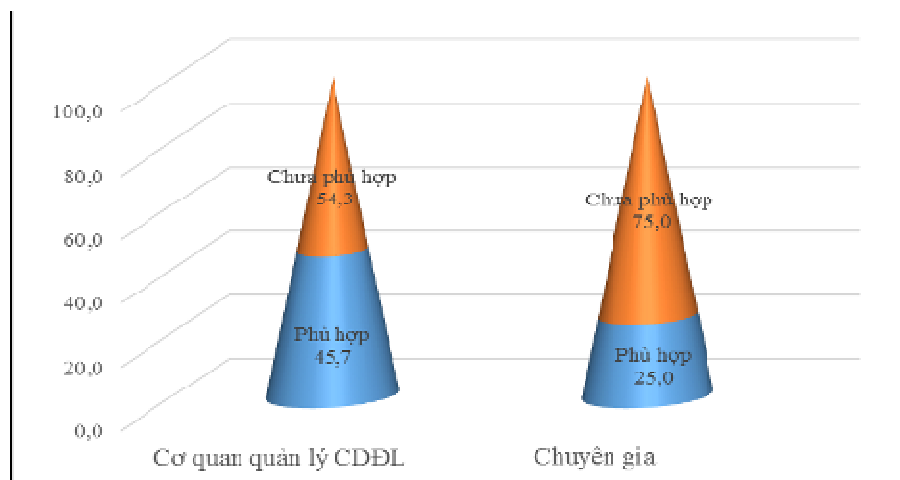
Nguồn: NCS tổng hợp kinh nghiệm của EU, 2015

Tuy nhiên, đa phần các CDDL hiện nay, sự phân định rõ ràng về nhiệm vụ, sự phối hợp, kế thừa giữa cơ quan kiểm soát và tổ chức tập thể thông qua kế hoạch là rất hạn chế. Đặc biệt là hoạt động kiểm soát CDDL chủ yếu xoay quanh trách nhiệm của Cơ quan kiểm soát, điều đó cho thấy quan điểm về vai trò của Nhà nước trong kiểm soát CDDL của các địa phương hiện nay.

2.4.3.3 Nguồn lực cho hoạt động kiểm soát tại địa phương

Nguồn lực được thể hiện ở các khía cạnh đó là: sự phù hợp về năng lực của tổ chức, con người và nguồn lực tài chính.

Đơn vị: % ý kiến



Biểu đồ 2.11. Ý kiến đánh giá về cơ quan kiểm soát CDĐL

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

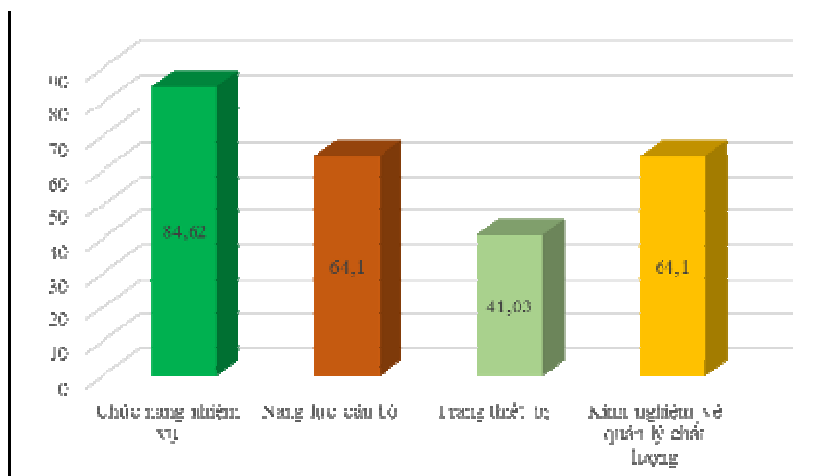
Kiểm soát CDĐL là một chức năng mang tính tổng hợp cả về kỹ thuật và quy phạm thể chế. Do đó, năng lực của đơn vị thực hiện chức năng kiểm soát có vai trò rất quan trọng. Liên minh châu Âu có quy định, một đơn vị kiểm soát CDĐL là đơn vị phải được một tổ chức của Nhà nước chứng nhận, giống như quy định về các tổ chức chứng nhận Vietgap hiện nay ở Việt Nam.

Hiện nay, 100% các đơn vị, tổ chức kiểm soát CDĐL hiện nay là kiêm nhiệm, chưa được đào tạo, chứng nhận về chuyên môn, kỹ thuật, đặc biệt là các kỹ thuật về sản xuất, chế biến trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Ngay cả Chi cục TCĐLCL thì năng lực của cán bộ cũng không nằm trong lĩnh vực quản lý về chất lượng nông lâm sản, thủy sản.

Điều đó cho thấy năng lực về kiểm soát CDĐL là yếu và chưa phù hợp với năng lực của các đơn vị được phân công. Do đó, có 54,3% ý kiến đánh giá của cơ quan quản lý CDĐL, 75% ý kiến chuyên gia cho rằng các cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát CDĐL hiện nay chưa phù hợp (Biểu đồ 2.11).

Có nhiều yếu tố được các chuyên gia giải thích cho sự không phù hợp của đơn vị kiểm soát bên ngoài, trong đó yếu tố quan trọng nhất đó là sự phù hợp về chức năng, nhiệm vụ (84,62% ý kiến – Biểu đồ 2.12), đặc biệt đa phần các sản phẩm CDĐL là nông sản, thực phẩm, một lĩnh vực được phân công rõ ràng về chức năng quản lý cho ngành nông nghiệp.

Đơn vị: % ý kiến



Biểu đồ 2.12. Lý do không phù hợp của đơn vị kiểm soát bên ngoài

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Ngoài ra, năng lực về đội ngũ cán bộ, kinh nghiệm trong QLCL và trang thiết bị cũng là những yếu tố cấu thành sự không phù hợp của các đơn vị kiểm soát bên ngoài.

Với những khó khăn ở trên, có đến 83% cơ quan kiểm soát bên ngoài, 74,3% các tổ chức tập thể không có hoạt động gì trong 1 năm qua, các CDDL còn lại có hoạt động nhưng nằm trong khuôn khổ sự hỗ trợ của các đề tài, dự án.

2.4.4 Hoạt động quảng bá và giới thiệu CDDL

Quảng bá, giới thiệu và phát triển sản phẩm mang CDDL đóng vai trò quan trọng góp phần mang lại hiệu quả, phát huy giá trị của việc bảo hộ CDDL đối với nông sản. Khác với thương hiệu thông thường, thương hiệu dưới hình thức CDDL mang đặc trưng riêng, ở đó: i) sự phát triển về quảng bá, giới thiệu sản phẩm không đặt nặng vấn đề về chất lượng sản phẩm, bởi những nông sản mang CDDL đã được định hình đối với người tiêu dùng; ii) quảng bá và giới thiệu là sự phổ biến về dấu hiệu nhận diện và sự khác biệt giữa sản phẩm được bảo hộ và sản phẩm không được bảo hộ. Với những đặc trưng đó, quảng bá và giới thiệu CDDL của địa phương có những đặc điểm sau:

2.4.4.1 Tổ chức quảng bá, giới thiệu CDDL

- Nhiệm vụ quảng bá và giới thiệu CDDL: các quy chế quản lý CDDL của các địa phương đều có những quy định về vấn đề này, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của Nhà nước, thông qua các cơ quan tổ chức liên quan. Cụ thể như:

+ Hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại CDDL gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi được giao cho:

✓ Phòng văn hoá-thông tin huyện Tịnh Biên có vai trò chủ trì tổ chức các hoạt động tuyên truyền, in ấn tờ rơi tham gia quảng bá; xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm mang CDĐL “Gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi” ra các thị trường nội địa, thị trường nước ngoài thông qua các cuộc hội thảo, hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước.

✓ Tổ hợp tác gạo Nàng Nhen có vai trò chủ động hoặc phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, khai thác thị trường, xây dựng kênh tiêu thụ sản phẩm gạo Nàng Nhen mang CDĐL “Gạo Nàng Nhen thơm Bảy Núi” của các thành viên thuộc tổ hợp tác.

✓ Nguồn lực, đặc biệt là kinh phí để triển khai các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại không được quy định.

+ Đối với CDĐL măng cầu Bà Đen:

✓ Sở Công Thương: Chịu trách nhiệm hỗ trợ các tổ chức, đơn vị, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh khai thác thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu cho măng cầu mang CDĐL “Bà Đen”.

✓ Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch: Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan xây dựng kế hoạch quảng bá đến du khách trong và ngoài nước.

✓ Trung tâm Xúc tiến Đầu tư – Thương mại – Du lịch: Chủ trì tổ chức các hoạt động tuyên truyền, in ấn tờ rơi tham gia quảng bá; xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm măng cầu mang CDĐL “Bà Đen” ra các thị trường nội địa, thị trường nước ngoài thông qua các cuộc hội thảo, hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước.

Dù các nội dung này được quy định trong các quy định quản lý CDĐL của địa phương, tuy nhiên nó cũng giống như các sản phẩm khác, đều gắn với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan này. Nhưng dù sao việc quảng bá, giới thiệu CDĐL cũng được xác định rõ ràng và cụ thể.

Thực tế hoạt động quảng bá, giới thiệu CDĐL ở Việt Nam trong thời gian qua cho thấy, nhiệm vụ này vẫn đặt lên vai của Nhà nước, sự thụ động và khả năng của người dân vẫn là một rào cản rất lớn trong việc quảng bá, mở rộng kênh phân phối và khai thác CDĐL trên thị trường.

2.3.4.2 Hoạt động thúc đẩy thương mại về CDĐL

Đối với việc khai thác CDĐL: giá trị của CDĐL chỉ được phát huy khi sản phẩm được đóng gói, gắn nhãn mác, dấu hiệu nhận diện để đưa ra thị trường. Chính vì thế, cũng giống như các nông sản khác, vấn đề xây dựng một chuỗi giá trị khép kín là yêu cầu và đòi hỏi cần thiết. Điều này thể hiện qua thực tế của các CDĐL hiện nay:

+ CDĐL nước mắm Phú Quốc: với sự tham gia của hơn 100 doanh nghiệp, sự chủ động về cách tiếp cận và khả năng tham gia thị trường với sản phẩm được gắn nhãn mác đã là điều kiện quan trọng để nước mắm Phú Quốc trở thành CDĐL đầu tiên có sản phẩm mang CDĐL ra thị trường một cách phổ biến. Lợi thế này là do nhu cầu, khả năng và sự chủ động của các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thị trường.

+ CDĐL gạo nàng nhen thơm Bẫy Núi: với 100% là nông hộ nhỏ, sản phẩm được đưa vào thị trường chủ yếu là bán thô, không được đóng gói, gắn nhãn mác. Người dân không có khả năng (cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị, phát triển kênh phân phối), không có nhu cầu cấp thiết để phát triển kênh phân phối riêng. Chính vì vậy, CDĐL chỉ được khai thác hiệu quả khi HTX/Hiệp hội đóng vai trò là đầu mối thương mại, khi hoạt động của Hiệp hội khó khăn thì CDĐL không phát huy được hiệu quả.

Đa phần các CDĐL khác như: vải Lục Ngạn, nho Ninh Thuận, bưởi Tân Triều ... cũng có thực trạng như vậy, sản phẩm mang CDĐL không có mặt trên thị trường do: i) Hội/hiệp hội không đủ năng lực tham gia vào tổ chức thương mại, phát triển thị trường; ii) thiếu liên kết chuỗi giá trị và một tác nhân đủ năng lực xây dựng kênh phân phối riêng, trong khi đó người dân không có nhu cầu và đủ khả năng để phát triển sản phẩm gắn với CDĐL khi hoạt động sản xuất, thương mại vẫn mang tính truyền thống (bán hàng qua thu gom).

2.4.5 Bảo vệ và xử lý xâm phạm quyền sử dụng CDĐL

Quy định về bảo vệ, xử lý xâm phạm quyền sử dụng CDĐL được quy định khá đầy đủ trong các quy chế quản lý và sử dụng CDĐL. Tuy nhiên, việc xử lý và có những hoạt động quyết liệt thì chưa nhiều, sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức còn nhiều vấn đề:

- CDĐL Phú Quốc bị lạm dụng trên thị trường vào năm 2016, tuy nhiên vấn đề nảy sinh đó là ai đứng ra để bắt đầu quy trình bảo vệ xâm phạm. Sở KH-CN thì cho rằng đó là trách nhiệm của Hội nước mắm Phú Quốc, còn Hội thì coi đó là việc của Sở.

- Bản thân CDĐL nước mắm Phú Quốc làm khá tốt ở các thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, nhưng ngay tại địa bàn sản xuất thì việc xử lý các doanh nghiệp sử dụng CDĐL không đúng quy định vẫn chưa triệt để. Hội không có khả năng xử lý, còn cơ quan quản lý là Sở thì không triển khai quyết liệt.



- Trường hợp của CDĐL cam Cao Phong (Hòa Bình) là một thành công với sự tham gia quyết liệt của chính quyền địa phương trong việc quảng bá, minh bạch hóa thông tin về sản phẩm CDĐL. Đây là một tiếp cận hợp lý khi CDĐL cần phải được làm tốt từ địa phương, trước khi mở rộng sang các thị trường khác.

Giai đoạn vừa qua là giai đoạn khởi đầu trong công tác bảo vệ và xử lý vi phạm về CDĐL, bởi không nhiều các CDĐL có được số lượng doanh nghiệp và sản phẩm đưa ra thị trường nhiều như nước mắm Phú Quốc. Tuy nhiên, bài học của nước mắm Phú Quốc, cam Cao Phong cũng là những bài học cần khắc phục và phát huy trong thời gian tới.

2.5 Sự tham gia của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL

Việc xem xét sự phát triển của CDĐL trên thế giới cho thấy vai trò quan trọng của chính sách và các tổ chức trong việc quản lý của CDĐL để đảm bảo nâng cao chất lượng sản phẩm theo lãnh thổ. Các tác nhân trong ngành hàng và dịch vụ công (ở cấp độ quốc gia, khu vực, chính quyền địa phương và các các tổ chức đại diện cho lợi ích chung của cộng đồng) có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển các sản phẩm theo lãnh thổ để tăng cường sự đóng góp tích cực của nó đến PTNT bền vững. Tuy nhiên, do CDĐL là một tài sản mang tính cộng đồng, giá trị của sản phẩm được xây dựng bởi cộng đồng và cũng phải được quản lý bởi cộng đồng đó. Vì vậy, tổ chức tập thể sẽ đóng vai trò rất quan trọng trong quản lý và sử dụng CDĐL. Các cơ quan quản lý CDĐL ở địa phương đánh giá: chỉ có 33,3% các tổ chức tập thể (hội/hiệp hội) có những đóng góp cao vào hoạt động phát triển CDĐL, số còn lại không có nhiều sự đóng góp vào quá trình quản lý và sử dụng CDĐL ở địa phương. Kết quả đó được thể hiện trên các khía cạnh như sau:

2.5.1 Hoạt động xây dựng chính sách về quản lý CDDL

Như đã đề cập đến ở trên, hoạt động quản lý về chiến lược xây dựng và phát triển CDDL: là những hoạt động xây dựng và chuẩn hóa sản phẩm mang CDDL (QTKT; Quy trình và kế hoạch kiểm soát; dấu hiệu bảo hộ CDDL và khả năng TXNG). Trên thực tế, đây là một hoạt động phải trong quá trình xây dựng hồ sơ để đề nghị Nhà nước bảo hộ, quá trình này mang một số đặc điểm sau:

- Hoạt động này do Nhà nước đảm nhiệm: thực tế cho thấy, 42 CDDL được thực bảo hộ đến thời điểm này, đa phần là do Nhà nước chủ động (các Sở, ngành, UBND huyện...), toàn bộ quá trình đánh giá về chất lượng, điều kiện sản xuất và QTKT đều được thực hiện bởi các đơn vị nghiên cứu, tư vấn...

- Sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và tổ chức tập thể (hiệp hội, HTX...) chỉ mang tính phối hợp chứ không phải là chủ thể. CDDL nước mắm Phú Quốc là sản phẩm đầu tiên được xây dựng. Khi xây dựng hồ sơ xin đăng bạ, các QTKT: 1) không có sự tham gia của các tác nhân khác trong ngành hàng (người đánh bắt cá, thu gom...), ngoại trừ các doanh nghiệp; 2) chỉ có sự tham gia của một số doanh nghiệp nằm trong ban chấp hành của Hội, không có sự tham gia của đầy đủ các doanh nghiệp sản xuất (Đào Đức Huân, 2011).

Đánh giá về vấn đề này, Hội nước mắm Phú quốc cho rằng, chỉ có khoảng 30% số doanh nghiệp tham gia vào quá trình xây dựng các quy định về kỹ thuật. Không có sự tham gia của người đánh bắt, thu gom nguyên liệu, các quy định về kỹ thuật đánh bắt, tiêu chuẩn ngâm ủ cá do các doanh nghiệp xây dựng lên. Do đó, khi triển khai áp dụng các quy định về kỹ thuật có một số mâu thuẫn :

- + Các quy định kỹ thuật được ban hành nhưng không biết kiểm soát như thế nào, ví dụ, kết quả khảo sát cho thấy 90% doanh nghiệp đánh giá là cần thiết phải kiểm soát nguyên liệu cá, nhưng 50% doanh nghiệp trong số đó cho rằng không thể kiểm soát được, do doanh nghiệp không thể chủ động được, nó phụ thuộc vào người đánh bắt, thu gom. 8% số doanh nghiệp đánh giá là có thể kiểm soát được (do họ có tàu đánh bắt cá), 42% doanh nghiệp không có ý kiến về phương pháp để kiểm soát.

- + Các doanh nghiệp bảo vệ lợi ích cá nhân hơn là vì lợi ích của cộng đồng, các yếu tố cần phải kiểm soát đều được đánh giá từ 70% trở lên (tổng doanh nghiệp), tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp đều cho rằng để họ tự kiểm soát, không cần các hệ thống kiểm soát bên ngoài và kiểm soát nội bộ. Với những kết quả đó cho thấy, các doanh nghiệp vì lợi ích cá nhân hơn là vì lợi ích của cộng đồng, bảo vệ những tài sản chung của cộng đồng.

Quá trình phát triển CDĐL nước mắm Phú Quốc là một ví dụ điển hình cho các CDĐL của Việt Nam về việc xây dựng sự đồng thuận trong cộng đồng.

Tuy nhiên, ngoài CDĐL Phú Quốc, các CDĐL còn lại mới chỉ dừng lại ở những khó khăn trong việc hoàn thiện, hình thành sự thống nhất về QTKT dấu hiệu và quy trình kiểm soát. Người dân chưa thực sự quan tâm đến CDĐL, đồng thời chưa thực sự tham gia vào quá trình xây dựng CDĐL.

100% doanh nghiệp, hộ gia đình chưa có GCN quyền sử dụng không tham gia vào quá trình xây dựng quy trình, quy chế, trong khi đó ở đối tượng đã được cấp GCN quyền sử dụng thì chỉ có 37,1% là có tham gia, còn lại 62,9% là không được tham gia vào quá trình xây dựng quy trình, quy chế. Hình thức tham gia của các doanh nghiệp, hộ gia đình chủ yếu là từ hội thảo, hội nghị lấy ý kiến về quy chế.

Như vậy, ngoài việc các thành viên của cộng đồng rất ít được tham gia vào quá trình xây dựng chính sách, thể chế, còn thể hiện vai trò và năng lực của tổ chức tập thể còn nhiều bất cập. Mức độ tham gia của các tổ chức tập thể chỉ là ý kiến đại diện của một nhóm cộng đồng (bao gồm lãnh đạo, ban chấp hành và một số thành viên tiêu biểu), chưa thể hiện được sự đồng thuận của cộng đồng.

Nguyên nhân của thực trạng này được đánh giá bởi nhiều lý do: i) quan điểm và cách tiếp cận trong quá trình xây dựng CDĐL, đó là có sự tham gia của tổ chức tập thể, chứ không phải là xây dựng sự đồng thuận của cộng đồng; ii) thành viên của tổ chức tập thể không đại diện được cho hết cộng đồng, nhiều CDĐL chỉ là một bộ phận nhỏ, như: cà phê Buôn Ma Thuột, gạo nàng nhen thơm Bảy Núi...; iii) nguồn lực hạn chế, chủ yếu được tổ chức thông qua đề tài, dự án, trong khi đó phạm vi của khu vực địa lý rất rộng, nhiều CDĐL ở phạm vi 2-3 huyện, số lượng doanh nghiệp, hộ gia đình quá lớn.

2.5.2 Vai trò trong cấp GCN quyền sử dụng CDĐL

Quy chế CE 510/2006, nay là quy chế số CE 1151/2012 của EU là thể chế cơ sở để quản lý CDĐL tại các nước thành viên. Theo đó, tổ chức tập thể được xác định là chủ thể quản lý, là một đối tượng quản lý được xây dựng trên nguyên tắc hoạt động và hệ thống kiểm soát chặt chẽ trên cơ sở những ràng buộc pháp lý cụ thể giữa các chủ thể tham gia quản lý.

Tuy nhiên, thực tế các mô hình quản lý CDĐL ở Việt Nam hiện nay, vai trò của tổ chức tập thể trong hoạt động cấp quyền sử dụng được phân thành 2 mức độ khác nhau:

- Không có vai trò trong cấp, thu hồi GCN quyền sử dụng: CDĐL bưởi Tân Triều, gạo nàng nhen thơm Bảy Núi, nho Ninh Thuận quy định: mọi tổ chức, cá nhân

có đủ điều kiện về sản xuất kinh doanh... được quyền nộp đơn lên Sở KH-CN/UBND huyện để được cấp GCN quyền sử dụng. Sở/UBND huyện sẽ tiến hành thẩm định hồ sơ và cấp GCN quyền sử dụng CDĐL nếu đủ điều kiện. Quy định về thẩm định, đánh giá hồ sơ do Sở KH-CN thực hiện, không có vai trò của Hiệp hội tham gia vào quá trình này.

- Tổ chức tập thể đóng vai trò thẩm định, xác nhận hồ sơ xin cấp GCN quyền sử dụng của các thành viên, đặc biệt là các CDĐL như: nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Ma Thuột, quế Văn Yên... Trong trường hợp này, vai trò của các tổ chức tập thể là khá rõ ràng, đặc biệt là việc đánh giá, thẩm định điều kiện, khả năng sản xuất, chế biến và kinh doanh của các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu xin cấp quyền.

Sự thiếu vắng vai trò của tổ chức tập thể đã và đang dẫn đến nhiều vấn đề trong quản lý CDĐL ở các địa phương hiện nay đó là:

- Không phát huy được sự giám sát của cộng đồng: CDĐL là sản phẩm mang tính đặc thù, do đó quá trình sản xuất và chế biến, thương mại luôn mang những đặc trưng riêng của cộng đồng. Vì vậy, sự giám sát của cộng đồng luôn là yếu tố quan trọng và mang lại hiệu quả cao. Thiếu vắng sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là tổ chức tập thể trong quá trình quản lý sẽ gây ra sự khó khăn, đồng thời có thể hình thành những mâu thuẫn về các nội dung liên quan đến sản phẩm (chất lượng, quy trình...). Vấn đề của nước mắm Phú Quốc về vấn đề đóng chai là một ví dụ điển hình cho sự tham gia của cộng đồng trong quá trình tổ chức sản xuất và quyết định các vấn đề liên quan đến QTKT.

- Giá trị truyền thống, kỹ năng của người dân có thể bị bỏ ngỏ: việc đánh giá về kỹ năng sản xuất là một yếu tố rất khó, chính vì thế sự tham gia của các doanh nghiệp, hộ gia đình trong sản xuất CDĐL luôn là một vấn đề khó khăn. Đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập, hộ nông dân chưa đủ kinh nghiệm. Để đảm bảo sự khách quan trong việc đánh giá về truyền thống, kỹ năng của tổ chức, cá nhân trong sản xuất sản phẩm mang CDĐL thì dựa vào năng lực, sự đánh giá của cộng đồng là cần thiết. Sự thiếu vắng này có thể làm cho các giá trị truyền thống và kỹ năng đặc thù của người dân giảm đi, dẫn đến ảnh hưởng đến giá trị của sản phẩm, cộng đồng sản xuất CDĐL.

Tuy nhiên, dù trong trường hợp nào thì vai trò của tổ chức tập thể cũng nảy sinh vấn đề bất cập đó là: đối với doanh nghiệp, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức tập thể thì vai trò của tổ chức tập thể sẽ thiếu vắng. Trong trường hợp của quế Văn Yên, Hiệp hội hiện nay chỉ có 97 thành viên, trong khi đó phạm vi của CDĐL trên địa bàn rất nhiều xã, nên Hiệp hội chỉ có thể quản lý được 97 thành viên của mình.

Điều này dẫn đến sự mất công bằng giữa các thành viên trong cộng đồng về khả năng sử dụng CDDL.

2.5.3 Tổ chức hoạt động kiểm soát CDDL

Như đã đề cập đến ở trên, hệ thống kiểm soát của các CDDL thường được quy định ở 3 mức độ, trong đó Tổ chức tập thể đóng vai trò là cơ quan kiểm soát nội bộ, có chức năng kiểm soát việc tuân thủ quy định về CDDL của các thành viên. Cụ thể:

- Quy định về kiểm soát nội bộ của Hiệp hội trong CDDL Phan Thiết có quy định về nội dung kiểm soát nội bộ như sau:

+ Kiểm soát kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất đến đóng chai, lưu hành trên thị trường, bao gồm: Kiểm soát khâu chuẩn bị nguyên liệu (muối, cá), chăm sóc chượp, kéo rút nước mắm, pha đấu thành phẩm, lắng lọc, nước mắm nguyên liệu, phụ gia, đóng chai, ghi và dán nhãn, bao gói, dán tem, kiểm soát thành phẩm, kiểm soát sản phẩm lưu thông trên thị trường.

+ Đối với đơn vị thu mua nước mắm nguyên liệu để sản xuất thành phẩm thì kiểm soát từ khâu chuẩn bị nước mắm nguyên liệu, phụ gia, bao gói, ghi nhãn hàng hóa, dán tem, kiểm soát thành phẩm, kiểm soát sản phẩm lưu thông trên thị trường.

+ Kiểm soát tình hình vệ sinh nhà xưởng, dụng cụ sản xuất, dụng cụ chứa đựng sản phẩm.

+ Kiểm soát các nội dung khác liên quan đến thực hiện Quy chế quản lý và sử dụng CDDL “Phan Thiết” dùng cho sản phẩm nước mắm.

- Quy chế quản lý CDDL của tỉnh Bắc Giang chỉ quy định: các tổ chức, cá nhân ”Thực hiện nghiêm túc các quy trình sản xuất bắt buộc trong sản xuất sản phẩm mang CDDL và quy chế quản lý nội bộ CDDL mà tổ chức, cá nhân là thành viên”, còn việc tổ chức kiểm soát như thế nào thì không được đề cập...

Thực tế đa phần các CDDL hiện nay đều có những quy định như vậy, có địa phương có quy định cụ thể, có địa phương không quy định về vai trò, trách nhiệm của tổ chức tập thể trong kiểm soát CDDL. Tuy nhiên, các quy định kiểm soát CDDL hiện nay đối với tổ chức tập thể còn nhiều bất cập, cụ thể là:

↳ Trách nhiệm không gắn liền với quyền hạn của tổ chức tập thể:

Kiểm soát nội bộ là việc tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát của tổ chức tập thể đối với các thành viên, hoạt động kiểm soát này nhằm mục tiêu đảm bảo chất lượng, nguồn gốc và dấu hiệu nhận diện của CDDL. Tuy nhiên, rất nhiều vấn đề đặt ra trong hoạt động của tổ chức tập thể với trách nhiệm của họ trong kiểm soát CDDL.

Bảng 2.7. Trách nhiệm và quyền hạn trong kiểm soát CDĐL Mộc Châu

Trách nhiệm	Quyền hạn
<ul style="list-style-type: none"> - Phát hành tem, nhãn, bao bì và hướng dẫn các hội viên sử dụng tem, nhãn, bao bì mang CDĐL; - Chủ động phối hợp với Sở KHCN, các sở, ngành có liên quan kiểm tra, kiểm soát nội bộ việc sử dụng tem, nhãn, bao bì; - Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế quản lý nội bộ việc sử dụng CDĐL; - Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế kiểm soát, giám sát việc thực hiện các tiêu chí bắt buộc trong QTKT sản xuất, chất lượng sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp với các tổ chức, các ban, ngành liên quan đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm, xâm phạm quyền đối với CDĐL. - Được quyền đứng tên là chủ thể đại diện các thành viên của tổ chức để được cấp quyền sử dụng CDĐL “Mộc Châu” dùng cho sản phẩm chè shan tuyết.

Nguồn: Quyết định số 46A/QĐ-KHCN ngày 06/6/2012 của giám đốc Sở KHCN Sơn La

+ Vấn đề thứ nhất đó là trách nhiệm kiểm soát nội bộ là một yêu cầu trong quy chế quản lý và sử dụng CDĐL, nhưng nó không trở thành điều kiện để được sử dụng CDĐL, nghĩa là nếu một tổ chức tập thể không tổ chức kiểm soát nội bộ thì các thành viên sẽ không được sử dụng CDĐL. Do đó, việc quy định này chỉ mang tính hình thức, nó không trở thành trách nhiệm gắn với quyền hạn sử dụng CDĐL của tổ chức tập thể, cũng như các thành viên.

+ Thứ hai: trách nhiệm của tổ chức tập thể không gắn với quyền hạn của họ, nghĩa là để đảm bảo sự tuân thủ của các thành viên thì tổ chức tập thể phải có quyền xử lý vi phạm gắn với quyền sử dụng CDĐL của các thành viên (Bảng 2.7). Chính vì thế, vai trò của tổ chức tập thể cũng chỉ mang tính hình thức, không mang tính ràng buộc pháp lý, cũng như sự tự nguyện của cộng đồng.

↳ Sự điều phối, kết hợp và sự thống nhất giữa kiểm soát nội bộ và kiểm soát bên ngoài, hệ thống kiểm soát cơ bản là độc lập, không có kế hoạch chung:

Theo kinh nghiệm của các nước, một nguyên tắc quan trọng trong hệ thống kiểm soát CDĐL đó là sự thống nhất, cụ thể là cả hệ thống kiểm soát phải được triển khai trên một kế hoạch chung, cụ thể, phân cấp và rõ ràng về trách nhiệm cho từng đơn vị. Ví dụ như: cơ quan kiểm soát bên ngoài sẽ kiểm soát chỉ tiêu gì, nội bộ kiểm soát gì, chỉ tiêu gì sẽ được kiểm soát 2 lần, phương pháp, công cụ kiểm soát phải đồng nhất... Nhưng đối với các quy định của các CDĐL ở Việt Nam, đa số là không xây dựng được kế hoạch đó, vì thế sự phối hợp giữa tổ chức tập thể và cơ quan kiểm soát bên

ngoài không có sự kết hợp và hình thành hệ thống thống nhất. Điều này sẽ dẫn đến sự chồng chéo, lãng phí và nhiều khi không cụ thể và rõ ràng.

↳ Kiểm soát nội bộ không phải là bắt buộc:

Quyền được sử dụng CDDL là quyền của các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện bảo hộ CDDL, một cá nhân được quyền sử dụng CDDL không bắt buộc phải là thành viên của một tổ chức tập thể. Vì thế, họ sẽ không thể thực hiện được hoạt động kiểm soát nội bộ. Điều này đồng nghĩa với việc 1 cá nhân có thể do 2 cơ quan kiểm soát (ngoại vi và nội bộ), và có thể chỉ do 1 cơ quan kiểm soát (kiểm soát ngoại vi). Đây là sự bất công bằng giữa các đối tượng sử dụng, điều đó cho thấy vai trò của tổ chức tập thể là không rõ ràng và đặt ra vấn đề: tổ chức tập thể có thực sự cần thiết trong hoạt động quản lý và sử dụng CDDL ở Việt Nam hiện nay?

2.5.4 Tổ chức quảng bá và giới thiệu CDDL

Một trong những vai trò quan trọng của các tổ chức tập thể đó là quảng bá, giới thiệu CDDL ra thị trường, đặc biệt là các dấu hiệu nhận diện sản phẩm nhằm thúc đẩy sự phát triển thương mại, kênh phân phối cho các thành viên. Đây cũng là nội dung được hầu hết các quy chế quản lý CDDL của Việt Nam quy định.

Quy chế quản lý CDDL chè Shan tuyết Mộc Châu quy định, hiệp hội phải chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, khai thác thị trường, xây dựng kênh tiêu thụ sản phẩm chè Shan tuyết mang CDDL “Mộc Châu” của các thành viên thuộc Hội. Trong khi đó, Hội sản xuất nước mắm Phú Quốc có trách nhiệm triển khai các hoạt động nâng cao giá trị của CDDL cho nước mắm Phú Quốc ...

Quy định thì như vậy, nhưng khó khăn nhất hiện nay là vấn đề sử dụng CDDL như thế nào. CDDL chỉ có giá trị và phát huy được hiệu quả khi sản phẩm được bán ra thị trường với dấu hiệu rõ ràng và có khả năng TXNG. Điều đó đồng nghĩa với việc sản phẩm đó phải được đóng gói, ghi nhãn tự hộ sản xuất, hoặc phải được kiểm soát rất chặt chẽ theo chuỗi nếu sản phẩm qua chế biến. Nhưng đây lại là một điểm yếu của nông sản Việt Nam, khi đa số người dân còn sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo phương thức truyền thống, khả năng và nhu cầu đóng gói, ghi nhãn còn hạn chế, không thể phát triển kênh thương mại riêng, trong khi đó sự kết nối giữa hộ sản xuất và doanh nghiệp thì chưa nhiều hoặc theo phương thức đứt đoạn. Thực tế này đã và đang làm cho việc sử dụng CDDL rất hạn chế, nguyên nhân không phải là do các quy định quản lý mà là do cấu trúc về chuỗi giá trị của các sản phẩm, đặc biệt là đặc điểm sản xuất của các CDDL của Việt Nam.

Một vấn đề nữa là điều kiện và nguồn lực để các tổ chức tập thể có thể thực hiện được nhiệm vụ này, đặc biệt là hội/hiệp hội (đa phần các CDĐL) với vai trò là một tổ chức xã hội nghề nghiệp, do đó nguồn thu chủ yếu từ sự đóng góp của các thành viên và các nguồn hỗ trợ, tài trợ, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là không có, vì thế đây cũng là một khó khăn cho hoạt động. Vì vậy, để có thể thúc đẩy vai trò và hiệu quả của Hội, cần có chính sách hỗ trợ hợp lý từ Nhà nước nhằm duy trì hoạt động ở mức độ cần thiết, đảm bảo hoạt động gắn với chức năng của tổ chức tập thể trong quản lý các CDĐL.

2.5.5 Ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động của tổ chức tập thể

Các cơ quan quản lý CDĐL cho rằng tổ chức tập thể (hội/hiệp hội) để hoạt động tốt trong hoạt động quản lý CDĐL cần có những điều kiện như: i) có năng lực về CDĐL và quản lý CDĐL; ii) có tiếng nói và quy tụ được đa số người sản xuất, chế biến và thương mại; iii) tổ chức được hoạt động thương mại sản phẩm chung cho các thành viên; iv) hỗ trợ các thành viên tổ chức sản xuất và thương mại sản phẩm; iv) được giao quyền quyết định trong quản lý CDĐL.

Năng lực của Hội/Hiệp hội gắn với quản lý CDĐL ở Việt Nam chưa đáp ứng để trở thành một chủ thể trong quản lý CDĐL hiện nay. Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực đảm nhận của tổ chức tập thể này, nghiên cứu đã xác định được những yếu tố như sau (Bảng 2.8):

- *Đội ngũ lãnh đạo giỏi và năng động và được bầu dân chủ*: đây là yếu tố còn thiếu trong việc tổ chức của các tổ chức hiện nay, ít nhiều có sự can thiệp của các cơ quan quản lý nhà nước đối với đội ngũ lãnh đạo. Cùng với đó lãnh đạo các tổ chức này thường không trực tiếp sản xuất hoặc thương mại sản phẩm nên cũng sẽ hạn chế trong việc thúc đẩy và định hướng hoạt động của hội.

- *Khả năng hỗ trợ và thúc đẩy thương mại*: trong bối cảnh cấu trúc thị trường, đặc điểm sản xuất và thương mại hiện nay, khả năng hỗ trợ thương mại sẽ là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của hội/hiệp hội.

- *Thiếu sự tham gia của tác nhân thương mại*: đối với các sản phẩm có các doanh nghiệp hoạt động như: cà phê, nước mắm thì có sự tham gia của doanh nghiệp vào Hội/hiệp hội, nhưng đối với các sản phẩm như: gạo, nho, bưởi thì hầu như không có sự tham gia của các tác nhân thương mại. Đặc biệt như bưởi Tân Triều thì tổ chức tập thể là Hội làm vườn, không có nhiều sự liên quan đến các cơ sở thương mại.

- *Hoạt động vì mục tiêu quản lý CDĐL*: sự hình thành của các tổ chức tập thể mang mục đích tham gia vào quản lý CDĐL nhiều hơn là các mục tiêu như: tạo tiếng

nói chung của cộng đồng, hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật, thúc đẩy thương mại cho các thành viên. Do đó, nó thể hiện khá rõ về mức độ thừa nhận quyền điều phối về quản lý CDDL theo các chính sách của Nhà nước, nhưng vai trò đối với các thành viên thì còn hạn chế và chưa được phát huy.

- *Sự hỗ trợ của Nhà nước*: sự hỗ trợ của Nhà nước sẽ đóng vai trò quan trọng, Hội nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Ma Thuột là những tổ chức ít nhiều thể hiện được vai trò của mình, trong giai đoạn đầu tiên đều có sự hỗ trợ của Sở KHCN về nguồn lực, đặc biệt là tài chính. Do đó, cần thiết một sự hỗ trợ của Nhà nước trong hoạt động của hội/hiệp hội ít nhất là trong 2-3 năm đầu hoạt động về: kinh phí, nâng cao năng lực.

Ngoài những yếu tố trên, các yêu cầu về sự rõ ràng và phù hợp trong hoạt động, quy định của tổ chức; các hoạt động dân chủ, công khai, minh bạch cũng là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức này.

Bảng 2.8. Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Hội/hiệp hội

STT	Các yếu tố ảnh hưởng	Đánh giá của cơ quan quản lý (Điểm)	Đánh giá của chuyên gia (Điểm)
1	Đội ngũ lãnh đạo giỏi, năng động và được bầu dân chủ	1,79	2,5
2	Tổ chức được hoạt động thương mại	3,48	2,97
3	Sự hỗ trợ của Nhà nước (về tổ chức, kinh phí, chuyên môn)	4,13	3,74
4	Điều lệ hoạt động, quy định hoạt động rõ ràng, phù hợp	4,21	4,15
5	Nội dung hoạt động phong phú, cần thiết	4,34	4,63
6	Hoạt động dân chủ, công khai, minh bạch	4,53	4,38
7	Sự đóng góp tài chính của các thành viên	5,72	4,55

(Điểm số là đánh giá đối với các yếu tố theo thứ tự quan trọng từ 1-10)

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Vai trò Nhà nước trong quản lý CDDL hiện nay là rất rõ ràng, nhưng cần có sự chuyển đổi và nâng cao vai trò của tổ chức tập thể trong quản lý CDDL, nâng cao năng lực của các tổ chức tập thể là cần thiết, nhưng cũng cần phải xem xét việc tổ chức về hệ thống, theo đó 1 hay nhiều tổ chức tập thể sẽ tham gia vào quản lý CDDL. Điều này

phụ thuộc rất nhiều vào quy mô của CDĐL và đặc điểm sản xuất, thương mại của sản phẩm, để đảm bảo rằng các tổ chức tập thể có khả năng thúc đẩy cộng đồng và mạng lưới thông tin về các định hướng quan trọng trong hệ thống sản xuất CDĐL, chứ không đơn thuần là chỉ có chức năng quản lý CDĐL.

2.6 Ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt động quản lý CDĐL

Nhìn một cách tổng thể từ các mô hình quản lý CDĐL, các mô hình quản lý CDĐL vẫn gặp nhiều khó khăn, mặc dù các quy định thể chế, chính sách của địa phương được xây dựng đầy đủ, nhưng quá trình áp dụng vào thực tiễn thì còn rất nhiều hạn chế, đặc biệt là hai chủ thể chính: 1) vận hành mô hình quản lý bị đứt đoạn, đặc biệt là sau khi trao quyền sử dụng cho các tổ chức, cá nhân; 2) các tổ chức tập thể hoạt động thiếu những cơ chế thúc đẩy, trong khi nhu cầu sử dụng CDĐL của người sản xuất, doanh nghiệp còn hạn chế.

Kết quả phân tích ở phần hiện trạng đã cho thấy được những khó khăn của các mô hình quản lý CDĐL ở các địa phương. Vậy đâu là những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của mô hình quản lý CDĐL hiện nay, dựa trên những ý kiến đánh giá, luận giải của các chuyên gia, nghiên cứu đã xác định được những yếu tố như sau:

2.6.1 Chính sách và hỗ trợ của Nhà nước

Vai trò và sự hỗ trợ của Nhà nước là một trong những yếu tố đầu tiên quyết định đến các mô hình quản lý CDĐL ở các địa phương, vai trò và sự hỗ trợ thể hiện qua các khía cạnh như sau:

- Quy định về tổ chức quản lý CDĐL chưa phù hợp: tiếp cận thiên về quản lý nhà nước đã tạo ra quan điểm bổ sung thêm quyền hạn cho các cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ, như quyền cấp phép, quyền kiểm tra. Sự hình thành các quy định về cấp GCN quyền sử dụng hay quản lý tem nhãn đã làm cho hệ thống quản lý mang tính Nhà nước, ngay cả các tổ chức tập thể cũng trở thành cơ quan quản lý.

- Các chính sách chưa khuyến khích người dân sử dụng CDĐL: quá trình quản lý cần được đánh giá dựa trên nhu cầu, trong bối cảnh sản xuất nhỏ, thương mại truyền thống của các sản phẩm nông nghiệp, việc khuyến khích người dân sử dụng CDĐL là giải pháp phù hợp. Tuy nhiên, các quy định về cấp quyền, tổ chức hệ thống kiểm soát đã trở thành các thủ tục hành chính và hệ thống vận hành phức tạp, hình thành chi phí trong hoạt động quản lý, nhưng lại thiếu nguồn lực để bù đắp chi phí đó. Dẫn đến việc sử dụng CDĐL của doanh nghiệp, người dân còn hạn chế.

- Chính sách chưa được xây dựng dựa trên sự đồng thuận và bao hàm các giá trị truyền thống của người dân: quá trình xây dựng các chính sách thiếu sự tham gia và tạo sự đồng thuận của người dân, đặc biệt là quá trình xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, QTKT...

Nước mắt Phú Quốc đã xảy ra rất nhiều mâu thuẫn về việc đóng chai, tiêu chuẩn chất lượng... giữa các doanh nghiệp. Do đó, từ năm 2012 đến 2015, CDĐL nước mắt Phú Quốc đã tập trung vào việc hình thành sự đồng thuận của cộng đồng doanh nghiệp về QTKT và hình ảnh nhận diện, quy trình kiểm soát. Đến năm 2015, CDĐL Phú Quốc đã: 1) tìm được sự đồng thuận của các doanh nghiệp – địa phương về QLCL, đặc biệt là của tất cả các doanh nghiệp lớn; 2) QTKT đã rõ ràng về yếu tố, công cụ, phương pháp kiểm soát.

- Chi phí tổ chức quản lý chưa được bù đắp: Mặc dù Nhà nước đã hỗ trợ kinh phí trong thời gian xây dựng mô hình quản lý, tuy nhiên hầu hết doanh nghiệp, người dân chưa sẵn sàng chi trả chi phí để sử dụng CDĐL, do đó kinh phí hoạt động của cơ quan quản lý, kiểm soát và của Hội trở thành rào cản để thúc đẩy hoạt động vận hành hệ thống. Duy trì sự hỗ trợ của Nhà nước về chi phí hoạt động là yêu cầu và mong muốn để đảm bảo được hệ thống quản lý và sử dụng CDĐL vận hành trên thực tế.

- Ngoài ra, năng lực và sự quyết tâm của cơ quan quản lý cũng là một yếu tố được đánh giá ảnh hưởng đến mô hình quản lý CDĐL. CDĐL là một đối tượng rất mới, cùng với đó là trách nhiệm và sự quyết tâm trong việc vận hành hệ thống dẫn đến quá trình quản lý CDĐL bị đứt đoạn, đặc biệt là sau khi dự án, đề tài hỗ trợ kết thúc.

Kết quả đánh giá ở trên cũng phù hợp với ý kiến chung của 35 cơ quan quản lý và 78 chuyên gia (Bảng 2.9). Tuy có sự khác nhau về thứ tự quan trọng đối với các yếu tố, nhưng có sự đồng thuận về nội dung, cụ thể: sự hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh, các quy định về quản lý CDĐL chưa cụ thể và phù hợp; tổ chức bộ máy chưa phù hợp là 3/5 yếu tố quan trọng nhất.

Bảng 2.9. Yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của mô hình quản lý CDDL

STT	Các yếu tố ảnh hưởng	Đánh giá của cơ quan quản lý (Điểm)	Đánh giá của chuyên gia (Điểm)
1	Sự hỗ trợ chưa đủ mạnh	3,2	3,98
2	Nhận thức và mức độ tham gia của người dân	3,5	4,32
3	Các quy định về quản lý CDDL chưa cụ thể và phù hợp	4,44	4,03
4	Bộ máy quản lý chưa phù hợp	4,57	5,04
5	Năng lực của Hội/hiệp hội còn yếu và hạn chế	5,21	5,44
6	Năng lực của các cơ quan liên quan (cơ quan quản lý, cơ quan kiểm soát bên ngoài)	5,85	-
7	Nhu cầu sử dụng CDDL của người dân hạn chế	6,25	4,7
8	Yêu cầu của thị trường về các dấu hiệu CDDL	-	5,85

(Điểm số là đánh giá đối với các yếu tố theo thứ tự quan trọng từ 1-10)

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

2.6.2 Vai trò của tổ chức tập thể

Năng lực của tổ chức tập thể là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDDL, tạo được sự đồng thuận về ý kiến đánh giá của các chuyên gia và cơ quan quản lý. Thể hiện ở các khía cạnh về năng lực:

- Năng lực về quản lý CDDL: vai trò của các tổ chức tập thể trong quản lý các CDDL của Việt Nam còn mờ nhạt, các hội/hiệp hội chỉ mang tính phối hợp trong các hoạt động thẩm định hồ sơ, đánh giá về điều kiện sản xuất để các doanh nghiệp, cá nhân xin cấp GCN quyền sử dụng. Các hội/hiệp hội được giao kiểm soát nội bộ nhưng nó không trở thành điều kiện bắt buộc để được sử dụng CDDL, do đó 7/8 CDDL các hội/hiệp hội không triển khai hoạt động kiểm soát. Cùng với đó CDDL là một khái niệm rất mới ngay cả đối với các tổ chức tập thể, do đó cũng trở thành một thách thức về khả năng tham gia quản lý.

- Năng lực về kỹ thuật: lãnh đạo các hiệp hội thường không phải là đối tượng tham gia trực tiếp vào sản xuất (như Ninh Thuận, cà phê Buôn Ma Thuột, nón lá Huế, quế Văn Yên, bưởi Tân Triều...) do đó mức độ am hiểu về kỹ thuật, đặc biệt là các

đặc trưng về chất lượng, truyền thống hạn chế. Ảnh hưởng đến khả năng hỗ trợ, hướng dẫn thành viên sử dụng và phát triển CDDL.

- Không đủ năng lực về thương mại: 7/8 hội/hiệp hội CDDL được khảo sát không có khả năng về thương mại, ngoài việc không tổ chức được hoạt động thương mại chung để hỗ trợ các thành viên, ngay cả các hoạt động về quảng bá và giới thiệu để mở rộng kênh phân phối cũng rất hạn chế. Đối với CDDL gạo năng nhen thom Bảy Núi, Tổ hợp tác được quy định thực hiện chức năng thương mại nhưng tại thời điểm khảo sát, tổ hợp tác chưa được thành lập. Điều đó cho thấy, bản thân các quy định về quản lý và sử dụng CDDL cũng mới là định hướng chứ chưa bám sát vào thực tế.

- Năng lực về khả năng thiết lập mạng lưới và sự công nhận ở cấp độ thể chế: về năng lực này của các tổ chức tập thể thì sự công nhận ở cấp độ thể chế (khả năng hợp tác, đàm phán với chính quyền) được thể hiện rõ hơn cả, bởi đa phần lãnh đạo các Hội/hiệp hội là cán bộ quản lý nhà nước nghỉ hưu (cà phê Buôn Ma Thuột, nho Ninh Thuận, nước mắm Phú Quốc) hoặc cán bộ thuộc các tổ chức đoàn thể xã hội như Hội phụ nữ, Hội làm vườn...

Tuy nhiên, khả năng để thiết lập mạng lưới, tạo sự đồng thuận của cộng đồng là khó khả thi, bởi số lượng doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình quá lớn, khả năng tạo dựng một tổ chức như vậy là khó khả thi nếu không có hình thức tổ chức hợp lý. Hội/hiệp hội hiện nay chủ yếu có các thành viên là các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất lớn, rất ít đại diện của nông dân, thể hiện tiếng nói của cộng đồng sản xuất nhỏ.

Sự thiếu vắng về năng lực của các tổ chức tập thể ở Việt Nam dẫn đến nhiều khó khăn đó là: không phát huy được sự giám sát cộng đồng trong sử dụng CDDL; giá trị truyền thống, kỹ năng sản xuất có thể bị bỏ ngỏ, không được kiểm soát. Tuy nhiên, thực tế hoạt động của các Hội/hiệp hội hiện nay đang bị ảnh hưởng bởi yếu tố quản lý nhà nước hơn là hỗ trợ và thúc đẩy các thành viên sử dụng CDDL. Đặc biệt là quyền được in, quản lý, cấp phát tem, quyền được xác nhận hồ sơ... Để thực hiện vai trò của Hội/hiệp hội trong quản lý CDDL thì cần đổi mới về phương thức hoạt động, đặc biệt là vai trò của các hành động tập thể cần được thúc đẩy, tạo ra tiếng nói chung, tính dân chủ, khả năng giám sát của các thành viên trong tổ chức.

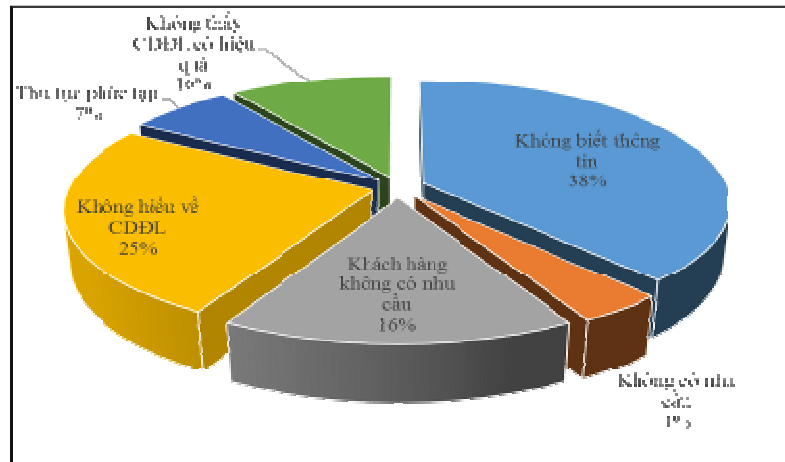
Một vấn đề cần phải tháo gỡ đó là cơ sở pháp lý trong hoạt động của các Hội, đặc biệt là quyền được tham gia vào các hoạt động như: tham gia xây dựng cơ chế, chính sách; thực hiện một số hoạt động quản lý nhà nước, dịch vụ công; tư vấn, phản biện... Những vấn đề này cần được quy định cụ thể và rõ ràng trong các quy định của pháp luật. Dự thảo hoạt động về Hội đang được xây dựng, tuy nhiên để thúc đẩy năng lực và

vai trò của Hội trong hoạt động sản xuất kinh doanh thì cần quy định rõ quyền và nghĩa vụ của Hội.

2.6.3 Năng lực của tác nhân thúc đẩy thương mại

Sản xuất, thương mại truyền thống, quy mô sản xuất nhỏ và thiếu các tác nhân đầu tàu là những khó khăn chung trong hoạt động sản xuất nông nghiệp của Việt Nam. Đặc điểm này cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDĐL. Tuy nhiên, năng lực và khả năng thúc đẩy của tác nhân chủ chốt còn thể hiện ở nhiều yếu tố:

- Đóng góp và điều phối về xây dựng và chuẩn hóa sản phẩm: sự gắn kết giữa chất lượng đặc thù và chất lượng thương mại theo yêu cầu của thị trường cần được thúc đẩy, để nâng cao khả năng tiếp cận thị trường của sản phẩm. Với các CDĐL đã được bảo hộ, sự tham gia của các tác nhân thương mại còn rất hạn chế như: gạo nàng nhen thom Bẫy Núi, quế Văn Yên (chủ yếu là cơ sở thu gom thương mại), các sản phẩm khác như: bưởi Tân Triều, nho Ninh Thuận thì chiến lược thương mại của các doanh nghiệp lại đi theo hướng riêng, vượt quá khả năng đáp ứng chung của cộng đồng, do đó rất khó để thúc đẩy và hỗ trợ được các hộ sản xuất nhỏ.



Biểu đồ 2.13. Lý do hộ gia đình, doanh nghiệp không đăng ký sử dụng CDĐL (% ý kiến)

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

- Chưa hình thành tác nhân thương mại, liên kết chuỗi giá trị trong hoạt động sản xuất thương mại sản phẩm CDĐL, như: i) việc phân phối và mở rộng thị trường với các sản phẩm được đóng gói, sử dụng nhãn hàng hóa còn hạn chế, dẫn đến việc thúc đẩy dấu hiệu CDĐL ra thị trường rất khó khăn; ii) không có tác nhân hỗ trợ và liên kết với người dân trong tiêu thụ sản phẩm.

Việc xây dựng và hỗ trợ tác nhân thương mại đủ mạnh là định hướng cũng như thách thức trong việc thúc đẩy phát triển CDĐL trong thời gian tới, nhận định cũng nhận được sự đồng thuận của chuyên gia và cơ quan quản lý nhà nước (Bảng 2.9).

Trong khi đó, một trong những lý do quan trọng để hộ gia đình, doanh nghiệp không đăng ký sử dụng CDĐL đó là “khách hàng không có nhu cầu”, chiếm tỷ lệ 16% ý kiến trả lời (Biểu đồ 2.13). Kết quả này đã chứng minh: nhu cầu và khả năng sử dụng dấu hiệu CDĐL trên thị trường của các tác nhân thương mại có vai trò quan trọng thúc đẩy nhu cầu sử dụng CDĐL của doanh nghiệp và người dân.

2.6.4 Lựa chọn sản phẩm và tiếp cận về hoạt động kiểm soát

Việc lựa chọn sản phẩm để bảo hộ CDĐL ở nhiều sản phẩm chưa phù hợp, chỉ tổ chức bảo hộ sản phẩm nguyên liệu như: cà phê nhân, vò quế... trong khi các sản phẩm này chỉ là sản phẩm nguyên liệu. Yêu cầu của nhà nhập khẩu, hoặc doanh nghiệp chế biến là rào cản cho việc sử dụng CDĐL, trường hợp của cà phê Buôn Ma Thuật là ví dụ cụ thể, trong số rất nhiều doanh nghiệp xuất khẩu, chỉ có Công ty XNK 2/9 Đắk Lắk là cố gắng thuyết phục nhà sản xuất sử dụng logo CDĐL trên bao bì, nhưng đây cũng là quá trình rất khó khăn. Trong khi đó, cả tỉnh Đắk Lắk có gần 100 cơ sở chế biến cà phê bột, nhưng sản phẩm này lại không được bảo hộ CDĐL.

Yêu cầu và mức độ kiểm soát CDĐL cũng cần một sự linh hoạt trong quản lý CDĐL, một câu hỏi đặt ra đó là vì sao phải áp dụng hệ thống kiểm soát CDĐL của Châu Âu vào Việt Nam? Điều này phụ thuộc vào việc lựa chọn thị trường chúng ta hướng đến. CDĐL cam Cao Phong là ví dụ cho chiến lược tiếp cận thị trường, kiểm soát tốt thị trường nội huyện, dựa trên đặc thù về thương mại là giải pháp phù hợp và có những tác động tích cực về thị trường. Do đó, việc lựa chọn thị trường và các giải pháp quản lý cần được cân nhắc tùy thuộc vào đặc trưng của sản phẩm.

2.6.5 Nhu cầu sử dụng CDĐL trong điều kiện sản xuất truyền thống

Nhu cầu sử dụng CDĐL được xác định là yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các CDĐL, Nhà nước bảo hộ CDĐL để hỗ trợ và thúc đẩy thương mại sản phẩm, nâng cao giá trị cho người sản xuất, thương mại. Tuy nhiên, người sản xuất, thương mại không có nhu cầu sử dụng dấu hiệu CDĐL thì mục tiêu này sẽ không thể đạt được.

Đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng CDĐL, 5 yếu tố được xác định đó là: i) lợi ích do CDĐL mang lại chưa rõ ràng; ii) chưa có các tác nhân thương mại đủ mạnh để thúc đẩy thương mại, trong điều kiện quy mô sản xuất nhỏ lẻ, thương

mại theo phương thức truyền thống; iii) mức độ quan tâm đến CDDL của doanh nghiệp, người dân còn yếu; trong khi iv) chi phí để sử dụng CDDL còn cao, xét trên khía cạnh đầu tư để áp dụng QTKT, hoạt động kiểm soát...; v) các quy định về quản lý CDDL chưa phù hợp với đặc trưng sản xuất, thương mại trên thực tế (Bảng 2.10).

Bảng 2.10. Yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng CDDL

STT	Các yếu tố ảnh hưởng	Đánh giá của cơ quan quản lý (Điểm)	Đánh giá của chuyên gia (Điểm)
1	Lợi ích về CDDL chưa rõ ràng	2,71	2,33
2	Mức độ quan tâm đến CDDL	3,43	3,50
3	Quy mô sản xuất nhỏ lẻ	4,51	
4	Chưa có tác nhân thương mại đủ mạnh để thúc đẩy	4,54	3,22
5	Các quy định về CDDL phù hợp với đặc điểm sản xuất của hộ	5,00	-
6	Chi phí sử dụng CDDL còn cao (áp dụng quy trình, kiểm soát...)	-	4,27
7	Đặc điểm về tổ chức sản xuất, thương mại của hộ	-	5,16

(Điểm số là đánh giá đối với các yếu tố theo thứ tự quan trọng từ 1-10)

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Tiếp cận về các giải pháp hỗ trợ để thúc đẩy nhu cầu sử dụng CDDL của người sản xuất, kinh doanh trong điều kiện của Việt Nam đóng vai trò rất quan trọng, cần dựa trên 2 yếu tố: i) tổ chức sản xuất hợp lý để tiếp cận thị trường, do đó đối tượng sử dụng CDDL phải là doanh nghiệp, HTX, cơ sở thương mại và cơ sở sản xuất lớn; ii) chính sách quản lý cần mang tính hỗ trợ, thúc đẩy chứ không phải kiểm soát và quản lý.

Trong bối cảnh tổ chức sản xuất nhỏ lẻ, truyền thống, các lý do để hộ sản xuất, doanh nghiệp không nộp đơn đăng ký sử dụng CDDL có nhiều, kết quả khảo sát hộ gia đình, doanh nghiệp chưa có GCN sử dụng CDDL cho thấy, tỷ lệ trả lời lý do không đăng ký sử dụng CDDL: “không thấy CDDL có hiệu quả” chiếm 10% và “không có nhu cầu” chiếm 4% (Biểu đồ 2.13).

2.7 Kết quả về quản lý CDDL cho sản phẩm nông sản ở Việt Nam

2.7.1 Kết quả quản lý CDDL theo các nội dung quản lý

Ở mức độ quản lý vĩ mô, hoạt động quản lý CDDL chỉ dừng lại ở các hoạt động quảng bá và giới thiệu CDDL, đặc biệt là các Bộ liên quan như: KH-CN, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương. Tuy nhiên, đối với hoạt động quản lý ở địa phương, các nội dung của hoạt động quản lý CDDL cũng đạt được những kết quả nhất định:

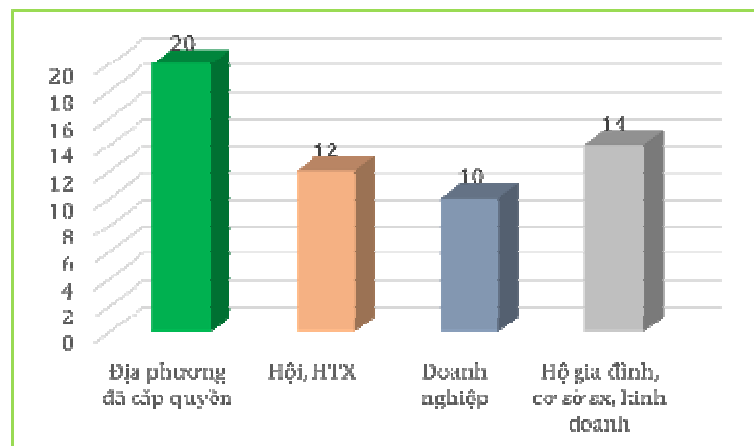
a. Xây dựng chính sách quản lý CDDL

Với 35/42 CDDL đã xây dựng và ban hành quy định về quản lý và sử dụng CDDL, đây là kết quả thể hiện rõ nét nhất sự quan tâm và nỗ lực của các địa phương, đặc biệt các văn bản này có đến 54% là do UBND tỉnh/thành phố ban hành.

Đối với các văn bản quản lý khác như: quy trình cấp, thu hồi quyền sử dụng; QTKT; quy chế kiểm soát, mặc dù có sự khác nhau giữa các địa phương về chủng loại, số lượng văn bản được ban hành, nhưng tỷ lệ CDDL có ban hành các loại văn bản này đều đạt từ 63-74%.

Kết quả xây dựng chính sách đã thể hiện những thành công bước đầu trong hoạt động quản lý CDDL, quá trình thực thi chính sách còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Nhưng trong bối cảnh CDDL là một đối tượng mới, chưa có hướng dẫn cụ thể từ các văn bản pháp luật cấp vĩ mô, thì đây là những kết quả đáng trân trọng.

b. Cấp GCN quyền sử dụng



Biểu đồ 2.14. Cơ cấu các cơ sở được cấp GCN quyền sử dụng CDDL

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Có đến 20/35 CDDL đã tổ chức cấp GCN quyền sử dụng CDDL cho các tổ chức, cá nhân sau khi được Nhà nước bảo hộ. Đối tượng được cấp GCN gồm có Hội/HTX,

doanh nghiệp, hộ gia đình và cơ sở kinh doanh. Trong đó, 12 CDDL cấp GCN cho đối tượng là hội/HTX, 10 địa phương có cấp GCN cho doanh nghiệp và 14 địa phương có cấp cho hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh (Biểu đồ 2.14).

Đối với các CDDL được khảo sát sâu, kết quả của hoạt động cấp GCN quyền sử dụng cụ thể như sau:

Bảng 2.11. Thực trạng về cấp GCN quyền sử dụng CDDL

STT	Chỉ dẫn địa lý	Số cơ sở được cấp GCN	Tỷ lệ so với tổng cơ sở sản xuất, kinh doanh
1	Nước mắm Phú Quốc	61	53%
2	Cà phê Buôn Ma Thuột	10	N/a
3	Nho Ninh Thuận	8	N/a
4	Gạo nàng nhen thơm Bẫy Núi	0	N/a
5	Bưởi Tân Triều	0	N/a
6	Quế Văn Yên	0	N/a
7	Vải thiều Lục Ngạn	1	N/a
8	Nón Lá Huế	30	N/a

Ghi chú: N/a – số lượng cơ sở sản xuất quá lớn, không thể thống kê.

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Nước mắm Phú Quốc là CDDL cấp GCN quyền sử dụng nhiều nhất với 51% số doanh nghiệp, vải thiều Lục Ngạn thì cấp GCN cho Hội, các sản phẩm còn lại số lượng không đáng kể so với số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm. Nhiều sản phẩm chưa thực hiện cấp quyền sử dụng như: gạo nàng nhen Thơm Bẫy Núi, bưởi Tân Triều, quế Văn Yên, mặc dù các sản phẩm này đã được bảo hộ trong giai đoạn 2010-2013.

c. Hoạt động tổ chức kiểm soát

Hoạt động tổ chức kiểm soát CDDL để đảm bảo rằng các sản phẩm khi bán ra thị trường đảm bảo danh tiếng, chất lượng như Nhà nước đã bảo hộ. Tuy nhiên, 7/8 CDDL được khảo sát sâu không triển khai trên thực tế (chỉ có CDDL nước mắm Phú Quốc hoạt động). Cụ thể là:

- Tổ chức có nhiệm vụ kiểm soát không tổ chức triển khai: các đơn vị này không biết/không hiểu chức năng nhiệm vụ được giao; cùng với đó là năng lực hạn chế, 100% các đơn vị được giao nhiệm vụ, không được giao nguồn lực (tài chính, con người), không được đào tạo, tập huấn về chuyên môn, kỹ thuật liên quan đến sản phẩm; sự luân chuyển cán bộ thường xuyên cũng trở thành một nguyên nhân dẫn đến khoảng trống, không thể kết nối về mặt chuyên môn.

- Hoạt động kiểm soát nội bộ không vận hành: 4/8 tổ chức tập thể không tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm soát, 1 CDDL là gạo vàng nhen Bẫy Núi chưa thành lập được tổ chức tập thể, 2 CDDL có vận hành hoạt động kiểm soát nội bộ là nước mắm Phú Quốc và cà phê Buôn Ma Thuật nhưng cũng không thường xuyên.

d. Hoạt động tuyên truyền, quảng bá CDDL

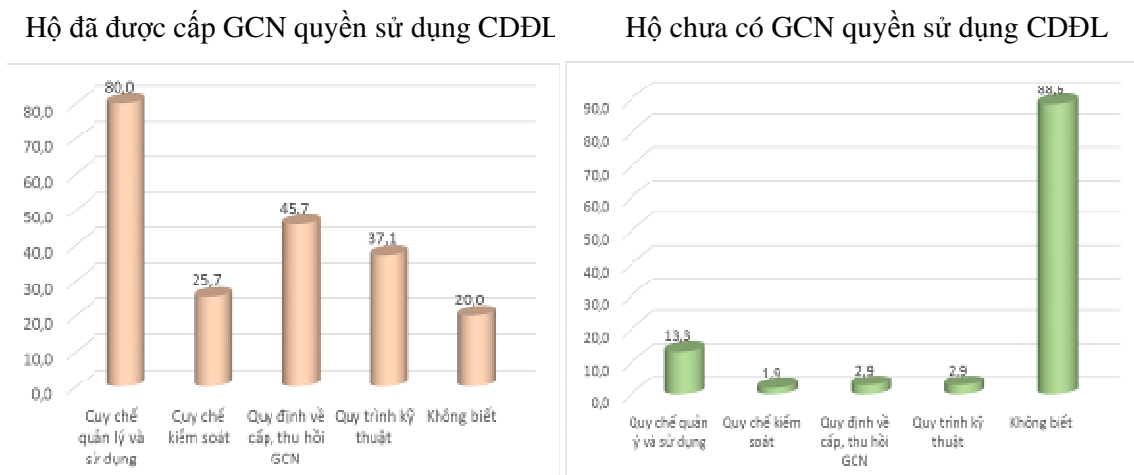
Đề CDDL phát huy được hiệu quả cần sự thúc đẩy từ thị trường, nhưng cũng cần sự nỗ lực, và sự tham gia của doanh nghiệp, người dân trong khu vực địa lý. Tuy nhiên, thực tế cho thấy ngay cả kết quả của các hoạt động quảng bá, nâng cao nhận thức đối với người dân vẫn còn rất nhiều hạn chế.

- Đối với các doanh nghiệp, hộ gia đình chưa có GCN quyền sử dụng CDDL, mức độ hiểu biết về các quy định CDDL rất thấp, 88,6% ý kiến trả lời không biết về CDDL, số còn lại chỉ có 13,3% có biết về quy chế quản lý và sử dụng CDDL (Biểu đồ 2.15).

- Ngay cả đối với doanh nghiệp, hộ gia đình đã có GCN quyền sử dụng CDDL thì cũng có đến 20% không hiểu về quy chế quản lý và sử dụng, chỉ có 25,7% hiểu về quy chế kiểm soát...

Những số liệu về hiện trạng cho thấy: i) mức độ quảng bá, giới thiệu về CDDL còn hạn chế ngay cả trong cộng đồng sản xuất, kinh doanh sản phẩm; ii) việc cấp quyền sử dụng CDDL chưa thực sự theo yêu cầu và mong muốn của doanh nghiệp, người dân, 20% doanh nghiệp, hộ gia đình nộp hồ sơ xin cấp quyền nhưng lại không hiểu về CDDL.

Đơn vị: % ý kiến



Biểu đồ 2.15. Mức độ hiểu biết về các quy định CDDL của DN, người dân

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Ngoài ra, các hoạt động giới thiệu, quảng bá ra thị trường cũng chỉ được các địa phương triển khai tập trung trong thời gian thực hiện dự án hỗ trợ, sau khi kết thúc dự án, các hoạt động quảng bá rất hạn chế, chủ yếu là tham gia các hội chợ thương mại khi có chương trình hỗ trợ của các cơ quan, không có sự chủ động của tổ chức tập thể, doanh nghiệp và người dân.



Tuy nhiên, trong bối cảnh chung đó vẫn có những "điểm sáng" trong hoạt động quảng bá CDDL, đó là việc CDDL đã tổ chức tuần lễ về CDDL vào năm 2014 với các sự kiện như lễ hội nước mắm truyền thống, hội nghị công bố tiêu chuẩn nước mắm được bảo hộ CDDL tại Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh. Những sự kiện này đã tác động tích cực đến hệ thống phân phối, đặc biệt là hệ thống siêu thị, các sản phẩm nước mắm không có dấu hiệu CDDL không được các hệ thống siêu thị tiếp nhận. Sự thành công của CDDL trong hoạt động quảng bá là bài học quan trọng cho tiếp cận về thương mại trong quản lý CDDL, đặc biệt là những sản phẩm bị lạm dụng về dấu hiệu CDDL trên thị trường.

d. Hoạt động bảo vệ và xử lý xâm phạm quyền sử dụng CDDL

Hoạt động bảo vệ và xử lý xâm phạm còn hạn chế, chỉ diễn ra ở một số sản phẩm như: nước mắm Phú Quốc, cam Cao Phong... Bởi hoạt động sử dụng CDDL hiện nay vẫn mang tính chất khuyến khích.

2.7.2 Một số thành công của hoạt động quản lý CDDL ở Việt Nam

Kết quả khảo sát đối với 35 CDDL cho thấy, mặc dù các mô hình quản lý hiện nay chưa có sự thống nhất, cả về chính sách lẫn quá trình tổ chức trên thực tế nhưng CDDL cũng đã có những tác động tích cực, đó là:

a. Sự quan tâm của chính quyền, người dân đối với CDDL

Có nhiều cách tiếp cận trong việc đánh giá tác động mà các CDDL mang lại trên thực tế với nhiều phương pháp, khía cạnh khác nhau. Luận án đã tiếp cận việc đánh giá hiệu quả của các CDDL dựa trên ý kiến của các chuyên gia, các doanh nghiệp và hộ gia đình được cấp quyền sử dụng CDDL.

Tác động lớn nhất mà CDDL mang lại đó là đã làm thay đổi sự quan tâm của chính quyền địa phương đến sản phẩm, với 44,77% đánh giá của chuyên gia (Bảng 2.12), nâng cao nhận thức của người dân (32,85%).

Bảng 2.12. Ý kiến của chuyên gia về những tác động của CDDL

Chỉ tiêu	ĐV	Nhiều	Bình thường	Ít
1. Nhận thức của người dân	%	32,85	45,71	21,43
2. Sự quan tâm của địa phương	%	44,77	35,82	19,40
3. Tổ chức hoạt động sản xuất	%	26,39	65,28	8,33

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Trong khi đó, 57,14% doanh nghiệp, hộ gia đình được khảo sát cho rằng tác động lớn nhất mà hoạt động quản lý (Bảng 2.13), sử dụng CDDL mang lại trong thời gian quan là nâng cao nhận thức của họ về danh tiếng, giá trị của sản phẩm họ đang sản xuất, kinh doanh.

Do việc sử dụng dấu hiệu CDDL trên thị trường còn hạn chế nên những tác động trực tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp, hộ gia đình là chưa nhiều: chỉ 14,29% ý kiến cho rằng có sự thay đổi về thị trường tiêu thụ sản phẩm, 20,00% ý kiến đánh giá là lợi nhuận/sản phẩm của họ có tăng (Bảng 2.12). Cùng với đó, chỉ có 32,89% các chuyên gia đánh giá các mô hình quản lý CDDL là có hiệu quả, 28,95% cho rằng không hiệu quả. Tuy nhiên, những tác động gián tiếp đến hoạt động sản xuất, thương mại chung của sản phẩm là khá rõ, 45,94% chuyên gia cho rằng bảo hộ CDDL có tác động đến sự thay đổi về thị trường tiêu thụ, 37,14% doanh nghiệp, hộ gia đình cho rằng giá bán sản phẩm của họ có tăng.

Bảng 2.13. Ý kiến đánh giá của doanh nghiệp, hộ gia đình về tác động của CDDL đến hoạt động của họ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Tăng	Không đổi	Không biết
1. Diện tích, quy mô sản xuất	%	17,14	71,43	11,43
2. Sản lượng	%	25,71	60,00	14,29
3. Sản lượng đóng gói	%	17,12	60,00	22,86
4. Thay đổi về kỹ thuật	%	8,57	65,71	25,71
5. Mức độ đồng đều về SP	%	22,85	47,14	20,00
6. Nhận thức về danh tiếng của sản phẩm	%	57,14	22,86	20,00
7. Cơ cấu thị trường tiêu thụ	%	14,29	68,57	17,14
8. Giá bán sản phẩm	%	37,14	40,00	22,86
9. Lợi nhuận/đơn vị SP	%	20,59	50,00	29,41
10. Nhu cầu của người tiêu dùng về SP mang CDDL	%	17,15	51,43	31,34

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Mặc dù các CDDL chưa có những tác động tích cực, trực tiếp đến hoạt động sản xuất, thương mại chung của doanh nghiệp và người dân, nhưng có thể thấy những tác động tích cực đến nhận thức, sự quan tâm của địa phương và người dân đối với sản phẩm, CDDL đã trở thành một định hướng ưu tiên trong việc xây dựng thương hiệu cho các đặc sản địa phương. Đây cũng là yêu cầu cần phải củng cố và hoàn thiện các mô hình quản lý cho phù hợp với điều kiện thực tế và từng bước nâng cao giá trị CDDL trên thị trường.

b. Những tác động về kinh tế đến sản xuất sản phẩm

Kết quả khảo sát 8 CDDL cho thấy những tác động về mặt kinh tế của các CDDL là chưa rõ ràng. Mặc dù trong tổng số 44 CDDL được bảo hộ đã có những CDDL tác động đến giá bán sản phẩm chung trên thị trường như: Nước nắm Phú Quốc (Kiên Giang), cam Cao Phong (Hòa Bình), mật ong Bạc Hà Đồng Văn (Hà Giang)... Điển hình như cam Cao Phong giá bán tăng gần 100%, mật ong bạc hà tăng 75-80%, nước

mắm Phú Quốc tăng từ 30-50%, chuỗi ngự Đại Hoàng tăng 100-130%, bưởi Phúc Trạch tăng 10-15% so với trước khi được bảo hộ.

Những tác động này chỉ đánh giá dựa trên số liệu thay đổi về giá trên thị trường sau khi sản phẩm được bảo hộ CDDL, chưa có một đánh giá cụ thể sự đóng góp của CDDL là như thế nào. Nhưng với những thay đổi này cũng cho thấy đã có những CDDL tác động tích cực trên khía cạnh về kinh tế đến sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

2.7.3 Những hạn chế của hoạt động quản lý CDDL

Thực tế hoạt động triển khai các mô hình quản lý CDDL ở các địa phương đối với sản phẩm nông sản cho thấy Việt Nam đang gặp nhiều khó khăn, cụ thể là:

↳ Giá trị của CDDL chỉ được phát huy khi sản phẩm được đóng gói, gắn nhãn mác và sử dụng dấu hiệu CDDL để đưa ra thị trường. Tuy nhiên, chỉ có 2/8 CDDL hiện nay có sử dụng dấu hiệu thường xuyên, còn lại chỉ tổ chức thử nghiệm khi có dự án hỗ trợ. Đặc biệt là đối với các sản phẩm xuất khẩu là sản phẩm nguyên liệu thì việc sử dụng dấu hiệu CDDL là rất khó khăn như: cà phê, chè... Đối với các doanh nghiệp, hộ gia đình đã được cấp GCN quyền sử dụng CDDL, chỉ có 8,03% sử dụng dấu hiệu CDDL thường xuyên trên thị trường, chủ yếu là nước mắm Phú Quốc, và một số ở cà phê Buôn Ma Thuột, số còn lại không sử dụng dấu hiệu CDDL trên thị trường.

Bảng 2.14. Quan hệ giữa điều kiện sản xuất với kết quả sử dụng CDDL của các doanh nghiệp, hộ gia đình có GCN và chưa có GCN quyền sử dụng

Chỉ tiêu	Đơn vị	Có GCN	Chưa có GCN
1. Tỷ lệ cơ sở có đóng gói sản phẩm	%	70,59	8,56
2. Tỷ lệ SP đóng gói /tổng sản lượng	%	50,48	2,98
3. Tỷ lệ sản phẩm sử dụng dấu hiệu về CDDL	%	8,03	-

Nguồn: Điều tra, khảo sát của NCS, 2016

Thực tế, đặc điểm của doanh nghiệp, hộ gia đình có vai trò quan trọng trong quyết định sử dụng CDDL của họ. Trong số các doanh nghiệp, hộ gia đình đã được cấp GCN quyền sử dụng CDDL, có đến 70.59% cơ sở có đóng gói sản phẩm, trong khi con số này của các cơ sở chưa có GCN là 8,56% (Bảng 2.13). Tỷ lệ đóng gói/đóng chai so với tổng sản lượng của các cơ sở có GCN cũng khá cao với 50,48%, trong khi chỉ là 2,98% đối với các cơ sở chưa có GCN.

↳ Sự lúng túng trong định hướng về xây dựng chính sách: Quá trình phát triển CDDL thời gian qua, Việt Nam đã học hỏi và tiếp thu những kinh nghiệm trong xây dựng các chính sách về quản lý CDDL, tuy nhiên các chính sách được xây dựng còn nhiều bất cập, cần phải cải thiện nhằm phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Cùng với đó, nhiệm vụ quản lý và xây dựng chính sách được giao cho các địa phương trong điều kiện một “khoảng trống” về quy định ở cấp quốc gia đã làm cho bức tranh về chính sách quản lý CDDL trở nên đa dạng và thiếu sự thống nhất.

↳ CDDL mới chỉ thành công ở mức độ bảo hộ, chưa thực sự phát huy được giá trị trên thị trường: những hạn chế về việc sử dụng CDDL của doanh nghiệp, tổ chức và người dân là một trong những khó khăn lớn nhất cần phải cải thiện. Mục tiêu của bảo hộ CDDL là nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp xây dựng dấu hiệu nhận diện và nâng cao giá trị trên thị trường. Do vậy, hạn chế lớn nhất ở thời điểm hiện nay đó là các giải pháp để cải thiện mô hình, hỗ trợ và thúc đẩy tổ chức, doanh nghiệp và người dân sử dụng và khai thác hiệu quả CDDL.

↳ Sự yếu kém về năng lực của tổ chức tập thể làm dè nặng trách nhiệm lên các cơ quan nhà nước trong quản lý CDDL: tiếp cận về quá trình tổ chức quản lý CDDL mặc dù dựa trên tiếp cận về vai trò của tổ chức tập thể, nhưng quá trình tổ chức xây dựng mô hình thì chưa có thể chế hỗ trợ đủ mạnh, việc tuân thủ những nguyên tắc về hành động tập thể còn yếu, do đó vai trò của cộng đồng chưa được phát huy.

↳ Tiếp cận về tổ chức mô hình chưa kết nối với những đặc điểm về tổ chức sản xuất trong nông nghiệp: sự thiếu vắng sự tham gia chủ động của ngành nông nghiệp, làm cho quá trình tổ chức mô hình CDDL như một trách nhiệm của riêng ngành KH-CN. Bản chất của quá trình quản lý CDDL là việc áp dụng các vấn đề nông nghiệp như: tiêu chuẩn chất lượng, yếu tố kỹ thuật, phát triển liên kết vào thực tế, tuy nhiên cần có sự tham gia chủ động hơn, đặc biệt là gắn kết với các hoạt động, mục tiêu phát triển nông nghiệp của địa phương.

2.7.4 Nguyên nhân của các hạn chế về quản lý CDDL

Những khó khăn trong quản lý CDDL ở các địa phương có nhiều nguyên nhân, bao gồm cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan, cụ thể là:

a. Nguyên nhân khách quan

- Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi cần có những chính sách nhằm thúc đẩy sản xuất và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. CDDL đã trở thành một công cụ mang ý trí chính trị, đó là mong muốn của nhiều địa phương, đặc biệt là các cấp lãnh đạo. Điều đó tạo áp lực về cách tiếp cận xây dựng CDDL, theo

đó tiến hành đăng ký trước và quản lý sau, mục tiêu là bảo hộ được sản phẩm. Với cách tiếp cận đó, hoạt động quản lý được tổ chức sau khi CDĐL đã được nhà nước bảo hộ, dẫn đến những khó khăn về hoạt động quản lý như: i) CDĐL chưa gắn với nhu cầu sử dụng và khả năng phát triển thương mại của sản phẩm, dẫn đến việc đưa sản phẩm gắn dấu hiệu CDĐL ra thị trường khó khăn; ii) mức độ quan tâm của địa phương giảm đi sau khi CDĐL được bảo hộ.

- Những hạn chế về hoạt động sản xuất nông nghiệp Việt Nam như: quy mô nhỏ, manh mún, phân tán, đầu tư của doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp hạn chế, do đó quá trình tổ chức sản xuất còn yếu kém, chưa hình thành động lực để tiếp cận thị trường và phát triển thương mại một cách bài bản và mang tính quy mô lớn. Trong khi đó, mặc dù là một nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới nhưng có đến 90% nông sản xuất khẩu dưới dạng thô, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp thấp. Thực trạng này làm hạn chế nhu cầu sử dụng dấu hiệu chỉ dẫn nguồn gốc và phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp.

- CDĐL là một đối tượng mới và rất đặc thù trong các đối tượng bảo hộ SHTT, nó mang giá trị và ý nghĩa cộng đồng, như một tài sản chung, được dùng chung và do cộng đồng quản lý. Do đó, sự phát triển ở Việt Nam trong một thời gian rất ngắn (15 năm), chưa đủ để làm thay đổi cả hệ thống, đặc biệt là quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách.

b. Nguyên nhân chủ quan

- CDĐL được xác định là sở hữu nhà nước (được quy định tại Điều 121.4 của Luật SHTT), do đó các chính sách quản lý được các địa phương tiếp cận dưới góc độ quản lý tài sản, tài nguyên quốc gia, mang nhiều đặc trưng của hoạt động quản lý cấp phép. Trong khi đó, CDĐL bản chất lại là tài sản của cộng đồng, cần có những tiếp cận quản lý mang tính tài sản chung của cộng đồng.

- Chưa hình thành đội ngũ nghiên cứu, tư vấn có năng lực: trong điều kiện của một đối tượng mới, quá trình nghiên cứu, xây dựng hồ sơ đăng ký, xây dựng mô hình quản lý đều do các đơn vị tư vấn triển khai. Tuy nhiên, năng lực của hệ thống còn nhiều hạn chế, chưa tạo ra được sự sáng tạo và sự hỗ trợ cho các địa phương.

- Đặc thù về mặt chính sách: do chưa có quy định cụ thể ở cấp độ văn bản pháp luật về quản lý CDĐL (các quy định cụ thể về tổ chức bộ máy, nội dung quản lý... chưa được quy định cụ thể ở Luật, Nghị Định, Thông tư hướng dẫn) nên các địa phương vừa đi, vừa dò đường, trong khi năng lực của đội ngũ cán bộ địa phương rất hạn chế, không đủ điều kiện để thúc đẩy mô hình quản lý CDĐL hoạt động có hiệu quả.

- Mức độ quan tâm của người dân và doanh nghiệp còn nhiều hạn chế (được các cơ quan quản lý, chuyên gia đánh giá là 1 trong 3 yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sử dụng CDĐL, Bảng 2.7), do đặc điểm về sản xuất, thương mại sản phẩm. Các chuỗi giá trị về sản phẩm chưa nhiều, đặc biệt là sự tham gia của các doanh nghiệp, tác nhân thương mại để điều phối chuỗi, hình thành kênh phân phối khép kín trong hoạt động sản xuất, thương mại sản phẩm.

- Hiệu quả hoạt động của các HTX còn thấp (Theo Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hết năm 2016 cả nước có 19 liên hiệp HTX nông nghiệp, 10.756 HTX nông nghiệp, số HTX hoạt động có hiệu quả đạt trên 30%), trong khi đó các quy định về chính sách, thể chế cho hoạt động của Hội còn nhiều bất cập, quyền và nghĩa vụ của Hội chưa được quy định rõ ràng, làm hạn chế khả năng hoạt động và hiệu quả của Hội.

- Sự hỗ trợ của Nhà nước bị đứt đoạn: CDĐL chưa trở thành một đối tượng cần phải hỗ trợ theo chính sách dịch vụ công, chỉ thực hiện hỗ trợ qua các dự án, kết thúc dự án là các hoạt động hỗ trợ dừng lại, do đó gây khó khăn và nguồn lực trong hoạt động tổ chức và duy trì mô hình quản lý.

Tóm tắt Chương 2

Chương này đã bám sát mục tiêu số hai của luận án để phân tích và đánh giá thực trạng quản lý CDĐL của Việt nam dưới góc độ chính sách quản lý, vai trò của Nhà nước, tổ chức tập thể, động lực và khả năng tham gia của các tác nhân trong ngành hàng... Những kết quả đạt được là:

- Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong quản lý CDĐL cho sản phẩm nông sản ở Việt Nam, trong khi đó các tổ chức tập thể chỉ đóng vai trò phối hợp và hỗ trợ. Vai trò của các tổ chức tập thể là chưa rõ ràng.

- Các mô hình quản lý CDĐL của các địa phương đang trong quá trình hoàn thiện về thể chế, chính sách, các mô hình chưa xây dựng được hệ thống chính sách ổn định và phù hợp để vận hành các mô hình trên thực tế. Do đó, chưa nhiều mô hình CDĐL được vận hành, chủ yếu mới dừng lại ở mức độ quy định.

- Những tác động của CDĐL là chưa rõ ràng, các tác động lớn nhất là sự quan tâm của địa phương đối với sản phẩm, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân về danh tiếng và giá trị của sản phẩm được bảo hộ CDĐL.

- Năm (05) nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý CDĐL ở Việt Nam bao gồm: i) chính sách và hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh; ii) tổ chức tập thể yếu và hoạt động mang yếu tố quản lý nhà nước; iii) thiếu các tác nhân để thúc đẩy thương mại; iv) lựa chọn sản phẩm và tiếp cận về hoạt động kiểm soát; v) nhu cầu sử dụng CDĐL trong điều kiện sản xuất truyền thống.

- Với điều kiện đó, CDĐL mới thành công ở mức độ bảo hộ, hoạt động quản lý chưa phát huy được giá trị của CDĐL, sự lúng túng trong xây dựng chính sách và nâng cao năng lực, vai trò của tổ chức tập thể. Những hạn chế đó xuất phát từ nền tảng của nền nông nghiệp truyền thống, các chính sách về CDĐL mang nặng đặc điểm quản lý nhà nước, các HTX hoạt động yếu và sự hỗ trợ của Nhà nước chưa được liên tục.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ CHO SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

3.1 Cơ sở để xây dựng các giải pháp

3.1.1 Bối cảnh về sản xuất, thương mại nông sản trong bối cảnh hội nhập

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng sâu, rộng, ngoài việc là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam (WTO), Việt Nam đang triển khai thực hiện hoặc đang tham gia đàm phán rất nhiều các hiệp định như: FTA (8 hiệp định), hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP). Việc hội nhập sâu rộng sẽ mở ra nhiều cơ hội, thách thức cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay, nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức:

+ Chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm sẽ trở thành rào cản mà người nông dân phải vượt qua trong quá trình mở rộng thị trường. Trong khi đó, mức độ ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật để nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp vẫn còn khó khăn.

+ Tổ chức sản xuất yếu, đặc biệt là liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị còn hạn chế, HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả mới đạt khoảng 10%, mức độ đầu tư của doanh nghiệp vào nông thôn còn thấp, năm 2015 tỷ trọng doanh nghiệp nông nghiệp chỉ chiếm 0,91% tổng số doanh nghiệp của cả nền kinh tế, thấp hơn so với năm 2012 (1,01%). Trong bối cảnh đó, môi trường đầu tư chưa đủ hấp dẫn để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp.

+ Quá trình hội nhập về bảo hộ sở hữu trí tuệ đã đưa Việt Nam gặp nhiều thách thức, bài học về việc mất thương hiệu của nước mắm Phú Quốc tại thị trường Mỹ, cà phê Buôn Ma Thuột tại Trung Quốc, Hồng Kông đã trở thành nỗi lo lắng của cả người sản xuất, doanh nghiệp xuất khẩu và các nhà quản lý.

Với những bối cảnh đó, bảo hộ SHTT đã trở thành một lĩnh vực được ưu tiên, trú trọng cùng với quá trình phát triển sản xuất, mở rộng thị trường của nông sản Việt Nam. Xét về mặt giá trị, thương hiệu nông sản dưới hình thức bảo hộ CDĐL đóng vai trò quan trọng, nó thể hiện hình ảnh sản phẩm của doanh nghiệp, cộng đồng sản xuất, tạo niềm tin đối với người tiêu dùng, công cụ để kết nối và tổ chức cộng đồng, tối ưu hóa những giá trị được coi là lợi thế trong sản xuất của nông sản. Thời gian qua, sự phát triển CDĐL cho nông sản là một vấn đề được quan tâm, mục đích cuối cùng là sự

bảo hộ trên thị trường và tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, thương mại dựa trên những lợi thế về điều kiện sản xuất.

Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả của hoạt động bảo hộ CDDL, hoạt động quản lý và phát triển cần phải vượt qua những điểm yếu, khó khăn của hoạt động sản xuất nông nghiệp, xây dựng mô hình phù hợp để CDDL thực sự trở thành công cụ hữu ích trên thị trường trong bối cảnh toàn cầu hóa.

3.1.2 Định hướng đổi mới của Việt Nam trong phát triển nông nghiệp

Việt Nam là một quốc gia nông nghiệp với việc sản xuất ra nhiều mặt hàng nông lâm thủy sản có sản lượng đứng trong nhóm dẫn đầu thế giới. Với 8 vùng nông nghiệp, mỗi vùng đều có đặc trưng rất đa dạng, trong đó Đồng bằng Sông Cửu Long với thế mạnh là lúa; Tây Nguyên là cà phê, rau, hoa, trà; Đông Nam Bộ là cao su, mía, ngô, hạt điều... Đây là nguồn cung lớn của thế giới đối với nhiều mặt hàng nông sản thế mạnh với kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt trên 30 tỷ USD vào năm 2014, 30,14 tỷ USD vào năm 2015 và năm 2016 đã đạt 32,1 tỷ USD.

Tuy nhiên, cho đến nay, 90% nông sản của Việt Nam vẫn xuất khẩu dưới dạng thô, kim ngạch còn thấp do giá xuất khẩu thấp hơn các sản phẩm cùng loại của nhiều nước khác. Hơn 80% lượng nông sản của nước ta chưa xây dựng được thương hiệu, chưa có logo, nhãn mác, đặc biệt là các sản phẩm này được bán ra thị trường thế giới thông qua các thương hiệu nước ngoài (Cục CB&PTTT). Doanh nghiệp, người dân, tổ hợp tác, hợp tác xã chưa có nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và tầm quan trọng, hiệu quả, ý nghĩa thực sự của việc xây dựng thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu, CDDL nên chưa chủ động và tích cực.

Mặc dù trong thời gian qua, Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy sản xuất, thương mại sản phẩm như: các chính sách về tín dụng (Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 55/2015/NĐ-CP về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ...), chính sách về thúc đẩy đầu tư trong nông nghiệp (Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn, Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản...). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khúc mắc, bất cập trong triển khai thực tiễn tại địa phương, doanh nghiệp.

Trong bối cảnh phát triển mới của khu vực nông nghiệp của Việt Nam đã cho thấy cần có những thay đổi về cách tiếp cận, đó là:

- Vai trò giữa ba trụ cột “Nhà nước - Thị trường - Xã hội” đang có nhiều thay đổi tích cực trong giai đoạn quá độ sang kinh tế thị trường ở Việt Nam. Kinh tế tư nhân và các tổ chức xã hội đã và đang lớn mạnh, có thể đảm đương được một số nhiệm vụ mà Nhà nước đang thực hiện. Nhà nước cần có những chính sách thích hợp khuyến khích sự chuyển giao trách nhiệm này.

- Hệ thống kiểm soát thương mại, an toàn thực phẩm đã bổ sung thêm nhiều tiêu chuẩn QLCL sản phẩm và môi trường. Một số tiêu chuẩn tập trung vào các chuỗi giá trị cụ thể, trong khi một số tiêu chuẩn khác áp dụng cho nhiều sản phẩm và hệ thống sản xuất. Việc áp dụng các tiêu chuẩn như vậy có thể góp phần vào thực hành sản xuất an toàn hơn và cải thiện công tác quản lý chung đối với người dân, doanh nghiệp, nhưng sẽ làm tăng chi phí thực hiện. Xu hướng này trên thị trường đem lại cả cơ hội và thách thức cho thương mại nông sản Việt Nam. Chính phủ và doanh nghiệp cần có lựa chọn chiến lược đảm bảo đạt tiêu chuẩn “bền vững” khác nhau trên cơ sở cân nhắc về các chi phí và lợi ích tiềm năng khi quyết định đưa một ngành hàng gia nhập thị trường mới và duy trì sự ổn định của thị trường sản phẩm nông sản.

Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” (Chính phủ, QĐ 899/QĐ-TTg, 2013) đã xác định các tiếp cận mới trong bối cảnh hội nhập của nông nghiệp Việt Nam, theo đó: i) phát triển nông nghiệp phải dựa trên cơ chế thị trường, đảm bảo các mục tiêu cơ bản về phúc lợi cho nông dân và người tiêu dùng, chuyển phát triển từ chiều rộng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận; ii) Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của các thành phần kinh tế...

Nghị quyết Đại hội XII của Đảng đã chỉ rõ: “*Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới và cải thiện đời sống của nông dân. Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới, tập trung phát triển sản phẩm có lợi thế so sánh, giá trị gia tăng cao, bảo đảm các tiêu chuẩn theo yêu cầu xuất khẩu, có khả năng tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị*”. Đây là định hướng, kim chỉ nam cho các chính sách, giải pháp phát triển nông nghiệp trong giai đoạn tới, đặc biệt là đến năm 2020.

Sự thay đổi về định hướng phát triển nông nghiệp đòi hỏi các chính sách về quản lý CDĐL cũng cần có sự thích ứng phù hợp, trong đó đặc biệt là vai trò của Nhà nước

trong việc tạo môi trường thuận lợi về thể chế, hạn chế những quy định mang tính hành chính; nâng cao vai trò của các tổ chức tập thể và sự tham gia của các doanh nghiệp trong việc hình thành các chuỗi giá trị sản phẩm CĐDL.

3.1.3 Kết quả phân tích về thực trạng quản lý CĐDL ở Việt Nam

Việt Nam đã và đang tập trung vào chiến lược phát triển CĐDL như một giải pháp nhằm xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản, nâng cao giá trị và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Với 42 CĐDL của Việt Nam được bảo hộ, CĐDL đã giúp các địa phương, doanh nghiệp bước đầu định hình việc sử dụng công cụ SHTT để nâng cao giá trị và tính cạnh tranh của sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội. CĐDL đã có những tác động tích cực đến giá bán, mở rộng thị trường, quy hoạch vùng sản xuất, bảo tồn đa dạng sinh học, gia tăng giá trị văn hóa - xã hội cho người dân. Tuy nhiên, sự phát triển của CĐDL ở Việt Nam trong 15 năm qua vẫn gặp nhiều khó khăn, CĐDL chưa phát huy được giá trị trên thị trường, sản phẩm mang CĐDL được bảo hộ trên thị trường còn rất hạn chế, mô hình quản lý CĐDL thành công chưa nhiều. Nguyên nhân của thực trạng này là do:

Thiếu một khung chính sách chung về quản lý dẫn đến sự đa dạng về mô hình và lúng túng trong quản lý CĐDL ở địa phương: Cho đến nay, 35 mô hình quản lý CĐDL đã được hình thành, các mô hình quản lý khá đa dạng, tập trung vào 2 mô hình chính: Cơ quan quản lý nhà nước là chủ thể quản lý CĐDL; tổ chức tập thể là chủ thể quản lý CĐDL. Các mô hình quản lý CĐDL của các địa phương cho thấy sự thiếu thống nhất, dẫn đến xung đột, không phù hợp về chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và chức năng, nhiệm vụ trong quản lý CĐDL của các tổ chức được giao nhiệm vụ. Cùng với đó là khả năng huy động nguồn lực, năng lực để thực hiện nhiệm vụ đó như thế nào. Sự đa dạng về mô hình tổ chức quản lý CĐDL còn cho thấy sự thiếu đồng nhất về cách tiếp cận, phương pháp và năng lực của hoạt động quản lý CĐDL của các địa phương.

Chính sách quản lý CĐDL chưa rõ ràng: Trách nhiệm xây dựng các chính sách về quản lý CĐDL ở Việt Nam được giao cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Điều này dẫn đến sự thiếu thống nhất về tên gọi các văn bản và phạm vi điều chỉnh của các chính sách.

Nhà nước đóng vai trò chủ thể quản lý CĐDL: Mô hình tại các địa phương hiện nay cho thấy, Nhà nước đóng vai trò là chủ thể quản lý CĐDL. Do đó quản lý CĐDL trở thành một đối tượng trong quản lý nhà nước ở địa phương. Tuy nhiên, việc quản lý CĐDL được xác định là một đối tượng được quản lý theo dịch vụ công hay hoạt động dịch vụ thì chưa rõ ràng. Dẫn đến việc các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ không

có nguồn lực để quản lý, vì thế hoạt động quản lý CDĐL khó triển khai trên thực tế.

Vai trò của tổ chức tập thể còn yếu: quá trình hình thành Hội/hiệp hội nhằm mục tiêu tham gia vào hoạt động quản lý CDĐL, do đó nó không thể hiện được vai trò thúc đẩy về sản xuất thương mại. Tổ chức tập thể chưa trở thành một tổ chức đề: xây dựng được sự đồng thuận của cộng đồng và địa phương về hoạt động quản lý như: chính sách, chất lượng sản phẩm.

3.1.4 Bài học từ kinh nghiệm quốc tế

a. CDĐL cần xây dựng dưới tiếp cận lãnh thổ và tài sản cộng đồng

Đối với xây dựng CDĐL cho các sản phẩm đặc sản, FAO (2012) đề xuất một tiếp cận lãnh thổ để phát triển sản phẩm đặc sản của địa phương dưới hình thức CDĐL nhằm nâng cao giá trị và bảo tồn di sản thiên nhiên và văn hoá. Tiếp cận gồm 4 bước: *Bước 1.* Xác định sản phẩm: nâng cao nhận thức và huy động tác nhân tham gia vào tiếp cận này và xác định sản phẩm có liên quan đến địa danh; *Bước 2.* Xác định tính chất sản phẩm: định nghĩa sản phẩm và thiết lập quy tắc quản lý để nâng cao giá trị sản phẩm và bảo tồn nguồn lực địa phương; *Bước 3.* Xác định lợi nhuận sản phẩm: kết nối với chiến lược marketing và quản lý hệ thống bảo hộ; *Bước 4.* Tái sản xuất nguồn lực địa phương, thúc đẩy sự bền vững của hệ thống.

Trong các bước này, chính sách công sẽ tạo ra khung pháp lý và thể chế (nhất là trong các yêu cầu thừa nhận chính thức) và hỗ trợ hoạt động cụ thể (đặc biệt là thúc đẩy tính bền vững môi trường và xã hội).

E. Ostrom (2002) đã chỉ ra rằng một nhóm có tổ chức hay cộng đồng dễ dàng phát triển sự tin tưởng lẫn nhau để vượt qua những tình huống khó xử tạo ra bởi việc quản lý tài sản chung, và thực hiện các giải pháp hiệu quả và lâu dài. Tác giả đã chứng minh rằng những vấn đề được tạo ra bởi quản lý tài sản được giải quyết với quy mô trung gian giữa Nhà nước và thị trường thông qua việc tự tổ chức và tự quản của cá nhân. Đây được coi là một trong các biện pháp có thể thực hiện được để tối ưu hóa quản lý và phân bổ tài nguyên, trong đó sản phẩm đặc sản là một loại tài nguyên đó... Các mô hình quản lý cho thấy rằng các lý thuyết cổ điển đã đánh giá thấp động cơ, sáng tạo và khả năng của người sản xuất nhưng trong lý thuyết của E.Ostrom các yếu tố này lại được phát huy hiệu quả.

Xây dựng CDĐL ở Việt Nam - một quá trình đang được quan tâm – được đặc trưng bởi sự đa dạng thể chế và sự đa dạng của các tác nhân tham gia. Việc áp dụng những yếu tố này trong lý thuyết E. Ostrom cho phép xác định các đặc tính của các tổ

chức quản lý CDDL, đặc biệt là vai trò của hành động tập thể, tổ chức cộng đồng trong việc quản lý tài sản chung (Đào Đức Huấn, 2011).

Việc nhìn nhận CDDL như một tài sản của cộng đồng sẽ tác động đến quá trình xây dựng các chính sách về quản lý, đồng thời cần có những giải pháp để nâng cao vai trò của cộng đồng thông qua các tổ chức tập thể, đây được xem là một trong những tiếp cận rất quan trọng để hình thành mô hình quản lý CDDL phù hợp.

b. Xây dựng thể chế, quá trình thích ứng với điều kiện thực tế

Pháp là nước tiên phong trong lĩnh vực xây dựng và bảo hộ CDDL và AOP tại châu Âu, quá trình xây dựng thể chế của Pháp bắt đầu từ năm 1905 với luật đầu tiên liên quan đến bảo hộ CDDL và AOP, các thể chế được xây dựng theo các quy định hành chính nhằm quản lý sử dụng và phát triển CDDL và AOP. Tuy nhiên, sự không phù hợp của các quy định quản lý (thể hiện bởi các cuộc biểu tình của nông dân vào những năm 1911 và 1913) đã dẫn đến những yêu cầu của các hoạt động mang tính tập thể, dẫn đến nguy cơ đổ vỡ của ngành sản xuất rượu nho, đó là lý do ra đời của Luật TGXX của Pháp vào năm 1935, bao gồm các quy định liên quan đến hành chính, luật pháp và hội nghề nghiệp.

Cùng với sự nổi lực của Pháp, sự phát triển mạnh mẽ việc bảo hộ CDDL ở các nước khác trong khu vực cộng đồng chung Châu Âu (EU), quy chế 2081/92 được ra đời năm 1992 là môi trường cho sự phát triển thương mại các sản phẩm đặc sản tại các nước trên thị trường bởi các tư tưởng hợp lý và thực tế của các nước thành viên EU.

Tuy nhiên, ở các mức độ liên quốc gia, đặc biệt là trong WTO, các cuộc đàm phán về CDDL không được thực hiện. Ví dụ, trong một thời gian dài, người châu Âu đang đấu tranh để CDDL và AOP được công nhận và tôn trọng trong thương mại quốc tế. Về phần mình, việc có lý do lịch sử và các mô hình nông nghiệp, các nước nông nghiệp rộng lớn như Mỹ, Úc, Canada, Argentina ... đã chống lại châu Âu. Kết quả của cuộc chiến này, đó là tại cuộc đàm phán thương mại WTO tại Doha (Quatar) năm 2001 với sự tham gia đáng kể của các nước đang phát triển, Quy chế 2081/92 đã được thay thế bởi Quy chế 510/2006.

Quá trình xây dựng hệ thống quy định thể chế trong bảo hộ CDDL của các nước cho thấy, đó là : i) *quá trình thay đổi vì quyền lợi của người sản xuất*; ii) *những quy định phù hợp với nhu cầu phát triển của sản xuất (sự công nhận các hội nghề nghiệp và hành động tập thể)*; iii) *sự phù hợp với các quy định chung của quốc tế*.

c. Quản lý CDDL được giao cho Bộ chuyên ngành

Với đặc trưng về quản lý quy hoạch, vùng sản xuất, kỹ thuật, QLCL đối với các CDDL như phân tích ở các phần trên, nhiều quốc gia trên thế giới đã giao CDDL là một đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ chuyên ngành. Ví dụ như tại Pháp, CDDL được quản lý bởi INAO, là một đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp, thực phẩm và lâm nghiệp. Hay tại Nhật Bản, CDDL cũng là đối tượng thuộc quản lý của Bộ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản...

3.2 Đề xuất các giải pháp thúc đẩy về quản lý CDDL ở Việt Nam

3.2.1 Nhóm giải pháp về chính sách và quản lý vĩ mô

3.2.1.1 Thay đổi tiếp cận về CDDL ở Việt Nam

Tiếp cận về phát triển CDDL là cơ sở cho việc xây dựng định hướng, xây dựng chính sách và các giải pháp cụ thể. Trong thời gian qua, Việt Nam đã tiếp cận CDDL là tài sản nhà nước, nhà nước quản lý, cùng với đó việc phát triển CDDL chủ yếu hướng đến thị trường, ít quan tâm đến các khía cạnh về bảo tồn giá trị văn hóa, đa dạng sinh học... Do đó, cần có sự thay đổi tiếp cận về xây dựng và quản lý CDDL nhằm phù hợp hơn trong bối cảnh đổi mới của nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay.

- Quản lý CDDL dựa trên tiếp cận về quản lý tài sản chung của cộng đồng: CDDL mang đặc tính của một nguồn tài nguyên chung, được xây dựng dựa trên 2 yếu tố: tài nguyên thiên nhiên (đất đai, khí hậu) và tập quán sản xuất. Do đó, hoạt động quản lý cần dựa trên nền tảng quản lý tài sản của cộng đồng, phát triển sự tin tưởng lẫn nhau để vượt qua những tình huống khó xử tạo ra bởi việc quản lý tài sản chung và thực hiện các giải pháp hiệu quả và lâu dài. Do đó, quản lý CDDL được giải quyết thông qua tổ chức và xây dựng sự đồng thuận giữa các cá nhân trong cộng đồng và sự đồng thuận giữa Nhà nước – cộng đồng. Theo đó, tiếp cận quản lý cần theo hướng: i) nhà nước đóng vai trò xây dựng khung thể chế để thúc đẩy vai trò và sự tham gia của cộng đồng, thực hiện vai trò giám sát hoạt động quản lý sử dụng; ii) chủ thể quản lý giao cho các tổ chức tập thể trên cơ sở hình thành các quy định chung, đồng thuận mang tính cộng đồng.

- Xây dựng và quản lý CDDL cần được tiếp cận như xây dựng thương hiệu địa phương/vùng/quốc gia. Nó là tài sản mang ý nghĩa của cộng đồng doanh nghiệp, người dân trong khu vực địa lý. CDDL giúp nâng cao uy tín và giá trị sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường, ở các khía cạnh chính đó là: i) các chuẩn mực về chất lượng truyền thống được xây dựng trên các lợi thế về điều kiện sản xuất; ii) danh tiếng cho sản phẩm của doanh nghiệp được mang lại từ lịch sử hình thành của sản phẩm. Nguồn gốc địa lý của sản phẩm trở thành vấn đề cốt lõi để đánh giá chất lượng sản phẩm, bên

ạnh giá cả, bao bì, thương hiệu của doanh nghiệp và nhà phân phối. Do đó, quản lý CDĐL cần được xác định trên nhiều mục tiêu: i) phù hợp với nhu cầu và mong muốn của doanh nghiệp, người sản xuất; ii) quản lý đồng thời cả về giá trị sản phẩm và uy tín của địa phương/quốc gia thể hiện giá trị về nguồn gốc và sự cam kết đối với người tiêu dùng.

- Xây dựng CDĐL cần gắn với các mục tiêu về bảo tồn và phát triển du lịch: Du lịch và sản phẩm CDĐL có sự gắn kết chặt chẽ với nhau, sự phát triển của bộ phận này góp phần bổ sung cho sản phẩm kia. Mọi quan hệ này được thể hiện chặt chẽ thông qua các sự kiện văn hóa liên quan tới sản phẩm đặc sản, gắn với tập quán truyền thống, văn hóa, bản sắc. CDĐL chỉ rõ sự gắn gũi về mặt văn hóa và địa lý giữa người sản xuất, người buôn bán và người tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong PTNT. Danh tiếng của sản phẩm CDĐL có thể có lợi cho phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương.

3.2.1.2 Giải pháp vĩ mô để thúc đẩy quản lý CDĐL ở Việt Nam

Ở cấp độ vĩ mô, cần có những đổi mới về cả chính sách và những giải pháp mang tính tổng thể để thúc đẩy các hoạt động quản lý CDĐL ở địa phương, cụ thể là:

a. Về chính sách quản lý CDĐL

Luật SHTT là đạo luật căn bản để hình thành khung pháp lý trong xây dựng và quản lý CDĐL, do đó, hướng sửa đổi cần tập trung:

- *Thay đổi về quyền sở hữu*: CDĐL hiện nay thuộc sở hữu nhà nước, tuy nhiên từ những khó khăn trong hoạt động quản lý, đồng thời để phù hợp với các tiếp cận của quốc tế, CDĐL cần được thay đổi quy định về sở hữu. CDĐL nên được quy định thuộc "Sở hữu chung của cộng đồng", theo Điều 220, Bộ Luật Dân sự năm 2015. Theo đó: i) "Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, buôn, sóc, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng."; ii) Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thoả thuận hoặc theo tập quán, vì lợi ích của cộng đồng nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Tuy nhiên, việc thay đổi sở hữu CDĐL từ nhà nước sang sở hữu chung của cộng đồng cần phải xem xét và cân nhắc, bởi 2 lý do:

✓ Tài sản chung của cộng đồng là tài sản được hình thành theo tập quán hoặc do quyên góp. Tuy nhiên, CDĐL được hình thành từ 2 nhóm yếu tố: i) nhóm yếu tố tự

nhiên (đất đai, khí hậu...) thuộc về tài nguyên thiên nhiên; ii) nhóm yếu tố về tập quán (kỹ năng, văn hóa...).

✓ Tài sản chung của cộng đồng được cộng đồng cùng quản lý, sử dụng và định đoạt theo thỏa thuận hoặc theo tập quán. Tuy nhiên, nếu để cộng đồng quản lý và định đoạt mà không có sự giám sát, theo dõi của Nhà nước sẽ dẫn đến những rủi ro, ảnh hưởng đến chất lượng, uy tín và giá trị của sản phẩm, là đặc sản mang đặc tính về di sản của địa phương, quốc gia.

Việc sửa đổi quyền sở hữu đối với CDĐL là yêu cầu bắt buộc, bởi theo quy định tại Điều 200, Bộ Luật Dân sự 2015 thì CDĐL không là đối tượng thuộc sở hữu nhà nước. Tuy nhiên, sự thay đổi về chủ sở hữu cần phải xem xét trên các yếu tố trên nhằm đảm bảo rằng CDĐL được quản lý hiệu quả, dưới sự giám sát của Nhà nước, do đó cần có lộ trình phù hợp:

+ Theo Bộ KH-CN, sửa đổi Luật SHTT được Bộ đề nghị đưa vào kế hoạch năm 2018 của Quốc hội, do đó ít nhất gần 2 năm tới, quy định CDĐL thuộc sở hữu nhà nước vẫn duy trì hiệu lực. Nhà nước vẫn phải tiếp tục đóng vai trò chủ thể trong quản lý, tuy vậy các địa phương cần tăng cường trao quyền cho các tổ chức tập thể, làm cơ sở để thích ứng với sự thay đổi của Luật.

+ Sau khi Luật SHTT sửa đổi có hiệu lực, sẽ cần 3-5 năm để có sự chuyển đổi và hỗ trợ các tổ chức tập thể quản lý CDĐL. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn cần đóng vai trò kiểm tra, giám sát để đảm bảo sự công bằng và khả năng tiếp cận sử dụng CDĐL của các thành viên cộng đồng.

- *Bổ sung một số quy định cụ thể về quản lý CDĐL vào Luật SHTT*: i) quản lý CDĐL bao gồm những nội dung gì, trong đó đặc biệt là vấn đề xây dựng các văn bản pháp lý để quản lý, các biện pháp nhằm đảm bảo danh tiếng, chất lượng của sản phẩm được bảo hộ...; ii) xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước khi trao quyền quản lý cho tổ chức, cơ quan đại diện cho tất cả các tổ chức, cá nhân được cấp quyền sử dụng, đặc biệt khi tổ chức trao quyền là tổ chức tập thể...

- *Trao quyền quản lý CDĐL cho Bộ Nông nghiệp và PTNT*: chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và PTNT phù hợp với các nội dung cần quản lý CDĐL, trong đó có các nội dung quan trọng như: quản lý vùng sản xuất; QTKT; tiêu chuẩn – quy chuẩn; QLCL... Do đó, tác giả đề xuất giao cho Bộ Nông nghiệp và PTNT là đầu mối quản lý CDĐL ở cấp Trung ương. Điều này sẽ giúp cho quá trình chuẩn hóa các quy định quản lý CDĐL thuận lợi và phù hợp hơn, đặc biệt là có thể lồng ghép các vấn đề trong quản lý của ngành nông nghiệp như: an toàn thực phẩm đối

với sản phẩm. Ngoài ra, đối với các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp truyền thống, đây là các đối tượng ngành nghề nông thôn nên việc quản lý các đối tượng này cũng phù hợp với chức năng của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- *Thúc đẩy xây dựng một khung thể chế quốc gia chung* (dưới luật) về quản lý CDĐL: việc ban hành một Thông tư hướng dẫn hoặc một phần nội dung của Thông tư về quản lý CDĐL là cần thiết bởi: i) với gần 50 CDĐL ở thời điểm hiện nay (44 vào 6/2017) thì cần thiết phải có một khung thể chế ở cấp độ Trung ương để có sự thống nhất trong quản lý CDĐL ở tầm quốc gia; ii) giúp các địa phương có cơ sở tổ chức mô hình quản lý. Nội dung của Thông tư bao gồm: i) quy định về mục tiêu quản lý CDĐL; ii) nguyên tắc và nội dung quản lý quản lý CDĐL; iii) tổ chức bộ máy và các công cụ quản lý CDĐL (QTKT, tiêu chuẩn chất lượng, kế hoạch kiểm soát...). Những nội dung này sẽ được đề xuất cụ thể trong mục 3.2.2.

Việc bổ sung các nội dung về: một số quy định cụ thể về quản lý CDĐL vào Luật SHTT; trao quyền quản lý CDĐL cho Bộ Nông nghiệp và PTNT; xây dựng một khung thể chế quốc gia chung (dưới Luật) có thể thực hiện theo kế hoạch mà Bộ KH-CN đã đề nghị Chính phủ và Quốc hội, dự kiến là năm 2018.

b. Các giải pháp ngắn hạn

Việc sửa đổi các văn bản quy phạm Pháp luật như: Luật, Nghị định, Thông tư cần có lộ trình, đặc biệt là thời gian. Trong khi đó việc sửa đổi các văn bản dưới Luật như Nghị định, Thông tư cần bắt đầu từ việc sửa đổi Luật. Chính vì vậy, ngay từ bây giờ cần có những giải pháp ngắn hạn để thúc đẩy hoạt động quản lý CDĐL một cách hiệu quả hơn trên phạm vi quốc gia.

- *Xây dựng Tài liệu hướng dẫn chung về quản lý CDĐL*: trước mắt với vai trò là cơ quan quản lý về SHTT quốc gia, Cục SHTT - Bộ KH-CN nên xây dựng một Tài liệu hướng dẫn chung cho các địa phương về quản lý CDĐL. Tài liệu này không mang tính bắt buộc mà chỉ là tài liệu tham khảo, tuy nhiên nó cũng có ý nghĩa định hướng để các địa phương có thể áp dụng.

+ Tài liệu xây dựng trên cơ sở kinh nghiệm, bài học thực tiễn của các địa phương, kinh nghiệm quốc tế và có sự tham gia xây dựng của các đơn vị, chuyên gia của Bộ Nông nghiệp và PTNT, Công Thương để các nội dung về tổ chức, KSCL, tổ chức thị trường phù hợp với điều kiện thực tế của sản phẩm nông sản.

+ Nội dung Tài liệu cần tiếp cận đó là: mục tiêu, yêu cầu trong quản lý CDĐL; nội dung và tổ chức quản lý CDĐL... đặc biệt là các giải pháp nhằm đảm bảo danh

tiếng, chất lượng sản phẩm, đó là hệ thống kiểm soát CDĐL, đây cũng là khó khăn, vướng mắc hiện nay của các địa phương.

- Xây dựng quy chế phối hợp liên Bộ:

Xây dựng CDĐL đã trở thành một định hướng chung của Chính phủ, các địa phương, ngoài Bộ KHHCN, thì Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công Thương cũng đã có một số hoạt động để thúc đẩy việc phát triển CDĐL, do đó một quy chế phối hợp liên Bộ mang nhiều mục tiêu thiết thực: i) việc xây dựng văn bản pháp quy chưa thể thực hiện nay, do đó quy chế là cơ sở để ba Bộ có những kế hoạch hợp tác, phối hợp trong xây dựng và quản lý CDĐL; ii) tạo sự thống nhất chung về định hướng và nội dung phối hợp giữa các Bộ để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về CDĐL nói chung, thúc đẩy hoạt động quảng bá, phát triển thị trường về CDĐL; iii) làm cơ sở thực tiễn để đề nghị Chính phủ, Quốc hội sửa đổi các văn bản pháp lý về quản lý CDĐL.

- Thành lập Hội đồng tư vấn quốc gia về CDĐL:

Hội đồng tư vấn quốc gia về CDĐL, nhằm giúp cho Bộ KHHCN thực hiện chức năng quản lý về CDĐL một cách hiệu quả hơn. Đặc biệt là sự hỗ trợ của các Bộ về các lĩnh vực không phải là thế mạnh của Bộ KHHCN như: giống, kỹ thuật, chất lượng, kiểm soát thị trường... Hội đồng tư vấn sẽ tập trung vào: hỗ trợ và đề xuất trong xây dựng chính sách; hỗ trợ kỹ thuật trong hoạt động xây dựng hồ sơ, thẩm định, đánh giá hồ sơ đăng ký; đề xuất chính sách, giải pháp trong phát triển CDĐL ở Việt Nam; hỗ trợ xây dựng các mô hình quản lý, sử dụng CDĐL cho các địa phương...

- Nâng cao hình ảnh CDĐL đối với người tiêu dùng : thông qua một chương trình ở cấp độ quốc gia, xây dựng dấu hiệu nhận diện chung đối với CDĐL (biểu trưng/logo CDĐL quốc gia).

Quá trình xây dựng và phổ biến biểu trưng/logo quốc gia có ý nghĩa thiết thực cho hoạt động thương sản phẩm CDĐL. Cục SHTT - Bộ KHCB là cơ quan quốc gia về quản lý SHTT, do đó Cục đứng vai trò xây dựng và quản lý logo CDĐL quốc gia. Ngoài mục tiêu là xây dựng một dấu hiệu nhận diện cho các sản phẩm mang CDĐL, Cuộc thi sáng tác biểu trưng/logo CDĐL quốc gia là cơ hội để xây dựng một chương trình quảng bá, giới thiệu và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng, doanh nghiệp và người dân về CDĐL mang quy mô và phạm vi rộng.

Tuy nhiên, để thực sự mang lại hiệu quả thiết thực thì logo CDĐL quốc gia cần được quy định sử dụng bắt buộc để trở thành dấu hiệu nhận diện chung cho sản phẩm được bảo hộ CDĐL. Do đó, logo CDĐL quốc gia cần được quy định trong các văn bản pháp luật, đặc biệt là Luật SHTT, Nghị định và các Thông tư hướng dẫn.

- *Xây dựng chương trình quảng bá và thúc đẩy thương mại về CDĐL ở tầm quốc gia:* Cục SHTT là cơ quan quản lý nhà nước về SHTT, trong đó có CDĐL, tuy nhiên Cục lại không có chức năng về thúc đẩy hoạt động quảng bá và hỗ trợ thương mại, do đó:

+ Chương trình quảng bá cần sự tham gia của các Bộ chuyên ngành như: Nông nghiệp và PTNT, Công Thương. Đặc biệt là cần phải có một kế hoạch chung về hỗ trợ quảng bá và thúc đẩy thương mại CDĐL giữa ba Bộ (KHHCN, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT). Bộ Công Thương có thể là đầu mối để thúc đẩy, điều phối chương trình này.

+ Hình thành các công cụ ở cấp độ quốc gia để kết nối sản phẩm CDĐL của địa phương, đưa CDĐL trở thành một đối tượng về thương mại, cụ thể:

✓ Xây dựng và thiết lập website về CDĐL ở cấp quốc gia, giới thiệu và quảng bá các CDĐL đã được Nhà nước bảo hộ. Là công cụ giới thiệu, xúc tiến thương mại và nâng cao nhận thức của cộng đồng.

✓ Tổ chức các hội chợ thường niên về CDĐL, hoạt động này đã được Bộ Công Thương triển khai dưới góc độ hội chợ đặc sản, tuy nhiên cần có những khoảng nhân về CDĐL để nâng cao hình ảnh của CDĐL đối với người tiêu dùng.

✓ Xây dựng và triển khai các chiến dịch quảng bá và giới thiệu thường xuyên về đối tượng CDĐL trên các kênh truyền hình, báo chí để nâng cao nhận thức của người tiêu dùng đối với đối tượng CDĐL.

- *Nghiên cứu để thiết lập hệ thống chứng nhận ở cấp độ quốc gia*

Việc thiết lập hệ thống chứng nhận độc lập theo mô hình kiểm soát CDĐL của các nước là một hướng đi cần được áp dụng trong thời gian tới, đặc biệt là khi các CDĐL đã có nền tảng hoạt động hiệu quả. Tuy nhiên, để xây dựng hệ thống này cần có sự thống nhất và tổ chức ở cấp độ quốc gia. Do đó, tác giả kiến nghị lộ trình thực hiện như sau:

- Bộ KHHCN giao nhiệm vụ cho Văn phòng chứng nhận, đơn vị có chức năng chứng nhận về năng lực, khả năng của các tổ chức chứng nhận chất lượng trên cả nước chủ trì xây dựng hệ thống pháp lý để công nhận tiêu chuẩn CDĐL và tổ chức chứng nhận phù hợp.

- Hỗ trợ một số địa phương có đủ điều kiện (có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp như: nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Ma Thuột...) thử nghiệm mô hình chứng nhận độc lập đối với đối tượng sử dụng CDĐL là doanh nghiệp, trang trại.

- Trên cơ sở kinh nghiệm của các mô hình thử nghiệm, xây dựng quy trình và trình Bộ KHCN ban hành và áp dụng cho các địa phương khác.

3.2.2 Nhóm giải pháp nhằm cải thiện mô hình quản lý CDĐL ở địa phương

Trong thời gian tới, khi các quy định về Luật chưa được sửa đổi thì hoạt động quản lý CDĐL vẫn thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của UBND các tỉnh/thành phố, do đó việc nâng cao hiệu quả các mô hình quản lý CDĐL vẫn cần những giải pháp ở cấp độ địa phương. Trên cơ sở kết quả phân tích về hiện trạng và những tiếp cận về lý luận mới của nghiên cứu này, tác giả xin khuyến nghị những giải pháp cụ thể để các địa phương xem xét.

3.2.2.1 Đề xuất mô hình tổ chức phù hợp trong quản lý CDĐL

a. Một số nguyên tắc xây dựng mô hình tổ chức

- *Lựa chọn mục tiêu bảo hộ pháp lý phù hợp với việc bắt đầu bằng hệ thống CDĐL nội địa:* Tiếp cận này không đồng nghĩa với việc khuyến khích tiêu thụ sản phẩm trên thị trường nội địa mà bỏ qua các hoạt động xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Tiếp cận này có nghĩa:

+ Tổ chức mô hình quản lý, đặc biệt là kiểm soát cần được thiết kế theo hướng đơn giản và có tính khả thi, việc áp dụng các quy định, kinh nghiệm quốc tế cần có sự chọn lọc, đảm bảo rằng nó không vượt quá điều kiện thích ứng của doanh nghiệp, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh sản phẩm.

+ Kiểm soát sự lạm dụng về dấu hiệu CDĐL cần bắt đầu từ khu vực địa lý của sản phẩm, ví dụ như cách làm của cam Cao Phong (Hòa Bình). Cần thiết lập một hệ thống sản xuất, thương mại minh bạch tại nơi xuất xứ sản phẩm, sau đó mới tiến đến hoạt động kiểm soát ở thị trường bên ngoài, nơi sản phẩm hướng đến.

- *Xây dựng thể chế và mô hình quản lý phù hợp với các nguyên tắc chung ở mức độ quốc gia,* nhưng phù hợp với điều kiện của địa phương và đặc điểm sản xuất, thương mại của sản phẩm. Nhà nước vẫn đóng vai trò chủ thể trong việc bảo vệ quyền sở hữu tài sản là CDĐL (theo quy định của Luật SHTT), nhưng cần nâng cao sự tham gia và vai trò của tổ chức tập thể (HTX, hội/hiệp hội). Xác định rõ nguồn lực để thực hiện hoạt động quản lý CDĐL, Nhà nước cần hỗ trợ nguồn lực, nhất là về tài chính như một dịch vụ công để quản lý CDĐL, đặc biệt là trong giai đoạn đầu tiên để hình thành một mô hình quản lý ổn định.

- *Xây dựng mô hình quản lý CDĐL trên cơ sở phát huy vai trò của HTX, hội/hiệp hội và doanh nghiệp đầu tàu.* Tăng cường vai trò của các tổ chức tập thể trong xây

dựng khung chính sách, kỹ thuật quản lý CDĐL nhằm tạo sự đồng thuận của cộng đồng và phát huy giá trị về truyền thống kỹ năng. Trao quyền và trách nhiệm cho các tổ chức tập thể để nâng cao sự giám sát và giảm bớt gánh nặng cho các cơ quan quản lý nhà nước.

b. Mô hình quản lý CDĐL phù hợp

Quản lý CDĐL phù hợp với điều kiện ở Việt Nam, đặc biệt là bối cảnh thiếu vắng về chính sách, thể chế cụ thể, mô hình quản lý nên được xây dựng dựa trên hai chủ thể quản lý chính là Nhà nước và Tổ chức tập thể, cụ thể như sau:

- Vai trò của hai chủ thể quản lý CDĐL:

+ Vai trò của Nhà nước: nhà nước thực hiện các quyền sau:

- ✓ Chủ trì xây dựng chính sách quản lý CDĐL.
- ✓ Theo dõi quyền sử dụng CDĐL.
- ✓ Giám sát, kiểm tra mức độ tuân thủ các quy định về quản lý CDĐL.

+ Vai trò của Tổ chức tập thể: hiệp hội/hội cần được trao quyền, đó là:

- ✓ Chủ động trong việc tham gia với cơ quan quản lý CDĐL xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành, đề nghị sửa đổi các văn bản quản lý CDĐL.
- ✓ Tổ chức thẩm định và chứng nhận điều kiện sử dụng của các thành viên, là cơ sở để cơ quan quản lý đưa vào danh sách sử dụng CDĐL.
- ✓ Tổ chức bộ máy, quy định và tổ chức triển khai về hoạt động kiểm soát nội bộ, việc kiểm soát nội bộ trở thành bắt buộc để các thành viên được sử dụng CDĐL.
- ✓ Chủ trì việc Kế hoạch kiểm soát, thống nhất với cơ quan quản lý CDĐL và đề nghị cơ quan CDĐL phê chuẩn về kế hoạch kiểm soát.
- ✓ Chủ động và phối hợp với các cơ quan liên quan để quảng bá, giới thiệu nhằm phát triển thị trường sản phẩm CDĐL.
- ✓ Được quyền đề xuất cơ quan quản lý CDĐL đưa ra khỏi danh sách sử dụng CDĐL đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm về sử dụng CDĐL.
- ✓ Được quyền khiếu nại với cơ quan quản lý CDĐL hoặc UBND tỉnh về những sai phạm của các giám sát viên trong hoạt động tổ chức giám sát CDĐL, hoặc của cơ quan quản lý CDĐL trong hoạt động quản lý CDĐL.

- Nội dung quản lý CDĐL: Nội dung quản lý CDĐL bao gồm 4 nội dung chính đó là: i) xây dựng chính sách quản lý và sử dụng CDĐL; ii) Tổ chức quản lý quyền sử

dụng CDĐL; iii) KSCL, giám sát CDĐL; iv) quảng bá và phát triển thị trường sản phẩm; iv) bảo vệ và xử lý xâm phạm quyền sử dụng. Các đề xuất cụ thể của từng nội dung được đề xuất cụ thể ở các phần sau.

c. Nhà nước hỗ trợ nguồn lực để vận hành mô hình

Nhà nước đóng vai trò cung cấp nguồn lực trong quá trình xây dựng hồ sơ đăng ký, tổ chức thiết lập hệ thống quản lý CDĐL trong hơn 15 năm qua. Thực tế cho thấy, việc hỗ trợ về nguồn lực thông qua các đề tài, dự án chỉ mang tính thời điểm, không thường xuyên, vấn đề xây dựng sự hỗ trợ thường xuyên của các địa phương là cần thiết, cụ thể là:

- UBND các tỉnh/thành phố cần quy định chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu các cơ quan quản lý CDĐL lập dự toán về kinh phí duy trì hoạt động quản lý CDĐL hàng năm để nhiệm vụ quản lý CDĐL trở thành bắt buộc và thường niên.

- Có cơ chế hỗ trợ đối với hoạt động của các tổ chức tập thể trong giai đoạn đầu hình thành, đặc biệt là về kinh phí. Nhiều địa phương như: Kiên Giang, Nam Định... đã có những cơ chế hỗ trợ các Hiệp hội/Hội, do đó hoạt động của các tổ chức này hoạt động rất tốt, tạo nền tảng trong hoạt động quản lý CDĐL.

- Ngoài ra, các nguồn kinh phí về hỗ trợ thương mại, xúc tiến thị trường cũng cần được các cơ quan quản lý nhà nước (Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và PTNT) ưu tiên hỗ trợ đối với các CDĐL.

3.2.2.2 Xây dựng chính sách quản lý CDĐL

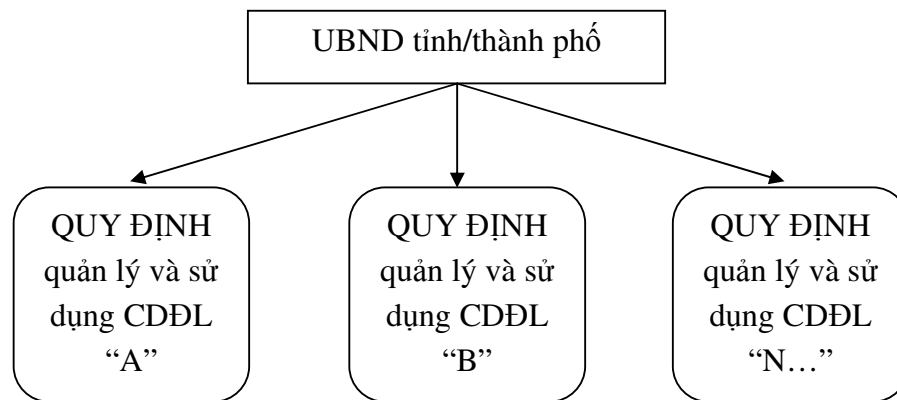
Trong bối cảnh chưa có những quy định cụ thể về quản lý CDĐL ở cấp độ Luật, Nghị định và Thông tư, việc xây dựng các văn bản về quản lý CDĐL thuộc về quyền hạn của các UBND tỉnh/thành phố. Đây là một điều kiện thuận lợi để các địa phương xây dựng và ban hành các quy định phù hợp với điều kiện về sản xuất, kinh doanh của từng sản phẩm CDĐL, do đó:

- CDĐL nên được tiếp cận trên quan điểm là tài sản cộng đồng, được giao cho Nhà nước quản lý, do đó quá trình xây dựng các văn bản quản lý nên được hình thành theo hướng: i) trao quyền cho cộng đồng quản lý nhằm thúc đẩy trách nhiệm sử dụng và giám sát của người dân, trên cơ sở các nguyên tắc cộng đồng; ii) Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, bảo vệ hành lang pháp lý chỉ khi cần thiết.

- Văn bản được xây dựng và ban hành nên lấy tên gọi là “QUY ĐỊNH” thay vì quy chế, bởi quy định mang tính chất pháp lý cao hơn và trở thành một văn bản quy phạm luật trong quản lý nhà nước của địa phương.

- Tích hợp 4 văn bản quản lý phổ biến hiện nay gồm: i) Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL; ii) Quy trình cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi GCN quyền sử dụng CDĐL; iii) Quy chế kiểm soát CDĐL; iv) QTKT sản xuất, chế biến sản phẩm mang CDĐL thành một văn bản chung là QUY ĐỊNH quản lý và sử dụng CDĐL.

- Về cấu trúc ban hành các văn bản, nên ban hành các văn bản riêng đối với từng CDĐL (Hình 3.9), không nên ban hành thành hai cấp (01 quy định chung cho tất cả các CDĐL, hai là quy định cụ thể cho từng CDĐL) để: i) các văn bản quản lý có mức độ cao nhất ở cấp địa phương, thuận lợi cho hoạt động thực thi đến các cơ quan quản lý nhà nước ở nhiều lĩnh vực khác nhau; ii) tạo được sự linh hoạt trong hoạt động tổ chức quản lý CDĐL ở địa phương, đặc biệt là việc ủy quyền quản lý cho các cơ quan, tổ chức phù hợp với điều kiện của từng CDĐL.



Hình 3.1. Khuyến nghị cấu trúc về các văn bản quản lý CDĐL ở địa phương

- Nội dung của quy định về quản lý và sử dụng CDĐL nên được xây dựng thành các phần như sau:

- ✓ Quy định chung: quy định về phạm vi, đối tượng điều chỉnh của văn bản, giải thích từ, ngữ liên quan; quy định về điều kiện để sản phẩm được bảo hộ CDĐL trên thị trường...
- ✓ Quy định về QTKT bắt buộc trong sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm CDĐL. Chỉ quy định những điều kiện sản xuất, quy trình bắt buộc phải thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng đặc thù của sản phẩm.
- ✓ Quy định về điều kiện và quy trình cho phép tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL: quy định cụ thể về điều kiện để được sử dụng CDĐL, các bước tiến hành đăng ký sử dụng...



- ✓ Quy định về kiểm soát CDDĐL: nguyên tắc, yêu cầu và cấu trúc của hệ thống kiểm soát, vai trò và trách nhiệm của các tổ chức liên quan, quy định về Kế hoạch kiểm soát và quy trình phê duyệt kế hoạch kiểm soát CDDĐL.
- ✓ Vai trò, chức năng của các cơ quan, tổ chức tham gia quản lý CDDĐL.
- ✓ Một số quy định khác.

3.2.2.3 Tổ chức bộ máy quản lý CDDĐL

Tổ chức bộ máy và xác định các nội dung cụ thể để quản lý CDDĐL là rất quan trọng ảnh hưởng đến sự thành công của mô hình quản lý CDDĐL. Trên cơ sở những khó khăn hiện nay, các quy định về CDDĐL nên được sửa đổi theo hướng đơn giản hóa và xây dựng môi trường kiến tạo cho hoạt động của doanh nghiệp, người dân.

a. Quản lý quyền sử dụng CDDĐL

Việc hình thành quy trình cấp GCN quyền sử dụng CDDĐL đã dẫn đến phát sinh thủ tục hành chính, đồng thời tạo ra một thủ tục khó khăn theo hướng “xin phép” cho doanh nghiệp và người dân, do đó việc cho phép các tổ chức, cá nhân sử dụng CDDĐL nên được thực hiện theo nguyên tắc “mở”, cụ thể là:

- Xây dựng quy định cụ thể về điều kiện để được sử dụng CDDĐL, bao gồm các yêu cầu về: cơ sở vật chất (đất đai, cơ sở chế biến (nếu có), thời gian sản xuất, chế biến, năng lực về kỹ thuật, sản xuất...), khu vực địa lý, kinh doanh hợp pháp...;

- Thực hiện việc đăng ký sử dụng theo hình thức xây dựng danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDDĐL:

+ Tổ chức, cá nhân là thành viên của tổ chức tập thể thì gửi hồ sơ đăng ký sử dụng CDDĐL đến tổ chức tập thể mà mình là thành viên. Tổ chức tập thể có nhiệm vụ xem xét, đánh giá điều kiện của tổ chức, cá nhân đăng ký, nếu đủ điều kiện theo yêu cầu của quy chế quản lý và sử dụng CDDĐL thì Tổ chức tập thể có trách nhiệm gửi danh sách lên cơ quan quản lý CDDĐL để thông báo. Khi tổ chức tập thể lập danh sách và gửi đến cơ quan quản lý CDDĐL, từ thời điểm đó tổ chức, cá nhân được quyền sử dụng CDDĐL.

+ Nếu tổ chức, cá nhân không là thành viên của một tổ chức tập thể nào thì sẽ gửi hồ sơ đăng ký sử dụng CDDĐL đến cơ quan quản lý CDDĐL. Cơ quan quản lý CDDĐL sẽ xem xét nội dung hồ sơ mà tổ chức, cá nhân tự mô tả để xác định điều kiện sử dụng CDDĐL. Trường hợp tổ chức, cá nhân đủ điều kiện thì cơ quan quản lý có văn bản đồng

ý đưa tổ chức, cá nhân vào danh sách sử dụng CDĐL, hoặc từ chối nếu không đủ điều kiện sử dụng.

- Hồ sơ đăng ký sử dụng CDĐL được xây dựng theo hướng đơn giản hóa, không hình thành thủ tục hành chính, cụ thể như sau:

+ Hồ sơ không bao gồm: đơn, tờ khai... mà chỉ là một biểu mẫu duy nhất để các tổ chức, cá nhân tự khai theo các nội dung về điều kiện để được sử dụng CDĐL.

+ Các tài liệu chứng minh nội dung khai báo được đính kèm.

- Quá trình xem xét, đánh giá hồ sơ chỉ trên nội dung tự khai của tổ chức, cá nhân, không tổ chức thẩm định tại thực địa. Tính chính xác của hồ sơ sẽ được xác định trong quá trình tổ chức kiểm soát hoạt động sử dụng CDĐL.

b. Cơ quan quản lý CDĐL

Hoạt động quản lý CDĐL hiện nay dựa trên hệ thống quản lý nhà nước của ngành KH-CN, nghĩa là việc quản lý CDĐL được mặc định là công việc thuộc lĩnh vực KH-CN, kể cả các hoạt động nếu được giao về cho UBND huyện/thị xã thì cũng giao cho các phòng chuyên môn tương ứng như Phòng Kinh tế và Hạ tầng. Ở nhiều địa phương xảy ra thực tế là ngành nông nghiệp không nhận nhiệm vụ trong các cuộc hội thảo về mô hình tổ chức, bởi nó không thuộc đối tượng quản lý của ngành, điều này dẫn đến việc bắt buộc ngành KH-CN phải thực hiện nhiệm vụ.

Phần tổng quan về lý luận đã chỉ rõ, xây dựng CDĐL là một quá trình phát triển tổng hợp dựa trên tiếp cận về xã hội – kỹ thuật, đặc biệt là trong quá trình xây dựng hệ thống quản lý, CDĐL đòi hỏi các yêu cầu về kỹ thuật, đặc biệt là kỹ thuật sản xuất, chế biến, chứng nhận chất lượng, quản lý quy hoạch và tổ chức sản xuất. Chính vì vậy, việc quản lý sẽ liên quan nhiều đến ngành nông nghiệp hơn là ngành KH-CN. Trên cơ sở đó, luận án khuyến nghị những thay đổi về vấn đề này như sau:

- Đối với các CDĐL có phạm vi trên địa bàn nhiều huyện, nên giao cho Sở KH-CN, hoặc Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan quản lý. Tuy nhiên, ưu tiên việc giao nhiệm vụ quản lý cho Sở Nông nghiệp và PTNT bởi đây là Sở quản lý chuyên ngành về nông nghiệp, có năng lực và cơ sở vật chất liên quan đến vấn đề KSCL, QTKT, sẽ thuận lợi hơn trong hoạt động tổ chức kiểm soát CDĐL.

Tuy nhiên, trong giai đoạn xây dựng văn bản quản lý, Sở KH-CN nên là cơ quan chủ trì và đầu mối phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT nhằm tạo sự thuận lợi về chuyên môn, tạo sự gắn kết về chuyên môn về SHTT và kỹ thuật sản xuất sản phẩm được bảo hộ CDĐL.

- Nếu CDĐL được giao về cho UBND huyện/thị xã quản lý thì đầu mỗi quản lý CDĐL nên giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT, việc giao cho hai phòng: Phòng Kinh tế - Hạ tầng thực hiện việc cấp quyền; Phòng Nông nghiệp và PTNT thực hiện kiểm soát sẽ hình thành lên hai hệ thống, các Phòng thiếu sự hợp tác, đầu mối phân tán, gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

c. Chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực quản lý

Quản lý CDĐL được UBND tỉnh giao nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, tuy nhiên các cơ quan được giao nhiệm vụ chưa coi đó là một chức năng thường xuyên và gắn với công tác quản lý. Cùng với đó, việc luân chuyển cán bộ và điều chuyển cán bộ ở các địa phương cũng ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động quản lý CDĐL, quá trình chuyển giao không có tính kế thừa và không được xác định như một nội dung công việc cần chuyển giao cho người thay thế, do đó việc quản lý thường bị ngắt quãng và thiếu hụt về thông tin trong hệ thống quản lý.

Trên cơ sở những vấn đề như vậy, tác giả khuyến nghị:

- Chức năng, nhiệm vụ quản lý CDĐL cần được quy định trở thành một nội dung trong quản lý nhà nước của cơ quan được giao nhiệm vụ.

- Ưu tiên sự ổn định về mặt nhân sự trong việc giao nhiệm vụ của các cơ quan quản lý về CDĐL.

- Việc thay đổi cán bộ phụ trách cần có lộ trình và yêu cầu bàn giao công như một nội dung liên quan đến quản lý của cơ quan.

3.2.2.4 Xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát về CDĐL

Xây dựng hệ thống kiểm soát CDĐL là một hoạt động khó, không chỉ đối với Việt Nam mà còn với nhiều nước như: Thái Lan, Indonesia... Luận án đã chỉ ra rằng đa số các mô hình kiểm soát CDĐL hiện nay không được triển khai trên thực tế bởi cấu trúc của hệ thống chưa phù hợp, do đó để nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát, luận án khuyến nghị một số nội dung như sau:

a. Cơ sở xây dựng hệ thống kiểm soát CDĐL

Mô hình về hệ thống kiểm soát CDĐL cần được xây dựng trên nền tảng sự phù hợp về điều kiện sản xuất, thương mại của Việt Nam, đặc biệt là sản xuất quy mô nhỏ, phân tán và sự tham gia của các tác nhân thương mại còn yếu. Không có một chuẩn mực chung về kiểm soát CDĐL của các quốc gia trên thế giới, không nhất thiết phải áp dụng

mô hình của các nước, đặc biệt là Châu Âu và Pháp, bởi hệ thống kiểm soát của các nước được xây dựng trong một thời gian rất dài và chi phí vận hành hệ thống là rất lớn.

- Hệ thống kiểm soát cần được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật, tuy nhiên trong điều kiện hiện nay của Việt Nam cần thống nhất những nguyên tắc chung cho tất cả các địa phương, cụ thể là:

+ Mục tiêu của hệ thống kiểm soát CDĐL nhằm mục đích đảm bảo các sản phẩm ra thị trường đảm bảo về chất lượng, nguồn gốc theo các tiêu chuẩn mà Nhà nước bảo hộ.

+ Phổ biến hệ thống kiểm soát về CDĐL, đồng thời quảng bá CDĐL, tăng cường các tiêu chuẩn sản xuất CDĐL và tăng lợi ích từ sử dụng CDĐL.

- Kiểm soát CDĐL được xây dựng trên nguyên tắc kiểm soát sự tuân thủ về hồ sơ kỹ thuật của CDĐL (nguyên tắc phòng ngừa), hạn chế việc kiểm soát sản phẩm cuối cùng (phân tích chất lượng) nhằm giảm chi phí kiểm soát.

- Kiểm soát CDĐL không chỉ bao gồm kiểm soát về chất lượng mà còn kiểm soát về nguồn gốc và việc sử dụng các dấu hiệu CDĐL theo quy định.

- Kiểm soát CDĐL phải có quy định về TXNG (Tracabilité), đảm bảo rằng sản phẩm đưa ra thị trường phải có dấu hiệu để TXNG. Do đó, việc hình thành về công cụ thể hiện khả năng TXNG phải là một điều kiện bắt buộc.

- Sử dụng tem CDĐL trở thành công cụ TXNG sản phẩm, chứ không đơn thuần là dấu hiệu nhận biết. Quy trình cấp tem trở thành thể hiện kết quả của hoạt động kiểm soát CDĐL của các tổ chức tập thể trước khi sản phẩm được đưa ra thị trường.

- Xây dựng và vận hành nguyên tắc "khắc phục", nghĩa là trong quá trình kiểm soát, các đơn vị kiểm soát cũng cho phép khắc phục những điểm chưa đúng theo hồ sơ, đó là những sai khác về thực hành của tổ chức tập thể và thành viên, nhưng không làm sai lệch về chất lượng và nguồn gốc của sản phẩm.

b. Đề xuất hệ thống kiểm soát CDĐL ở Việt Nam

Hệ thống kiểm soát CDĐL ở Việt Nam được đề xuất trên cơ sở hai nhóm yếu tố: i) kiểm soát của cơ quan quản lý CDĐL ở địa phương; ii) hệ thống tự kiểm soát của tổ chức, cá nhân (hệ thống này sẽ bao gồm: kiểm soát nội bộ và tự kiểm soát). Hệ thống này được vận hành như sau:

- Hệ thống kiểm soát CDDL được cấu trúc thành 3 cấp: 1) giám sát của cơ quan quản lý; ii) kiểm soát của tổ chức tập thể; và iii) kiểm soát của cá nhân sản xuất, chế biến sản phẩm (Hình 3.10).

+ Cá nhân (doanh nghiệp, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, chế biến sản phẩm CDDL) phải thiết lập cơ chế tự kiểm soát nhằm đảm bảo các tính chất đặc thù của sản phẩm, bao gồm việc kiểm soát từ: điều kiện sản xuất, nguyên liệu đầu vào, QTKT và các tính chất vật lý, hóa học, sinh học và cảm quan.

+ Tổ chức tập thể tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm kiểm tra, chứng nhận hệ thống tự kiểm soát của các thành viên, trong đó bao gồm cả các đặc tính về chất lượng. Hệ thống này được tổ chức vận hành thường xuyên.

+ Cơ quan quản lý CDDL tổ chức hệ thống giám sát về: hệ thống kiểm soát của tổ chức tập thể và các cá nhân sử dụng CDDL. Hệ thống giám sát được tổ chức định kỳ, không nhất thiết phải tổ chức thường xuyên.

- Cơ quan quản lý CDDL xây dựng hệ thống giám sát theo hai phương án:

+ **Phương án 1:** xây dựng hệ thống “giám sát viên” trên nhiều lĩnh vực như: giám sát kỹ thuật, giám sát chất lượng, giám sát xâm phạm về CDDL. Số lượng giám sát viên tùy thuộc vào quy mô của CDDL, danh sách giám sát viên được xây dựng trở thành ngân hàng giám sát viên, và được cơ quan quản lý CDDL huy động theo yêu cầu và nội dung của từng đợt giám sát.

Giám sát viên đến từ: giám sát kỹ thuật đến từ các cơ quan về nông nghiệp (Sở Nông nghiệp và PTNT, Phòng Nông nghiệp và PTNT); giám sát về chất lượng từ Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản, hoặc các chuyên gia độc lập; giám sát xâm phạm CDDL từ cơ quan thanh tra của Sở KH-CN hoặc Chi cục quản lý thị trường của Sở Công Thương... Ngoài ra, giám sát viên có thể huy động từ các cơ quan chứng nhận, tùy theo điều kiện của từng sản phẩm.

Giám sát viên phải được cơ quan quản lý CDDL tổ chức đào tạo và cấp GCN đã tham gia lớp đào tạo về giám sát CDDL. Bao gồm 2 nội dung: i) quy trình, phương pháp thẩm định và xây dựng báo cáo đánh giá; ii) kế hoạch kiểm soát CDDL. Hoạt động đào tạo khuyến khích sử dụng các cơ quan chuyên môn liên quan để tổ chức đào tạo, như mời cơ quan chứng nhận độc lập để đào tạo về quy trình, phương pháp thẩm định và xây dựng báo cáo đánh giá...

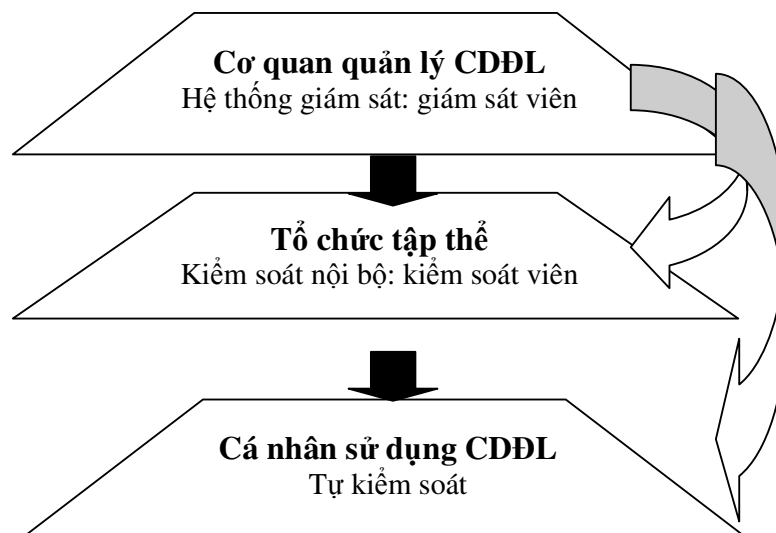
+ Phương án 2: sử dụng chứng nhận độc lập để thực hiện hoạt động giám sát các tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL. Tuy nhiên, trường hợp này chỉ áp dụng khi hội tụ đủ các điều kiện: i) cơ quan quản lý CDĐL thống nhất về nguyên tắc, quy trình và có quyết định công nhận tổ chức chứng nhận đủ điều kiện; ii) tổ chức, cá nhân đủ khả năng để chi trả chi phí hoặc có kinh phí nhà nước hỗ trợ. Trong điều kiện hiện nay, chỉ nên áp dụng đối với đối tượng sử dụng CDĐL là doanh nghiệp và nhận được sự ủng hộ, chia sẻ về nguồn lực của tổ chức chứng nhận.

Tác giả cho rằng vào thời điểm hiện nay việc sử dụng tổ chức chứng nhận độc lập chưa thực sự phù hợp, đặc biệt là đối với các sản phẩm có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, đồng thời cơ quan quản lý CDĐL sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục về công nhận đối với tổ chức chứng nhận. Do đó, tác giả khuyến nghị các địa phương nên ưu tiên phương án 1 trong việc tổ chức hệ thống kiểm soát CDĐL.

Như vậy, thay vì sử dụng một cơ quan, tổ chức nhà nước để chuyên thực hiện hoạt động giám sát, chức năng giám sát sẽ do cơ quan quản lý CDĐL tự tổ chức thực hiện. Để hình thành tính khả thi của hoạt động giám sát, một số quy định cần được bổ sung vào trong quy định quản lý CDĐL do UBND tỉnh ban hành đó là: i) yêu cầu các Sở liên quan (Sở Nông nghiệp và PTNT, Công Thương) cử cán bộ tham gia hệ thống giám sát (tập huấn và thực thi) khi có đề nghị của cơ quan quản lý CDĐL; ii) kinh phí sử dụng để vận hành hệ thống giám sát được lấy từ nguồn hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý, hàng năm cơ quan quản lý lập dự toán các hoạt động quản lý CDĐL để trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Đối với hoạt động kiểm soát nội bộ, phương án được đề xuất là đào tạo và hình thành hệ thống kiểm soát viên, được tập huấn các kỹ năng về đánh giá và giám sát giống các nội dung đào tạo giám sát viên của tổ chức quản lý CDĐL.

Tác giả cũng khuyến nghị chỉ cấp quyền sử dụng cho tập thể hoặc thành viên của tổ chức tập thể. Điều này dựa trên nguyên tắc CDĐL là tài sản cộng đồng, do đó cần có sự giám sát của cộng đồng trong quá trình sử dụng.



Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống kiểm soát CDDL đề xuất

c. Xây dựng Kế hoạch kiểm soát

Hệ thống kiểm soát được vận hành trên một Kế hoạch kiểm soát, được cơ quan quản lý CDDL phê duyệt, cụ thể như sau:

- Yêu cầu đối với kế hoạch kiểm soát:

+ Quy định cụ thể về yếu tố kiểm soát CDDL, trong đó thể hiện các yếu tố bắt buộc phải kiểm soát như: điều kiện đất đai, kỹ thuật, nguyên liệu đầu vào, cơ sở vật chất, chất lượng sản phẩm và sử dụng tem, nhãn hàng hóa...

+ Kế hoạch kiểm soát phải chi tiết về phân cấp kiểm soát, ai kiểm soát yếu tố nào và tần suất kiểm soát ở mỗi mức độ kiểm soát.

+ Quy định rõ về công cụ kiểm soát CDDL như: mã số hộ/vườn/cây...; số theo dõi (công cụ kiểm soát kỹ thuật); phương pháp kiểm tra, phân tích về chất lượng, hội đồng đánh giá cảm quan... (công cụ KSCL); tem CDDL (công cụ TXNG).

+ Phương pháp kiểm tra, đánh giá cần được quy định rõ ràng và cụ thể, đặc biệt là khi nào cần tiến hành phân tích chất lượng sản phẩm, tổ chức hội đồng đánh giá cảm quan...

- Kế hoạch kiểm soát là một công cụ bắt buộc, được quy định trong Quy định quản lý và sử dụng CDDL do UBND tỉnh ban hành, kế hoạch kiểm soát được tổ chức tập thể xây dựng trên cơ sở đồng thuận của các thành viên, đồng thời có sự thống nhất của cơ quan quản lý CDDL. Kế hoạch kiểm soát chỉ có hiệu lực khi được cơ quan quản lý CDDL phê chuẩn.

- Quy định rõ ràng sự vận hành của các cấp kiểm soát, đặc biệt là kiểm soát nội bộ phải là điều kiện bắt buộc để sản phẩm được gắn dấu hiệu CDĐL trên thị trường. Kế hoạch kiểm soát phải quy định rõ tính kế thừa giữa các cấp độ kiểm soát, cụ thể như: chỉ các doanh nghiệp, hộ gia đình tổ chức tự kiểm soát thì khi đó kiểm soát bộ phận mới vận hành... Và đây trở thành điều kiện bắt buộc để sử dụng dấu hiệu CDĐL trên sản phẩm của các doanh nghiệp, hộ gia đình.

d. Tổ chức kiểm soát CDĐL

Với điều kiện về tổ chức sản xuất như hiện nay, nhiều CDĐL có quy mô và địa bàn rộng, nhiều đối tượng sử dụng, hoạt động quản lý CDĐL và kiểm soát nên tổ chức theo phạm vi lãnh thổ, cụ thể như sau:

- Cho phép tổ nhiều tổ chức tập thể thực hiện hoạt động kiểm soát CDĐL cho các thành viên thay vì 1 tổ chức duy nhất (phổ biến) hiện nay. Có thể quy định 1 tổ chức (hội/hiệp hội) là cơ sở trong việc thiết lập các quy định về kiểm soát, các tổ chức tập thể sau (HTX, Tổ hợp tác...) phải thực thi theo các nguyên tắc đã được áp dụng.

- Đối với các CDĐL có phạm vi rộng hơn 1 huyện, việc tổ chức có thể thực hiện trên cơ sở các tổ chức tập thể cấp huyện, như thay vì tổ chức Hội/hiệp hội cấp tỉnh thì có thể tổ chức các Hội cấp huyện và trao quyền quản lý và giám sát cho Hội cấp huyện. Với cách thức này sẽ hạn chế những khó khăn trong hoạt động của Hội ở cấp tỉnh, đặc biệt là các CDĐL có quy mô 4-5 huyện/thị xã như: cà phê Buôn Ma Thuột, hoa hồi Lạng Sơn, cam Vinh...

- Hoạt động quản lý, cấp tem CDĐL cho các thành viên cũng cần được mở rộng đối với nhiều tổ chức tập thể trên cơ sở các nguyên tắc chung, hình thành tính độc lập và tự chủ của các tổ chức tập thể trong hoạt động và sử dụng CDĐL.

đ. Nguyên tắc hoạt động kiểm soát CDĐL

Hoạt động quản lý, kiểm soát CDĐL cần được minh bạch về thông tin, các quy định, kế hoạch kiểm soát cần được công khai, nội dung này cần được quy định rõ trong quy định quản lý và sử dụng CDĐL, theo đó:

- Công bố trên trang website của cơ quan quản lý CDĐL:
 - ✓ Thông tin về kế hoạch kiểm soát
 - ✓ Danh sách tổ chức, cá nhân sử dụng CDĐL
 - ✓ Danh sách của giám sát viên thực hiện hoạt động giám sát của cơ quan quản lý CDĐL
- Các tài liệu mô tả điều khoản và điều kiện của hồ sơ kiểm soát, danh sách các nhóm, các đơn vị sử dụng CDĐL được kiểm soát.

3.2.2.4 Thúc đẩy hoạt động quảng bá và phát triển thị trường

a. Giải pháp thúc đẩy hoạt động nâng cao nhận thức

Nâng cao năng lực về CDĐL, đặc biệt là vai trò và giá trị của CDĐL cho các đối tượng từ cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tập thể, doanh nghiệp và người dân, đặc biệt là cộng đồng dân cư khu vực có CDĐL, các giải pháp đó là:

- Tài liệu hóa các quy định về CDĐL nhằm hình thành những nhận thức chung của cộng đồng, đồng thời cũng là các công cụ trong hoạt động tuyên truyền. Nên xây dựng tài liệu với các ngôn ngữ địa phương và tiếng Anh, ngôn ngữ địa phương (tiếng dân tộc) để phổ biến trong cộng đồng, còn tiếng Anh nhằm thúc đẩy hợp tác quốc tế.

- Xây dựng các cẩm nang về sản phẩm CDĐL để giới thiệu về truyền thống, chất lượng và giá trị ẩm thực mang tính vùng miền để làm công cụ quảng bá, nâng cao hình ảnh sản phẩm.

b. Xây dựng hệ thống cung cấp thông tin minh bạch tại thị trường nội địa

Đa phần các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam đều hình thành các khu vực thương mại gắn với vùng sản xuất, do đó thị trường nội địa được đề cập đó là thị trường tại khu vực sản xuất sản phẩm.

- Xây dựng các biển quảng cáo, bảng cung cấp thông tin về thời vụ, dấu hiệu nhận diện sản phẩm để cung cấp thông tin cho người tiêu dùng, người dân.

- Cơ quan quản lý địa phương cần chủ động để thực hiện hoạt động kiểm tra để đảm bảo sự tuân thủ của các tác nhân thương mại, người dân về các quy định liên quan đến CDĐL.

c. Hình thành đầu mối thương mại gắn với sử dụng dấu hiệu CDĐL

Hỗ trợ xây dựng các tác nhân đầu tàu (lựa chọn HTX, doanh nghiệp điển hình) để tập trung nguồn lực, hỗ trợ hình thành các liên kết chuỗi giá trị, xây dựng thành tác nhân phát triển thương mại nhằm thúc đẩy thị trường phát triển. Các nội dung hỗ trợ quan trọng đó là: hình thành hệ thống nhận diện về sản phẩm (bao bì, nhãn mác...), phát triển và mở rộng kênh phân phối thông qua các hoạt động kết nối với thị trường (siêu thị, doanh nghiệp xuất khẩu).

3.2.3 Nhóm giải pháp nâng cao năng lực của tổ chức tập thể

Thành công của mô hình tổ chức CDĐL có vai trò rất quan trọng của quản lý tập thể thông qua động lực và sự phối hợp của các tác nhân trong ngành hàng. Tuy nhiên, cho dù là mô hình nào thì quản lý CDĐL cũng cần dựa trên 3 nguyên tắc: 1) Xây dựng một thể chế phù hợp với điều kiện của từng nước, hay nói cách khác là phù hợp với môi trường và bối cảnh quản lý; 2) Cần có chính sách và thể chế để hỗ trợ sự phát triển

tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL cũng như phát triển sản xuất và thương mại sản phẩm; 3) Hành động tập thể là cơ sở lý luận cơ bản trong xây dựng mô hình quản lý CDĐL. Trên cơ sở đó, một số giải pháp trọng tâm để nâng cao vai trò của các tổ chức tập thể ở Việt Nam trong quản lý CDĐL đó là:

3.2.3.1 Xác định rõ ràng về quyền hạn của tổ chức tập thể

Nhiệm vụ, quyền hạn không rõ ràng và tương ứng của tổ chức tập thể trong quản lý CDĐL là rào cản cho sự tham gia của tổ chức này vào hoạt động quản lý CDĐL ở các địa phương. Nó cũng tạo ra khó khăn trong việc thúc đẩy các thành viên chủ động và tích cực tham gia xây dựng tổ chức tập thể.

Do đó, trách nhiệm, quyền hạn của tổ chức tập thể về quản lý CDĐL cần được xác định và quy định rõ ràng trong các chính sách quản lý CDĐL.

- Về xây dựng chính sách, cần quy định về các cơ chế đối thoại, hợp tác giữa tổ chức tập thể và các cơ quan quản lý CDĐL để thiết lập các quy trình (sản xuất, chế biến, phân phối sản phẩm CDĐL), cấp quyền sử dụng, quản lý, theo dõi và công tác kiểm tra về CDĐL hầu như chưa được xây dựng.

- Hoạt động tổ chức quản lý quyền sử dụng: Tổ chức tập thể cần được trao quyền hạn và trách nhiệm trong việc đánh giá, thẩm định điều kiện sử dụng CDĐL của các thành viên. Đây cũng là cơ sở để tổ chức tập thể có thể xây dựng được các kế hoạch kiểm soát phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh của thành viên.

- Chính sách hỗ trợ về quảng bá, tổ chức tập thể phải là đầu mối để thực hiện nhằm tạo cơ hội tham gia và tập trung nguồn lực để thúc đẩy.

3.2.3.2 Hoàn thiện về tổ chức bộ máy

- Về tổ chức bộ máy của tổ chức tập thể:

- ✓ Tổ chức tập thể cần có sự tham gia của các tác nhân thương mại: cơ cấu tổ chức của một tổ chức tập thể nên hình thành bộ phận về thương mại và phát triển thị trường, đặc biệt là sự tham gia của các tác nhân thương mại (doanh nghiệp, đại lý, cơ sở kinh doanh...). Đây là điều kiện và cơ sở để hình thành năng lực về thương mại sản phẩm.

- ✓ Hạn chế sự can thiệp của chính quyền về tổ chức của Tổ chức tập thể, đó là hạn chế sự tham gia của công chức, viên chức nhà nước, đặc biệt là tham gia lãnh đạo. Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân có uy tín ở cộng đồng, năng lực về quản lý sản xuất, thương mại làm lãnh đạo của tổ chức tập thể.

- Xây dựng quy chế hoạt động minh bạch và mở: nhằm đảm bảo quyền lợi của các cá nhân sản xuất, chế biến CDĐL trong khu vực:

✓ Hoạt động của tổ chức tập thể phải có nguyên tắc “mở” đối với việc tham gia của các tổ chức, cá nhân. Quy định về việc trở thành thành viên của tổ chức tập thể cần phải là các điều kiện phổ biến, chung nhất của cộng đồng, không hình thành các điều kiện mang tính cá biệt nhằm cản trở sự tham gia của đa số thành viên trong cộng đồng.

✓ Xây dựng quy chế giám sát của cơ quan quản lý CDĐL khi cần thiết nhằm hạn chế các tiêu cực liên quan đến khả năng tham gia của các tổ chức, cá nhân, các dấu hiệu về việc cấm đoán, cản trở sự tham gia của các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu tham gia vào tổ chức tập thể để sử dụng CDĐL.

3.2.3.3 *Nâng cao năng lực hoạt động của tổ chức tập thể*

Năng lực của tổ chức tập thể phụ thuộc rất nhiều vào quy mô hoạt động. Do đó cần xây dựng các tổ chức tập thể với quy mô trong phạm vi đủ lớn, nếu là Hội/hiệp hội thì lấy HTX là thành viên, hạn chế việc mở rộng quá nhiều thành viên, đặc biệt là hộ gia đình sản xuất, để đảm bảo khả năng quản lý của tổ chức. Điều này không có nghĩa là hạn chế về quy mô của tổ chức tập thể mà là xây dựng các tổ chức tập thể có quy mô và phạm vi phù hợp với năng lực quản lý. Có thể xây dựng nhiều tổ chức tập thể khác nhau ở các khu vực địa lý để cùng tham gia vào hoạt động quản lý CDĐL.

Hỗ trợ tổ chức đào tạo liên tục và thường xuyên cho đội ngũ lãnh đạo của tổ chức, đặc biệt là các kỹ năng quản trị, quản lý tài chính, tổ chức sản xuất và phát triển thị trường. Các nội dung này thường gắn với những hỗ trợ của ngành nông nghiệp, do vậy các địa phương cần có chủ trương kết nối, ưu tiên để các tổ chức tập thể của CDĐL có thể tiếp cận và hưởng lợi từ các chính sách.

3.2.3.4 *Hỗ trợ hoạt động thương mại cho tổ chức tập thể*

Các cơ quan địa phương, đặc biệt là Sở Công Thương xây dựng hoạt động hỗ trợ thương mại cho tổ chức tập thể quản lý CDĐL. Hoạt động hỗ trợ thương mại bao gồm cả: quảng bá, kết nối và mở rộng kênh phân phối, được hỗ trợ thường xuyên gắn với thị trường mục tiêu. Hoạt động này cần được hỗ trợ trong 2-3 năm liên tục.

Hỗ trợ tổ chức tập thể xây dựng kế hoạch quảng bá, giới thiệu sản phẩm chung, đặc biệt là các tổ chức có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp. Một kế hoạch quảng bá, giới thiệu chung sẽ giúp cho tổ chức tập thể nâng cao năng lực về thương mại, đồng thời tập hợp được nguồn lực, sự ủng hộ và tham gia của các thành viên.

Tóm tắt Chương 3

Chương 3 đã luận giải cơ sở và đưa ra các giải pháp thúc đẩy quản lý CDDL trên cơ sở tiếp cận mục tiêu 3 của luận án và trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu về mô hình phù hợp và giải pháp. Các giải pháp mà tác giả đã đề xuất trên cả hai phạm vi đó là giải pháp vĩ mô và giải pháp cho quản lý CDDL ở các địa phương.

Về giải pháp vĩ mô, cần sự thay đổi từ Luật SHTT, cụ thể là sự thay đổi về đặc trưng của CDDL, chuyển từ sở hữu Nhà nước sang sở hữu chung của cộng đồng. Đồng thời các nội dung, tổ chức quản lý CDDL cần được quy định cụ thể ở mức độ quốc gia.

Tác giả cũng đã đưa ra những giải pháp cụ thể để hỗ trợ các địa phương, tập trung vào cấu trúc chính sách, các nội dung cụ thể của chính sách, tổ chức quản lý và các giải pháp nâng cao hiệu quả của tổ chức tập thể, một chủ thể trong quản lý CDDL.

KẾT LUẬN

CDĐL có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp nông thôn, công cụ trong bảo tồn đa dạng sinh học, văn hóa truyền thống, tăng cường lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm và chống lạm dụng và gian lận thương mại, thúc đẩy sự quan tâm của người tiêu dùng. Do đó, CDĐL đã trở thành định hướng xây dựng thương hiệu mang giá trị về chất lượng, văn hóa và di sản của địa phương, quốc gia.

Để phát huy được vai trò, giá trị của CDĐL thì các CDĐL cần được quản lý phù hợp và hiệu quả, trên cơ sở những tiếp cận phù hợp trong điều kiện của từng nước. Với các nước đang phát triển như Việt Nam, xây dựng và quản lý CDĐL dựa trên mạng lưới xã hội – kỹ thuật, mạng lưới này là không đồng nhất và mang tính ngắn hạn, nó được xây dựng trên cơ sở sự thống nhất và thực hiện một chiến lược, kế hoạch chung giữa các tác nhân có lợi ích liên quan.

Quản lý CDĐL cần được tiếp cận trên cả hai khía cạnh là quản lý thương hiệu và quản lý nhà nước, cụ thể là: Quản lý CDĐL là quá trình xây dựng chính sách và tổ chức, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức, cá nhân liên quan nhằm đảm bảo quyền sử dụng, quyền lợi hợp pháp của các nhà sản xuất và người tiêu dùng sản phẩm CDĐL được Nhà nước bảo hộ”. Nhà nước và tổ chức tập thể là hai chủ thể trong quản lý CDĐL, trong đó Nhà nước đóng vai trò quan trọng, đặc biệt là vai trò xây dựng một khung thể chế đồng nhất và ổn định, thực hiện hệ thống kiểm tra, giám sát các CDĐL.

Vai trò của hai chủ thể quản lý CDĐL phụ thuộc vào tiếp cận và phạm vi pháp lý, dựa trên sự phân công và phối hợp để tổ chức quản lý theo 4 nội dung: i) xây dựng chính sách quản lý; ii) tổ chức quản lý quyền sử dụng CDĐL; iii) tổ chức thanh tra, kiểm soát CDĐL; iv) hoạt động quảng bá và phát triển thị trường; và v) bảo vệ và xử lý xâm phạm quyền sử dụng CDĐL.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ rõ trong môi trường các nước phát triển, quản lý CDĐL chịu ảnh hưởng của 4 nhóm yếu tố, bao gồm: mức độ bảo vệ pháp lý; cấu trúc về thể chế và sự phù hợp về tổ chức; năng lực của các tác nhân thị trường; và năng lực của tổ chức tập thể. Do vậy, không tồn tại một quy định, chuẩn mực chung giữa các quốc gia trong hoạt động quản lý CDĐL, một mô hình quản lý CDĐL cần được thiết lập và vận hành dựa trên điều kiện thực tế về chính sách, sản xuất, thương mại sản phẩm của từng quốc gia.

Trong bối cảnh của Việt Nam, với 42 CDĐL đã được bảo hộ, 35 mô hình quản lý được các địa phương xây dựng thì Nhà nước đóng vai trò chủ thể trong quản lý

CDDL, vai trò của tổ chức tập thể chưa rõ ràng, chỉ đóng vai trò phối hợp và hỗ trợ. Các mô hình quản lý CDDL đang trong quá trình hoàn thiện, chưa xây dựng được hệ thống chính sách ổn định và phù hợp để vận hành các mô hình trên thực tế. Do đó, kết quả hoạt động quản lý CDDL và tác động đến hoạt động sản xuất sản phẩm là chưa rõ ràng, tác động lớn nhất là thay đổi sự quan tâm của địa phương đối với sản phẩm, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân về danh tiếng và giá trị của sản phẩm được bảo hộ CDDL.

Nghiên cứu cũng đã chứng minh được ảnh hưởng của 5 nhóm yếu tố đến hoạt động quản lý CDDL ở Việt Nam bao gồm: i) chính sách và hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh; ii) tổ chức tập thể yếu và hoạt động mang yếu tố quản lý nhà nước; iii) thiếu các tác nhân để thúc đẩy thương mại; iv) lựa chọn sản phẩm và tiếp cận về hoạt động kiểm soát; v) nhu cầu sử dụng CDDL trong điều kiện sản xuất truyền thống.

Để thúc đẩy hoạt động quản lý CDDL ở Việt Nam thì CDDL nên được tiếp cận trên quan điểm là tài sản chung của cộng đồng, nên CDDL cần được: i) trao quyền cho cộng đồng quản lý nhằm thúc đẩy trách nhiệm sử dụng và giám sát của người dân, trên cơ sở các nguyên tắc cộng đồng; ii) Nhà nước đóng vai trò xây dựng khung pháp lý, giám sát và bảo vệ hành lang pháp lý khi cần thiết.

Vì vậy, Việt Nam cần thay đổi từ khung chính sách quốc gia, theo đó CDDL nên chuyển từ “tài sản thuộc sở hữu nhà nước” sang “tài sản chung của cộng đồng”, bổ sung các quy định quản lý CDDL trong Luật, hình thành đầu mối quản lý CDDL chung ở cấp quốc gia, có thể là Bộ Nông nghiệp và PTNT để phù hợp giữa chức năng quản lý nhà nước về kỹ thuật, QLCL, quy hoạch và phát triển thị trường của các CDDL. Trước mắt, cần thúc đẩy xây dựng kế hoạch chung cấp quốc gia về quản lý CDDL như: quy chế phối hợp giữa các Bộ; thành lập Hội đồng tư vấn CDDL; xây dựng kế hoạch quảng bá, phát triển thị trường sản phẩm CDDL...

Trong quản lý CDDL, Nhà nước vẫn phải đóng vai trò là chủ thể quản lý, nhưng phải từng bước nâng cao vai trò trên cơ sở năng lực của tổ chức tập thể trên thực tế. Hoạt động quản lý ở các địa phương cần thay đổi để phù hợp cả về chính sách, mô hình tổ chức.

Về chính sách cần thống nhất một văn bản cho từng CDDL, quy định rõ theo từng nội dung quản lý, xác định cơ chế rõ ràng trong hoạt động quản lý CDDL, đặc biệt là vai trò của Nhà nước và tổ chức tập thể.

Đối với tổ chức quản lý quyền sử dụng theo nguyên tắc “mở”, trao quyền cho các tổ chức tập thể để đánh giá sự phù hợp về điều kiện sử dụng CDĐL của các thành viên, không hình thành các thủ tục hành chính trong quản lý CDĐL.

Hệ thống kiểm soát CDĐL ở Việt Nam nên tổ chức thành 2 nhóm yếu tố: i) kiểm soát của cơ quan quản lý CDĐL ở địa phương; ii) hệ thống tự kiểm soát của tổ chức, cá nhân (bao gồm: kiểm soát nội bộ và tự kiểm soát); kế hoạch kiểm soát là một công cụ bắt buộc, được tổ chức tập thể xây dựng trên cơ sở đồng thuận của các thành viên, đồng thời có sự thống nhất của cơ quan quản lý CDĐL.

Hoạt động quảng bá, phát triển thị trường được tổ chức dựa trên tác nhân hạt nhân về thương mại, trong đó chú trọng đến tổ chức các tổ chức tập thể, doanh nghiệp, tiếp cận theo hướng xây dựng thị trường minh bạch xuất phát từ khu vực sản xuất đến các thị trường bên ngoài.

Quá trình xây dựng và quản lý CDĐL ở Việt Nam trong thời gian tới đòi hỏi sự thay đổi toàn diện từ chính sách vĩ mô đến các giải pháp cụ thể ở cấp địa phương, do đó vấn đề quản lý CDĐL cần phải được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện thêm, trên cơ sở xây dựng sự hài hòa giữa vai trò và mối quan hệ của Nhà nước – Tổ chức tập thể.

-----oOo-----

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐỀ TÀI

1. Đào Đức Huấn (2017), “Đẩy mạnh hoạt động quản lý CDĐL ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 5/2017, tr 18-20.
2. Đào Đức Huấn (2017), “Mô hình quản lý CDĐL ở Việt Nam: thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, Số 6/2017, tr 51-54.
3. Đào Đức Huấn, Lương Nhật Minh (2014), “CDĐL tại Lý Sơn – Tiềm năng phát triển nông nghiệp xanh và du lịch văn hóa”, *Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Định hướng phát triển và cơ chế, chính sách đặc thù cho huyện đảo Lý Sơn. Ban Kinh tế TƯ – Tỉnh ủy Quảng Ngãi. 1/10/2014, Tr 236-241.*
4. Đào Đức Huấn (2016), “Bài học kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp trong quản lý và phát triển thương hiệu cộng đồng ở Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp tỉnh: Xác lập, quản lý và phát triển CDĐL, nhãn hiệu tập thể trên địa bàn tỉnh Nghệ An: Thực trạng và giải pháp. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, tháng 7/2016. Tr. 37-58.*
5. Đào Đức Huấn (2017), “Mô hình quản lý CDĐL ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Hội thảo Mô hình quản lý CDĐL của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Cục SHTT, Bộ KH-CN, tháng 4/2017, (Hội thảo không in kỷ yếu).*

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bajolle, D., Sylvander, B. (2002), *Facteurs des succès des produits d'origine certifiée dans les filières agro-alimentaires en Europe : marché, ressources et institutions*, Actes du colloque international INRA/INAO, 17-18 novembre 2005. Paris, INRA et INAO.
2. Barjolle, D., Reviron, S. Sylvander, B., Chappuis, J. M. (2005), *Fromages d'origine : dispositifs de gestion collective*, Actes du colloque international INRA/INAO, 17-18 novembre 2005. Paris, INRA et INAO.
3. Barjolle, D., Thévenod-Motter, E. (2005), *Aspects économiques des indications géographiques*, in Bérard L. et alii, 2005, Biodiversité et savoirs naturaliste locaux en France, CIRAD, IDDRI, IFB, INRA, 215-223.
4. Belletti, G., Marescotti, A. (Eds.). (2008), *Geographical Indications strategies and policy recommendations*, Siner-GI - EU Funded project, Final Report, Toulouse (France).
5. Berard, L., Marcheney, P. (2000), *Le vivant, le culturel et le marchand: les produits de terroir*, Autrement, No194, 2000, Page 191-216.
6. Boltanski, Luc and Thèvenot, L. (1991), *De la Justification*, Paris, FR: Gallimard.
7. Boltanski, Luc. (2009), *De la Critique: Précis de la Sociologie de l'Émancipation*, Paris, Fr: Gallimard.
8. Callon, Michel. (1986), *Éléments pour une Sociologie de la Traduction: la Domestication des Coquilles Saint-Jacques et des Marins-Pêcheurs dans la Baie de Saint-Brieuc*, L'Année Sociologique, 36,169–208.
9. Cerdan Claire (2011), *La mise en politiques des indications géographiques et du terroir au Brésil: principaux défis et perspectives*.
10. Cerdan, C., Delphine Vitrolles, Luiz, O. Pimentel, and John Wilkinson. (2008), *Pampa Gaúcho da Campanha Meridional Meat*, Rome, IT: FAO.
11. Conseil Européen (2006), *Règlement CE n° 510/2006 : Règlement du Conseil Européen relatif à la protection des indications géographiques et des appellations d'origine des produits agricoles et des denrées alimentaires du 20 mars 2006*. JO-UE, 31 mars 2006.

12. Conseil Européen (2012), *Règlement CE n° 1151/2012: Règlement du Conseil Européen relatif à la protection des indications géographiques et des appellations d'origine des produits agricoles et des denrées alimentaires du 21 novembre 2012.*

13. Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN (2007), *Báo cáo sơ kết chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp*, Tài liệu Hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (Hà Nội, ngày 17/7/2009).

14. Dao Duc Huan (2011), *Institutions de gestion de la qualité: action collective et apprentissage organisationnel: le cas de l'indication géographique « nuoc mam de Phu quoc » au Vietnam*, Mémoire de master 2 recherche, Toulouse, France.

15. Đào Đức Huân (2012), *CDĐL: Giải pháp nâng cao giá trị nông sản và PTNT, Trường hợp của nước mắm Phú Quốc*, Báo cáo tại hội thảo triển vọng ngành nông nghiệp Việt Nam 2012.

16. Đào Đức Huân, Vũ Trọng Bình, Lê Đức Thịnh, BÙI Thị Thái (2006) *Đánh giá vai trò tập thể trong phát triển CDĐL ở Việt nam: Trường hợp gạo tám xoan Hải Hậu*. Báo cáo hội thảo Chương trình hợp tác về SHTT EC-ASEAN (ECAP II), Hà Nội.

17. Elinor Ostrom (2002), *Commons – Pool resources*, Ambiente & Sociedade - Ano V - No 10 - 1o Semestre de 2002.

18. Eymard – Duvernay François (1999), *Les Compétences des Acteurs dans les Réseaux*, Réseau et Coordination, edited by M. Callon. Paris, FR: Economica, 153–178.

19. Fao, SIGER-GI (2010), *Territoires, produits et acteurs locaux: des liens de qualité*, Book of FAO.

20. Favereau, O. (1995), *Apprentissage collectif et coordination par les règles: application à la théorie des salaires*, In Coordination économique et apprentissage des firmes, Economica.

21. Fayol, H. (1922), *Industrial and General Administration*.

22. Follett, M. P. (1918), *The New State - Group Organization, the Solution for Popular Government*.

23. Fort, F., Peyroux, C. and Temri, L. (2007), *Mode de Gouvernance des Signes de Qualité et Comportements d'Innovation: Une Etude dans la Région Languedoc-Roussillon*, *Économie Rurale*, 302, 23–39.

24. Giovannucci, D., Josling, T., Kerr, W., O'Connor, B., Yeung, M., (2009), *Linking products and their origins*, book of FAO.
25. Granovetter, Mark. (1985), *Economic Action and Social Structure: the Problem of Embeddedness*, American Journal of Sociology, 91, page 481–510.
26. Koontz, H. (1984), *Commentary on the management theory jungle – nearly two decades later*, in H. Koontz, C. O'Donnell, and H. Wehrick (eds) *Management: A Book of Readings*, 6th Ed. New York: McGraw-Hill.
27. Lê Thị Thu Hà (2010), *Bảo hộ quyền SHCN dưới góc độ thương mại đối với CDDL của Việt nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học ngoại thương.
28. Meinen-Dick, R., Pradhan, R. and Gregorio, M. D. (2004), *Collective action and Property rights for Sustainable Development: Understanding property rights*, IFPRI 2020 Vision. Focus 11.
29. Napoleone, M., Boutonnet, J. P. (2004), *AOC pélarion : du compromis vers l'émergence d'actions collectives Dynamiques de système de production et des stratégies de commercialisation*.
30. Nguyễn Mai Hương và cs (2013), *Nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp phát triển một số sản phẩm đặc sản ở miền núi phía Bắc*, Báo cáo Khoa học đề tài cấp Bộ, Bộ Nông nghiệp và PTNT.
31. O'sullivan, M. (2000), *Contest for Corporate Control: Corporate Governance and Economic Performance in the United States and Germany*, Oxford University Press.
32. Olson, M. (1965), *The Logic of Collective Action: Public Goods and the Theory of Groups* Cambridge, Harvard University Press.
33. Oriana, B., Barankay, I., and Rasul, I. (2005), *Cooperation in Collective Action: A Review of the Evidence and Some New Results*.
34. Paulo Andre, N and Jhulia, G. 2013. Geographical indications in Brazilian food markets: Quality conventions, institutionalization, and path dependence. *Journal of Rural Social Sciences*, 28, 26–53.
35. Phạm Thị Hạnh Thơ (2011), *Đánh giá tác động của việc bảo hộ CDDL tới các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam sau khi được đăng bạ*, Báo cáo khoa học đề tài cấp Bộ năm 2010, Hà Nội.

36. Philip Kotler (2002), *Marketing Management*, Book.
37. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Sở hữu trí tuệ*.
38. UBND tỉnh Kiên Giang (2014), *Quyết định số1401/QĐ-UBND ngày 25 tháng 06 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng CDDL Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm*.
39. Vandecandelarere, E., Arfini, F., Belletti, G., Marescotti. (2009), *Linking people, places and products*, Book of FAO, SIGER-GI.
40. Von Neumann, J., Morgenstern, O. (1964), *Theory of games and economic behavior*, New-York, John Wiley.
41. Wallet, F., Sautier, D., Dao, D. H. (2012) *Les formes de proximités dans l'action collective et l'apprentissage organisationnel des dispositifs de gestion de la qualité: Le cas de Nuoc mam de Phu Quoc sous l'IG au Vietnam*, 7èmes Journées de la Proximité – Montréal, 21-23 Mai 2012.
42. WTO (1994), *Agreement on Trade-related aspects of intellectual property right*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Danh sách các sản phẩm được khảo sát

STT	Sản phẩm	Lý do lựa chọn
1	Nước mắm Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	<ul style="list-style-type: none">- Sản phẩm được bảo hộ đầu tiên ở Việt Nam và Liên minh châu Âu.- Đại diện cho nhóm sản phẩm thủy sản và chế biến từ thủy sản.- Có nhiều thành công trong hoạt động tổ chức quản lý và sử dụng CDDL- Mô hình tổ chức kiểm soát đặc thù là thành lập Ban kiểm soát CDDL.
2	Gạo nàng nhen thơm Bẫy Núi, tỉnh An Giang	<ul style="list-style-type: none">- Sản phẩm đại diện cho nhóm gạo và lương thực- Sản phẩm có quy mô sản xuất nhỏ.- Đại diện cho mô hình tổ chức:<ul style="list-style-type: none">+ UBND huyện là cơ quan ban hành quy chế và đại diện là chủ sở hữu+ Phòng Nông nghiệp và PTNT là cơ quan kiểm soát.
3	Vải Thiều Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	<ul style="list-style-type: none">- Đại diện cho nhóm sản phẩm quả, có thời gian thu hoạch ngắn.- Phạm vi sản xuất rộng, bao gồm nhiều huyện- Mô hình tổ chức:<ul style="list-style-type: none">+ UBND tỉnh là cơ quan ban hành quy chế, Sở Khoa học và CN quản lý.+ Chi cục TCDL chất lượng kiểm soát.
4	Bưởi Tân Triều, tỉnh Đồng Nai	<ul style="list-style-type: none">- Đại diện cho nhóm sản phẩm cây ăn quả có múi, khu vực Đông Nam Bộ- Mô hình tổ chức:<ul style="list-style-type: none">+ UBND tỉnh ban hành quy chế, Sở KH-CN là cơ quan quản lý.+ Sở Nông nghiệp và PTNT là cơ quan kiểm soát.
5	Nho Ninh Thuận, tỉnh Ninh Thuận	<ul style="list-style-type: none">- Đại diện cho nhóm cây ăn quả, khu vực miền Trung- Mô hình tổ chức:<ul style="list-style-type: none">+ Sở Khoa học và CN ban hành quy chế và là cơ quan quản lý;+ Sở sẽ quyết định đơn vị kiểm soát bên ngoài.

STT	Sản phẩm	Lý do lựa chọn
6	Cà phê Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện nhóm sản phẩm cây công nghiệp dài ngày. - Mô hình tổ chức: + Mô hình Sở KHCN là cơ quan quản lý + Chi cục TCDLCL kiểm soát
7	Quế Văn Yên, tỉnh Yên Bái	<ul style="list-style-type: none"> - Đại diện cho nhóm sản phẩm lâm nghiệp. - Mô hình tổ chức: + UBND huyện là cơ quan quản lý + Chi cục TCDLCL kiểm soát
8	Nón lá Huế	<ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm tiêu thủ công nghiệp - Mô hình tổ chức: trao quyền quản lý cho Hội

Phụ lục 2. Kế hoạch kiểm soát của CDDL nước mắm phú quốc

Yếu tố phải kiểm soát	Tự kiểm soát	Kiểm soát nội bộ	Ban Kiểm soát
1. Nguyên liệu			
- Vùng nguyên liệu	x		
- Tỷ lệ cá cơm trong nguyên liệu ngâm ủ	x		
- Loại muối sử dụng	x		
- Bảo quản muối	x		
2. Dụng cụ chế biến, vật liệu chứa đựng			
- Chất liệu thùng ngâm ủ	x	x	x
- Thùng, dụng cụ chứa, đựng nước mắm	x		
3. Phương pháp chế biến			
- Tỷ lệ nguyên liệu	x		
- Quy định kỹ thuật ủ chượp	x		
- Thời gian ngâm ủ	x	x	x
- Kỹ thuật rút kéo nước mắm	x		
- Kỹ thuật pha đầu nước mắm	x		
- Đóng gói nước mắm	x		
4. Sử dụng tem, nhãn	x	x	
5. Chất lượng nước mắm		(*)	(*)
- Độ đậm	x	x	x
- Màu sắc, vị	x	x	x
- Chỉ tiêu sinh, hóa	x		

(*) Chỉ kiểm tra khi có sự nghi ngờ hoặc khiếu nại

Phụ lục 3. Hệ thống chỉ tiêu khảo sát

1: Nhóm chỉ tiêu về hoạt động quản lý và sử dụng CDĐL

a. Hoạt động xây dựng quy định, thể chế quản lý CDĐL

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
1.	Cấu trúc hệ thống chính sách của địa phương	<i>Chọn 1 trong các phương án :</i> i) Tỉnh ban hành chính sách chung cho quản lý CDĐL tại địa phương, sau đó ban hành văn bản quản lý cụ thể cho từng CDĐL được bảo hộ ii) Ban hành trực tiếp cho từng CDĐL được bảo hộ.	- Sở KHCN/UBND huyện
2.	Lý do xây dựng cấu trúc của hệ thống chính sách của địa phương	i) Do đơn vị tư vấn đề xuất ii) Địa phương đề xuất iii) Học hỏi kinh nghiệm của các địa phương/quốc tế iv) Lý do khác : ghi rõ	- Sở KHCN/UBND huyện
3.	Các văn bản đã ban hành để quản lý CDĐL	i) Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL ii) Quy chế kiểm soát CDĐL iii) Quy chế cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Quyền sử dụng CDĐL iv) QTKT sản xuất, chế biến sản phẩm mang CDĐL	- Sở KHCN/UBND huyện
4.	Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL: - Cơ quan ban hành - Thời gian ban hành - Đơn vị chủ trì xây dựng - Đơn vị tư vấn, hỗ trợ - Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ có khả năng sử dụng	Hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát	- Sở KHCN/UBND huyện
5.	Quy chế kiểm soát CDĐL: - Cơ quan ban hành	Hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát	- Sở KHCN/UBND huyện

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian ban hành - Đơn vị chủ trì xây dựng - Đơn vị tư vấn, hỗ trợ - Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ có khả năng sử dụng 		
6.	Quy định về cấp, thu hồi GCN quyền sử dụng CDDĐL: <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan ban hành - Thời gian ban hành - Đơn vị chủ trì xây dựng - Đơn vị tư vấn, hỗ trợ - Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ có khả năng sử dụng 	<i>Hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát</i>	- Sở KHCN/UBND huyện
7.	Quy trình sản xuất, chế biến sản phẩm mang CDDĐL: <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan ban hành - Thời gian ban hành - Đơn vị chủ trì xây dựng - Đơn vị tư vấn, hỗ trợ - Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ có khả năng sử dụng 	<i>Hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát</i>	- Sở KHCN/UBND huyện
8.	Cơ sở để xây dựng các nội dung của các quy định quản lý CDDĐL	<i>Sắp xếp theo thứ tự quan trọng từ thấp đến cao :</i> <i>i) Đặc điểm sản xuất và kinh doanh tại địa phương</i> <i>ii) Nhiệm vụ được UBND tỉnh giao cho các cơ quan quản lý nhà nước</i>	- Sở KHCN/UBND huyện - Phòng vấn bằng phiếu đối với các cán bộ quản lý

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
		iii) Năng lực của các cơ quan, tổ chức liên quan iv) Đơn vị tư vấn, hỗ trợ đề xuất v) Kinh nghiệm của các tỉnh, địa phương, quốc tế vi) Lý do khác : ghi cụ thể	
9.	Mức độ tham gia của Hiệp hội/hội vào quá trình xây dựng các quy định, văn bản của tỉnh	Có thể hỏi cho từng văn bản : i) Chủ trì xây dựng văn bản ii) Tham gia trực tiếp xây dựng (công việc cụ thể...) iii) Tham gia góp ý về kết quả iv) Không tham gia gì v) Khác	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội, hiệp hội
10.	Tỷ lệ người sản xuất, kinh doanh tham gia vào hoạt động xây dựng các văn bản	Có thể hỏi cho từng văn bản (đối với Sở, Hội thì hỏi theo tỷ lệ tương đối, đối với Hộ thì hỏi từng hộ theo phiếu phỏng vấn)	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội, hiệp hội - Hộ sản xuất, kinh doanh
11.	Mức độ tham gia của các Sở, ngành liên quan : Nông nghiệp và PTNT, Công Thương...	Mô tả về mức độ tham gia : trực tiếp tham gia, góp ý kiến...	- Sở KHCN, các Sở ngành liên quan
12.	Các chính sách hỗ trợ khác của địa phương : hỗ trợ tài chính, các đề tài, dự án gắn với sản phẩm...	Mô tả cụ thể chính sách: mục tiêu, nội dung và kết quả của chính sách	- Sở KHCN, các đơn vị liên quan

b. Hoạt động quản lý và sử dụng CDĐL

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
13.	Mô hình tổ chức quản lý CDĐL - Chủ thể quản lý (đơn vị quản lý) - Ai được cấp quyền sử dụng - Đơn vị kiểm soát bên ngoài (ngoại vi)	<i>Đơn vị cấp quyền sử dụng</i> <i>Cá nhân, tổ chức, tổ chức tập thể...</i>	- Sở KHCN/UBND huyện
14.	Vai trò của Hội/Hiệp hội trong hoạt động quản lý CDĐL	- <i>Cấp GCN quyền sử dụng CDĐL</i> - <i>Thẩm định hồ sơ xin cấp quyền sử dụng của thành viên</i> - <i>Tổ chức kiểm soát nội bộ</i> - <i>Quảng bá, giới thiệu sản phẩm</i> - <i>Quản lý tem, nhãn, bao bì CDĐL</i> - <i>Khác (ghi rõ)</i>	- Sở KHCN/UBND huyện - Hiệp hội/hội (So sánh các nguồn thông tin: văn bản, các nội dung triển khai thực tế...)
	Hoạt động quản lý CDĐL		
15.	Nguồn lực để thực hiện quản lý CDĐL	- <i>Có được bổ sung chức năng, nhiệm vụ hay không</i> - <i>Có được bổ sung về cán bộ hay không? Nếu có thì bao nhiêu, cán bộ chuyên trách có không?</i> - <i>Kinh phí để hoạt động có không? Có thường xuyên không? Bao nhiêu/năm, từ nguồn nào?</i> - <i>Cán bộ có đủ năng lực để tổ chức triển khai hay không?</i>	- Sở KHCN/UBND huyện/ Cơ quan quản lý CDĐL
16.	Tổ chức/đơn vị thẩm định hồ sơ	- <i>Ai chịu trách nhiệm thẩm định chính, ai tham gia</i> - <i>Nội dung thẩm định của cơ quan cấp GCN là gì: thẩm định nội dung gì, có kiểm tra thực tế hay không ?...</i>	- Sở KHCN/UBND huyện/ Cơ quan quản lý CDĐL - Các cơ quan liên quan : Hội, Sở KHCN, Chi cục TCĐLCL
17.	Khó khăn trong hoạt động quản lý CDĐL	- <i>Thiếu nguồn lực : con người, tài chính</i>	- Sở KHCN/UBND huyện/ Cơ

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
		<ul style="list-style-type: none"> - Khó khăn về năng lực chuyên môn - Nhận thức của người dân, doanh nghiệp về CDĐL - Quy định về quản lý còn khó khăn : nội dung gì, vì sao - Nhu cầu sử dụng CDĐL chưa cao, vì sao ? - Đối tượng cấp quyền nhiều (hộ nhỏ lẻ, địa bàn rộng...) - Khó khăn khác : ghi rõ 	quan quản lý CDĐL
18.	Nhu cầu và đề xuất nhằm thúc đẩy hoạt động quản lý CDĐL của cơ quan	<ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi về chính sách, quy định - Nguồn lực - Năng lực - Tổ chức triển khai 	- Sở KHCN/UBND huyện
19.	Hoạt động tổ chức quản lý và sử dụng CDĐL có được sự hỗ trợ của dự án/đề tài không	<ul style="list-style-type: none"> - Dự án/đề tài nào - Tổng số tiền của dự án - Nguồn vốn : trung ương, địa phương, dự án quốc tế... - Thời gian : từ tháng nào đến tháng nào/năm 	- Sở KHCN/UBND huyện
20.	Số hộ/doanh nghiệp được cấp GCN quyền sử dụng CDĐL trong dự án	Số lượng là bao nhiêu	- Sở KHCN/UBND huyện
21.	Hoạt động quản lý CDĐL có được duy trì sau khi dự án kết thúc hay không	<ul style="list-style-type: none"> - Có/không - Thay đổi như thế nào - Nguyên nhân của sự thay đổi đó 	- Sở KHCN/UBND huyện
	Hoạt động sử dụng CDĐL		
22.	Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh hiểu được/biết được về CDĐL	Đối với Sở, Hội thì hỏi theo tỷ lệ tương đối, đối với Hộ thì hỏi từng hộ theo phiếu phỏng vấn	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ gia đình, doanh nghiệp - Tổ chức tập thể

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
			- Sở KHCN/UBND huyện
23.	Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh nắm được các quy định về sử dụng CDDL	<i>Đối với Sở, Hội thì hỏi theo tỷ lệ tương đối, đối với Hộ thì hỏi từng hộ theo phiếu phỏng vấn</i>	- Hộ gia đình, doanh nghiệp - Tổ chức tập thể - Sở KHCN/UBND huyện
24.	Lý do hộ gia đình/doanh nghiệp nộp đơn đăng ký cấp GCN quyền sử dụng CDDL	- Do mong muốn sử dụng CDDL - Do các đơn vị, dự án bảo làm - Thấy các hộ/doanh nghiệp khác xin thì mình xin - Lý do khác (ghi rõ)	- Hộ gia đình, doanh nghiệp - Sở KHCN/UBND huyện
25.	Lý do hộ gia đình/doanh nghiệp không nộp đơn đăng ký cấp GCN quyền sử dụng	<i>Có thể lựa chọn nhiều lý do khác nhau :</i> - Không biết thông tin - Không hiểu về CDDL là gì - Không có nhu cầu sử dụng - Thủ tục phức tạp, khó triển khai - Các quy định ngặt nghèo không đáp ứng được - Không thấy CDDL có hiệu quả - Lý do khác (ghi rõ)	- Hộ gia đình, doanh nghiệp - Sở KHCN/UBND huyện
26.	Hộ/doanh nghiệp có thay đổi gì để được cấp GCN quyền sử dụng CDDL hay không	- Có/không, nếu có thì : - Thay đổi về cơ sở vật chất (cụ thể) - Thay đổi về giống, nguyên liệu, công nghệ... - Thay đổi về kỹ thuật sản xuất, chế biến, đóng gói... - Thay đổi về phương thức bán sản phẩm (đóng gói, bao bì, nhãn mác, đối tượng bán...) - Khác (ghi rõ) <i>Lý do cần thay đổi là gì</i>	- Hộ gia đình, doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
27.	Khó khăn của hộ/doanh nghiệp khi sử dụng CDĐL là gì	<ul style="list-style-type: none"> - QTKT áp dụng khó so với thực tế - Không nắm rõ về các quy định về CDĐL - Chi phí tem/nhãn cao làm đẩy giá bán - Các quy định về kiểm soát nghiêm ngặt, khó áp dụng - Không bán được sản phẩm khi gắn dấu hiệu CDĐL - Khác (ghi rõ) 	- Hộ gia đình, doanh nghiệp
	Hoạt động kiểm soát CDĐL		
28.	Tổ chức bộ máy về hệ thống kiểm soát CDĐL	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả về tổ chức bộ máy kiểm soát CDĐL - Ai kiểm soát bên ngoài, nội bộ, tự kiểm soát 	<ul style="list-style-type: none"> - Sở KHCN/UBND huyện - Hội, hiệp hội - Hộ sản xuất, kinh doanh
29.	Chức năng của cơ quan kiểm soát bên ngoài	Mô tả các chức năng	- Đơn vị kiểm soát bên ngoài
30.	Nguồn lực được cung cấp	<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng, nhiệm vụ có được bổ sung hay không - Có được cấp thêm cán bộ không - Có được cấp kinh phí để thực hiện nhiệm vụ hay không - Có được tập huấn, hướng dẫn hay không ? 	- Đơn vị kiểm soát bên ngoài
31.	Các hoạt động của cơ quan kiểm soát bên ngoài đã triển khai	<ul style="list-style-type: none"> Mô tả các công việc đã triển khai trong 1 năm qua (có thể mở rộng từ khi được giao nhiệm vụ) - Hoạt động thường xuyên - Hoạt động không thường xuyên 	- Đơn vị kiểm soát bên ngoài
32.	Hoạt động kiểm soát có kế hoạch không	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch như thế nào - Ai xây dựng kế hoạch 	- Đơn vị kiểm soát bên ngoài
33.	Công cụ kiểm soát là gì	Mô tả các công cụ sử dụng khi thực hiện kiểm soát	- Đơn vị kiểm soát bên ngoài
34.	Nội dung kiểm soát là gì	- Khu vực địa lý ;	- Đơn vị kiểm soát bên ngoài

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
		<ul style="list-style-type: none"> - QTKT ; - Chất lượng sản phẩm ; - Bao bì, nhãn mác... 	
35.	Cơ chế phối hợp với đơn vị kiểm soát nội bộ là gì	<ul style="list-style-type: none"> - Có thống nhất về công cụ, nội dung kiểm soát không - Phân công trách nhiệm giữa hai bên thế nào - Phối hợp triển khai ra sao - ... 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị kiểm soát bên ngoài - Tổ chức kiểm soát nội bộ
36.	Kết quả triển khai kiểm soát trong 1 năm qua	<ul style="list-style-type: none"> - Số lần tổ chức kiểm tra - Số cơ sở kiểm tra - Nội dung kiểm tra - Số vi phạm bị phát hiện... 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị kiểm soát bên ngoài
37.	Năng lực đội ngũ cán bộ hiện nay có đáp ứng được nhiệm vụ hay không ?		<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị kiểm soát bên ngoài
38.	Phí kiểm soát được quy định như thế nào	<ul style="list-style-type: none"> - Có quy định hay không - Quy định như thế nào 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị kiểm soát bên ngoài
39.	Mô hình tổ chức kiểm soát như hiện nay có phù hợp và triển khai được không ?	<ul style="list-style-type: none"> Có/không Lý do có/không phù hợp 	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị kiểm soát bên ngoài
	Hoạt động quảng bá, giới thiệu CDDL		
40.	Các hoạt động quảng bá, giới thiệu CDDL được triển khai	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia các hội chợ thương mại - Giới thiệu trên tivi, truyền hình, báo đài - Tổ chức lễ hội - Hội nghị khách hàng - Khác (ghi rõ) 	<ul style="list-style-type: none"> - Sở, ngành, UBND huyện - Hội/hiệp hội - Đơn vị kiểm soát ngoại vi - Hộ/doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
41.	Nguồn lực để triển khai	- Số lượng kinh phí - Nguồn kinh phí - Mức độ thường xuyên - Ai chủ trì thực hiện	- Sở, ngành, UBND huyện - Hội/hiệp hội - Đơn vị kiểm soát ngoại vi - Hộ/doanh nghiệp
42.	Dấu hiệu CDĐL trên thị trường	- Sản phẩm mang dấu hiệu CDĐL đã xuất hiện trên thị trường hay chưa - Dấu hiệu gì - Kênh phân phối nào - Tỷ lệ sản phẩm sử dụng/tổng sản phẩm được sản xuất	- Sở, ngành, UBND huyện - Hội/hiệp hội - Đơn vị kiểm soát ngoại vi - Hộ/doanh nghiệp
43.	Đánh giá về hiệu quả của các hoạt động quảng bá, giới thiệu CDĐL		- Sở, ngành, UBND huyện - Hội/hiệp hội - Đơn vị kiểm soát ngoại vi - Hộ/doanh nghiệp

2. Kết quả quản lý và hiệu quả của CDĐL

a. Kết quả hoạt động quản lý, sử dụng CDĐL

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
44.	Tỷ lệ hộ/doanh nghiệp biết thông tin về CDĐL	Số hộ biết/tổng số hộ khảo sát	Hộ gia đình/doanh nghiệp
45.	Số hộ/doanh nghiệp được cấp GCN quyền sử dụng CDĐL		- Sở KH-CN/UBND huyện - Hội/hiệp hội
46.	Tỷ lệ hộ/doanh nghiệp được cấp GCN/Tổng số hộ có khả năng sử dụng CDĐL		- Sở KH-CN/UBND huyện - Hội/hiệp hội
47.	Tỷ lệ hộ/doanh nghiệp sử dụng dấu hiệu CDĐL/tổng số hộ/doanh nghiệp được cấp GCN quyền sử dụng		- Sở KH-CN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp

b. Hiệu quả và tác động của CDĐL

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
	Về mặt sản xuất/chế biến		
48.	Số hộ/doanh nghiệp đóng gói sản phẩm và sử dụng nhãn mác trước và sau khi CDĐL được bảo hộ		- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
49.	Sản lượng được đóng gói, sử dụng nhãn mác trước và sau khi CDĐL được bảo hộ		- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
50.	Sự thay đổi về việc áp dụng công nghệ, QTKT trong sản xuất, chế biến		- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
51.	Sự thay đổi về chất lượng sản phẩm	- Chất lượng có tăng hay không - Độ đồng đều về chất lượng	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
52.	Nhận thức về vai trò của chất lượng, danh tiếng sản phẩm của người sản xuất, chế biến		- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
	Về mặt thương mại sản phẩm		
53.	Thị trường tiêu thụ sản phẩm trước và sau khi CDĐL được bảo hộ	- Thị trường tiêu thụ (thị trường nào) - Cơ cấu về thị trường	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
54.	Thay đổi về tác nhân thương mại sản phẩm	- Thay đổi tác nhân mua sản phẩm của người dân - Cơ cấu sản lượng thay đổi	- Hộ gia đình/doanh nghiệp
55.	Giá bán sản phẩm trung bình trước và sau khi CDĐL được bảo hộ	- Giá bán sản phẩm trên thị trường - Lợi nhuận/đơn vị sản phẩm	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
	Đến kinh tế hộ gia đình/doanh nghiệp		
56.	Diện tích của hộ/doanh nghiệp trước và sau		- Hộ gia đình/doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
	khí sử dụng CDĐL		
57.	Sản lượng của hộ/doanh nghiệp trước và sau khi sử dụng CDĐL		- Hộ gia đình/doanh nghiệp
58.	Năng suất của hộ/doanh nghiệp trước và sau khi sử dụng CDĐL		- Hộ gia đình/doanh nghiệp
59.	Lợi nhuận/đơn vị sản xuất trước và sau khi CDĐL được bảo hộ		- Hộ gia đình/doanh nghiệp
60.	Số lao động gia đình tham gia vào sản xuất, chế biến trước và sau khi sử dụng CDĐL		- Hộ gia đình/doanh nghiệp
	Tác động đến người tiêu dùng		
61.	Yêu cầu của người tiêu dùng đối với sản phẩm mang dấu hiệu CDĐL	Tăng – Không thay đổi – Giảm	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
62.	Nhu cầu về nguồn gốc của người tiêu dùng đối với sản phẩm	Tăng – Không thay đổi – Giảm	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp
63.	Đối tượng người tiêu dùng có thay đổi hay không	Người ngoại tỉnh, khách du lịch, người thành phố, người có thu nhập cao...	- Sở KHCN/UBND huyện - Hội/hiệp hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp

3. Một số nội dung khác

a. Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của mô hình quản lý, sử dụng CDĐL

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
64.	Yếu tố quyết định đến hoạt động quản lý CDĐL	<p>Sắp xếp theo thứ tự quan trọng từ cao đến thấp:</p> <p>i) Sự hỗ trợ của nhà nước, địa phương về chính sách, nguồn lực</p> <p>ii) Mức độ tham gia của người dân</p> <p>iii) Sự phù hợp của việc tổ chức bộ máy quản lý</p> <p>iv) Các quy định quản lý CDĐL phải phù hợp, bám sát thực tế sản xuất, chế biến, thương mại</p> <p>v) Năng lực của các cơ quan liên quan (cơ quan quản lý, cơ quan kiểm soát bên ngoài)</p> <p>vi) Năng lực của Hiệp hội/hội để tổ chức kiểm soát, thương mại sản phẩm</p> <p>vii) Nhu cầu sử dụng dấu hiệu CDĐL của người dân</p> <p>viii) Tác nhân thị trường mạnh để hỗ trợ sử dụng CDĐL</p> <p>ix) Yêu cầu của thị trường về các dấu hiệu CDĐL</p> <p>x) Xây dựng được các kênh phân phối khép kín</p> <p>xi) Hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm</p> <p>xi) Khác (ghi rõ)</p>	<p>- Sở, ngành, UBND</p> <p>- Hội/hiệp hội</p>
65.	Yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sử dụng CDĐL của hộ gia đình/doanh nghiệp	<p>Sắp xếp theo thứ tự quan trọng từ cao đến thấp :</p> <p>i) Quy mô sản xuất của hộ gia đình</p> <p>ii) Mức độ quan tâm đến CDĐL của hộ gia đình</p> <p>iii) Đặc điểm về tổ chức sản xuất, thương mại của hộ</p> <p>iv) Có tác nhân thị trường đủ mạnh để thúc đẩy sử dụng CDĐL</p> <p>v) Thấy rõ lợi ích khi sử dụng CDĐL</p>	<p>- Doanh nghiệp, hộ gia đình</p> <p>- Sở, ngành, UBND</p> <p>- Hội/hiệp hội</p>

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
		vi) Mức độ lạm dụng tên gọi, gian lận trên thị trường vii) Các quy định về CDDL phù hợp viii) Điều kiện sản xuất đáp ứng được yêu cầu của CDDL ix) Chi phí sử dụng CDDL hợp lý (phí KSCL, tem, nhãn...) x) Khác	

b. Yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động của Hội/Hiệp hội

STT	Chỉ tiêu	Giải thích	Đối tượng thu thông tin
66.	Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Hội/Hiệp hội	Sắp xếp theo thứ tự quan trọng từ cao đến thấp: - Đội ngũ lãnh đạo giỏi, năng động và được bầu dân chủ - Tổ chức được hoạt động thương mại sản phẩm cho thành viên - Nội dung hoạt động phong phú, cần thiết đối với thành viên - Hoạt động dân chủ, công khai, minh bạch - Điều lệ hoạt động, quy định hoạt động rõ ràng, phù hợp - Sự hỗ trợ của nhà nước (về tổ chức, kinh phí, chuyên môn) - Mức độ đóng góp tài chính của các thành viên - Khác (ghi rõ)	- Hiệp hội/Hội - Hộ gia đình/doanh nghiệp

- 4. Không phù hợp
- 5. Rất không phù hợp

11. Nếu Phù hợp/Rất phù hợp: Lý do mà ông/bà cho là phù hợp hoặc rất phù hợp là gì (đánh dấu vào ô thích hợp):

- 1. Cơ quan quản lý chuyên ngành về SHTT
- 2. Cơ quan quản lý hành chính của địa phương
- 3. Quản lý nhà nước trực tiếp về sản xuất, chế biến sản phẩm
- 4. Được UBND tỉnh giao nhiệm vụ
- 5. Đầu mối về hỗ trợ phát triển sản xuất đối với sản phẩm
- 6. Có kinh nghiệm, năng lực về quản lý CDĐL
- 7. Lý do khác (ghi rõ) _____
- 8. Lý do khác (ghi rõ) _____

12. Nếu không/rất không phù hợp: Vì sao ông/bà cho là không/rất không phù hợp (đánh dấu vào ô thích hợp):

- 1. Chưa có kinh nghiệm, năng lực để quản lý CDĐL
- 2. Cán bộ kiêm nhiệm, thiếu kinh nghiệm về CDĐL
- 3. Chức năng, nhiệm vụ không phù hợp
- 4. Không có kinh nghiệm, năng lực về kỹ thuật sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm mang CDĐL
- 5. Lý do khác (ghi rõ) _____
- 6. Lý do khác (ghi rõ) _____

13. Cơ quan kiểm soát bên ngoài có phù hợp để thực hiện hoạt động kiểm soát CDĐL hay không?

- 1. Rất phù hợp
- 2. Phù hợp
- 3. Trung bình
- 4. Không phù hợp
- 5. Rất không phù hợp

14. Nếu Phù hợp/Rất phù hợp: Lý do mà ông/bà cho là phù hợp hoặc rất phù hợp là gì (đánh dấu vào ô thích hợp):

- 1. Có chức năng, nhiệm vụ phù hợp
- 2. Cán bộ có năng lực về kỹ thuật liên quan đến sản phẩm
- 3. Có trang thiết bị, máy móc
- 4. Có kinh nghiệm trong QLCL sản phẩm
- 5. Có kinh nghiệm về kỹ thuật sản xuất, chế biến
- 6. Có nguồn lực tài chính để triển khai nhiệm vụ
- 7. Lý do khác (ghi rõ) _____
- 8. Lý do khác (ghi rõ) _____

15. Nếu không/rất không phù hợp: Vì sao ông/bà cho là không/rất không phù hợp (đánh dấu vào ô thích hợp):

- 1. Chưa có kinh nghiệm về kiểm soát CDDL
- 2. Không đúng với chức năng, nhiệm vụ được giao
- 3. Không đủ nguồn lực (con người, kinh phí)
- 4. Không có kinh nghiệm, năng lực về kỹ thuật sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm mang CDDL
- 5. Lý do khác (ghi rõ) _____
- 6. Lý do khác (ghi rõ) _____

16. Theo ông/bà thì Hội/Hiệp hội hiện nay đóng góp như thế nào đối với hoạt động phát triển CDDL như thế nào:

1. Rất cao 2. Cao 3. Trung bình 4. Thấp 5. Rất thấp

17. Để Hội/Hiệp hội đóng góp vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển CDDL, theo ông/bà thì Hội/Hiệp hội cần có những điều kiện gì (đánh dấu vào ô thích hợp, có thể lựa chọn nhiều phương án):

- 1. Tổ chức được hoạt động thương mại sản phẩm chung cho các thành viên
- 2. Hỗ trợ các thành viên tổ chức sản xuất và thương mại sản phẩm
- 3. Có tiếng nói và quy tụ được đa số người sản xuất, chế biến và thương mại
- 4. Các hoạt động của Hội cần mang lại lợi ích của thành viên
- 5. Hoạt động phải thường xuyên, nội dung sinh động
- 6. Có năng lực về CDDL
- 7. Được giao quyền quyết định trong quản lý CDDL
- 8. Tổ chức được các hành động tập thể đối với các thành viên
- 9. Vai trò khác (ghi rõ) _____
- 10. Vai trò khác (ghi rõ) _____

C. HIỆU QUẢ CỦA CDDL

18. Theo ông/bà thì mô hình quản lý CDDL của địa phương có hiệu quả hay không?

- 1. Rất hiệu quả
- 2. Hiệu quả
- 3. Bình thường
- 4. Không hiệu quả
- 5. Rất không hiệu quả

Nếu hiệu quả thì hiệu quả ở khía cạnh nào sau đây?

19. CDDL làm thay đổi nhận thức của người dân, trách nhiệm của cộng đồng đối với sản phẩm:

1. Rất nhiều 2. Nhiều 3. Bình thường 4. Ít 5. Rất ít

20. Thay đổi sự quan tâm và đầu tư của địa phương đối với sản phẩm được bảo hộ CDDL:

1. Rất nhiều 2. Nhiều 3. Bình thường 4. Ít 5. Rất ít

21. Dấu hiệu CDDL đã được người dân/doanh nghiệp sử dụng trên nhãn mác của sản phẩm hay chưa:

1. Toàn bộ sản lượng
 2. Một phần sản lượng
 3. Chưa sử dụng
 4. Sử dụng không thường xuyên

22. Thay đổi diện tích sản xuất sản phẩm của địa phương, theo đó diện tích sản xuất sản phẩm mang CDDL:

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

23. Làm thay đổi sản lượng sản xuất sản phẩm của địa phương, sản lượng sản phẩm:

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

24. Sản lượng sản phẩm được đóng gói, gắn nhãn mác bán ra thị trường:

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

25. Chất lượng thay đổi như thế nào sau khi sản phẩm được bảo hộ?

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

26. Sản lượng sản phẩm được đóng gói, gắn nhãn mác bán ra thị trường:

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

27. Thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng, phát triển các kênh phân phối mới:

- Có Không Ít thay đổi Không có ý kiến

28. Giá bán sản phẩm tại địa phương tăng lên nhờ CDDL được bảo hộ:

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

29. Giá bán sản phẩm tại địa phương tăng lên do nguyên nhân là CDDL được bảo hộ:

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

30. Yêu cầu của người tiêu dùng đối với sản phẩm có nguồn gốc, mang dấu hiệu CDDL:

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

D. YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ CỦA CDĐL

31. Theo ông/bà thì đâu là yếu tố quan trọng quyết định để mô hình quản lý CDĐL đạt được những hiệu quả như mong đợi

(Đánh số thứ tự từ 1-11 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp):

Lý do	Thứ tự quan trọng
1. Sự hỗ trợ của nhà nước, địa phương về chính sách, nguồn lực	
2. Nhận thức và mức độ tham gia của người dân	
3. Sự phù hợp của việc tổ chức bộ máy quản lý	
4. Các quy định quản lý CDĐL phải phù hợp, bám sát thực tế sản xuất, chế biến, thương mại	
5. Năng lực của các cơ quan liên quan (cơ quan quản lý, cơ quan kiểm soát bên ngoài)	
6. Năng lực của Hiệp hội/hội để tổ chức kiểm soát, thương mại sản phẩm	
7. Nhu cầu sử dụng dấu hiệu CDĐL của người dân	
8. Tác nhân thị trường mạnh để hỗ trợ sử dụng CDĐL	
9. Yêu cầu của thị trường về các dấu hiệu CDĐL	
10. Hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm	
11. Lý do khác (ghi rõ)	

32. Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của cơ quan kiểm soát bên ngoài:

(Đánh số thứ tự từ 1-6 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp):

Lý do	Thứ tự quan trọng
1. Giao chức năng, nhiệm vụ gắn với quyết định thành lập	
2. Nguồn nhân lực để tổ chức triển khai	
3. Phân bổ kinh phí triển khai	
4. Năng lực về CDĐL (có cán bộ chuyên môn hiểu về CDĐL)	
5. Các quy định kiểm soát rõ ràng, cụ thể	
6. Khác (ghi rõ)	

33. Theo ông/bà các yếu tố nào thúc đẩy việc sử dụng CDĐL của các hộ gia đình/Doanh nghiệp tại địa phương?

(Đánh số thứ tự từ 1-8 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp):

Yếu tố thúc đẩy sử dụng CDĐL	Thứ tự quan trọng
1. Quy mô sản xuất của hộ gia đình	
2. Mức độ quan tâm đến CDĐL của hộ gia đình	
3. Đặc điểm về tổ chức sản xuất, thương mại của hộ	
4. Có tác nhân thị trường đủ mạnh để thúc đẩy sử dụng CDĐL	
5. Thấy rõ lợi ích khi sử dụng CDĐL	
6. Mức độ lạm dụng tên gọi, gian lận trên thị trường	

7. Các quy định về CDĐL phù hợp với đặc điểm sản xuất của hộ	
8. Điều kiện sản xuất đáp ứng được yêu cầu của CDĐL	
9. Chi phí sử dụng CDĐL hợp lý (phí KSCL, tem, nhãn...)	
10. Khác (ghi rõ)	

34. Theo ông/bà thì đâu là yếu tố để Hội/Hiệp hội hoạt động có hiệu quả?
(Đánh số thứ tự từ 1-8 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp):

Yếu tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động Hội	Thứ tự quan trọng
1. Đội ngũ lãnh đạo giỏi, năng động và được bầu dân chủ	
2. Tổ chức được hoạt động thương mại sản phẩm cho thành viên	
3. Nội dung hoạt động phong phú, cần thiết đối với thành viên	
4. Hoạt động dân chủ, công khai, minh bạch	
5. Điều lệ hoạt động, quy định hoạt động rõ ràng, phù hợp	
6. Sự hỗ trợ của nhà nước (về tổ chức, kinh phí, chuyên môn)	
7. Sự đóng góp tài chính của các thành viên	
8. Khác (ghi rõ)	

E. THUẬN LỢI – KHÓ KHĂN TRONG PHÁT TRIỂN CDĐL

35. Theo ông/bà thì đâu là khó khăn trong hoạt động phát triển CDĐL của địa phương (đánh số thứ tự từ 1-5 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp cho 5 khó khăn quan trọng nhất):

- 1. Thiếu nguồn lực: con người, tài chính
- 2. Khó khăn về năng lực chuyên môn
- 3. Nhận thức của người dân, doanh nghiệp về CDĐL
- 4. Quy định về quản lý còn khó khăn, chưa phù hợp với điều kiện của địa phương
- 5. Nhu cầu sử dụng CDĐL chưa cao do chưa xây dựng được các kênh phân phối khép kín
- 6. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ nên rất khó quản lý, không tổ chức được sản xuất
- 7. Chưa có doanh nghiệp để thúc đẩy thị trường, phát triển thương mại
- 8. Không có sự lạm dụng về danh tiếng, nguồn gốc sản phẩm nên không thúc đẩy được người dân quan tâm và sử dụng CDĐL
- 9. Yêu cầu về sản phẩm có nguồn gốc, nhãn mác chưa nhiều, chưa thúc đẩy được người dân quan tâm và sử dụng
- 10. Khó khăn khác (ghi rõ)

Xin trân thành cảm ơn Ông/bà đã dành thời gian để trả lời câu hỏi!

-----Kết thúc-----

2. Phiếu phỏng vấn các cơ quan quản lý

PHIẾU PHỎNG VẤN CƠ QUAN QUẢN LÝ CDDĐL

(Sở Khoa học và Công nghệ/UBND huyện/...)

Sản phẩm

Họ tên người được phỏng vấn:
Chức vụ:.....
Email:.....
Điện thoại:

A>>Thông tin về CDDĐL

CDDĐL được bảo hộ

Ông/bà cho biết tên CDDĐL được bảo hộ?

Tên sản phẩm được người dân sử dụng trong hoạt động thương mại?.....

Ông/bà cho biết loại sản phẩm được bảo hộ CDDĐL? (Đánh vào phương án trả lời)

1. Sản phẩm tươi 2. Sản phẩm chế biến 3. Quả
 4. Vó 5. Hoa 6. Khác

Ông/bà cho biết tên giống mang CDDĐL (chỉ hỏi đối với sản phẩm trồng trọt)?

B>>Hoạt động quản lý và sử dụng CDDĐL

Hoạt động xây dựng quy định, thể chế quản lý CDDĐL

Ông/bà cho biết cấu trúc hệ thống chính sách của địa phương?(đánh dấu vào PA trả lời)

1. Tỉnh ban hành chính sách chung cho quản lý CDDĐL tại địa phương, sau đó ban hành văn bản quản lý cụ thể cho từng CDDĐL được bảo hộ
 2. Ban hành trực tiếp cho từng CDDĐL được bảo hộ.

Lý do xây dựng cấu trúc của hệ thống chính sách của địa phương?

1. Do đơn vị tư vấn đề xuất
 2. Địa phương đề xuất
 3. Học hỏi kinh nghiệm của các địa phương/quốc tế
 4. Lý do khác (ghi rõ).....

Ai là người xây dựng hệ thống chính sách phục vụ quản lý CDDĐL tại địa phương?

1. Đơn vị tư vấn Cụ thể tên đơn vị tư vấn.....
 2. Địa phương tự xây dựng
 3. Khác.....

Ông/bà cho biết các văn bản đã ban hành để quản lý CDDĐL tại địa phương trong thời gian qua?

(Đánh dấu vào phương án trả lời)

1. Quy chế quản lý và sử dụng CDDĐL

- 2. Quy chế kiểm soát CDĐL
- 3. Quy chế cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Quyền sử dụng CDĐL
- 4. QTKT sản xuất, chế biến sản phẩm mang CDĐL

Ông/bà cho biết một số thông tin về quy chế quản lý và sử dụng CDĐL (hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát)

- 1. Cơ quan ban hành.....
- 2. Thời gian ban hành.....
- 3. Đơn vị chủ trì xây dựng.....
- 4. Đơn vị tư vấn, hỗ trợ.....
- 5. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ.....

Ông/bà cho biết một số thông tin về Quy chế kiểm soát CDĐL (hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát)

- 1. Cơ quan ban hành.....
- 2. Thời gian ban hành.....
- 3. Đơn vị chủ trì xây dựng.....
- 4. Đơn vị tư vấn, hỗ trợ.....
- 5. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ.....

Ông/bà cho biết một số thông tin về Quy định về cấp, thu hồi GCN quyền sử dụng CDĐL (hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát)

- 1. Cơ quan ban hành.....
- 2. Thời gian ban hành.....
- 3. Đơn vị chủ trì xây dựng.....
- 4. Đơn vị tư vấn, hỗ trợ.....
- 5. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ.....

Ông/bà cho biết một số thông tin về Quy trình sản xuất, chế biến sản phẩm mang CDĐL (hỏi cụ thể đối với sản phẩm khảo sát)

- 1. Cơ quan ban hành.....
- 2. Thời gian ban hành.....
- 3. Đơn vị chủ trì xây dựng.....
- 4. Đơn vị tư vấn, hỗ trợ.....
- 5. Tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng so với tổng số hộ.....

Ông/bà cho biết cơ sở để xây dựng các nội dung của các quy định quản lý CDĐL (đánh dấu vào phương án trả lời)

- 1. Đặc điểm sản xuất và kinh doanh tại địa phương
- 2. Nhiệm vụ được UBND tỉnh giao cho các cơ quan quản lý nhà nước
- 3. Năng lực của các cơ quan, tổ chức liên quan
- 4. Đơn vị tư vấn, hỗ trợ đề xuất
- 5. Kinh nghiệm của các tỉnh, địa phương, quốc tế
- 6. Lý do khác(ghi cụ thể).....

Mức độ tham gia của Hiệp hội/hội vào quá trình xây dựng các quy định, văn bản của tỉnh (**chỉ hỏi nếu sản phẩm đó có Hiệp hội/hội**)

- 1. Chủ trì xây dựng văn bản
- 2. Tham gia trực tiếp xây dựng (công việc cụ thể...)
- 3. Tham gia góp ý về kết quả
- 4. Không tham gia gì
- 5. Khác.....

Tỷ lệ người sản xuất, kinh doanh tham gia vào hoạt động xây dựng các văn bản.....(%)

Mức độ tham gia của các Sở, ngành liên quan trong việc xây dựng, ban hành các văn bản chính sách quản lý CDĐL tại địa phương (Nông nghiệp và PTNT, Công Thương).....

Ông/bà cho biết các chính sách hỗ trợ khác của địa phương trong thời gian qua cho sản phẩm (nêu rõ tên chính sách, mục tiêu, nội dung và kết quả của chính sách..).....

Hoạt động quản lý và sử dụng CDĐL

Ông/bà cho biết mô hình tổ chức quản lý CDĐL tại địa phương ?

1. Chủ thể quản lý (đơn vị quản lý) là ai?.....
2. Ai được cấp quyền sử dụng
3. Đơn vị kiểm soát bên ngoài (ngoại vi) là đơn vị nào?.....

Vai trò của Hội/Hiệp hội trong hoạt động quản lý CDĐL (**chỉ hỏi nếu sản phẩm khảo sát có Hội/Hiệp hội**)

- 1. Cấp GCN quyền sử dụng CDĐL
- 2. Thẩm định hồ sơ xin cấp quyền sử dụng của thành viên
- 3. Tổ chức kiểm soát nội bộ
- 4. Quảng bá, giới thiệu sản phẩm
- 5. Quản lý tem, nhãn, bao bì CDĐL
- 6. Khác (ghi rõ)

Hoạt động quản lý CDĐL

Ông/bà cho biết các hoạt động về quản lý CDĐL đã được triển khai trong thời gian qua là gì?

- 1. Tập huấn, tuyên truyền
- 2. Hướng dẫn xây dựng hồ sơ
- 3. Thẩm định, đánh giá hồ sơ
- 4. Cấp GCN quyền sử dụng
- 5. Khác (ghi rõ)...

Ông/bà cho biết hoạt động quản lý CDĐL có kinh phí để hoạt động có không ?

- 1. Có 2. Không

Nếu có thì nguồn kinh phí này có thường xuyên không ?

- 1. Có 2. Không

Nguồn kinh phí này được cấp trong bao nhiêu/năm, từ nguồn nào?

Cán bộ có đủ năng lực để tổ chức triển khai hay không ?

- 1. Có 2. Không

Ông/bà cho biết tổ chức/đơn vị có thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng CDĐL không?

- 1. Có 2. Không

Nếu có, nội dung thẩm định của cơ quan cấp GCN là gì?.....

.....

Ông/bà cho biết khó khăn trong hoạt động quản lý CDĐL là gì?

- 1. Thiếu nguồn lực (con người, tài chính)
- 2. Khó khăn về năng lực chuyên môn

- 3. Nhận thức của người dân, doanh nghiệp về CDDĐL
- 4. Quy định về quản lý còn khó khăn : nội dung gì, vì sao
- 5. Nhu cầu sử dụng CDDĐL chưa cao, vì sao ?
- 6. Đối tượng cấp quyền nhiều (hộ nhỏ lẻ, địa bàn rộng...)
- 7. Khó khăn khác (ghi rõ)

Hoạt động quản lý CDDĐL có được duy trì sau khi dự án kết thúc hay không?

- 1. Có
- 2. Không

57a. Nếu có, thì duy trì những nội dung gì? Vì sao?

57b Nếu không, lý do là gì?.....

Hoạt động sử dụng CDDĐL

Ông/bà cho biết tỷ lệ hộ sản xuất, kinh doanh hiểu được/biết được về CDDĐL là bao nhiêu(%)

Ông bà cho biết các hình thức phổ biến thông tin, quy định về CDDĐL?

- 1. Tuyên truyền phương tiện thông tin đại chúng
- 2. Họp/Hội thảo
- 3. Tập huấn
- 4. Đào tạo
- 5. Phát tờ rơi
- Khác.....

Ông/ bà cho biết số hộ/doanh nghiệp được cấp GCN quyền sử dụng CDDĐL.....hộ

Số hộ/doanh nghiệp được cấp GCN quyền sử dụng CDDĐL trong dự án là bao nhiêu hộ.....(hộ)

Kể từ khi kết thúc dự án, số lượng hộ/doanh nghiệp được cấp GCN quyền sử dụng là bao nhiêu.....(hộ)

Tỷ lệ hộ/doanh nghiệp được cấp GCN/Tổng số hộ có khả năng sử dụng CDDĐL.....(%)

Ông/bà cho biết có tồn tại các cơ sở không đủ điều kiện theo bản mô tả vẫn sử dụng dấu hiệu CDDĐL không ?

- 1. Có
- 2. Không

Ông/bà cho biết lý do hộ gia đình/doanh nghiệp nộp đơn đăng ký cấp GCN quyền sử dụng CDDĐL?

- 1. Do mong muốn sử dụng CDDĐL
- 2. Do các đơn vị, dự án bảo làm
- 3. Thấy các hộ/doanh nghiệp khác xin thì mình xin
- 4. Lý do khác (ghi rõ)

Ông/bà cho biết lý do hộ gia đình/doanh nghiệp không nộp đơn đăng ký cấp GCN quyền sử dụng CDDĐL là gì? (đánh dấu vào PA trả lời)

- 1. Không biết thông tin
- 2. Không hiểu về CDDĐL là gì
- 3. Không có nhu cầu sử dụng
- 4. Thủ tục phức tạp, khó triển khai
- 5. Các quy định ngặt nghèo không đáp ứng được
- 6. Không thấy CDDĐL có hiệu quả
- 7. Lý do khác (ghi rõ).....

Hoạt động kiểm soát CDDĐL

Ông/bà vui lòng mô tả về tổ chức bộ máy kiểm soát CDDĐL

Đơn vị kiểm soát bên ngoài là đơn vị nào?.....

Đơn vị kiểm soát nội bộ là đơn vị nào?
Hoạt động tự kiểm soát như thế nào?
.....

Ông/bà cho biết lý do tổ chức bộ máy kiểm soát như vậy? (đánh vào PA trả lời)

- 1. Kinh nghiệm quốc tế
- 2. Kinh nghiệm của các tỉnh
- 3. Các đơn vị tư vấn đề xuất
- 4. Địa phương tự xây dựng ý tưởng và quyết định
- 5. Phù hợp với đặc điểm sản xuất của sản phẩm
- 6. Lý do khác (ghi rõ).....

Hoạt động quảng bá, giới thiệu CDDL

Ông/bà cho biết các hoạt động quảng bá, giới thiệu CDDL được triển khai trong thời gian qua (đánh dấu vào PA trả lời)

- 1. Tham gia các hội chợ thương mại
- 2. Giới thiệu trên tivi, truyền hình, báo đài
- 3. Tổ chức lễ hội
- 4. Hội nghị khách hàng
- 5. Khác (ghi rõ).....

Ông/bà cho biết nguồn lực để triển khai các hoạt động quảng bá, giới thiệu CDDL trong thời gian qua

- 1. Từ dự án
- 2. Từ ngân sách tỉnh/huyện
- 3. Từ các hộ sản xuất/kinh doanh sản phẩm
- 4. Khác.....

Ông/bà cho biết sản phẩm mang dấu hiệu CDDL đã xuất hiện trên thị trường hay chưa?

- 1. Có
- 2. Chưa

70a. Nếu có là dấu hiệu gì (mô tả cụ thể)

C>> Kết quả quản lý và hiệu quả của CDDL

Về mặt sản xuất/chế biến

Ông/bà cho biết diện tích thay đổi như thế nào trước và sau khi CDDL được đăng bạ?

- 1. Tăng nhiều
- 2. Tăng trung bình
- 3. Tăng ít
- 4. Không thay đổi
- 5. Giảm đi
- 6. Không biết thông tin

80a. Cụ thể về nhận định trên

Sản lượng thay đổi như thế nào trước và sau khi CDDL được đăng bạ?

- 1. Tăng nhiều
- 2. Tăng trung bình
- 3. Tăng ít
- 4. Không thay đổi
- 5. Giảm đi
- 6. Không biết thông tin

82a. Cụ thể về nhận định trên

Số hộ/doanh nghiệp đóng gói sản phẩm và sử dụng nhãn mác trước và sau khi CDDL được bảo hộ...(Hộ)

Sản lượng được đóng gói, sử dụng nhãn mác trước và sau khi CDDL được bảo hộ.....(tấn)

Về mặt thương mại sản phẩm

Ông bà cho biết thị trường tiêu thụ sản phẩm trước và sau khi CDĐL được bảo hộ có thay đổi không?

Có Không Ít thay đổi Không có ý kiến

87a. Nếu có, Ông/bà cho biết thay đổi đó như nào (trước và sau).....

Giá bán sản phẩm trung bình trước và sau khi CDĐL được bảo hộ có thay đổi không?

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

88a. Nếu có, giá bán thay đổi như thế nào? (bao nhiêu tiền trên một đơn vị sản phẩm)

Theo ông/bà yếu tố tác động đến giá bán là gì?

1. Do CDĐL
 2. Do tác động của các yếu tố khác

Ông bà cho biết Giá bán sản phẩm được gắn nhãn CDĐL và sản phẩm không gắn nhãn CDĐL?

Sản phẩm được gắn nhãn CDĐL.....đồng/Đơn vị SP

Sản phẩm không gắn nhãn CDĐL.....đồng/Đơn vị SP

Ông/bà cho biết giá bán sản phẩm trong và ngoài tổ chức tập thể (trong và ngoài Hiệp hội, HTX)

Sản phẩm trong tổ chức tập thể.....đồng/Đơn vị SP

Sản phẩm ngoài tổ chức tập thể.....đồng/Đơn vị SP

Tác động đến chính sách của địa phương

Ông/bà cho biết số lượng các đề tài, dự án của địa phương hỗ trợ sản phẩm mang CDĐL được bảo hộ?

1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin

95a. Cụ thể, cho nhận định trên

Ông/bà cho biết lĩnh vực quan tâm của chính sách địa phương đối với sản phẩm

1. Kỹ thuật, giống
 2. QLCL
 3. Cơ sở hạ tầng
 4. Thương mại...

D>> Một số nội dung khác

Ông bà cho biết yếu tố quyết định đến hoạt động của mô hình tổ chức quản lý CDĐL tại địa phương? (Đánh số thứ tự từ 1-11 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp):

Lý do	Thứ tự quan trọng
1. Sự hỗ trợ của nhà nước, địa phương về chính sách, nguồn lực	
2. Nhận thức và mức độ tham gia của người dân	
3. Sự phù hợp của việc tổ chức bộ máy quản lý	
4. Các quy định quản lý CDĐL phải phù hợp, bám sát thực tế sản xuất, chế biến, thương mại	
5. Năng lực của các cơ quan liên quan (cơ quan quản lý, cơ quan kiểm soát bên ngoài)	
6. Năng lực của Hiệp hội/hội để tổ chức kiểm soát, thương mại sản phẩm	
7. Nhu cầu sử dụng dấu hiệu CDĐL của người dân	

8. Tác nhân thị trường mạnh để hỗ trợ sử dụng CDDL	
9. Yêu cầu của thị trường về các dấu hiệu CDDL	
10. Hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm	
11. Lý do khác (ghi rõ)	

Yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của cơ quan kiểm soát bên ngoài:

(Đánh số thứ tự từ 1-6 theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp):

Lý do	Thứ tự quan trọng
1. Giao chức năng, nhiệm vụ gắn với quyết định thành lập	
2. Nguồn nhân lực để tổ chức triển khai	
3. Phân bổ kinh phí triển khai	
4. Năng lực về CDDL (có cán bộ chuyên môn hiểu về CDDL)	
5. Các quy định kiểm soát rõ ràng, cụ thể	
6. Khác (ghi rõ)	

Theo ông/bà Nhà nước, địa phương cần hỗ trợ gì để thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các mô hình CDDL?

- 1. Nguồn lực để quản lý CDDL (con người, tài chính)
- 2. Tổ chức quảng bá, giới thiệu CDDL
- 3. Hỗ trợ người dân áp dụng KHCN, kỹ thuật vào sản xuất
- 4. Hỗ trợ mở rộng thị trường, phát triển thương mại
- 5. Kiểm soát thị trường để tránh lạm dụng CDDL
- 5. Khác (ghi rõ).....

Theo ông/bà Quy định về quản lý CDDL hiện nay có phù hợp với điều kiện của địa phương, đặc biệt là mô hình kiểm soát CDDL?

- 1. Rất phù hợp
- 2. Phù hợp
- 3. Trung bình
- 4. Không phù hợp
- 5. Rất không phù hợp

103a. Lý do cho nhận định trên của ông bà.....

Theo ông/bà cần phải thay đổi như thế nào.....

Theo ông bà có cần quy định thống nhất ở cấp độ quốc gia về mô hình tổ chức quản lý CDDL hay không, đặc biệt là tổ chức kiểm soát

- 1. Rất cần
- 2. Cần
- 3. Bình thường
- 4. Không cần
- 5. Không biết

Ông bà cho biết nhu cầu hỗ trợ để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và sử dụng CDDL tại địa phương?.....

3. Phiếu khảo sát hộ gia đình/doanh nghiệp

PHIẾU PHỎNG VẤN
HỘ/DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM MANG CDDL

Sản phẩm:.....(chỉ hỏi với doanh nghiệp có sản xuất sản phẩm CDDL)

Lưu ý: Lựa chọn đánh dấu (x) vào các phương án có ô hoặc tương tự

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA HỘ/DOANH NGHIỆP (Chỉ hỏi hộ/hoặc doanh nghiệp)

I. Đối với Hộ

- 1. Họ và tên chủ hộ: _____
- 2. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ
- 3. Dân tộc: 1. Kinh 2. Khác: _____
- 4. Hộ thuộc nhóm : 1. Khá giàu; 2. Trung bình 3. Nghèo (có sổ nghèo)

II. Đối với Doanh nghiệp

- 5. Tên doanh nghiệp: _____
- 6. Tên chủ doanh nghiệp: _____
- 7. Địa chỉ: _____
- 8. Năm thành lập: _____
- 9. Loại hình doanh nghiệp:
 - 1. Công ty TNHH 2. Công ty Cổ phần 3. Khác, ghi rõ.....
- 10. Doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh những sản phẩm nào?
 - 1. Sản phẩm CDDL và sản phẩm có liên quan đến sản phẩm CDDL;
 - 2. Sản phẩm CDDL và sản phẩm/lĩnh vực khác nữa

B. NGUỒN LỰC SẢN XUẤT CỦA HỘ/DOANH NGHIỆP

- 11. Sản phẩm CDDL chiếm tỷ lệ bao nhiêu trong cơ cấu sản xuất/kinh doanh hộ/doanh nghiệp?.....% (chỉ tính cho sản phẩm CDDL và sản phẩm cùng loại).
- 12. Ông/bà có tiến hành hoạt động chế biến không (đối với sản phẩm cây trồng)?
 - 1. Có 2. Không
- 13. Tỷ lệ sản phẩm chế biến/tổng sản lượng của hộ/DN?.....%
- 14. Hộ/DN ông/bà có tiến hành đóng gói (or đóng chai) sản phẩm không?
 - 1. Có 2. Không
- 15. Tỷ lệ sản phẩm đóng gói, đóng chai/tổng sản lượng của hộ/DN?.....%
- 16. Ông bà sử dụng bao bì, tem, nhãn như thế nào?

- 1. Nhãn, bao bì chung của CDĐL
- 2. Dấu hiệu chung + nhãn riêng của doanh nghiệp;
- 3. Chỉ dùng nhãn hiệu của doanh nghiệp (*được hiểu là không sử dụng dấu hiệu CDĐL*)

17. Tỷ lệ sản phẩm CDĐL sử dụng các dấu hiệu về (tên, tem, nhãn,...) CDĐL trong thương mại?%

C. NHẬN THỨC VÀ SỰ THAM GIA ĐỐI VỚI CDĐL

18. Ông/bà có hiểu về CDĐL không?

- 1. Có, hiểu như thế nào?(*ghi theo trả lời của hộ*).....
- 2. Không

19. Ông/bà có được phổ biến về những quy định của CDĐL không?

- 1. Có
- 2. Không → **chuyển đến câu 22**
- 3. Không biết

20. (Nếu có) Hình thức phổ biến là gì? Số lượng? Ai tổ chức? (*đánh dấu và điền vào phương án dưới*)

- € 1. Hội thảo, Số lượng hội thảo tham dựbuổi; Đơn vị tổ chức.....
- € 2. Đào tạo, tập huấn; Số lớp tham dự.....lớp; Đơn vị tổ chức.....
- € 3. Phương tiện thông tin đại chúng; Cụ thể.....
- € 4. Các ấn phẩm (sách,sổ tay, tờ rơi..) Cụ thể.....
- € 5. Khác,ghi rõ.....

21. Ông/bà có tham gia vào quá trình xây dựng hồ sơ đăng ký bảo hộ CDĐL không?

- 1. Có
- 2. Không → **chuyển sang câu 22**

21.a. (Nếu có) tham gia vào nội dung nào?

- €1. Xác định tên gọi đăng ký bảo hộ;
- €2. Xác định sản phẩm được bảo hộ;
- €3. Khoanh vùng CDĐL;
- €4. Xây dựng chỉ tiêu chất lượng, danh tiếng sản phẩm;
- €5. Yêu cầu kỹ thuật bắt buộc;
- €6. Khác, ghi rõ

21.b. Mức độ tham gia như thế nào?

- €1. Tham gia lựa chọn
- €2. Góp ý thông qua hội nghị/hội thảo
- €3. Góp ý thông qua tổ chức đại diện (Hiệp hội, HTX...)
- €4. Khác:.....

22. Ông/bà có biết về các quy trình, quy chế liên quan đến quản lý và sử dụng CDĐL.....(ghi tên CDĐL) đã được ban hành không? (có thể lựa chọn nhiều phương án)

- € 1. Quy chế quản lý và sử dụng CDĐL
- € 2. Quy chế kiểm soát CDĐL
- € 3. Quy chế cấp, sửa đổi, bổ sung và thu hồi Quyền sử dụng CDĐL
- € 4. Quy định về QTKT sản xuất, chế biến sản phẩm mang CDĐL
- € 5. Không biết quy chế nào

23. Ông/bà có tham gia vào quá trình xây dựng các quy trình, quy chế trên không?

1. Có 2. Không → **chuyển sang câu 7**

(23.a). Nếu có, Ông bà được tham gia xây dựng quy chế như thế nào?

- € 1. Tham gia xây dựng quy chế
- € 2. Góp ý quy chế bằng văn bản
- € 3. Góp ý thông qua hội nghị/hội thảo
- € 4. Góp ý thông qua tổ chức đại diện (Hiệp hội, HTX...)
- € 5. Khác:.....

24. Vì sao ông/bà đăng ký sử dụng CDĐL? (chỉ chọn 01 lý do quan trọng nhất)

- € 1. Do mong muốn sử dụng CDĐL
- € 2. Do các đơn vị, dự án hỗ trợ;
- € 3. Thấy các hộ/doanh nghiệp khác làm thì làm theo
- € 4. Lý do khác (ghi rõ).....

25. Quá trình đăng ký sử dụng CDĐL có gì khó khăn không? 1. Có 2. Không

26. (Nếu có), đó là khó khăn gì?

- € 1. Thủ tục phức tạp;
- € 2. Không được hướng dẫn;
- € 3. Chi phí xây dựng và nộp hồ sơ cao;
- € 4. Khác,

27. Hồ sơ đăng ký sử dụng CDĐL của ông bà do ai xây dựng?

- € 1. Hộ/doanh nghiệp tự xây dựng hồ sơ;
- € 2. Tổ chức tập thể (Hiệp hội, Hội, HTX.....)
- € 3. Đơn vị tư vấn;
- € 4. Khác, ghi rõ.....

D. HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG CDĐL

28. Hộ có thay đổi gì để được cấp GCN quyền sử dụng CDĐL hay không?

1. Có 2. Không

28.a. (Nếu có), Thay đổi gì?

- € 1. Thay đổi về cơ sở vật chất (cụ thể)
- € 2. Thay đổi về giống, nguyên liệu, công nghệ: Cụ thể:
- € 3. Thay đổi về kỹ thuật sản xuất, chế biến, đóng gói. Cụ thể:.....
- € 4. Thay đổi về phương thức bán sản phẩm (đóng gói, bao bì, nhãn mác ...)
- € 5. Khác (ghi rõ).....

28.b. Lý do phải thay đổi nội dung số(theo 14.a): Cụ thể:.....

Và số(theo 14.a): Cụ thể:.....

29. Lệ phí **cấp quyền sử dụng** CDĐL là bao nhiêu?..... đồng (ko mất ghi số 0; không tính phí thường niên, phí cấp tem...);

30. Năm 2015, Mức Phí, lệ phí của hộ/DN phải nộp năm 2015 là bao nhiêu?.....đồng;

31. Hộ có sử dụng CDĐL khi được cấp GCN hay không?

1. Có 2. Không,

31.a. (Nếu có), sử dụng như thế nào?

- € 1. Gắn dấu hiệu CDĐL lên biển quảng cáo, giấy tờ giao dịch,
- € 2. Gắn lên bao bì, nhãn mác sản phẩm....;
- € 3. Khác,.....

21.b. (Nếu không) VÌ SAO?

- € 1. Khách hàng không có nhu cầu;
- € 2. Làm tăng chi phí sản phẩm; chi phí gì?.....
- € 3. Không làm tăng giá trị sản phẩm;
- € 4. Không muốn thay đổi bao bì của hộ;
- € 5. Khác,.....

32. Theo ông/bà khó khăn của hộ/doanh nghiệp khi sử dụng CDĐL là gì?

- €1. QTKT áp dụng khó so với thực tế
- €2. Không nắm rõ về các quy định về CDĐL
- €3. Chi phí tem/nhãn cao làm đẩy giá bán
- €4. Các quy định về kiểm soát nghiêm ngặt, khó áp dụng
- €5. Không bán được sản phẩm khi gắn dấu hiệu CDĐL
- €6. Khác (ghi rõ)

33. Có hồ sơ theo dõi sản xuất, chế biến hay không?

1. Có 2. Không, lý do:.....

34. Trong 1 năm qua có đoàn kiểm tra nào về việc sử dụng CDĐL hay không?(1.Có, 2.không),

34.a. Nếu có, kiểm tra nội dung gì? ai kiểm tra?

- €1. Hồ sơ theo dõi suất, chế biến; ai kiểm tra

€2. Quy trình sản xuất, chế biến; ai kiểm tra

€3. Sử dụng bao bì, tem nhãn; ai kiểm tra

€4. Khác,.....

35. Hộ có các chứng chỉ chứng nhận chất lượng nào không?(1.Có, 2.không); Tên chứng nhận.....đơn vị cấp..... thời hạn.....

36. Ông/bà đã sử dụng phương pháp nào để TXNG (đến người sản xuất, nguyên liệu)

€1. Nhật ký sản xuất; 2. Mã truy xuất; 3. Khác.....

37. Theo ông/bà khả năng TXNG của sản phẩm CDĐL ko?(1.Có, 2.không);

38. Để đảm bảo TXNG, Theo ông/bà phải thực hiện như thế nào?.....

39. Ông/bà nhận thấy có hiện tượng các cơ sở không đủ điều kiện sử dụng vẫn sử dụng CDĐL không?(1.Có, 2.không); chiếm tỷ lệ bao nhiêu trên thị trường(%);

40. Theo ông/bà tại sao vẫn tồn tại điều này?.....

E. CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢNG BÁ, GIỚI THIỆU CDĐL

41. Ông/bà đã tham gia các hoạt động quảng bá, giới thiệu CDĐL đã được triển khai tại địa phương?

€1. Tham gia các hội chợ thương mại

€2. Giới thiệu trên tivi, truyền hình, báo đài

€3. Tổ chức lễ hội

€4. Hội nghị khách hàng

€5. Khác (ghi rõ)

42. Nguồn lực để triển khai?

€1. Hộ, DN tự bỏ kinh phí,

€2. Hỗ trợ 1 phần, ai hỗ trợ.....Hình thức/số tiền, Tên hoạt động:.....

€3. Hỗ trợ toàn bộ, ai hỗ trợ..... Hình thức/số tiền, Tên hoạt động:.....

F. HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG

43. Diện tích, quy mô của hộ trước và sau thay đổi như thế nào khi CDĐL được bảo hộ?

1. Tăng nhiều

2. Tăng trung bình

3. Tăng ít

4. Không thay đổi

5. Giảm đi

6. Không biết thông tin

44. Sản lượng sản phẩm của hộ thay đổi như thế nào trước và sau khi CDĐL được bảo hộ?

1. Tăng nhiều

2. Tăng trung bình

3. Tăng ít

4. Không thay đổi

5. Giảm đi

6. Không biết thông tin

45. Hộ có thay đổi về hoạt động đóng gói sản phẩm và sử dụng nhãn mác trước và sau khi CDĐL được bảo hộ?

1. Tăng nhiều

2. Tăng trung bình

3. Tăng ít

4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin
46. Nhận thức về vai trò của chất lượng, danh tiếng sản phẩm của người sản xuất, chế biến?
1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin
47. Thị trường tiêu thụ sản phẩm có thay đổi trước và sau khi CDĐL được bảo hộ?
- Có Không Ít thay đổi Không có ý kiến
48. Giá bán sản phẩm tại địa phương tăng lên nhờ CDĐL được bảo hộ:
1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin
49. Giá bán sản phẩm được gắn nhãn CDĐL và không gắn nhãn CDĐL
1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin
50. Lợi nhuận/đơn vị sản xuất trước và sau khi CDĐL được bảo hộ?
1. Tăng nhiều 2. Tăng trung bình 3. Tăng ít
 4. Không thay đổi 5. Giảm đi 6. Không biết thông tin
51. Theo ông/bà các yếu tố nào thúc đẩy việc sử dụng CDĐL của các hộ?

(Xếp theo thứ tự ưu tiên)

✓ Yếu tố thúc đẩy sử dụng CDĐL	Đánh dấu	Mức độ ảnh hưởng (1-7) Mức 1 - quan trọng nhất
1) Quy mô sản xuất của hộ gia đình	<input type="checkbox"/>	
2) Mức độ quan tâm đến CDĐL của hộ gia đình	<input type="checkbox"/>	
3) Đặc điểm về tổ chức sản xuất, thương mại của hộ	<input type="checkbox"/>	
4) Có tác nhân thị trường đủ mạnh để thúc đẩy sử dụng CDĐL	<input type="checkbox"/>	
5) Thấy rõ lợi ích khi sử dụng CDĐL	<input type="checkbox"/>	
6) Nắm bắt đầy đủ thông tin về CDĐL	<input type="checkbox"/>	
7) Các quy định về CDĐL phù hợp	<input type="checkbox"/>	

52. Hộ ông bà là thành viên của tổ chức nào?

1. Có, ghi rõ tên.....
2. Không,

52.a. (Nếu không) ông/bà có dự định sẽ tham gia Hội/Hiệp hội không?

1. Có, ghi rõ tên.....
2. Không

53. Khi là thành viên của tổ chức, ông bà được nhận những hỗ trợ, dịch vụ, lợi ích gì từ tổ chức?

- 1. Hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ sản xuất/chế biến
- 2. Cung cấp thông tin thị trường
- 3. Bao tiêu sản phẩm
- 4. Hỗ trợ tiếp cận thị trường
- 5. Bảo vệ sản phẩm khỏi làm giả, nhái
- 6. Hỗ trợ tín dụng sản xuất
- 7. Khác (ghi rõ)

54. Để nâng cao hoạt động của hội, theo ông/bà Yếu tố nào quyết định đến hiệu quả của hội, (Sắp xếp theo thứ tự ưu tiên)

	<i>Yếu tố ảnh hưởng hiệu quả hoạt động Hội</i>	Đánh số	Mức độ ảnh hưởng (1-8)
1.	<i>Đội ngũ lãnh đạo giỏi, năng động</i>	<input type="checkbox"/>	
2.	<i>Tổ chức được hoạt động thương mại sản phẩm</i>	<input type="checkbox"/>	
3.	<i>Nội dung hoạt động phong phú, cần thiết đối với thành viên</i>	<input type="checkbox"/>	
4.	<i>Hoạt động dân chủ, công khai, minh bạch</i>	<input type="checkbox"/>	
5.	<i>Điều lệ hoạt động, quy định hoạt động rõ ràng, phù hợp</i>	<input type="checkbox"/>	
6.	<i>Sự hỗ trợ của nhà nước (kinh phí, chuyên môn)</i>	<input type="checkbox"/>	
7.	<i>Động lực tham gia của người dân</i>	<input type="checkbox"/>	
8.	<i>Khác (ghi rõ)</i>	<input type="checkbox"/>	

G. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC, ĐỀ XUẤT

55. Hiện nay ông bà gặp những khó khăn gì trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm CDĐL?

#	Khó khăn	Đánh dấu X vào ô nếu có	Đánh số từ 1-...; 1 là khó khăn nhất
1	Ngoại cảnh (thời tiết, dịch bệnh...)	<input type="checkbox"/>	
2	Nguyên liệu đầu vào	<input type="checkbox"/>	
3	Giá cả đầu vào cao	<input type="checkbox"/>	
4	Thiếu kỹ thuật sản xuất	<input type="checkbox"/>	
5	Thiếu kỹ thuật bảo quản, chế biến	<input type="checkbox"/>	
6	Giá bán sản phẩm thấp	<input type="checkbox"/>	
7	Thị trường đầu ra không ổn định	<input type="checkbox"/>	
8	Sản phẩm bị làm giả	<input type="checkbox"/>	
9	Hệ thống kiểm soát không hiệu quả	<input type="checkbox"/>	
10	Chi phí kiểm soát cao	<input type="checkbox"/>	
11	Bán ra như sản phẩm ko có CDĐL	<input type="checkbox"/>	

56. Ông bà có đề xuất gì để phát huy được giá trị của CDĐL?

-----Kết thúc-----